

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



TRẦN KHÁNH DƯƠNG

**PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà nội, 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



TRẦN KHÁNH DƯƠNG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

**PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 9.34.02.01

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS Nguyễn Đức Độ

2. PGS.TS Hà Minh Sơn

Hà Nội, 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận án tiến sĩ này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Kết quả của luận án chưa từng được công bố trong bất kì công trình khoa học nào.

Tác giả luận án

Trần Khánh Dương

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	3
MỤC LỤC	4
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	7
DANH MỤC CÁC BẢNG	9
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	10
LỜI MỞ ĐẦU.....	11
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN VỀ PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	23
1.1 RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	23
1.1.1 Hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại	23
1.1.2 Rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại	29
1.2 PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	44
1.2.1 Khái niệm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng	44
1.2.2 Nội dung phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng	45
1.2.3 Nhân tố ảnh hưởng đến phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng	65
1.3 KINH NGHIỆM QUỐC TẾ PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA	69
1.3.1 Kinh nghiệm quốc tế về phòng ngừa và hạn chế rủi ro của một số ngân hàng trên thế giới	69
1.3.2 Bài học kinh nghiệm cho các ngân hàng thương mại Việt Nam	76
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	81
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM.....	82
2.1 TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM.....	82

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển.....	82
2.1.2 Cơ cấu tổ chức	84
2.1.3 Tình hình kinh doanh và kết quả kinh doanh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018	87
2.2 THỰC TRẠNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	98
2.2.1 Thực trạng chiến lược phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	98
2.2.2 Thực trạng mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	99
2.2.3 Thực trạng tổ chức thực hiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.....	100
2.2.4. Thực trạng triển khai hệ thống phòng ngừa và hạn chế rủi ro theo Basel 2	119
2.2.5. Thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam qua nghiên cứu định lượng	123
2.3 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	137
2.3.1 Kết quả đạt được	137
2.3.2 Hạn chế, vướng mắc	141
2.3.3 Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế	144
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	149
CHƯƠNG 3 GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM.....	150

3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM ĐẾN 2030	150
3.1.1 Định hướng phát triển hoạt động kinh doanh tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam đến 2030	150
3.1.2 Định hướng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam đến 2030	153
3.1.3 Định hướng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam đến 2030.....	157
3.2 GIẢI PHÁP NHẪM PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM.....	160
3.2.1 Xây dựng và hoàn thiện chiến lược quản lý rủi ro tín dụng.....	160
3.2.2 Tiếp tục hoàn thiện mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng	164
3.2.3. Hoàn thiện các quy định về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng	169
3.2.4 Nâng cao chất lượng thẩm định rủi ro tín dụng	170
3.2.5 Tăng cường kiểm soát có hiệu quả sau giải ngân.....	175
3.2.6 Các giải pháp hỗ trợ.....	177
3.3 KIẾN NGHỊ.....	184
3.3.1. Đối với Nhà nước, chính phủ.....	184
3.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.....	187
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	189
KẾT LUẬN	190

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Diễn giải
BDS	Bất động sản
BIDV	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CBTD	Cán bộ tín dụng
CNTB	Chủ nghĩa tư bản
CNTT	Công nghệ thông tin
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DPRR	Dự phòng rủi ro
DPRRTD	Dự phòng rủi ro tín dụng
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐQT	Hội đồng Quản trị
KHKD	Kế hoạch kinh doanh
KKH	Không kỳ hạn
NCS	Nghiên cứu sinh
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMNN	Ngân hàng thương mại Nhà nước
NHTW	Ngân hàng trung ương
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu
RRTD	Rủi ro tín dụng
RWA	Tổng tài sản được điều chỉnh theo hệ số rủi ro
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TBXH	Tư bản xã hội
TCKT	Tổ chức kinh tế

TCTD	Tổ chức tín dụng
TDNH	Tín dụng ngân hàng
TMCP	Thương mại cổ phần
TSBĐ	Tài sản bảo đảm
TSC	Tài sản có
TSCĐ	Tài sản cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Nguy cơ rủi ro đối với khách hàng	58
Bảng 2.1: Tình hình huy động vốn của BIDV giai đoạn 2014 - 2018.....	88
Bảng 2.2: Dư nợ tín dụng của BIDV giai đoạn 2014 - 2018.....	89
Bảng 2.3: Phân loại nợ của BIDV giai đoạn 2014 - 2018.....	93
Bảng 2.4: Tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, nợ có khả năng mất vốn trên tổng dư nợ của BIDV giai đoạn 2014 – 2018	94
Bảng 2.5: Lợi nhuận trước thuế của BIDV giai đoạn 2014 - 2018	95
Bảng 2.6: Tổng tài sản và vốn chủ sở hữu BIDV giai đoạn 2014 - 2018....	95
Bảng 2.7: Phân hạng khách hàng là tổ chức kinh tế theo hệ thống xếp hạng của BIDV	107
Bảng 2.8: Phân hạng khách hàng là tổ chức kinh tế theo hệ thống xếp hạng của BIDV	107
Bảng 2.9: Xếp hạng tín dụng của BIDV đối với từng đối tượng khách hàng tổ chức kinh tế	109
Bảng 2.10: Phân cấp thẩm quyền phê duyệt tại BIDV.....	111
Bảng 2.11: Mức trích dự phòng rủi ro tín dụng của BIDV giai đoạn 2014 - 2018	116
Bảng 2.12: Các biến được giữ lại sau Phân tích đơn biến.....	131
Bảng 2.13: Kết quả Phân tích tương quan	132
Bảng 2.14: Kết quả Phương án 1 - Phân tích đa biến	133
Bảng 2.15: Kết quả Phương án 2 - Phân tích đa biến	133
Bảng 2.16: Kết quả Đánh giá Khả năng phân biệt.....	134
Bảng 2.17: Kết quả đánh giá khả năng dự báo đúng.....	134
Bảng 3.1: Hệ thống xếp hạng mức độ rủi ro	176
Bảng 3.2: Xếp hạng giá trị phát mại của tài sản bảo đảm	177

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của BIDV tại Chi nhánh	84
Biểu đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức của BIDV tại Hội sở chính	85
Biểu đồ 2.3: Tăng trưởng huy động vốn của BIDV giai đoạn 2014 – 2018.	87
Biểu đồ 2.4: Cơ cấu tín dụng của BIDV năm 2014	91
Biểu đồ 2.5: Cơ cấu tín dụng của BIDV năm 2018	91
Biểu đồ 2.6: Sự thay đổi của tỷ lệ nợ xấu giai đoạn 2014 – 2018.....	95
Biểu đồ 2.7: ROA của BIDV giai đoạn 2014 – 2018.....	96
Biểu đồ 2.8: Biến động cổ phiếu BIDV thời điểm phát hành đến nay	98
Biểu đồ 2.9: Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng đối với khách hàng tổ chức kinh tế	106
Biểu đồ 2.10: Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng đối với khách hàng cá nhân.....	109
Biểu đồ 2.11: Khả năng đáp ứng Basel theo yêu cầu của NHNN.....	120
Biểu đồ 2.12: Mô hình quản trị rủi ro tại BIDV.....	121
Biểu đồ 2.13: Mô hình nghiên cứu của luận án	123
Biểu đồ 2.14: Quy trình tiếp cận của luận án.....	124

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Rủi ro tín dụng là một trong những rủi ro chủ yếu, có tác động mạnh mẽ đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. rủi ro tín dụng xảy ra còn tác động đến khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp, từ đó tác động tiêu cực đến tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Mặc dù vậy, ngân hàng thương mại không thể loại bỏ hoàn toàn rủi ro tín dụng mà chỉ có thể hạn chế ở mức độ nhất định. Trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại, thay vì lựa chọn chiến lược loại bỏ rủi ro, các ngân hàng thương mại chấp nhận rủi ro, đánh đổi rủi ro để có lợi nhuận. Hệ thống quản trị rủi ro tín dụng của một ngân hàng thực hiện sứ mệnh đảm bảo cho ngân hàng luôn kiểm soát rủi ro ở mức độ hợp lý (mức rủi ro ngân hàng có thể chấp nhận) phù hợp với qui mô và bản chất kinh doanh tín dụng của ngân hàng và đạt được lợi nhuận cao nhất.

Hoạt động tín dụng hiện nay đóng vai trò quan trọng đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam và mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng cũng chứa đựng rất nhiều rủi ro, đặc biệt là trong xu hướng hòa nhập với thông lệ quốc tế, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã bộc lộ nhiều mặt hạn chế. Trong bối cảnh đó, không một ngân hàng hay tổ chức tài chính nào có thể tồn tại lâu dài mà không có hệ thống quản trị rủi ro hữu hiệu. Việc xây dựng một hệ thống quản trị nói chung và quản trị rủi ro tín dụng nói riêng có vai trò sống còn đối với hoạt động ngân hàng.

Hiệp ước Basel 2 là thỏa thuận của các Ngân hàng Trung Ương của các nước thành viên Ủy ban Basel về một cơ chế quản lý, điều hành, giám sát hoạt động ngân hàng nhằm tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng. Năm 2006, Hiệp ước có hiệu lực với các định chế tài chính tại các nước thành viên Ủy ban Basel. Đến nay, theo khảo sát của Ủy ban Basel, Hiệp ước đã được áp dụng rộng rãi tại các ngân hàng thương mại ở hơn 150

quốc gia, bao gồm cả các nước không phải là thành viên Ủy ban Basel như một chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro, thanh tra, giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại.

Tại Việt nam, ngày 20/3/2014, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã có chủ trương chính thức về triển khai Basel 2 bằng Công văn 1601/NHNN-TTGSNH. Theo công văn này, 10 ngân hàng thương mại Việt nam trong đó có BIDV được chọn triển khai thí điểm theo lộ trình, các ngân hàng thương mại khác triển khai sau giai đoạn thí điểm.

Bên cạnh đó, tại BIDV trong giai đoạn vừa qua phát sinh rất nhiều vụ việc nổi cộm liên quan đến tín dụng, ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng, gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến uy tín của BIDV trong nước cũng như trên trường quốc tế, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người lao động, tất cả đều xuất phát từ những rủi ro tín dụng gặp phải trong quá trình cấp tín dụng.

Xuất phát từ nhận thức quan trọng về lý luận và thực tiễn đó, NCS quyết định chọn đề tài ***“Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam”*** cho luận án Tiến sĩ kinh tế là rất cần thiết, với mong muốn hoàn thiện lý luận chuyên môn của bản thân, tiếp cận nghiên cứu thực trạng rủi ro tín dụng và bước đầu đề xuất một số giải pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

2.1 Tình hình nghiên cứu tại nước ngoài

Đến nay, trong nước và trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu lý thuyết và các mô hình thực nghiệm liên quan đến phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng. Nổi bật nhất là những nghiên cứu sau:

- *Risk Management in Banking, Josel Basis (1998) [59], Dictionary of Banking, Christian Frey (1998) [60]*. Trong tài liệu này, tác giả đã khái quát và làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng từ các khái niệm cơ bản về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng... Ngoài các khái niệm cơ bản, tác giả còn nghiên cứu sâu về Một phần thảo luận về các mô hình rủi

ro tín dụng, quản lý tài sản và trách nhiệm, định giá tín dụng, vốn dựa trên rủi ro, VAR, quản lý danh mục cho vay, định giá quỹ và phân bổ vốn.

- *Các mô hình đo lường tín dụng - Joke Basis (1998), Chrinko (2000), Crolina (2001)*. Trong tài liệu này nghiên cứu nổi bật là đã làm rõ nét các mô hình đo lường rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại.

- *ANZ Consolidated Annual Report [50], Credit risk mangement workbook of Citibank [68]*. Qua nghiên cứu này, tác giả đã tổng hợp thực tế quản trị rủi ro tín dụng tại ANZ và Citibank, qua đó ta có thể nghiên cứu những kinh nghiệm về việc áp dụng mô hình quản trị rủi ro tín dụng tại ANZ, Citibank...

Các nghiên cứu trên nhìn chung đã cung cấp hệ thống cơ sở lý luận chuẩn mực và toàn diện về rủi ro tín dụng, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng và mô hình đo lường rủi ro tín dụng cũng như việc hình thành các điều kiện đảm bảo cho việc xây dựng các mô hình đo lường và kiểm soát rủi ro tín dụng. Đây là cơ sở quan trọng, tạo điều kiện tiền đề để nghiên cứu đề tài luận án.

2.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là vấn đề được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu cũng như các nhà lãnh đạo ngân hàng. Ở trong nước, có nhiều công trình nghiên cứu, thảo luận khoa học xung quanh vấn đề phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, cụ thể:

- *“Giáo trình quản trị tín dụng ngân hàng thương mại” của PGS.TS Đinh Xuân Hạng, ThS Nguyễn Văn Lộc (2012) [1Error! Reference source not found.]*.

Giáo trình là công trình nghiên cứu căn bản nhất, là nền tảng cho mọi sự phân tích, nghiên cứu sâu hơn về tín dụng cũng như rủi ro tín dụng. Trong đó, tác giả đưa ra những khái niệm căn bản về cho vay của ngân hàng thương mại, một số quy định pháp lý trong cho vay, nêu lên một cách khoa học quy trình và phân tích tín dụng của ngân hàng thương mại như quy trình cho vay, hồ sơ tín dụng, phân tích tín dụng trong ngân hàng. Ngoài ra, tác giả còn

ngiên cứu về ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đối với hoạt động của doanh nghiệp. Về quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại, tác giả đã nêu rõ từng nội dung về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng, các biện pháp phòng ngừa và xử lý rủi ro tín dụng.

- “*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam*” (2010) của tác giả Lê Thị Huyền Diệu [**Error! Reference source not found.**].

Luận án tập trung nghiên cứu về RRTD, các nguyên nhân, các dấu hiệu, các chỉ tiêu phản ánh RRTD trong hoạt động kinh doanh (HĐKD) của ngân hàng thương mại. Đồng thời, luận án cũng hệ thống hóa rõ nét nội dung cơ bản của quản trị RRTD, trên cơ sở đó đưa ra các mô hình quản lý rủi ro (QLRR) và điều kiện áp dụng. Luận án đúc kết lại những lý thuyết cơ bản về quản lý RRTD, trong đó, đặc biệt tác giả hệ thống nội dung quản lý RRTD ở các bước cơ bản: nhận biết rủi ro, đo lường rủi ro, QTRR, kiểm soát rủi ro và xử lý nợ. Luận án nghiên cứu thực trạng RRTD của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trước năm 2000 và sau năm 2000, trong đó tác giả hệ thống hóa các cơ sở pháp lý, đặc điểm tín dụng và thực trạng RRTD hai giai đoạn: Giai đoạn trước năm 2000, RRTD thể hiện chủ yếu ở việc cho vay quá chú trọng vào nhóm doanh nghiệp nhà nước, tỉ lệ cho vay trung dài hạn tăng cao và tỉ lệ nợ quá hạn qua các thời kỳ tăng cao. Giai đoạn sau năm 2000, môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng trong giai đoạn này đã trở nên hoàn thiện hơn và giảm bớt rủi ro. Luận án phân tích việc áp dụng các mô hình QTRR của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên ba nội dung: mô hình tổ chức QTRR, mô hình đo lường rủi ro và mô hình kiểm soát rủi ro. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất lựa chọn mô hình áp dụng thích hợp với Việt Nam.

Trên thực tế, mỗi ngân hàng có đặc điểm riêng về cơ cấu tổ chức, quy mô vốn, lĩnh vực ưu tiên hoạt động, hình thức sở hữu, trình độ công nghệ và nhân lực... do đó, các giải pháp có thể chưa phù hợp với một ngân hàng cụ thể.

- “*Giải pháp quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam*”. Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn

Như Dương (2018), Học viện Tài chính [9].

Trong luận án này, tác giả đã đề cập, xác định đối tượng nghiên cứu là đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam; Phạm vi nghiên cứu: Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam; Về thời gian: Khảo sát, phân tích thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam giai đoạn 2011 - 2017. Giải pháp thực hiện theo lộ trình đến năm 2030.

- *"Nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam trong quá trình hội nhập"* Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Thị Thu Đông (2012), Đại học Kinh tế Quốc dân [12].

Trong nội dung luận án, tác giả đã làm rõ cơ sở lý luận về chất lượng tín dụng, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng và kinh nghiệm nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng trên thế giới. Trong phần đánh giá thực tiễn tác giả đã đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong đó một trong những chỉ tiêu rất quan trọng đó là tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng. Tác giả đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng trong đó có biện pháp quan trọng đó là quản lý nợ xấu và kiểm soát rủi ro tín dụng.

- *"Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội"* của tác giả Nguyễn Quang Hiện [21].

Trong luận án này, tác giả đã hệ thống hóa những cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại có bổ sung những thay đổi mới khi các ngân hàng đang triển khai thực hiện các quy định trong Hiệp ước Basel II; Hệ thống hóa các bài học kinh nghiệm trong công tác quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng Thương mại trên thế giới từ đó đúc rút các bài học kinh nghiệm trong quản trị rủi ro tín dụng đối với NHTM Việt Nam.

Đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân

hàng TMCP Quân đội giai đoạn 2011-2015 đưa ra nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

Đề xuất các giải pháp, các kiến nghị đối với Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban giám sát Tài chính quốc gia nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

- *“Quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel 2 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam”* của tác giả Trần Thị Việt Thạch [**Error! Reference source not found.**].

Luận án này đã hệ thống các vấn đề cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng tiếp cận theo chuẩn mực của Hiệp ước Basel 2 tại NHTM, làm rõ các lợi ích khi NHTM thực hiện quản trị rủi ro tín dụng theo Basel 2 và các điều kiện để các NHTM triển khai quản trị rủi ro tín dụng theo Basel 2. Đánh giá đúng thực trạng quản trị rủi ro tín dụng để xác định mức độ đáp ứng chuẩn mực Basel 2 về quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp và các điều kiện thực hiện giải pháp để triển khai quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel 2, mục tiêu Agribank đạt chuẩn Basel 2 vào cuối năm 2020.

- *“Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Đức Tú [47].

Luận án đã làm rõ cơ sở lí luận về RRTD của ngân hàng thương mại, sự cần thiết phải quản lý RRTD, nội dung quản lý RRTD bao gồm: nhận biết, đo lường, ứng phó và kiểm soát RRTD. Bên cạnh đó, tác giả cũng tìm hiểu kinh nghiệm quản lý RRTD của các ngân hàng như: Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc, Ngân hàng Nova Scotia - Canada, Ngân hàng Citibank của Mỹ, Ngân hàng ING bank của Hà Lan và Ngân hàng KasiKom của Thái Lan. Qua tìm hiểu công tác quản lý rủi ro của các ngân hàng trên, tác giả đúc rút các bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý RRTD của Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.

Trong phần tìm hiểu thực tiễn, tác giả đi vào tìm hiểu và đánh giá RRTD tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam và công tác quản trị RRTD tại ngân hàng thương mại. Tác giả đã đánh giá những kết

quả đạt được như chất lượng nợ, cơ cấu nợ, hệ thống khuôn khổ, cơ chế, hệ thống xếp hạng tín dụng... Bên cạnh đó, tác giả đánh giá những hạn chế trong công tác quản lý RRTD của ngân hàng như chiến lược RRTD chưa phù hợp, quy trình cấp tín dụng, hệ thống đo lường tín dụng... và những nguyên nhân của những hạn chế trên. Trong luận án, tác giả cũng trình bày định hướng công tác quản lý RRTD và các giải pháp tăng cường quản lý RRTD tại Ngân hàng, đồng thời đề xuất các kiến nghị với Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban giám sát tài chính quốc gia.

2.3 Câu hỏi nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

2.3.1 Câu hỏi nghiên cứu

Như vậy, thế nào là rủi ro tín dụng? thế nào là phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng? nội dung? thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của BIDV ra sao và giải pháp nào để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của BIDV trong thời gian tới? Đây là những câu hỏi nghiên cứu và câu hỏi quản lý cần phải có lời giải đáp?

2.3.2 Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu trên đây đã góp phần quan trọng đưa ra những lí luận cơ bản về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong thời gian qua. Tuy nhiên, các nghiên cứu đề cập trên đây còn một số “khoảng trống” trong nghiên cứu về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV giai đoạn 2014 - 2018.

Các “khoảng trống” trong nghiên cứu lí luận về rủi ro tín dụng, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng và thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV:

- Cơ sở lí luận chưa có tính hệ thống và cập nhật về rủi ro tín dụng trong giai đoạn hiện nay, khi mà việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang thực thi lộ trình quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel 2. Bên cạnh đó, Việt Nam đã có sự phát triển và hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng với kinh tế các quốc gia trong khu vực và quốc tế.

- Các nghiên cứu về rủi ro tín dụng hầu hết coi rủi ro như là một vấn đề mà ngân hàng phải “chấp nhận” hay nói cách khác coi rủi ro là vấn đề luôn

xảy ra trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, rủi ro luôn song hành và phụ thuộc vào “khẩu vị” rủi ro của mỗi ngân hàng.

- Bên cạnh đó cũng chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện về rủi ro tín dụng và phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV trong giai đoạn 2014 - 2018 cũng như đưa ra đề xuất hệ thống các giải pháp để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV.

Vì vậy, đề tài “Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam” được phát triển nhằm bổ sung phần nghiên cứu về cơ sở lý luận và từ cơ sở lý luận trên vận dụng trong điều kiện thực tiễn thực hiện tại BIDV trong thời gian từ năm 2014 - 2018, từ đó đề xuất các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV đến năm 2030.

3. Mục đích nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV.

Từ mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ nghiên cứu là:

- Làm sáng tỏ lý luận về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong điều kiện hiện nay.

- Rút ra những bài học kinh nghiệm trong phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng cho ngân hàng thương mại Việt Nam thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm từ một số ngân hàng thương mại trên thế giới.

- Đánh giá thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của BIDV một cách hệ thống trong giai đoạn 2014 -2018

- Đề xuất giải pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của BIDV đến năm 2030.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Xuất phát từ sự cần thiết của vấn đề cần nghiên cứu, trên cơ sở yêu cầu và với khả năng nghiên cứu, luận án lựa chọn đối tượng nghiên cứu chính là “rủi ro tín dụng” và “phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại”.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín tại BIDV trong hoạt động cho vay và được tiếp cận theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tại BIDV.

- Về thời gian: Khảo sát, phân tích thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tại BIDV giai đoạn 2014 - 2018. Giải pháp thực hiện theo lộ trình đến năm 2030.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để đảm bảo việc nhận thức về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế tại ngân hàng thương mại nói chung và BIDV nói riêng luôn đảm bảo tính logic giữa nhận thức trực quan đến tư duy và thực tiễn, trong mối quan hệ biện chứng giữa các bộ phận trong cùng hệ thống, giữa hệ thống với môi trường xung quanh và phù hợp với các qui luật vận động vốn có của nó.

Trên nền tảng của phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, để có các phân tích, đánh giá, lập luận có căn cứ khoa học về đề tài nghiên cứu, NCS sử dụng các phương pháp:

Các phương pháp tư duy khoa học: Qui nạp, diễn dịch, loại suy, phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh, hệ thống hóa, khái quát hóa các dữ liệu NCS đã thu thập được để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận cơ bản về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại và thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV.

Phương pháp thống kê: Thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp liên quan đến phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV theo chuỗi thời gian từ các báo cáo nội bộ, báo cáo của các cơ quan quản lý Nhà nước và xuống quan sát trực tiếp ở Sở giao dịch, một số chi nhánh để thu thập thông tin và số liệu phục vụ cho nghiên cứu của luận án.

Phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp: Thông qua việc thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp số liệu các báo cáo thống kê của BIDV NCS đánh giá phân tích thực trạng rủi ro tín dụng và phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV giai đoạn 2014 - 2018.

Phương pháp suy luận logic: Từ những vấn đề cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đặc biệt những tồn tại, yếu kém và nguyên nhân tại BIDV về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, NCS suy luận logic để đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV.

Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi: Phát phiếu khảo sát thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng tại các chi nhánh: Sở giao dịch 1, Sở giao dịch 3, chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Kỳ Hòa, Hàm Nghi, Quận 7 Sài Gòn, Quận 9 Sài Gòn, Long An, Mộc Hóa để có thêm thông tin cho việc đánh giá phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại các chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Các chi nhánh được NCS chọn khảo sát đảm bảo tính đại diện: Có chi nhánh thành phố lớn, chi nhánh khu vực nông thôn, chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu cao, chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu thấp. Do các mô hình lượng hóa, các công thức đo lường vốn, đo lường, đánh giá rủi ro tín dụng đã được đề cập và thừa nhận tính chính xác và khoa học ở các công trình nghiên cứu liên quan trước đó. Vì vậy, khi đề cập đến việc đo lường, đánh giá, lượng hóa rủi ro tín dụng, NCS không đi sâu vào nghiên cứu các kỹ thuật tính toán mà sẽ kế thừa kết quả nghiên cứu các công trình liên quan.

6. Đóng góp mới của luận án

- Đóng góp mới về lý luận cơ bản:

Hệ thống hóa những cơ sở lý luận về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại có bổ sung những thay đổi mới khi các ngân hàng đang triển khai thực hiện các quy định trong Hiệp ước Basel 2, hệ thống hóa các bài học kinh nghiệm trong công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của một số Ngân hàng

thương mại trên thế giới từ đó đúc rút một số bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nói riêng.

- Đóng góp mới về thực tiễn:

+ Nghiên cứu sinh đã sử dụng những kiến thức lý luận cơ bản về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng: nội dung, mô hình đo lường rủi ro tín dụng, nhân tố ảnh hưởng và phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tiệm cận với thông lệ quốc tế và quy định hiện hành ở Việt Nam để phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018. Với nguồn số liệu phong phú, cập nhật, có nguồn gốc rõ ràng, luận án đã chỉ ra mức độ thành công, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế sát thực. Từ những nghiên cứu định lượng, luận án đưa ra những kết quả nghiên cứu thực tiễn đáng tin cậy, đây là phương pháp đánh giá thực trạng có nhiều ưu điểm hơn so với các đề tài tương tự đã công bố.

+ Đề xuất các giải pháp mới, nội dung tiên tiến, hiện đại nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đến năm 2030 như: Xây dựng và hoàn thiện chiến lược quản lý rủi ro tín dụng; Hoàn thiện mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng; Hoàn thiện các quy định về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng; Nâng cao chất lượng thẩm định rủi ro tín dụng; Tăng cường kiểm soát có hiệu quả sau giải ngân... đề xuất các kiến nghị đối với các cơ quan, ban ngành nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đến năm 2030.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và các phụ lục, kết cấu của luận án gồm 3 chương:

- *Chương 1:* Lý luận về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại.

- *Chương 2:* Thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam.

- *Chương 3:* Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1 Hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại

1.1.1.1 Khái niệm

Để giải quyết căn bản mâu thuẫn trong nền kinh tế hàng hóa (tính chất vận động của các nguồn vốn hàng hóa, tiền tệ và sự độc lập tương đối của tiền tệ, nên tất yếu nảy sinh mâu thuẫn tạm thời thừa và tạm thời thiếu vốn tiền tệ) tín dụng đã xuất hiện như là một hiện tượng tất yếu khách quan. Biểu hiện bên ngoài của quan hệ tín dụng trước hết đó là sự chuyển giao quyền sử dụng vốn theo thời hạn giữa chủ thể sở hữu chúng nhưng chưa có nhu cầu sử dụng với chủ thể đang có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có đủ khả năng tạo lập. Tín dụng được biểu hiện trước hết là sự vay, mượn tạm thời một số vốn tài sản hàng hóa hay tiền tệ mà qua đó người đi vay có thể có được quyền sử dụng một lượng giá trị nhất định theo cam kết giữa các bên. Như vậy quan hệ tín dụng là một quan hệ xã hội biểu hiện thông qua các liên hệ về kinh tế, trong đó yếu tố lòng tin được xem như đặc trưng cơ bản nhất.

Trong nền kinh tế thị trường, cùng với sự phát triển của nền kinh tế và sự hoàn chỉnh của thị trường, từ thấp tới cao quan hệ tín dụng cũng ngày càng phát triển dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú. Trong nền kinh tế thị trường đã và đang tồn tại nhiều hình thức tín dụng như: tín dụng nặng lãi, tín dụng thương mại, tín dụng nhà nước, tín dụng ngân hàng (TDNH) và các hình thức tín dụng kết hợp khác... Tuy nhiên, TDNH với các đặc trưng riêng vẫn được coi là hình thức tín dụng cơ bản và giữ vai trò quan trọng nhất trong hệ thống tín dụng.

Vậy có thể hiểu: *Tín dụng ngân hàng thương mại là các quan hệ vay mượn vốn tiền tệ phát sinh giữa các ngân hàng thương mại với các chủ thể kinh tế khác trong nền kinh tế theo nguyên tắc hoàn trả cả gốc và lãi sau một thời hạn nhất định.*

1.1.1.2 Phân loại

Ngân hàng cung cấp rất nhiều loại tín dụng, cho nhiều đối tượng khách hàng, với những mục đích sử dụng khác nhau.

Căn cứ vào thời gian, tín dụng ngân hàng được chia làm ba loại:

Tín dụng ngắn hạn: Là các khoản tín dụng có thời gian cho vay đến 12 tháng. Loại hình tín dụng này thông thường được áp dụng với nhiều loại hình khách hàng dưới hình thức vay hạn mức hay từng lần. Thông thường khách hàng sẽ có một phần tài sản để bảo đảm cho toàn bộ món vay.

Tín dụng trung hạn: Là các khoản tín dụng có thời gian cho vay từ 12 tháng đến 60 tháng. Đây thường là hình thức ngân hàng cấp tín dụng cho các dự án mua sắm máy móc thiết bị, các dự án xây dựng nhà xưởng, kho bãi... Thông thường tài sản hình thành từ vốn vay sẽ được dùng để thế chấp ngân hàng.

Tín dụng dài hạn: Là các khoản tín dụng có thời gian cho vay từ 60 tháng trở lên. Đây thường là hình thức ngân hàng cấp tín dụng cho các dự án mua sắm dây chuyền thiết bị đồng bộ, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng... Tài sản thế chấp chủ yếu là tài sản hình thành từ vốn vay.

Căn cứ vào biện pháp bảo đảm, tín dụng ngân hàng được chia làm hai loại:

Tín dụng có bảo đảm bằng tài sản: Là các khoản tín dụng mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của khách hàng được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba. Loại hình tín dụng này đảm bảo cho ngân hàng có độ an toàn cao hơn, khả năng mất vốn thấp hơn do ngân hàng có thể phát mại tài sản để thu hồi vốn trong trường hợp khách hàng không có khả năng thanh toán nợ đến hạn.

Tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản: Là các khoản tín dụng mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của khách hàng không được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba. Loại hình tín dụng này khá rủi ro với ngân hàng nên ngân hàng chỉ áp dụng đối với những khách hàng có uy tín, được ngân hàng tín nhiệm và là khách hàng truyền thống, chiến lược của ngân hàng.

1.1.1.3 Đặc điểm của hoạt động tín dụng NHTM

Hoạt động tín dụng của NHTM có một số đặc điểm sau:

- *Trong hoạt động tín dụng, các NHTM đóng vai trò là tổ chức trung gian:*

Các NHTM đóng vai trò là tổ chức trung gian tức là các NHTM vừa đóng vai trò là người đi vay, vừa đóng vai trò là người cho vay.

Khi huy động, các NHTM sử dụng các hình thức huy động khác nhau để thu hút mọi nguồn tiền tạm thời nhàn rỗi để tạo lập nguồn vốn kinh doanh, lúc này NHTM đóng vai trò là người đi vay lớn nhất trong nền kinh tế.

Khi cho vay, các ngân hàng lại dùng chính nguồn vốn đã huy động được để cho vay lại đối với nền kinh tế, lúc này ngân hàng lại đóng vai trò là người cho vay lớn nhất trong nền kinh tế.

- *Tín dụng ngân hàng thực hiện cho vay dưới hình thức tiền tệ:* Cho vay bằng tiền tệ là loại hình tín dụng phổ biến, linh hoạt và đáp ứng mọi đối tượng trong nền kinh tế quốc dân.

- *Tín dụng ngân hàng cho vay chủ yếu bằng vốn đi vay của các thành phần trong xã hội chứ không phải hoàn toàn là vốn thuộc sở hữu của chính mình như tín dụng nặng lãi hay tín dụng thương mại.*

- *Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng độc lập tương đối với sự vận động và phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội.* Có những trường hợp mà nhu cầu tín dụng ngân hàng gia tăng nhưng sản xuất và lưu thông hàng hoá không tăng, nhất là trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng, sản xuất và lưu thông hàng hoá bị co hẹp nhưng nhu cầu tín dụng vẫn gia tăng để chống tình trạng phá sản. Ngược lại trong thời kỳ kinh tế hưng thịnh, các doanh nghiệp mở mang sản xuất, hàng hoá lưu chuyển tăng mạnh nhưng tín dụng ngân hàng lại không đáp ứng kịp. Đây là một hiện tượng rất bình thường của nền kinh tế.

- *Doanh số hoạt động tín dụng lớn, các hình thức tín dụng đa dạng, nhiều rủi ro.*

Doanh số hoạt động tín dụng lớn vì hoạt động tín dụng là hoạt động cơ bản của ngân hàng thương mại. Dư nợ tín dụng thường chiếm trên 50% tổng tài sản của ngân hàng thương mại và thu nhập từ tín dụng thường chiếm 50% - 70% tổng thu nhập của Ngân hàng thương mại. Bên cạnh việc đem lại thu nhập chính cho ngân hàng thì rủi ro trong kinh doanh ngân hàng cũng có xu hướng tập trung vào danh mục tín dụng với các hình thức tín dụng rất đa dạng. Chính vì vậy mà hoạt động tín dụng luôn là mối quan tâm lớn nhất của các ngân hàng thương mại cũng như thanh tra ngân hàng.

Độ rủi ro của hoạt động tín dụng là khá cao vì nó phụ thuộc khả năng tài chính của khách hàng, đặc biệt khách hàng cá nhân thường thay đổi nhanh chóng tùy theo tình trạng công việc và sức khỏe của họ. Ngoài ra, các thông tin tài chính của khách hàng vay thường không chính xác và khó kiểm soát. Vì thế, ngân hàng sẽ phải đối mặt với nhiều rủi ro nếu người vay mất khả năng thanh toán. Trên thực tế, các khoản vay có tài sản đảm bảo hoặc có người thứ ba bảo lãnh sẽ làm tăng mức độ tin cậy hơn, đồng thời giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro hơn so với các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- *Phạm vi hoạt động của TDNH là toàn bộ nền kinh tế*: Trong nền kinh tế thị trường hầu như mọi quan hệ trao đổi đều có thể “tiền tệ hóa”, do vậy với công cụ thực hiện chủ yếu là “quyền sử dụng tiền tệ” nên TDNH có thể tham gia vào mọi quan hệ xã hội. Điều đó được biểu hiện ra bên ngoài là các NHTM có thể thực hiện huy động vốn tiền tệ, cho vay vốn và cung ứng các dịch vụ ngân hàng cho hầu hết mọi chủ thể trong xã hội. Có nghĩa là TDNH có thể thỏa mãn nhu cầu sử dụng tiền cho mọi đối tượng, mọi phạm vi, mọi khoảng thời gian của toàn xã hội. Tuy nhiên, sự thỏa mãn đó phải nằm trong sự điều chỉnh chung của Nhà nước và sự ràng buộc của pháp luật trong từng giai đoạn, tình hình cụ thể của nền kinh tế.

- *Hơn nữa tín dụng ngân hàng còn có một số ưu điểm nổi bật so với các hình thức khác là:*

+ Tín dụng ngân hàng có thể thoả mãn một cách tối đa nhu cầu về vốn của các tác nhân và thể nhân khác trong nền kinh tế vì nó có thể huy động nguồn vốn bằng tiền nhàn rỗi trong xã hội dưới nhiều hình thức và khối lượng lớn.

+ Tín dụng ngân hàng có thời hạn cho vay phong phú, có thể cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn do ngân hàng có thể điều chỉnh giữa các nguồn vốn với nhau để đáp ứng nhu cầu về thời hạn vay.

+ Tín dụng ngân hàng có phạm vi lớn vì nguồn vốn bằng tiền là thích hợp với mọi đối tượng trong nền kinh tế, do đó nó có thể cho nhiều đối tượng vay.

1.1.1.4 Vai trò của hoạt động tín dụng NHTM

- Tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển:

+ Nhờ có nguồn vốn tín dụng của ngân hàng nên các doanh nghiệp có điều kiện bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời hay mở rộng nguồn vốn đảm bảo được quá trình sản xuất bình thường và còn có thể mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, áp dụng kỹ thuật công nghệ mới tăng tính cạnh tranh. Tín dụng đã giúp các doanh nghiệp đẩy nhanh quá trình sản xuất và tiêu thụ, tạo điều kiện để duy trì mối liên hệ hữu cơ giữa sản xuất, lưu thông hàng hoá và tiêu dùng xã hội.

+ Ngày nay trong quá trình toàn cầu hoá, quan hệ quốc tế ngày càng tăng cường, mỗi quốc gia trở thành một bộ phận của thị trường thế giới, do đó tín dụng ngân hàng trên lĩnh vực tín dụng quốc tế cũng trở nên quan trọng giúp cho việc liên kết chuyên giao công nghệ giữa các nước trên thế giới được nhanh chóng, rút ngắn thời gian phát triển.

+ Như vậy hoạt động tín dụng của các NHTM góp phần thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng ngay cả trong nước và quốc tế.

- Tín dụng ngân hàng là công cụ tích tụ và tập trung vốn rất quan trọng, từ đó giúp cho việc tích tụ và tập trung sản xuất:

+ Tín dụng ngân hàng tập trung các khoản tín dụng nhỏ lẻ thành các khoản vốn lớn, tạo khả năng đầu tư vào các công trình lớn hiệu quả cao.

Đồng thời các doanh nghiệp cũng nhờ các khoản tín dụng mà có đủ vốn để mở rộng sản xuất rút ngắn thời gian tích lũy vốn. Tóm lại, tín dụng đóng vai trò tích cực thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung vốn cho sản xuất.

+ Thông qua tín dụng ngân hàng các doanh nghiệp nhận được khối lượng vốn bổ sung rất lớn từ đó tăng quy mô sản xuất, tăng năng suất lao động, đổi mới thiết bị, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng khả năng cạnh tranh làm cho doanh nghiệp lớn ngày càng lớn lên, doanh nghiệp nhỏ bị phá sản do không cạnh tranh nổi, từ đó các doanh nghiệp nhỏ phải liên kết với nhau tăng khả năng cạnh tranh, như vậy tín dụng đã góp phần thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất.

- Tín dụng ngân hàng giúp cho việc điều hoà nguồn vốn góp phần ổn định thị trường tiền tệ, phát triển cân đối các ngành trong nền kinh tế quốc dân, và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

+ Thông qua tín dụng mà nguồn vốn dịch chuyển từ nơi thừa đến nơi thiếu, làm cho xã hội bớt lãng phí ở những nơi thừa vốn, giảm khó khăn ở nơi thiếu vốn, giúp cho việc sử dụng vốn có hiệu quả, góp phần làm cho tốc độ luân chuyển hàng hoá và tiền vốn tăng lên, tạo sự phát triển đồng đều trong các ngành.

+ Việc điều hoà nguồn vốn, đồng thời thông qua khung lãi suất quy định giúp cho chính sách tiền tệ của Chính phủ được thực hiện, điều hoà lưu thông tiền tệ góp phần ổn định tiền tệ, và sự phát triển lành mạnh của thị trường tài chính tiền tệ.

+ Hơn nữa, thông qua tín dụng ngân hàng, Chính phủ có những chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển các vùng, miền hay các ngành then chốt, trọng điểm nhờ vào việc đưa ra các ưu đãi tín dụng... do vậy đã kích thích thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng, ngành trọng điểm trong diện ưu tiên của Chính phủ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo sự phát triển cân đối trong cả nước.

1.1.2 Rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

1.1.2.1 Khái niệm rủi ro tín dụng

Theo nhiều nhà phân tích, rủi ro chỉ phát sinh khi có một sự không chắc chắn về mất mát sẽ xảy ra (uncertainty about the occurrence of a loss). Với khái niệm này, nếu xác suất mất mát là 0 hoặc 1 thì không có rủi ro.

Theo Từ điển Tiếng Việt do Trung tâm từ điển học Hà Nội thì “rủi ro là điều không lành, không tốt bất ngờ xảy đến”. Theo Allan Willett “rủi ro là sự bất trắc có thể liên quan đến việc xuất hiện những biến cố không mong đợi”. Quan điểm này được nhiều học giả Hardy, Blanchard, Crobough và Redding, Kulp, Anghell ủng hộ. Một quan điểm khác về rủi ro cho rằng: “rủi ro là khả năng xảy ra tổn thất”. Quan điểm này được đề cập lần đầu tiên trong nghiên cứu của John Haynes, sau đó được Irving Pfeffer trình bày chi tiết hơn trong cuốn “Lý thuyết Bảo hiểm và Kinh Tế” (Insurance and Economic Theory) [69].

Đặc biệt Frank H. knight lại đưa ra một quan điểm hoàn toàn khác về rủi ro khi coi “rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường”. Ở Việt Nam, tác giả Nguyễn Hữu Thân trong cuốn “Phương pháp mạo hiểm và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh” cho rằng: “rủi ro là sự bất trắc gây ra mất mát, thiệt hại” [49].

Vậy cách hiểu chung nhất về rủi ro là: “Rủi ro là khả năng xảy ra các biến cố không lường trước, khi xảy ra sẽ làm cho kết quả thực tế khác với kết quả kỳ vọng”. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN gắn liền với rủi ro. NHTM cũng là một DN hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ và dịch vụ ngân hàng, luôn phải đối đầu với vô vàn rủi ro. Đối với NHTM có các loại rủi ro cơ bản sau: RRTD, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro thanh khoản... trong đó RRTD là một trong những loại rủi ro lâu đời nhất trong thị trường tài chính.

RRTD cũng là loại rủi ro lớn nhất, thường xuyên xảy ra và gây hậu quả nặng nề đối với hoạt động của ngân hàng vì các khoản cho vay thường chiếm quá nửa giá trị tổng tài sản và tạo ra từ 1/2 đến 2/3 nguồn thu của ngân

hàng. Vì vậy đòi hỏi mỗi ngân hàng phải có những giải pháp hữu hiệu mới có thể hạn chế, giảm thiểu những thiệt hại có thể xảy ra.

RRTD đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và đưa ra nhiều quan niệm: Theo Thomas P. Fitch “Rủi ro tín dụng là loại rủi ro xảy ra khi người vay không thanh toán được nợ theo thỏa thuận hợp đồng dẫn đến sai hẹn trong nghĩa vụ trả nợ”. (Dictionary of banking terms, Barrons Educational Series, Inc 1997) [71]. Theo báo cáo thường niên của ngân hàng Hoàng gia Canada thì: “Rủi ro tín dụng là rủi ro mất vốn do bên đối tác không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Cũng có thể bao gồm cả sự mất đi giá trị thị trường do sự suy yếu vị thế tài chính của đối tác. Đối tác có thể là nhà phát hành giấy tờ có giá, con nợ, người đi vay, nhà hoạch định chính sách, nhà tái bảo lãnh và bảo lãnh”.

Như vậy, đứng trên nhiều góc độ khác nhau để nhìn nhận thì RRTD có thể được diễn đạt dưới các hình thức khác nhau, song các khái niệm, các quan điểm đều tựu chung về bản chất của RRTD đó là: *Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất, thiệt hại về kinh tế mà ngân hàng thương mại phải gánh chịu do khách hàng vay vốn không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi hoặc hoàn trả không đúng hạn.*

Qua các khái niệm trên ta có thể hiểu bản chất của RRTD là khả năng chủ thể vay vốn hay chủ thể tham gia hợp đồng tín dụng không thực hiện đúng với hợp đồng tín dụng đã cam kết với ngân hàng, tức là không trả đúng hạn hoặc không trả đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay cho ngân hàng làm cho ngân hàng phải gánh chịu tổn thất về tài chính, trong trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến thua lỗ, hoặc ở mức độ cao hơn là phá sản. RRTD gắn liền với hoạt động quan trọng nhất của NHTM - hoạt động tín dụng. Vì vậy, RRTD là một tất yếu luôn luôn tồn tại trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, chỉ có thể tìm giải pháp hạn chế nó. Để làm được điều đó không những phải hiểu đầy đủ về RRTD mà còn phải hiểu sâu sắc tình hình kinh doanh thực tế của ngân hàng.

1.1.2.2 Phân loại rủi ro tín dụng

Có nhiều cách phân loại và tiếp cận RRTD khác nhau, sau đây là một số cách phân loại phổ biến:

- *Dựa vào tính chất của RRTD Rủi ro chậm trả*: Là rủi ro khi người vay không hoàn trả đủ cả gốc và lãi của khoản vay đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã cam kết. *Rủi ro mất vốn*: Là rủi ro mà ngân hàng không thu hồi được cả gốc và lãi của khoản cho vay.

- *Dựa vào cách phân loại nợ tín dụng* thì nợ được phân thành 5 nhóm:

+ *Nhóm 1*: Nợ tiêu chuẩn, bao gồm nợ trong hạn được đánh giá có khả năng thu hồi đủ gốc và lãi đúng hạn và các khoản nợ có thể phát sinh trong tương lai như các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay, chấp nhận thanh toán.

+ *Nhóm 2*: Nợ cần chú ý, bao gồm nợ quá hạn dưới 90 ngày và nợ cơ cấu lại theo thời hạn trả nợ.

+ *Nhóm 3*: Nợ dưới tiêu chuẩn, bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày.

+ *Nhóm 4*: Nợ nghi ngờ, bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày.

+ *Nhóm 5*: Nợ có khả năng mất vốn, bao gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày, các khoản nợ khoanh chờ chính phủ xử lý, các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày.

Theo cách phân loại nợ trên thì RRTD được chia thành 3 loại:

+ Nợ dưới tiêu chuẩn hay là nợ nhóm 3. Đây là các khoản nợ mà ngân hàng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi đúng hạn và có khả năng tổn thất một phần vốn.

+ Nợ nghi ngờ hay là nợ nhóm 4. Đây là loại nợ mà ngân hàng đánh giá khả năng tổn thất cao.

+ Nợ có khả năng mất vốn hay là nợ nhóm 5. Đây là loại nợ mà ngân hàng đánh giá là có khả năng mất vốn.

- Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh của RRTD: Có thể chia thành rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục:

Rủi ro giao dịch là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng. Rủi ro giao dịch bao gồm:

- Rủi ro lựa chọn: rủi ro có liên quan đến quá trình đánh giá và phân tích tín dụng, phương án vay vốn để quyết định tài trợ của ngân hàng

- Rủi ro bảo đảm: rủi ro phát sinh từ các tiêu chuẩn đảm bảo như mức cho vay, loại tài sản đảm bảo, chủ thể đảm bảo...

- Rủi ro nghiệp vụ: rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản vay có vấn đề.

Rủi ro danh mục là rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng, được phân thành:

- Rủi ro nội tại: Xuất phát từ đặc điểm hoạt động và sử dụng vốn của khách hàng vay vốn, lĩnh vực kinh tế.

- Rủi ro tập trung: Rủi ro do ngân hàng tập trung cho vay quá nhiều vào một số khách hàng, một ngành kinh tế hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định hoặc cùng một loại hình cho vay có rủi ro cao.

- Căn cứ phạm vi của RRTD, có thể phân RRTD thành rủi ro cá biệt và rủi ro hệ thống. Trong thực tiễn hoạt động tín dụng, cách phân loại RRTD theo phạm vi rủi ro sẽ giúp cho ngân hàng đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro phù hợp và hữu hiệu nhất.

+ Rủi ro tín dụng cá biệt: là RRTD xảy ra đối với một khoản vay của một khách hàng cụ thể, thuộc một nhóm ngành cụ thể. Rủi ro tín dụng cá biệt xảy ra do một số nguyên nhân: (i) Đặc điểm ngành và loại hình kinh tế của khách hàng; (ii) Tình hình tài chính của khách hàng, (iii) Khả năng quản trị của khách hàng, (iv) Đạo đức khách hàng, (v) Các nguyên nhân khác... Tóm

lại, việc nghiên cứu rủi ro cá biệt sẽ giúp ngân hàng đa dạng hóa hoạt động tín dụng để giảm thiểu rủi ro, đem lại hiệu quả cho ngân hàng.

+ Rủi ro tín dụng hệ thống: là RRTD xảy ra không chỉ đối với một ngân hàng mà mang tính chất hệ thống, lan truyền đến cả khu vực ngân hàng. Nguyên nhân của rủi ro hệ thống bao gồm: sự thay đổi chính sách thể hiện ở chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thuế, chính sách xuất nhập khẩu; các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế ảnh hưởng đến rủi ro hệ thống bao gồm: tỉ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, GDP, chỉ số chứng khoán, chỉ số giá tiêu dùng; luật pháp và môi trường đầu tư và các yếu tố bất khả kháng. Để hạn chế rủi ro này, thay vì đa dạng hóa hoạt động tín dụng, ngân hàng cần phải thực hiện tốt công tác dự báo tình hình kinh tế vĩ mô, các tác động của lạm phát, thất nghiệp, các chính sách sắp đến của Chính phủ và chủ động đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro phù hợp.

1.1.2.3 Nguyên nhân của rủi ro tín dụng

** Nguyên nhân khách quan từ môi trường bên ngoài:*

- Rủi ro do các nguyên nhân bất khả kháng thuộc về thiên nhiên như: thiên tai dịch họa, lũ lụt hạn hán, chiến tranh... gây ra các biến động xấu ngoài dự kiến trong mối quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng, làm gia tăng khối lượng các khoản nợ quá hạn.

- Rủi ro do môi trường kinh tế không ổn định: Bao gồm các yếu tố: các giai đoạn của chu kỳ kinh tế (phát triển, hưng thịnh hay suy thoái), sự thay đổi cơ chế chính sách kinh tế, lãi suất, tỷ giá, CPI....

- Trong thời kỳ nền kinh tế phát triển mạnh, hoạt động kinh doanh thuận lợi vì thế dẫn đến việc rủi ro vỡ nợ và rủi ro không trả được nợ thấp hơn do đó hoạt động tín dụng là tương đối an toàn.

- Trong điều kiện nền kinh tế suy thoái, sản xuất bị đình trệ dẫn và ứ đọng vốn dẫn đến khả năng tài chính của khách hàng gặp nhiều khó khăn, khả năng trả nợ của khách hàng kém sẽ dẫn đến các khoản tín dụng gặp rủi ro gia tăng.

- Trong điều kiện nền kinh tế phát triển quá nóng, Ngân hàng nhà nước sẽ áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất thị trường tăng, doanh nghiệp sẽ phải đi vay với lãi suất cao hơn dẫn đến chi phí tài chính tăng. Trong khi đó thì doanh thu của doanh nghiệp giảm một cách rõ rệt, vì vậy rủi ro tín dụng sẽ gia tăng.

- Môi trường chính trị, pháp luật:

+ Khi một quốc gia có nền chính trị không ổn định, luôn xảy ra các cuộc chiến tranh, bạo loạn, đình công, tranh chấp giữa các đảng phái... thì việc kinh doanh trong giai đoạn đầu tư của các doanh nghiệp chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn và cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các ngân hàng trong hoạt động tín dụng.

+ Ngoài ra, trong những trường hợp có sự thay đổi về chính trị, điều chỉnh chính sách, chế độ, luật pháp của Nhà nước hoặc thay đổi địa giới hành chính của các địa phương, sự sát nhập hay tách ra của các cơ quan, bộ ngành trong nền kinh tế. Những sự thay đổi và điều chỉnh đó là tất yếu trong quá trình phát triển của một đất nước. Nhưng nó là nguyên nhân gây rủi ro trong kinh doanh tín dụng của Ngân hàng, vì liên quan đến các đối tượng vay bị thay đổi.

+ Môi trường quốc tế: Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, tín dụng trong nước có mối quan hệ chặt chẽ với tín dụng nước ngoài, vì các dòng vốn luôn vận hành theo quy luật thị trường. Khi cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra làm cho mối quan hệ thương mại quốc tế giữa Việt Nam và các nước bị thay đổi, cắt đứt hoặc tạm ngưng trệ, làm giảm sút sức mua hàng hóa, dẫn đến việc hàng hóa tiêu thụ sẽ bị ứ đọng và ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn Ngân hàng. Tất yếu ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng.

+ Ngoài ra, rủi ro tất yếu của quá trình tự do hóa tài chính, hội nhập quốc tế: quá trình tự do hóa tài chính và hội nhập quốc tế có thể làm cho việc bất cân xứng gia tăng, nợ xấu gia tăng khi tạo ra môi trường cạnh tranh gay gắt, khiến cho các doanh nghiệp, những khách hàng thường xuyên của Ngân

hàng phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ và quy luật chọn lọc khắc nghiệt của thị trường. Bên cạnh đó, bản thân sự cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong nước với hệ thống quản lý yếu kém gặp phải nguy cơ rủi ro xấu tăng lên bởi hầu hết các khách hàng có tiềm lực tài chính lớn sẽ bị các ngân hàng nước ngoài thu hút.

** Nguyên nhân từ phía khách hàng vay:*

- Đối với khách hàng là cá nhân: Nguồn trả nợ chủ yếu là từ thu nhập của cá nhân. Các khách hàng là cá nhân thường có những rủi ro vì nguyên nhân sau:

+ Có thu nhập không ổn định.

+ Rủi ro đạo đức như: Sử dụng vốn sai mục đích, không muốn hoàn trả nợ vay. Đặc biệt là dùng khoản vay ngân hàng để cho vay với lãi suất cao hơn.

+ Do công việc bị thay đổi hoặc bị mất việc làm.

+ Không có nơi cư trú ổn định.

- Đối với khách hàng là doanh nghiệp: nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng bao gồm:

+ Về phía thị trường của doanh nghiệp:

+ Thị trường cung cấp đầu vào bị thu hẹp, giá cả nguyên vật liệu tăng cao, chi phí sản xuất tăng lên, sản phẩm giảm sức cạnh tranh.

+ Do sự thay đổi nhân sự hoặc thay đổi sở hữu doanh nghiệp: khi có sự thay đổi về đội ngũ chủ chốt trong doanh nghiệp làm cho bộ máy doanh nghiệp trở nên kém đồng bộ, hiệu quả sản xuất không cao, giảm số lượng sản phẩm sản xuất ra hoặc chất lượng sản phẩm giảm. Lúc đó doanh nghiệp sẽ không thu được lợi nhuận sự kiến hoặc bị thua lỗ.

+ Do tình trạng tham nhũng diễn ra trong nội bộ doanh nghiệp.

** Nguyên nhân từ phía Ngân hàng:*

- Ngân hàng thiếu một chính sách cho vay rõ ràng, chính sách cho vay không phù hợp với thực trạng nền kinh tế. Thực tế chứng minh sự hoạt động

của một Ngân hàng dựa trên cơ sở chính sách thống nhất hiệu quả nhiều hơn là dựa trên cơ sở kinh nghiệm và trao quyền quyết định cho Giám đốc.

- Ngân hàng chưa chú trọng vào mục tiêu của khoản vay, tính toán sai hiệu quả đầu tư của dự án xin vay dẫn đến các quyết định sai lầm trong cho vay.

- Ngân hàng đánh giá chưa đúng mức về khoản vay, về người đi vay hoặc do chủ quan tin tưởng khách hàng của mình mà coi nhẹ khâu kiểm tra về tình hình tài chính, phi tài chính, khả năng thanh toán hiện tại và tương lai, nguồn trả nợ....

- Cán bộ tín dụng không am hiểu về ngành kinh doanh mà mình đang tài trợ, ngân hàng không có đủ các số liệu thống kê, các chỉ tiêu để phân tích, so sánh đánh giá vai trò của vị trí của doanh nghiệp trong ngành, khả năng thị trường hiện tại và tương lai, chu kỳ, vòng đời sản phẩm... dẫn đến việc xác định sai hiệu quả của dự án xin vay, không bao quát được hết các điểm yếu về mặt pháp lý hoặc sai sót do khách quan, chủ quan của doanh nghiệp trong hồ sơ, chứng từ xin vay, hoặc đôi khi cán bộ tín dụng có vấn đề về đạo đức.

- Thiếu thông tin tín dụng, hoặc thông tin không chính xác, kịp thời, chưa có danh sách “Phân loại doanh nghiệp”, chưa có sự phân tích đánh giá doanh nghiệp một cách khách quan, đúng đắn.

- Ngân hàng thiếu một cơ chế theo dõi, quản lý rủi ro, thiếu hạn mức tín dụng tối đa cho từng khách hàng thuộc các ngành nghề, sản phẩm địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, chưa đủ các tiêu thức đo lường rủi ro, độ rủi ro tín dụng tối đa cho phép chấp nhận đối với từng khách hàng thuộc các ngành khác nhau.

** Nguyên nhân từ các bảo đảm tín dụng:*

- Trường hợp bảo đảm bằng tài sản:

+ Do sự biến động của giá trị tài sản đảm bảo theo chiều hướng bất lợi.

+ Do doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận, nắm giữ các tài sản đảm bảo để xử lý chúng.

+ Tài sản đảm bảo khó định giá, tính khả mại thấp....

+ Có những tranh chấp về mặt pháp lý

- Trường hợp bảo đảm đối nhân (bảo lãnh): Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho người vay tín dụng khi người này không có khả năng trả nợ.

1.1.2.4 Tiêu chí đo lường rủi ro tín dụng

Rủi ro là những biến cố xảy ra ngoài mong đợi trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, tuy không thể loại bỏ được hoàn toàn nhưng ta có thể nghiên cứu để nhận biết nó, từ đó có thể đưa ra các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro, giảm thiểu mức độ thiệt hại đến mức thấp nhất. Muốn dự đoán được rủi ro chính xác nhất thì ngân hàng phải đo lường được rủi ro. Đây là một trong những phương pháp nghiên cứu mà ngân hàng nào cũng áp dụng vì nó có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý kinh doanh.

Đo lường rủi ro tín dụng là cơ sở để Ngân hàng xây dựng chính sách tín dụng hợp lý, chính sách lãi suất phù hợp với từng thời kỳ, xây dựng hệ thống phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng cho từng loại tài sản có và cho từng loại hình cho vay.

Chỉ tiêu dùng để đo lường rủi ro tín dụng được chia thành các nhóm sau:

a. Các chỉ tiêu trực tiếp:

* **Nợ quá hạn và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng nợ:**

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

- Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn. Ngân hàng có tỷ lệ nợ quá hạn cao thì rủi ro càng lớn vì với những khoản nợ không thu hồi được sẽ ảnh hưởng đến quá trình khai thác và sử dụng vốn của Ngân hàng, phá vỡ kế hoạch kinh doanh và đặc biệt nó làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của các tổ chức tín dụng.

- Tỷ lệ nợ quá hạn càng cao làm tăng chi phí của Ngân hàng. Với một khoản tín dụng gặp rủi ro Ngân hàng phải thêm một khoản chi phí giám sát khoản vay, chi phí xử lý tài sản đảm bảo, chi phí pháp lý...do đó làm tăng chi

phí thực tế của Ngân hàng. Trong khi không có nguồn thu từ khoản vay này thì ngân hàng vẫn tiếp tục trả lãi cho nguồn vốn vay từ khách hàng.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn ròng (\%)} = \frac{\text{Nợ quá hạn - DPRR tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ - DPRR tín dụng}} \times 100\%$$

Tỷ lệ này đánh giá chất lượng tín dụng sau khi đã sử dụng quỹ DPRR tín dụng để bù đắp cho nợ quá hạn của Ngân hàng. Tỷ lệ này càng thấp thì khả năng bù đắp tổn thất càng cao, do đó tỷ lệ này ở mức càng nhỏ càng tốt.

*** Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ:**

- Ở Việt Nam, theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/03/2013 của NHNN Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì nợ được phân thành 5 nhóm:

+ Nhóm 1: Nợ tiêu chuẩn, bao gồm nợ trong hạn được đánh giá có khả năng thu hồi đủ gốc và lãi đúng hạn và các khoản nợ có thể phát sinh trong tương lai như các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay, chấp nhận thanh toán.

+ Nhóm 2: Nợ cần chú ý, bao gồm nợ quá hạn dưới 90 ngày và nợ cơ cấu lại theo thời hạn trả nợ.

+ Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn, bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày.

+ Nhóm 4: Nợ nghi ngờ, bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày.

+ Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn, bao gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày, các khoản nợ khoanh chờ chính phủ xử lý, các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày.

- Nợ xấu là các khoản nợ thuộc nhóm 3,4 và 5. Tỷ lệ nợ xấu cũng là một chỉ tiêu để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng. Nếu tỷ lệ này cao thì rủi ro tín dụng cao vì đây là những khách hàng có dấu hiệu khó khăn về mặt tài chính nên khó trả nợ cho Ngân hàng.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

- Nguyên nhân của các khoản nợ xấu là các khách hàng chỉ muốn vay không nỗ lực trả nợ. Điều này sẽ gây cho Ngân hàng khó khăn lớn trong việc bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nếu nợ xấu không giải quyết kịp thời thì đến một thời điểm nào đó khả năng trích lập sự phòng rủi ro sẽ không đủ để bù đắp phần tổn thất đó và việc nâng cao tiềm lực tài chính đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn là vấn đề khó khăn cho các Ngân hàng.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu ròng (\%)} = \frac{\text{Nợ xấu - DPRR tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ - DPRRTD}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ này đánh giá chất lượng tín dụng sau khi đã sử dụng quỹ DPRR tín dụng để bù đắp cho nợ xấu của Ngân hàng.

- Các khoản tín dụng có vấn đề là những khoản vay chưa hết hạn, chưa được xem xét là nợ quá hạn nhưng trong quá trình theo dõi ngân hàng phát hiện thấy có những dấu hiệu không trả được nợ. Vì thế, ngoài các chỉ tiêu định lượng cơ bản nêu trên, người ta còn sử dụng chỉ tiêu định tính là các khoản tín dụng có vấn đề.

* Tỷ lệ mất vốn

$$\text{Tỷ lệ mất vốn (\%)} = \frac{\text{Dư nợ mất vốn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

- Dư nợ mất vốn là các khoản nợ thuộc nhóm 5 bao gồm: Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày, các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu....

- Tỷ lệ mất vốn càng cao thì thiệt hại cho Ngân hàng càng lớn vì nó phản ánh những khoản tín dụng mà bị mất và phải dùng quỹ dự phòng để bù đắp.

* Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

$$\text{Tỷ lệ trích lập DPRRTD (\%)} = \frac{\text{Dự phòng RRTD}}{\text{Tổng dư nợ kỳ báo cáo DPRRTD được trích lập}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau: Nhóm 1 là 0%; nhóm 2 là 5%; Nhóm 3 là 20%; Nhóm 4 là 50%; Nhóm 5 là 100%.

- Dự phòng chung: Tổ chức tín dụng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tỷ lệ này ngày càng cao chứng tỏ rủi ro càng cao vì dự phòng trích lập nhiều sẽ làm tăng chi phí của Ngân hàng dẫn đến giảm lợi nhuận thậm chí làm cho Ngân hàng bị lỗ.

*** Hệ số rủi ro tín dụng:**

$$\text{Hệ số rủi ro tín dụng} = \frac{\text{Tổng dự nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản có}} \times 100\%$$

Hệ số này cho thấy tỷ trọng các khoản mục trong tài sản có, khoản mục tín dụng trong tài sản càng lớn thì lợi nhuận sẽ lớn nhưng đồng thời RRTD cũng rất cao. Thông thường, tổng dư nợ cho vay của NHTM được chia thành 3 nhóm:

- Nhóm dư nợ của các khoản tín dụng có chất lượng xấu: Là những khoản cho vay có mức độ rủi ro lớn nhưng có thể mang lại thu nhập cao cho ngân hàng. Đây là khoản tín dụng chiếm tỷ trọng thấp trong tổng dư nợ cho vay của ngân hàng.

- Nhóm dư nợ của các khoản tín dụng có chất lượng trung bình: Là những khoản cho vay có mức độ rủi ro có thể chấp nhận được và mang lại thu nhập vừa phải cho ngân hàng. Đây là khoản tín dụng chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng dư nợ cho vay của ngân hàng.

- Nhóm dư nợ của các khoản tín dụng có chất lượng tốt: là những khoản cho vay có mức độ rủi ro thấp nhưng có thể mang lại thu nhập không cao cho ngân hàng. Đây cũng là những khoản tín dụng chiếm tỷ trọng thấp trong tổng dư nợ cho vay của ngân hàng.

*** Tỷ lệ khả năng bù đắp rủi ro tín dụng:**

$$\text{Tỷ lệ khả năng bù đắp RRTD (lần)} = \frac{\text{Trích lập dự phòng rủi ro}}{\text{Nợ xấu}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng bù đắp các khoản nợ xấu của ngân hàng thông qua việc trích lập các khoản dự phòng rủi ro từ tín dụng. Theo tiêu chuẩn hiện tại thì tỷ lệ này nên lớn hơn 1(lần), chứng tỏ khả năng bù đắp được toàn bộ các khoản nợ xấu của ngân hàng, tránh đem lại tổn thất về tín dụng.

b. Các chỉ tiêu gián tiếp

*** Quy mô tín dụng**

Quy mô tín dụng không phải là tiêu chí phản ánh trực tiếp RRTD nhưng nếu quy mô tín dụng tăng quá nóng, không tương ứng với khả năng kiểm soát của ngân hàng thì lúc đó, quy mô tín dụng sẽ phản ánh RRTD. Quy mô tín dụng thể hiện rõ qua các tiêu chí:

$$\text{Đư nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng dư nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\frac{\text{Dự nợ bình quân trên số lượng cán bộ tín dụng}}{\text{Số lượng khách hàng trên số lượng cán bộ tín dụng}} = \frac{\text{Tổng dư nợ}}{\text{Tổng số cán bộ tín dụng bình quân}}$$

$$\frac{\text{Số lượng khách hàng trên số lượng cán bộ tín dụng}}{\text{Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng so với tốc độ tăng trưởng kinh tế}} = \frac{\text{Tổng số khách hàng}}{\text{Tổng số cán bộ tín dụng bình quân}}$$

$$\frac{\text{Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng so với tốc độ tăng trưởng kinh tế}}{\text{Tốc độ tăng trưởng kinh tế}}$$

Nếu NHTM mở rộng quy mô tín dụng theo hướng nới lỏng tín dụng cho các khách hàng sẽ dẫn đến rủi ro là khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, không kiểm soát được mục đích sử dụng vốn vay... điều này gây rủi ro cho NHTM

*** Cơ cấu tín dụng**

Cơ cấu tín dụng phản ánh mức độ tập trung tín dụng trong một ngành nghề, lĩnh vực, loại tiền... do đó, tuy không phản ánh trực tiếp mức độ rủi ro, nhưng nếu cơ cấu tín dụng quá thiên lệch vào những lĩnh vực mạo hiểm, sẽ phản ánh RRTD tiềm năng. Cơ cấu tín dụng chia theo các nhóm sau:

- Cơ cấu tín dụng theo ngành: Nếu tập trung cho vay vào những ngành có độ rủi ro cao thì rủi ro không trả được nợ ngân hàng cũng cao. Hoặc cơ cấu tín dụng tập trung quá nhiều vào một ngành, lĩnh vực thì có thể mức độ rủi ro cao khi ngành đó bị suy thoái hay bị các ảnh hưởng khác.

- Cơ cấu tín dụng theo loại hình: cho thấy tỉ lệ tập trung theo các đối tượng là DNNN, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cổ vốn đầu tư nước ngoài.

- Cơ cấu tín dụng theo thời hạn cho vay: Yếu tố này phải dựa trên cơ cấu vốn của ngân hàng. Nếu ngân hàng có cơ cấu vốn ổn định dài hạn thì có thể cho vay trung dài hạn nhiều, và ngược lại.

- Cơ cấu tín dụng theo loại tiền tệ: RRTD xảy ra khi có sự biến động mạnh hay bất lợi về tỷ giá; khả năng không đáp ứng của nguồn vốn huy động theo từng loại tiền tệ đối với dư nợ cho vay.

- Cơ cấu tín dụng theo tài sản đảm bảo: Nếu tỉ lệ các khoản cho vay có tài sản đảm bảo thấp thì ngân hàng đối mặt với rủi ro khi khách hàng không trả được nợ. Cơ cấu tín dụng theo tài sản đảm bảo phản ánh qua chỉ tiêu tỉ lệ dư nợ có tài sản đảm bảo trên tổng dư nợ.

*** Các tiêu chí về lợi nhuận.**

- *Thu nhập thuần từ hoạt động cho vay và đầu tư*

+ Tốc độ tăng trưởng thu nhập thuần từ cho vay và đầu tư:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng thu nhập thuần} = \frac{\text{Thu nhập thuần năm } n - \text{Thu nhập thuần năm } (n-1)}{\text{Thu nhập thuần năm } (n-1)}$$

Tốc độ tăng trưởng thu nhập thuần từ hoạt động cho vay và đầu tư phản ánh thu nhập thuần năm sau tăng/giảm bao nhiêu phần trăm so với năm trước đó. Tốc độ tăng trưởng thu nhập thuần từ hoạt động cho vay và đầu tư cao chứng tỏ hoạt động kinh doanh loại đó của ngân hàng được mở rộng hoặc loại hoạt động kinh doanh của ngân hàng đạt được hiệu quả hơn và ngược lại.

+ Tỷ trọng thu nhập thuần từ hoạt động cho vay và đầu tư:

$$\text{Tỷ trọng thu nhập thuần từ HĐ cho vay và đầu tư} = \frac{\text{Thu nhập thuần từ hoạt động cho vay và đầu tư}}{\text{Tổng thu nhập}} \times 100\%$$

Tỷ trọng này cho biết hoạt động cho vay và đầu tư đóng góp tỷ lệ bao nhiêu vào tổng thu nhập thuần. Tỷ trọng này cho biết hoạt động thể mạnh, đem lại thu nhập lớn cho ngân hàng để từ đó ngân hàng xác định rõ ràng hơn chiến lược hoạt động, phát huy các lĩnh vực thể mạnh để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

1.1.2.5 Tác động của rủi ro tín dụng

* Tác động đến hoạt động của ngân hàng

- Rủi ro trong hoạt động tín dụng có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động của ngân hàng cũng như nó tác động rất mạnh mẽ tới các hoạt động của nền kinh tế. Đó là các tác động rất xấu, thể hiện ở các khía cạnh sau:

+ Rủi ro làm suy giảm uy tín của ngân hàng: Một ngân hàng có rủi ro lớn là một ngân hàng hoạt động không có hiệu quả, tình hình đó sẽ được báo chí nêu làm cho dân chúng thiếu lòng tin và như vậy khó lòng có thể huy động được nguồn vốn dồi dào. Các ngân hàng vì thế mà lánh xa, không cấp các hạn mức tín dụng, không mở quan hệ đại lý...

+ Rủi ro làm cho khả năng thanh toán của ngân hàng giảm sút: Các khoản tín dụng có rủi ro khiến cho việc hoàn trả gặp khó khăn, trong lúc đó các khoản tiền gửi, tiền tiết kiệm của của dân cư vẫn phải thanh toán đúng kỳ hạn, trong lúc không huy động được nguồn vốn dồi dào do mất uy tín, cũng vì thế người rút tiền thấy tình trạng của ngân hàng như thế lại rút tiền càng tăng lên, kết quả là Ngân hàng gặp khó khăn trong khâu thanh toán.

+ Rủi ro đưa đến kết quả là lợi nhuận suy giảm: Do rủi ro đưa đến nhiều mất mát thiệt hại về tài chính, thêm vào đó là quá trình mở rộng hoạt động gặp khó khăn bế tắc, thu nhập kết quả là giảm sút lợi nhuận.

+ Rủi ro có thể dẫn tới phá sản: Nếu những tác động của rủi ro trên 3 phương diện nêu trên không được ngăn chặn và cứ phát triển đến một mức độ nào đó sẽ đẩy ngân hàng đến chỗ phá sản.

** Ảnh hưởng đến nền kinh tế xã hội:*

- NHTM là một tổ chức trung gian tài chính chuyên huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế và cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu vay lại. Do đó, thực chất quyền sở hữu những khoản vay là quyền sở hữu của những người đã gửi tiền vào ngân hàng. Vì vậy khi xảy ra RRTD thì không những ngân hàng bị thiệt hại mà quyền lợi của những người gửi tiền cũng bị ảnh hưởng.

- Ngoài ra, nếu RRTD xảy ra dẫn đến tình trạng xấu nhất là làm ngân hàng phá sản thì sẽ ảnh hưởng đến tình hình SXKD của các doanh nghiệp, không đáp ứng được các chi phí trả lương khiến đời sống công nhân gặp khó khăn, từ đó làm cho nền kinh tế bị suy thoái, giá cả tăng, sức mua giảm, thất nghiệp leo thang, gây mất ổn định nền kinh tế xã hội. Tóm lại, RRTD của một NHTM xảy ra ở mức độ khác nhau, nhẹ nhất thì ngân hàng bị giảm lợi nhuận khi không thu hồi được lãi cho vay, nặng nhất khi ngân hàng không thu được vốn lãi, nợ chồng chất làm cho ngân hàng bị lỗ và mất vốn. Tình trạng này kéo dài sẽ làm cho ngân hàng bị phá sản, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng. Vì vậy đòi hỏi các nhà quản trị ngân hàng có những biện pháp thích hợp nhằm giảm thiểu và hạn chế RRTD.

1.2 PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1 Khái niệm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

Rủi ro được xem là sự không may mắn, sự tổn thất mất mát, nguy hiểm. Nó được xem là điều không lành, điều không tốt, bất ngờ xảy đến. Đó là sự tổn thất về tài sản hay là sự giảm sút lợi nhuận thực tế so với lợi nhuận dự kiến. Rủi ro còn được hiểu là những bất trắc ngoài ý muốn xảy ra trong quá trình kinh doanh, sản xuất của doanh nghiệp, tác động xấu đến sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Nếu tích cực nghiên cứu rủi ro, người ta có thể tìm ra những biện pháp phòng ngừa, hạn chế những rủi ro một cách hiệu quả nhất. Rủi ro tín dụng, theo khái niệm cơ bản nhất, là khả năng khách

hàng nhận khoản vốn vay không thực hiện, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân hàng, gây tổn thất cho ngân hàng, đó là khả năng khách hàng không trả, không trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi ngân hàng.

Hiện các NHTM đang gặp phải rất nhiều rủi ro trong hoạt động cho vay mà biểu hiện rõ rệt nhất là tình trạng nợ quá hạn có xu hướng gia tăng. Những khoản rủi ro này đang đe dọa tới sự phát triển bền vững của các Ngân hàng cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của một ngân hàng thể hiện qua một số chỉ tiêu như tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ, tỷ lệ nợ đã xóa, đã xử lý trên tổng dư nợ, chi phí dự phòng tín dụng hay số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ... Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu vốn cho nền kinh tế ngày càng tăng, dẫn đến mức độ tăng trưởng tín dụng cũng tăng lên tương ứng. Sự tăng trưởng tín dụng của các NHTM phù hợp với sự tăng trưởng của nền kinh tế cả nước nói chung và của kinh tế thành phố nói riêng. Tuy nhiên sự tăng trưởng tín dụng cũng kéo theo sự gia tăng rủi ro tín dụng, điều này làm ảnh hưởng rất nhiều đến hiệu quả sử dụng vốn và làm hạn chế việc mở rộng tín dụng của các NHTM. Do đó việc phát triển tín dụng phải đi đôi với chất lượng tín dụng. Vì vậy các giải pháp tốt trong quản lý rủi ro tín dụng là vấn đề quan tâm hàng đầu của các ngân hàng nhằm tạo ra sự tăng trưởng tín dụng một cách ổn định, bền vững.

Như vậy: *Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là các giải pháp nhằm ngăn chặn đến mức tối đa việc phát sinh những rủi ro có thể xảy ra như việc khách hàng nhận vốn vay mà không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân hàng, gây tổn thất cho ngân hàng, khách hàng không trả hoặc không trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi ngân hàng.*

1.2.2 Nội dung phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

1.2.2.1 Xây dựng chiến lược phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng đều cho rằng: Đối với các ngân hàng thương mại, trong hoạt động kinh doanh luôn phải chú ý đến

hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro. Phòng ngừa và hạn chế rủi ro là trung tâm của hoạt động quản trị điều hành ngân hàng thương mại.

Theo Ủy ban Basel thì phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là việc thiết lập cơ chế nhận biết, đo lường, quản lý và kiểm soát được các rủi ro hiện tại và rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng một cách đầy đủ, nhằm tối đa hoá lợi nhuận được điều chỉnh theo yếu tố rủi ro bằng cách duy trì mức độ rủi ro tín dụng trong phạm vi chấp nhận được.

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là một trong những hoạt động chủ đạo của ngân hàng thương mại. Quản lý rủi ro tín dụng phải hướng vào việc đảm bảo hiệu quả của hoạt động tín dụng và không ngừng nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng thương mại ngay cả trong những điều kiện thị trường đầy biến động, nguy cơ rủi ro không ngừng gia tăng.

- Xây dựng chiến lược phòng ngừa và hạn chế rủi ro: Ngân hàng cần xác định được tầm nhìn, mục tiêu, sứ mệnh của ngân hàng để từ đó đưa ra “khẩu vị rủi ro” - mức độ rủi ro có thể chấp nhận được - để từ đó hoạch định chiến lược quản trị rủi ro phù hợp. Chiến lược quản trị rủi ro phải trả lời được giải quyết được các vấn đề quan trọng: Thái độ của ngân hàng đối với RRTD; Mức độ chấp nhận RRTD của ngân hàng; Năng lực QTRRTD của ngân hàng.

- Xây dựng chính sách phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng: Để thực thi Chiến lược quản trị rủi ro, trong từng thời kỳ, Ban điều hành đưa ra các chính sách phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là cơ sở để hình thành nên quy trình tín dụng với những hướng dẫn nghiệp vụ chi tiết, các bước cụ thể trong quá trình cấp tín dụng.

+ Mức ủy quyền phán quyết là hạn mức tín dụng tối đa mà hội sở chính giao cho chi nhánh được toàn quyền quyết định.

+ Giới hạn rủi ro là mức rủi ro tối đa mà ngân hàng có thể chịu đựng được để đảm bảo đạt được mức lợi nhuận tương ứng.

+ Quản trị danh mục cho vay.

Ngân hàng phải thường xuyên phân tích và theo dõi danh mục tín dụng đặc biệt là các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề để có những biện pháp xử lý kịp thời khi có rủi ro xảy ra. Trên cơ sở danh mục cho vay, ngân hàng tiến hành phân loại nợ để phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ trong hạn, nợ cần đặc biệt lưu ý, nợ dưới chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn. Ngoài ra, ngân hàng cũng cần hết sức lưu ý đến các khoản nợ đặc biệt chú ý vì khi có biến động bất lợi xảy ra đối với hoạt động cho vay của ngân hàng, các khoản này dễ bị chuyển thành nợ xấu. Ngân hàng đưa ra các biện pháp quản trị các khoản nợ trên để đảm bảo chất lượng tín dụng cho ngân hàng.

Ngân hàng cần xây dựng một hệ thống thông tin tín dụng tập trung gồm các báo cáo định kỳ và đặc biệt. Báo cáo định kỳ có thể bao gồm các báo cáo liên quan đến các nội dung sau: Nhóm khách hàng có dư nợ tín dụng lớn nhất, các khoản dư nợ lớn nhất; phân tích danh mục tín dụng, các trường hợp ngoại lệ (ví dụ vượt hạn mức); các khoản nợ xấu và khó đòi; các dấu hiệu cảnh báo sớm, dự phòng cho từng khoản dư nợ đơn lẻ, lợi nhuận cho từng khách hàng và sản phẩm, nhật ký theo dõi các khoản vay.

+ Rà soát chính sách phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng theo từng thời kỳ.

1.2.2.2 Xây dựng mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

Các nhà kinh tế, các nhà phân tích đã sử dụng nhiều mô hình khác nhau để đánh giá rủi ro tín dụng. Các mô hình này rất đa dạng bao gồm các mô hình định lượng và mô hình định tính. Các mô hình này không loại trừ lẫn nhau nên các ngân hàng có thể sử dụng nhiều mô hình để phân tích, đánh giá mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng.

a. Mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung

Là mô hình trong đó quyền ra quyết định cấp tín dụng tập trung cho các cá nhân phê duyệt tín dụng độc lập hoặc một nhóm người (hội đồng tín dụng, ban tín dụng...). Mô hình này có sự tách biệt một cách độc lập giữa 3 chức năng: quản trị rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa 3 chức năng

nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro ở mức thấp nhất đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ làm công tác tín dụng.

- Tại Hội sở chính: Tách chức năng ra quyết định tín dụng với chức năng quản lý tín dụng trên cơ sở phân định trách nhiệm và chức năng rõ ràng giữa các bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng.

- Tại chi nhánh: tách bạch các bộ phận, chức năng bán hàng (tập trung chủ yếu vào hoạt động tiếp thị, tiếp xúc khách hàng, khởi tạo tín dụng), chức năng phân tích tín dụng (phân tích, thẩm định, dự báo, đánh giá khách hàng...) và chức năng tác nghiệp (xử lý hồ sơ, theo dõi, giám sát khoản vay, thu nợ, thu lãi...)

Với mô hình này, bộ phận quan hệ khách hàng chịu trách nhiệm tìm kiếm, phát triển, chăm sóc khách hàng. Bộ phận này sẽ tìm hiểu nhu cầu của khách hàng, hướng dẫn khách hàng hoàn thiện hồ sơ vay, sau đó chuyển toàn bộ hồ sơ và các thông tin liên quan đến khách hàng cho bộ phận phân tích tín dụng.

Bộ phận phân tích tín dụng kiểm tra thông tin, thu thập thông tin bổ sung qua các kênh lưu trữ ngân hàng, CIC, tìm hiểu các phương tiện thông tin đại chúng... Trên cơ sở thông tin đó, bộ phận phân tích tín dụng thực hiện phân tích, đánh giá toàn bộ các nội dung từ tình hình chung về khách hàng, tình hình tài chính, phương án, dự án vay vốn đến các nội dung đảm bảo tiền vay. Bộ phận phân tích tín dụng trực tiếp báo cáo kết quả lên người có thẩm quyền để xem xét quyết định phê duyệt tín dụng.

Ưu điểm:

- Dễ điều hành vốn.
- Dễ điều chỉnh cơ cấu theo mục tiêu định sẵn.
- Quản trị rủi ro tín dụng một cách hệ thống trên quy mô toàn ngân hàng, đảm bảo tính cạnh tranh lâu dài.

- Thiết lập và duy trì môi trường phê duyệt tín dụng đồng bộ, phù hợp với quy trình quản lý gắn với hoạt động của các bộ phận kinh doanh, nâng cao năng lực đo lường giám sát rủi ro.

- Hỗ trợ xây dựng chính sách quản trị rủi ro thống nhất cho toàn hệ thống.

Nhược điểm:

- Ngân hàng sẽ gặp khó khăn nếu có một khối lượng lớn khách hàng đề nghị cấp tín dụng cùng thời điểm.

- Việc ra quyết định tín dụng tập trung vào một cá nhân hay một nhóm người có thể dẫn đến tiêu cực nếu có móc nối và không kiểm soát chặt chẽ quy trình.

- Không phân định được rõ ràng trách nhiệm của cá nhân tham gia thẩm định và phê duyệt.

- Đội ngũ cán bộ phê duyệt tín dụng phải có kiến thức cần thiết, gắn kết lý thuyết với thực tiễn, có kinh nghiệm tín dụng lâu năm.

- Đòi hỏi đầu tư nhiều công sức, thời gian và nguồn nhân lực

Mô hình phê duyệt tín dụng tập trung được đưa ra để kiểm soát hoạt động thẩm định và phê duyệt tín dụng một cách chặt chẽ hơn. Mô hình này hạn chế thẩm quyền phê duyệt tín dụng đối với đơn vị kinh doanh - đơn vị tiếp xúc trực tiếp với khách hàng. Mô hình này đã phần nào giúp kiểm soát được hoạt động cấp tín dụng, giám sát được các khoản vay có hiệu quả, đồng thời giải phóng thời gian cho đơn vị kinh doanh để tập trung bán hàng, tìm kiếm khách hàng, đa dạng trong các sản phẩm bán và gia tăng nhanh doanh số.

b. Mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán:

Là mô hình phê duyệt tín dụng trong đó từng cán bộ lãnh đạo, ban lãnh đạo các đơn vị kinh doanh được quy định các mức phán quyết tín dụng cụ thể. Khi giá trị cấp tín dụng vượt thẩm quyền, các đơn vị kinh doanh phải trình hồ sơ lên các cấp cao hơn phê duyệt. Mô hình này chưa có sự tách bạch giữa 3 chức năng quản trị rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Các phòng ban tín dụng của ngân hàng thực hiện đầy đủ 3 chức năng và chịu trách nhiệm đối với mọi

khâu chuẩn bị cho một khoản cấp tín dụng. Mức phán quyết là mức tín dụng tối đa mà từng cán bộ lãnh đạo, ban lãnh đạo các đơn vị kinh doanh được quyền quyết định cho vay. Ở Việt Nam cách này phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng về nguyên tắc phân định trách nhiệm ở các khâu trong quy trình.

Ưu điểm:

- Phát huy tính độc lập và tự chịu trách nhiệm của cán bộ nhân viên, giảm sức ép lên nhà quản trị, giảm thời gian lưu trữ hồ sơ, tạo cơ sở kiểm soát và nâng cao chất lượng tín dụng.

- Gọn nhẹ, cơ cấu tổ chức đơn giản.

- Chủ động và tiết kiệm thời gian, bán hàng và chăm sóc khách hàng hiệu quả.

Nhược điểm:

- Nhiều công việc tập trung hết một nơi, thiếu chuyên sâu.

- Hoạt động tín dụng được quản lý từ xa, khó kiểm soát, sâu sát kỹ càng quy trình cấp tín dụng.

- Không đảm bảo tính chính xác và khách quan. Vì vậy nhiều ngân hàng đã quy định trong những trường hợp vượt mức hoặc có mâu thuẫn trong kết quả ra quyết định tín dụng thì phải đưa ra Hội đồng tín dụng phán xét.

- Trong mô hình này, nhà quản trị phải xác định rõ trình độ và kinh nghiệm của các bộ phận lãnh đạo đơn vị trong quy trình cấp tín dụng. Từ đó quy định số tiền tối đa mà họ có quyền ra quyết định tín dụng. Mức phán quyết tăng lên theo trình độ và kinh nghiệm của nhân viên, cũng như quy mô của đơn vị.

1.2.2.3 Tổ chức thực hiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

a. Nhận diện rủi ro tín dụng

*** Dấu hiệu từ phía khách hàng**

Dấu hiệu từ các báo cáo tài chính:

- Bảng tổng kết tài sản:

+ Ngân hàng không nhận được báo cáo tài chính từ khách hàng kịp thời.

+ Những thay đổi rõ rệt về cơ cấu tài sản kinh doanh. Ví dụ như trong trường hợp tỷ trọng tài sản tăng nhanh, nguyên nhân có thể là do đồng thời hàng tồn kho, tài sản cố định tăng nhanh trong khi quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của doanh nghiệp không yêu cầu như vậy. Hay ngược lại trong trường hợp này đó là tỷ trọng giảm thì nguyên nhân có thể là do doanh nghiệp rút bớt tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính do hoạt động này không sinh lời như dự tính.

+ Doanh nghiệp tập trung vào nhiều tài sản vô hình.

+ Thay đổi tài khoản ngân hàng.

+ Thời gian thu hồi công nợ trung bình gia tăng nhanh.

+ Xuất hiện thêm các điều kiện gia hạn nợ ngân hàng hoặc khách hàng.

+ Chi phí chờ kết chuyển gia tăng đột biến.

- Báo cáo về thu nhập và chi phí:

+ Doanh số bán hàng giảm.

+ Doanh số bán hàng gia tăng một cách nhanh chóng.

+ Mức độ chênh lệch lớn giữa tổng doanh thu và doanh thu ròng.

+ Doanh thu bán hàng tăng nhưng lợi nhuận lại giảm nhiều.

+ Các khoản lỗ từ nợ quá hạn tăng lớn.

+ Xuất hiện lỗ từ hoạt động kinh doanh.

+ Lưu chuyển tiền ròng từ hoạt động kinh doanh âm và có kết quả âm từ 2 đến 3 kỳ kinh doanh.

- Dấu hiệu từ hoạt động kinh doanh:

+ Thay đổi về phạm vi kinh doanh (ví dụ ngành hàng kinh doanh truyền thống bị thu hẹp trong khi mở rộng các hoạt động ở các lĩnh vực mà doanh nghiệp chưa có nhiều kinh nghiệm).

+ DN Khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ người bán o Sử dụng nguồn nhân lực kém hiệu quả.

+ Mất mát những dây chuyền sản xuất chính, quyền phân phối sản phẩm hoặc nguồn cung cấp.

+ Xuất hiện những việc mua hàng tồn kho mang tính đầu cơ nằm ngoài nguyên tắc mua hàng thông thường của doanh nghiệp.

+ Hàng tồn kho có những dấu hiệu kém chất lượng, lưu hàng tồn kho với số lượng lớn hoặc cơ cấu hàng tồn kho không phù hợp.

+ Khách hàng trả lại hàng hóa do chất lượng không đảm bảo

- Dấu hiệu từ giao dịch ngân hàng:

+ Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng giảm.

+ Thời hạn của đơn xin vay thay đổi theo mùa vụ đáng kể.

+ Xuất hiện những chủ nợ khác đặc biệt là những chủ nợ chi nhận tài sản đảm bảo. Khó khăn khi thanh toán với ngân hàng đặc biệt là phải gia hạn nợ.

+ Thanh toán không kịp thời các khoản nợ đến hạn, phải điều chỉnh kỳ hạn nợ liên tục.

- Dấu hiệu liên quan đến quản trị doanh nghiệp:

+ Thay đổi thái độ đối với ngân hàng, cán bộ ngân hàng, đặc biệt là có cảm giác thiếu tính hợp tác.

+ Không có khả năng thực hiện kế hoạch.

+ Báo cáo tài chính yếu kém.

+ Mạo hiểm khi mua bán, khi thực hiện công việc kinh doanh mới.

+ Nhân vật chủ chốt của doanh nghiệp ốm dài hạn hoặc chết.

+ Chậm trễ trong việc phản ứng lại với sự đi xuống của thị trường hoặc các điều kiện kinh tế.

+ Có dấu hiệu nợ lương công nhân viên.

+ Trình độ quản lý của doanh nghiệp kém.

+ Độ tín nhiệm của doanh nghiệp thấp o Sắp có sự thay đổi về hình thức sở hữu doanh nghiệp.

*** Các dấu hiệu liên quan đến công tác quản lý tín dụng**

- Quy trình cho vay không được tuân thủ theo đúng quy định của ngân hàng.

- Cán bộ tín dụng có mối quan hệ với khách hàng.
 - Lãnh đạo ngân hàng quá độc đoán trong khi xét duyệt khoản vay.
 - Không thể kiểm tra tài sản kinh doanh của người vay.
 - Giản ngân trước khi hoàn thiện hồ sơ cho vay.
 - Cho vay thêm nhưng lại không dùng tài sản đảm bảo hợp lý.
 - Không phân tích, phân tích không đúng khả năng trả nợ của người vay.
 - Cán bộ cho vay không kiểm tra tình trạng khoản vay thường xuyên.
 - Vốn vay không được sử dụng đúng mục đích.
 - Kế hoạch trả nợ không rõ ràng, không được ký kết bằng văn bản.
 - Dấu hiệu từ khoản vay:
 - + Hồ sơ thiếu sự chặt chẽ, thiếu tính pháp lý, độ tin cậy của những thông tin trong bộ hồ sơ bị nghi ngờ.
 - + Giá trị thực tế của tài sản đảm bảo thấp.
 - + Nguồn trả nợ không đúng với kế hoạch vay vốn
 - Các dấu hiệu khác:
 - + Cơ chế chính sách thay đổi làm ảnh hưởng không tốt đến hoạt động kinh doanh của khách hàng vay.
 - + Giá cả thị trường thay đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến đầu ra của sản phẩm mà khoản vay đó đã đầu tư.
 - + Tỷ giá thay đổi, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của khách hàng.
- * Dấu hiệu liên quan đến tuân thủ các quy định pháp lý về cho vay**
- Quy định pháp lý về cho vay là các quy định điều chỉnh quan hệ phát sinh giữa các chủ thể khi tham gia hoạt động cho vay của ngân hàng. Các quy định này có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động cho vay của ngân hàng vì nó quy định tính chất quy mô phạm vi giao dịch trong hoạt động cho vay của ngân hàng, nó có vai trò rất lớn đối với trạng thái rủi ro và an toàn trong hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động cho vay nói riêng.
- Quy định về nguyên tắc vay vốn và điều kiện vay vốn

- Quy định về lãi suất
- Quy định về giới hạn cho vay
- Quy định về hạn chế cho vay
- Quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động cho vay
- Quy định về phân loại nợ và trích lập quỹ dự phòng rủi ro.

*** *Dấu hiệu liên quan đến kết cấu dư nợ tín dụng***

Dựa vào kết cấu dư nợ tín dụng có thể xác định mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng cao hay thấp. Nếu kết cấu dư nợ quá tập trung vào một số doanh nghiệp hoặc thành phần kinh tế chuyên sản xuất kinh doanh trong một hoặc một số lĩnh vực nhất định sẽ có mức độ rủi ro lớn do tập trung vốn nhiều. Dựa vào kết cấu dư nợ tín dụng (theo thành phần, đối tượng, ngành nghề, thời hạn) kết hợp với việc phân tích các yếu tố liên quan đến khách hàng, thị trường của ngân hàng và của khách hàng thì có thể đánh giá được mức độ rủi ro tín dụng là cao hay thấp.

*** *Dấu hiệu nhận biết bằng các mô hình lượng hoá rủi ro tín dụng***

Nếu các ngân hàng chỉ dựa duy nhất vào phương pháp truyền thống để đánh giá rủi ro tín dụng thì vừa mất thời gian, tốn kém, lại mang tính chủ quan. Vì vậy, một số ngân hàng đã sử dụng mô hình cho điểm để lượng hoá rủi ro tín dụng của người vay. Mô hình cho điểm tín dụng có ưu điểm so với phương pháp truyền thống ở chỗ: nó cho phép xử lý nhanh chóng một khối lượng lớn các đơn xin vay, với chi phí thấp, khách quan. Do đó góp phần tích cực trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng ngân hàng. Các mô hình cho điểm tín dụng sử dụng các số liệu phản ánh những đặc điểm của người vay để lượng hoá xác suất vỡ nợ cũng như phân loại người vay thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau. Để sử dụng các mô hình này, các nhà quản lý phải xác định được các tiêu chí về kinh tế và tài chính liên quan đến rủi ro tín dụng đối với từng nhóm khách hàng cụ thể: Mô hình xếp hạng của Moody's, mô hình điểm số A, mô hình của Taffler, hệ thống cho điểm tín dụng, hệ thống xếp hạng nội bộ, mô hình tính điểm số...

b. Phân tích, đánh giá, đo lường rủi ro tín dụng

*** Phân tích, đánh giá rủi ro khách hàng**

Phân tích đánh giá khách hàng nhằm phát hiện các nguy cơ rủi ro trong từng khách hàng, từng khoản nợ cụ thể. Phân tích đánh giá khách hàng được thực hiện từ khi bắt đầu tiếp xúc khách hàng, trong quá trình cho vay và sau khi cho vay. Để có thể phân tích đánh giá khách hàng cần thu thập thông tin về khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định cho vay. Hiện nay, việc khai thác thông tin về khách hàng thường dựa vào báo cáo tài chính trong những năm gần đây của khách hàng. Bên cạnh việc thu thập thông tin từ khách hàng, cần thu thập thông tin về đối tác của khách hàng, từ những ngân hàng mà ngân hàng có quan hệ từ cơ quan quản trị khách hàng, từ trung tâm phòng ngừa rủi ro... phân tích khách hàng theo các chỉ tiêu định tính và định lượng để có những kết luận chính xác về tình trạng của khách hàng.

Về các chỉ tiêu định tính:

Có thể sử dụng mô hình 6C để phân tích rủi ro từ phía khách hàng: Đối với mỗi khoản vay, câu hỏi đầu tiên của ngân hàng là liệu khách hàng có thiện chí và khả năng thanh toán khi khoản vay đến hạn hay không? Điều này liên quan đến việc nghiên cứu chi tiết “6 khía cạnh-6C” của khách hàng bao gồm:

(1) Tư cách người vay (Character): CBTD phải chắc chắn rằng người vay có mục đích tín dụng rõ ràng, có thiện chí trả nợ khi đến hạn.

(2) Năng lực của người vay (Capacity): Người đi vay phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, người vay có phải là đại diện hợp pháp của doanh nghiệp.

(3) Thu nhập của người vay (Cash): Xác định nguồn trả nợ của khách hàng vay.

(4) Bảo đảm tiền vay (Collateral): Là nguồn thu thứ hai có thể dùng để trả nợ vay cho ngân hàng.

(5) Các điều kiện (Conditions): Ngân hàng quy định các điều kiện tùy theo chính sách tín dụng từng thời kỳ.

(6) Kiểm soát (Control): Đánh giá những ảnh hưởng do sự thay đổi của luật pháp, quy chế hoạt động, khả năng khách hàng đáp ứng các tiêu chuẩn của ngân hàng. Việc sử dụng mô hình này tương đối đơn giản, song hạn chế của mô hình này là nó phụ thuộc vào mức độ chính xác của nguồn thông tin thu thập, khả năng dự báo cũng như trình độ phân tích, đánh giá của CBTD.

Về các chỉ tiêu định lượng:

Dựa vào các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và các nguồn thông tin khác, cán bộ tín dụng tiến hành các bước công việc sau:

- Thứ nhất, thu nhập thông tin và phân tích tình hình tài chính khách hàng dựa trên các nhóm chỉ tiêu như: Nhóm chỉ tiêu về thu nhập, lợi nhuận, thanh khoản, cân nợ và các chỉ tiêu hoạt động).

+ Nhóm chỉ tiêu về thu nhập: Doanh thu của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu có thể thu được từ hoạt động của doanh nghiệp, để trang trải các chi phí và tạo lợi nhuận của doanh nghiệp.

+ Các nhóm chỉ tiêu cơ bản của lợi nhuận bao gồm các chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu; Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE); Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản Có (ROA); Chỉ tiêu lợi nhuận trên giá trị rủi ro Var (RAPM).

+ Nhóm chỉ tiêu thanh khoản bao gồm các chỉ tiêu: Khả năng thanh toán hiện hành; Khả năng thanh toán nhanh; Khả năng thanh toán tức thời.

+ Nhóm chỉ tiêu cân nợ bao gồm các chỉ tiêu như: Tổng nợ phải trả trên Tổng tài sản; Nợ dài hạn trên Vốn chủ sở hữu

+ Nhóm chỉ tiêu hoạt động: Vòng quay vốn lưu động; Vòng quay hàng tồn kho; Vòng quay các khoản phải thu; Hiệu suất sử dụng tài sản cố định.

- Thứ hai, xử lý thông tin: Sau khi thu thập thông tin, phải sàng lọc nguồn thông tin đã thu thập để phân tích, đánh giá khách hàng, khả năng tài chính của khách hàng trên cơ sở đó, xác định nguy cơ rủi ro đối với khách

hàng để ra quyết định cho vay hay từ chối cho vay, điều kiện cho vay nhằm hạn chế rủi ro.

- Thứ ba, xác định các nguy cơ rủi ro của khách hàng: Có rất nhiều yếu tố có thể gây ra rủi ro đối với một doanh nghiệp. Tuy nhiên một doanh nghiệp thường không phải gặp tất cả các nguy cơ rủi ro mà chỉ có một số nguy cơ rủi ro chính. Các nguy cơ rủi ro chính được liệt kê tại bảng

Bảng 1.1: Nguy cơ rủi ro đối với khách hàng

STT	Rủi ro	Các biểu hiện	Phương pháp phân tích
1	Rủi ro hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy quản trị không kiểm soát được hoạt động của doanh nghiệp (từ khâu tổ chức sản xuất, gián đoạn kinh doanh, hoạt động bán hàng...). - Có nhiều sai sót trong quá trình quản trị, sản xuất, kinh doanh, bán hàng... gây thiệt hại cho doanh nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích định tính: + Năng lực điều hành. + Đạo đức nghề nghiệp. + Hệ thống văn bản quản lý.
2	Rủi ro tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị về vốn vay không hợp lý dẫn đến khi lãi vay tăng nhanh, ảnh hưởng đến kế hoạch lợi nhuận. - Rủi ro về tỷ giá dẫn đến ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp. 	Phân tích định lượng: <ul style="list-style-type: none"> - Hệ số đòn bẩy. - Hệ số lợi nhuận. - Cơ cấu nợ. - HĐKD ngoại tệ..
3	Rủi ro thanh khoản	<ul style="list-style-type: none"> - Dòng tiền không đảm bảo khả năng thanh toán tại một thời điểm. 	Phân tích định lượng về các hệ số thanh toán, quản lý dòng tiền
4	Rủi ro thị trường	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ cạnh tranh của các đối thủ cạnh tranh về sản phẩm, về mẫu mã, về giá cả, về các hình thức quảng cáo, khuyến mại. - Vị thế của doanh nghiệp trong ngành, định vị thương hiệu của doanh nghiệp. - Vị thế của ngành trong nền kinh tế. 	Phân tích định tính và định lượng: <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích định tính: + Năng lực cạnh tranh của ngành, của DN. + Điểm mạnh, yếu của doanh nghiệp. + Vị thế, thương hiệu của doanh nghiệp. - Phân tích định lượng: + Tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận so với các đối thủ cạnh tranh. + Thị phần trong ngành.

5	Rủi ro chính sách	<p>- Sự thay đổi của chính sách quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp, ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, chính sách tài chính - tiền tệ, chính sách vĩ mô khác.</p>	<p>Phân tích định tính và định lượng:</p> <p>- Phân tích định tính:</p> <p>+ Các tác động của chính sách.</p> <p>+ Dự kiến các ảnh hưởng đối với môi trường KD của DN khi chính sách thay đổi.</p> <p>- Phân tích định lượng:</p> <p>Tác động đến doanh thu, lợi nhuận thông qua sử dụng mô hình tính toán các chỉ số có tính đến tác động của thay đổi chính sách.</p>
---	-------------------	--	---

Nguồn: Tài liệu tổng hợp của BIDV

*** Đo lường rủi ro**

Đo lường rủi ro là bước tiếp theo sau khi phát hiện được có nguy cơ rủi ro. Hiện nay, nhiều ngân hàng trên thế giới đã bắt đầu quan tâm đến việc định lượng RRTD một cách bài bản. Đo lường RRTD cần được thực hiện đối với từng khoản vay/khách hàng, đối với danh mục các khoản vay/khách hàng và đối với tổng thể hoạt động của ngân hàng.

- Đối với đo lường rủi ro khoản vay, có thể sử dụng các mô hình: mô hình điểm số Z, mô hình xếp hạng của Moody's...

- Đối với đo lường rủi ro danh mục: có thể sử dụng mô hình Mô hình xếp hạng tín dụng, mô hình RAROC.

- Đo lường RRTD tổng thể của ngân hàng: Đo lường RRTD tổng thể của ngân hàng còn được đánh giá qua việc tính toán các chỉ tiêu phản ánh RRTD đề cập trong các nội dung trên, bao gồm: Quy mô tín dụng, Cơ cấu tín dụng, Nợ quá hạn, Nợ xấu, Dự phòng RRTD. Khi các yếu tố trên có xu hướng biến động bất thường như: quy mô tín dụng tăng quá nhanh vượt quá khả năng quản trị của ngân hàng, hay là cơ cấu tín dụng tập trung quá mức

vào một ngành, một lĩnh vực rủi ro, hoặc là các chỉ tiêu nợ quá hạn, nợ xấu có dấu hiệu vượt qua ngưỡng cho ngân hàng đứng trước nguy cơ rủi ro cao.

c. Xử lý rủi ro tín dụng

Để ứng phó RRTD, ngân hàng thường sử dụng các công cụ phân tán rủi ro, sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro, bảo hiểm rủi ro và xử lý nợ xấu.

**** Phân tán rủi ro:***

- Đa dạng hóa danh mục đầu tư tín dụng: Đây là biện pháp tốt nhất, chủ động nhất trong việc phân tán rủi ro tín dụng. Ngân hàng nên chia nguồn tiền của mình vào nhiều loại hình đầu tư tín dụng, nhiều ngành nghề khác nhau cũng như nhiều khách hàng ở những địa bàn khác nhau. Điều này vừa mở rộng được phạm vi hoạt động tín dụng của ngân hàng, khuếch trương thanh thế, vừa đạt được mục đích phân tán rủi ro. Để thực hiện được điều này các ngân hàng cần vạch ra được một số chiến lược kinh doanh thích hợp trên cơ sở quán triệt một số vấn đề sau:

+ Đầu tư vào nhiều ngành nghề kinh tế khác nhau để tránh được sự cạnh tranh của các tổ chức tín dụng khác trong việc giành giật thị phần trong phạm vi hẹp của một số ngành đang phát triển cũng như tránh gặp phải rủi ro do những chính sách của Nhà nước với mục đích hạn chế hoạt động của một số ngành nghề nhất định trong kế hoạch cơ cấu lại một số ngành nghề kinh tế.

+ Đầu tư vào nhiều đối tượng sản xuất kinh doanh, nhiều loại hàng hóa khác nhau, tránh tập trung cho vay sản xuất một số loại sản phẩm, đặc biệt là những loại sản phẩm không thiết yếu mà Nhà nước không khuyến khích hau những sản phẩm đã xuất hiện quá nhiều trên thị trường.

+ Tránh cho vay quá nhiều đối với một khách hàng, luôn đảm bảo một tỷ lệ cho vay nhất định trong tổng số vốn hoạt động của khách hàng để tránh sự ỷ lại và rủi ro bất ngờ của khách hàng đó.

+ Cho vay với nhiều loại thời hạn khác nhau đảm bảo sự cân đối giữa số vốn cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, đảm bảo sự phát triển vững chắc và tránh rủi ro tín dụng do sự thay đổi lãi suất thị trường.

+ Tạo lập một tỷ lệ thích hợp giữa cho vay bằng VNĐ và cho vay bằng ngoại tệ đảm bảo đáp ứng được nhu cầu vay vốn của khách hàng tránh được rủi ro tín dụng do sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

+ Biện pháp đa dạng hóa danh mục đầu tư như đã nói ở trên có ưu điểm là giúp ngân hàng phân tán rủi ro tín dụng một cách chủ động nhất, tuy nhiên, việc đa dạng hóa danh mục đầu tư tín dụng quá mức cũng sẽ có những nhược điểm như là: làm cho việc quản lý trở nên khó khăn, tốn nhiều công sức điều tra, thẩm định, phân tích, đánh giá khách hàng, làm tăng chi phí kiểm tra, giám sát... và làm giảm bớt cơ hội đạt lợi nhuận cao.

- Cho vay đồng tài trợ:

+ Trên thực tế, có những doanh nghiệp có những nhu cầu vay vốn rất lớn mà một ngân hàng không thể đáp ứng được, đó thường là nhu cầu đầu tư cho các dự án lớn và khó xác định mức độ rủi ro có thể xảy ra. Trong trường hợp này, các ngân hàng cùng nhau liên kết để thẩm định dự án, cho vay và chia sẻ rủi ro đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ mỗi bên.

+ Đây là hình thức tín dụng chưa thực sự phổ biến đối với các NHTM Việt Nam. Một phần do sự phức tạp của hình thức này, một phần còn do vướng mắc trong việc thỏa hiệp giữa các ngân hàng về quyền lợi và trách nhiệm trong khi liên kết. Đây cũng chính là nhược điểm của biện pháp này.

*** Sử dụng các công cụ tín dụng phái sinh để phòng ngừa và hạn chế rủi ro:**

Sử dụng các công cụ tín dụng phái sinh thông qua Hợp đồng trao đổi tín dụng (Credit swap), hợp đồng quyền chọn tín dụng (credit options). Hợp đồng quyền chọn tín dụng là một công cụ bảo vệ ngân hàng trước những tổn thất trong trị giá tài sản tín dụng, giúp bù đắp mức chi phí vay vốn cao hơn khi chất lượng tín dụng của ngân hàng giảm sút. Hợp đồng quyền chọn tín

dụng cũng có thể được sử dụng để bảo vệ ngân hàng trước rủi ro chi phí vay vốn tăng do chất lượng tín dụng của ngân hàng giảm sút.

*** Bảo hiểm tín dụng:**

Trong đời sống xã hội, bảo hiểm là một khái niệm thường gặp dùng để chỉ một trong những biện pháp hữu hiệu để phân tán rủi ro. Bảo hiểm tín dụng cũng là một biện pháp quan trọng nhằm san sẻ rủi ro trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng. Bảo hiểm tín dụng có thể thực hiện dưới các hình thức như: Bảo hiểm cho hoạt động cho vay, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tiền vay. Có thể học hỏi một số hình thức bảo hiểm mà các nước đã thực hiện như sau:

- Khách hàng vay tham gia mua bảo hiểm tín dụng. Khi mà khách hàng rơi vào tình trạng thất nghiệp, phá sản... không có khả năng trả nợ vay ngân hàng thì công ty bảo hiểm sẽ trả. Đây là biện pháp quản lý rủi ro tín dụng cần quan tâm, đặc biệt trong điều kiện hoạt động của các ngân hàng Việt Nam. Cho đến nay, chỉ có một số ít ngân hàng Việt Nam sử dụng bảo hiểm tín dụng để quản lý phòng ngừa rủi ro cho mình và đặc biệt là cho khách hàng cá nhân.

- Ngân hàng trực tiếp mua bảo hiểm của các tổ chức bảo hiểm chuyên nghiệp và sẽ được bồi thường thiệt hại nếu gặp rủi ro mất vốn tín dụng.

- Bảo hiểm tài sản đảm bảo tiền vay.

- Ưu điểm của biện pháp sử dụng bảo hiểm tín dụng là khi rủi ro tín dụng xảy ra thì nó có thể khắc phục một cách tốt nhất hậu quả của rủi ro đó, tuy nhiên, nhược điểm của biện pháp này là do phải đóng một khoản phí bảo hiểm trước mắt trong khi đó nhiều người lại có xu hướng coi trọng lợi ích trước mắt hơn lợi ích lâu dài, thêm vào đó, ngành bảo hiểm nước ta cũng chưa thực sự phát triển đạt đến mức độ tạo dựng được niềm tin cho khách hàng nên nhiều khách hàng cũng như ngân hàng không mấy hứng thú trong việc mua và sử dụng bảo hiểm tín dụng.

- Như vậy, trong mọi hoạt động kinh doanh đều chứa đựng những rủi ro tiềm ẩn, nếu không chấp nhận rủi ro thì không thể tạo ra cơ hội đầu tư và kinh doanh mới. Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại cũng như các hoạt động kinh doanh khác không tránh khỏi những rủi ro. Do đó quản lý rủi ro là một yêu cầu tất yếu đặt ra trong quá trình tồn tại và phát triển của Ngân hàng. Vì thế để quản lý rủi ro có hiệu quả ngân hàng cần sử dụng một cách linh hoạt các biện pháp quản trị rủi ro, để đạt được những mục tiêu của ngân hàng cũng như hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra.

*** Xử lý nợ xấu:**

Khi xử lý các khoản nợ xấu, Ngân hàng thương mại có 2 sự lựa chọn tổng quan: khai thác hoặc thanh lý khai thác là một quá trình làm việc với người vay cho đến khi khoản cho vay được trả một phần hay toàn bộ người không dựa vào các công cụ pháp lý để ép buộc thu ngân thanh lý là ép người vay tuân theo các điều khoản của hợp đồng cho vay, áp dụng và thực hiện tất cả biện pháp pháp lý để đạt mục tiêu.

- Tổ chức khai thác:

+ Khi người vay gặp khó khăn về tài chính, ngân hàng có thể và thường tham gia tổ chức khai thác, dĩ nhiên phải đặt trong giả thuyết người vay thật thà thái độ của họ đối với khoản nợ và chi trả là thoả đáng. Điều này đặc biệt đúng, nếu như người vay có vốn lớn trong doanh nghiệp, một số tài sản cố định có giá trị, một tổ chức có thể tạo lợi nhuận đủ số lượng để hoàn trả khoản vay đáng nghi vấn, cũng như những khoản cho vay khác cần cho việc duy trì doanh nghiệp, nếu người vay không thể trả nợ theo nghĩa sự vỡ nợ thì ngân hàng nên thực hiện thanh lý.

+ Hầu hết các khoản cho vay khó đòi tại ngân hàng thương mại được xử lý bằng phương pháp khai thác, nghĩa là người vay được phép tự khắc phục khó khăn tài chính và hoàn trả các khoản nợ ngân hàng càng nhanh càng tốt. Vì tổ chức khai thác không phải là một công cụ pháp lý, nó có thể có một số hình thức khác nhau giữa những khoản cho vay các biện pháp có thể

bao gồm lời khuyên trên nhiều chủ đề nhằm tác động đến khả năng tạo ra và thu lợi tức của người vay, gia hạn hoặc điều chỉnh hợp đồng cho vay để giảm bớt quy mô hoàn trả cấp phát thêm vốn nhằm tạo cho người vay có được vị thế tài chính mạnh hơn ngân hàng nắm phần chủ động trong hoạt động kinh doanh nó, cho đến khi bảo đảm rằng, khoản cho vay sẽ được hoàn trả.

+ Khi bất cứ khoản cho vay nào đến giai đoạn khó khăn, lập tức ngân hàng áp dụng biện pháp để bảo đảm thế chấp và một thoả thuận bảo đảm trên mọi tích sản khả dụng của người cho vay.

- Tổ chức thanh lý: Nếu ngân hàng thấy rõ là việc tổ chức khai thác không tiện lợi, sự thanh lý dưới 1 trong vài hình thức có thể được coi là cách hay nhất để xử lý một khoản cho vay đã trở thành nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn. Khi phương pháp này được lựa chọn, có nghĩa là ngân hàng đã quyết định sau khi cân nhắc tất cả mọi yếu tố kể trên người nhận thấy rằng khả năng cải thiện tình hình tài chính của người vay là xa vời, việc gia hạn hợp đồng cho vay hay cấp thêm vốn là mạo hiểm ngân hàng sẽ bớt được một tỷ lệ % vốn cấp phát, biện pháp thanh lý là tối ưu nhất. Sự thanh lý thường được nhanh chóng thực hiện trong những trường hợp tư tưởng không sẵn lòng chi trả đã rõ, hành động lừa đảo hay không thật thà đã bộc lộ, tình trạng vỡ nợ đã hiện ra, tình hình tài chính của người vay là vô vọng, hay không có ý muốn trả nợ.

d. Kiểm soát rủi ro tín dụng

Kiểm soát rủi ro tín dụng là việc sử dụng các biện pháp, kỹ thuật, công cụ, chiến lược và những quá trình nhằm chủ động điều khiển, biến đổi rủi ro tín dụng tại một ngân hàng bằng cách kiểm soát tần suất, mức độ rủi ro. Các phương pháp kiểm soát rủi ro tín dụng trong ngân hàng như:

- Né tránh rủi ro là việc né tránh những đối tượng, những hoạt động hoặc những nguyên nhân làm phát sinh tổn thất, mất mát có thể xảy ra thông qua hoạt động thẩm định, xếp hạng và sàng lọc khách hàng.

- Ngăn ngừa rủi ro bằng cách loại bỏ những nguyên nhân gây ra rủi ro, đối với những khoản vay hoặc cho vay mà yếu tố rủi ro được xác định nhưng có thể khắc phục được thì ngân hàng có thể xem xét, cân nhắc và thực hiện việc giám sát nhằm không để xảy ra các nguy cơ gây ra rủi ro.

- Giảm thiểu tổn thất do rủi ro gây ra là biện pháp nhằm làm giảm mức độ thiệt hại do rủi ro mang lại nếu nó xảy ra.

- Chuyển giao rủi ro: Là việc sắp xếp để một vài đối tượng gánh chịu hoàn toàn hay một phần tổn thất xảy ra ví dụ như ngân hàng gặp rủi ro sẽ chuyển giao cho công ty bảo hiểm, người kinh doanh rủi ro hoặc cho ngân sách nhà nước.

1.2.3 Nhân tố ảnh hưởng đến phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

1.2.3.1 Nhân tố chủ quan

- Sự nhận thức chưa đầy đủ, thực hiện chưa nghiêm túc các quy định hiện hành. Trong cho vay, nếu NH chỉ tập trung vốn quá lớn vào một số khách hàng thì rủi ro tín dụng sẽ rất cao nếu như khách hàng đó rơi vào tình trạng thua lỗ, khi đó NH sẽ phải chịu rủi ro lớn. Chính vì vậy không thể để tình trạng để trứng vào cùng một giỏ được mà cần phải biết phân tán rủi ro. Nếu nhận thức đầy đủ, thực hiện nghiêm túc các quy định trên, nhất là thẩm tra chặt chẽ khả năng tài chính, hiệu quả của phương án sản xuất kinh doanh, các điều kiện về bảo đảm tiền vay của khách hàng rồi mới quyết định đầu tư thì khả năng thu hồi vốn là rất lớn. Ngược lại, nếu dễ dãi, buông lỏng quản lý hoặc thẩm tra chưa đến nơi đến chốn đã quyết định đầu tư thì mức độ rủi ro sẽ gia tăng, thậm chí có khi mất vốn.

- Sự sa sút về phẩm chất, đạo đức, thiếu trách nhiệm của một số cán bộ cho vay. Đành rằng rủi ro, thiệt hại trong cho vay là không thể tránh khỏi, thậm chí có trường hợp phải chấp nhận như rủi ro, tổn thất do thiên tai, dịch bệnh gây ra. Nhưng, nếu cán bộ, đặc biệt là cán bộ có liên quan đến công tác cho vay nêu cao phẩm chất, đạo đức, tinh thần trách nhiệm sẽ góp phần quan trọng hạn chế được rủi ro. Nhờ chú trọng đến công tác cán bộ, nhất là luôn

bồi dưỡng cho họ về phẩm chất, đạo đức, ý thức trách nhiệm nhiều ngân hàng đã có đội ngũ cán bộ tận tụy với nghề.

- Chưa phát huy hết vai trò công tác kiểm tra nội bộ. Kiểm tra nội bộ nên được phát huy về bản chất hơn tính hình thức và phải được xem như là một hệ thống “giảm phanh” của cỗ xe tín dụng. Tín dụng càng tăng trưởng với tốc độ lớn thì hệ thống này càng phải an toàn, hiệu quả mới có thể tránh cho cỗ xe lao đi trước những rủi ro vốn luôn tồn tại trên con đường đi tới. Thực tế cho thấy, tại một số NH đội ngũ nhân viên kiểm toán nội bộ đa số tuổi đời còn non trẻ, chưa có kinh nghiệm thực tế trong cho vay nên dẫn đến tình trạng nhân viên kiểm toán ấy chỉ biết dựa vào quy trình do NH ban hành mà kiểm tra hồ sơ của cán bộ tín dụng, chủ yếu chỉ kiểm tra xem hồ sơ có được giải quyết theo đúng quy trình hay không, hồ sơ vay vốn, hồ sơ pháp lý chứng từ sử dụng vốn vay của khách hàng có được đầy đủ và lưu hồ sơ có khoa học hay không... Bên cạnh đó, do chưa được tiếp xúc với báo cáo tài chính của các công ty trên thực tế mà chỉ dựa trên những gì đã được học nên khả năng phân tích báo cáo tài chính còn kém, không đề xuất được ý kiến của bản thân trong những đợt kiểm tra hồ sơ nội bộ.

- Công tác giám sát và quản lý nợ sau khi cho vay còn yếu. Việc giám sát và quản lý nợ sau khi cho vay cũng là một trong những công cụ hữu ích góp phần giảm thiểu rủi ro tín dụng. Khi NH cho vay thì khoản cho vay phải được quản lý một cách chủ động để đảm bảo được hoàn trả. Đây cũng là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ làm tín dụng nói riêng và của ngân hàng nói chung. Việc theo dõi hoạt động của khách hàng vay không những để tuân thủ các điều khoản đã đề ra trong hợp đồng tín dụng đã ký mà còn là điều kiện để tìm ra những cơ hội kinh doanh mới và mở rộng kinh doanh. Mỗi cán bộ tín dụng là người nắm rõ nhất tình hình “sức khỏe” của DN mình nắm giữ vì vậy kiểm tra sau chính là cơ hội để chia sẻ, tâm sự, tư vấn với khách hàng, để hiểu thêm họ đang cần gì và NH có thể giúp được gì cho họ, giúp cho quy mô sản xuất kinh doanh của DN ngày càng phát triển

hơn hay nói cách khác cán bộ tín dụng phải là người hiểu rõ DN nhất. Tuy nhiên, do tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng của một số cán bộ ngân hàng, cũng như do hệ thống quản lý thông tin của doanh nghiệp còn lạc hậu, không cung cấp kịp thời những thông tin mà ngân hàng yêu cầu, vì vậy, công tác kiểm tra sau vẫn chưa được thực hiện tốt.

- Sự thiếu thông tin về khách hàng. Sự thiếu thông tin về khách hàng hay thiếu thông tin tín dụng tin cậy, kịp thời, chính xác để xem xét, phân tích trước khi cấp tín dụng dễ dẫn đến những quyết định cho vay sai lầm, làm phát sinh rủi ro cho ngân hàng. Sự hợp tác của các NHTM chưa thật sự chặt chẽ cũng là nguyên nhân gián tiếp gây ra những rủi ro tín dụng. Một khách hàng vay vốn tại nhiều ngân hàng khác nhau nhưng khả năng tài chính để trả được nợ vay phải là một con số cụ thể và có giới hạn tối đa. Nếu do thiếu sự trao đổi thông tin, dẫn đến mức vượt quá giới hạn tối đa này thì rủi ro chia đều cho tất cả chứ không chừa một ngân hàng nào. Trong các nguyên nhân kể trên, nguyên nhân thiếu thông tin, đặc biệt là thông tin về khách hàng vay và thông tin về môi trường kinh tế mà khách hàng đó hoạt động là nguyên nhân chủ yếu nhất dẫn đến rủi ro tín dụng.

1.2.3.2 Nhân tố khách quan

- Phần lớn các khách hàng quan hệ tín dụng tại các NHTM đều có phương án kinh doanh cụ thể, khả thi, mang lại hiệu quả không những cho doanh nghiệp mà còn cho cả ngân hàng. Tuy vậy, mặc dù không được mong đợi, nhưng rủi ro vẫn luôn hiện diện trong mọi quyết định đầu tư của DN. Tùy theo mức độ nặng hay nhẹ mà rủi ro có thể gây ra những thiệt hại về tài chính nhất định, hay thậm chí có thể đẩy doanh nghiệp vào tình trạng khánh kiệt, dẫn đến phá sản. Tuy nhiên, các khách hàng của NH không phải bao giờ cũng là những khách hàng tốt, có thiện chí và khả năng trả nợ. Bên cạnh đó, Ngân hàng không thể tránh khỏi những khách hàng có ý định xấu, các KH này sử dụng vốn sai mục đích, cố ý lừa đảo ngân hàng để chiếm đoạt tài sản, để lại những hậu quả hết sức nặng nề, liên quan đến uy tín của cán bộ và ảnh

hưởng đến doanh nghiệp khác. Ngoài ra, một thực tế hiện nay đã cho thấy phần lớn các doanh nghiệp khi vay vốn ngân hàng để mở rộng quy mô kinh doanh, chủ yếu tập trung vốn đầu tư vào tài sản vật chất chứ ít có doanh nghiệp nào mạnh dạn đổi mới cung cách quản lý, đầu tư cho bộ máy giám sát kinh doanh, tài chính, kế toán theo đúng chuẩn mực. Một quy mô kinh doanh phình ra quá to so với tư duy quản lý thì những rủi ro dẫn đến sự phá sản của các phương án kinh doanh đầy khả thi là rất lớn, mà lẽ ra nó phải thành công trên thực tế. Bên cạnh đó, sự minh bạch về sổ sách kế toán của doanh nghiệp vẫn còn là một khó khăn rất lớn đối với cán bộ ngân hàng trong công tác thẩm định năng lực tài chính của khách hàng vay vốn. Độ tin cậy về năng lực tài chính, tính đúng đắn của các báo cáo tài chính cũng như “lý lịch” về quan hệ tín dụng của DN mới chính là “thước đo” mang tính thủ tục, không thể thiếu khi tiếp cận vốn của các DN. Tuy nhiên, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp đôi khi chỉ thể hiện tính hình thức hơn là thực chất. Đây cũng là nguyên nhân vì sao ngân hàng vẫn luôn chú trọng phần tài sản bảo đảm như là chỗ dựa cuối cùng để phòng chống rủi ro tín dụng.

- Nguyên nhân từ quan hệ sở hữu nhà nước: Cho đến nay, NHTM nhà nước vẫn là người cho vay doanh nghiệp nhà nước (DNNN) lớn nhất. Có nhiều lý do: Mỗi quan hệ truyền thống, cùng hình thức sở hữu, nhu cầu vay lớn và khả năng cho vay lớn (NHTM cổ phần khó đáp ứng), nếu có chuyện gì thì cùng Nhà nước xử lý. NHTMNN Việt Nam do Nhà nước sở hữu duy nhất. Nhà nước với chức năng quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh tiền tệ - tín dụng của NHTM. Việc cho vay của NHTMNN là cho vay theo “chỉ thị”. Chính vì vậy mà có nơi chính quyền nhận thức vai trò của NH trong phát triển kinh tế địa phương, như tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập. Do đó, họ cùng NH tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy người vay trả nợ NH. Nhưng một số cấp chính quyền lại coi NH như kênh tài trợ quan trọng khi kênh ngân sách có khó khăn. Họ gây áp lực cho NH bỏ qua kỷ luật tín dụng để tài trợ cho những dự án tài chính yếu kém song kỳ vọng lại lớn. Một số cán bộ NH

lợi dụng để chia chác kiếm lợi, làm hại NH. Quan hệ tiêu cực này dựa trên nhận thức coi NH “là người dưới quyền”, tiền kiếu gì cũng là của Nhà nước...

1.3 KINH NGHIỆM QUỐC TẾ PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA

1.3.1 Kinh nghiệm quốc tế về phòng ngừa và hạn chế rủi ro của một số ngân hàng trên thế giới

1.3.1.1 Kinh nghiệm của ngân hàng ANZ - Australia

Ngân hàng ANZ của Australia là một trong những ngân hàng hàng đầu của Australia, với tài sản trị giá 507 tỷ USD vào năm 2009 và có hơn 30.000 nhân viên trên khắp các châu lục. Đặc điểm công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng (QTRRTD) của ANZ có một số điểm nhấn đáng lưu ý như:

- *Đo lường rủi ro định lượng*: Do đã xây dựng được hệ thống dữ liệu tích hợp, tập trung nên ANZ có thể áp dụng mô hình đo lường tín dụng nội bộ và mô hình RAROC.

+ Mô hình đo lường tín dụng nội bộ: ANZ áp dụng mô hình này theo quy trình chung theo quy định của Basel II. Tuy nhiên, ANZ đánh giá tiêu chí xác suất không trả được nợ như là một tiêu chí chủ chốt để xem mức độ tin cậy của người vay trong quá trình xếp hạng khách hàng. Hệ thống xếp hạng tín dụng của ANZ được thiết kế tham khảo tổ chức đánh giá mức tín nhiệm Standard & Poor và tuân thủ các quy tắc nghiêm ngặt của Basel II.

+ Mô hình KAROC: Ngân hàng ANZ áp dụng phương pháp KAROC và xem đây là phương pháp tính hiệu quả khoản vay. Theo ANZ, phương pháp KAROC đảm bảo rằng một khoản vay chỉ được thông qua khi và chỉ khi khoản vay đem lại giá trị cho cổ đông. Nếu RAROC của khoản vay thấp hơn ROE thì khoản vay sẽ từ chối, tuy nhiên nếu lớn hơn sẽ được thông qua.

- *Tổ chức quản trị rủi ro tập trung*: ANZ đo lường rủi ro theo mô hình tổ chức quản trị rủi ro tập trung, cụ thể:

Thứ nhất, mọi quyết định về chiến lược quản trị rủi ro của ANZ tập trung ở Hội đồng quản trị.

Thứ hai, để đảm bảo quyết định tín dụng được chặt chẽ và rõ ràng, cấu trúc của hoạt động quản trị rủi ro ở ANZ chia làm 3 bộ phận: Bộ phận kinh doanh và quan hệ khách hàng, Bộ phận Quản trị rủi ro, Bộ phận quản trị nợ

Thứ ba, đối với các khoản vay lớn thì quyết định cuối cùng được đưa ra bởi Ủy ban quản trị rủi ro và hội đồng quản trị rủi ro.

- *Kiểm soát RRTD kép*: ANZ hoạt động trong một thị trường tài chính phát triển qua nhiều thập kỷ, do đó toàn bộ hoạt động tín dụng của ngân hàng đều được giám sát chặt chẽ qua các cổ đông và thị trường. Điều này góp phần làm tăng tính minh bạch và công khai về thông tin của ANZ.

Ngoài ra, ANZ còn chú trọng xây dựng một hệ thống kiểm soát tín dụng nội bộ toàn diện trong đó có:

(i) Hệ thống cảnh báo các dấu hiệu bất thường của các khoản tín dụng được nghiên cứu và đi vào hoạt động để có thể khắc phục kịp thời tránh tổn thất xảy ra;

(ii) Hoạt động “kiểm tra thử khủng hoảng” được thực hiện định kỳ hoặc tại những thời điểm nền kinh tế có dấu hiệu bất ổn, để lượng hóa rủi ro chính xác trong từng thời kỳ và có biện pháp phòng chống, dự phòng rủi ro, chính sách giá phù hợp;

(iii) Hoạt động kiểm toán nội bộ với phương thức kiểm tra bất ngờ được duy trì một cách rất hiệu quả đảm bảo tính tuân thủ tuyệt đối trong hệ thống.

1.3.1.2. Kinh nghiệm của Bangkokbank - Thái Lan

Bangkok Bank là một trong những ngân hàng trong hệ thống ngân hàng Thái Lan có một bề dày lịch sử, và đã từng chao đảo trước sóng gió của cuộc khủng hoảng 1997 -1998. Nằm trong một thị trường tài chính đang trong giai đoạn chuyển đổi, Bangkokbank đã và đang áp dụng mô hình QLRR theo mô hình tập trung và có sự giám sát và kiểm soát rất chặt chẽ. Đặc điểm công tác quản trị rủi ro của Bangkokbank như sau:

- *Đo lường rủi ro định tính*: Do nằm trong thị trường tài chính đang phát triển và nền tảng công nghệ lạc hậu, đang trong quá trình chuyển đổi,

Bangkokbank sử dụng mô hình định tính thông qua việc sử dụng hệ thống các chuyên gia phân tích để đưa ra những đánh giá về khách hàng. Nếu như trước đây Bangkokbank không hề quan tâm đến dòng tiền khách hàng để nợ xấu có lúc lên đến 40% giai đoạn 1997-1998 thì giai đoạn này ngân hàng đặc biệt quan tâm đến việc phân tích “dòng tiền” và “tài sản thế chấp” của khách hàng. Ngoài ra ngân hàng còn áp dụng các phương pháp phân tích tín dụng cổ điển, phương pháp chuyên gia, cho điểm tín dụng để đo lường rủi ro khách hàng. Với điều kiện công nghệ còn hạn chế, Bangkokbank đang nỗ lực tìm kiếm mô hình đo lường rủi ro định lượng phù hợp để áp dụng cho cả hệ thống ngân hàng.

- *Tổ chức QTRR tập trung*: Với những nỗ lực trong quá trình cải cách hoạt động QTRRTD nhằm nâng cao sự an toàn và bền vững, Bangkok Bank đã xây dựng mô hình tổ chức quản trị rủi ro tập trung. Ngân hàng đã tách hẳn thành 2 bộ phận độc lập nhau: Bộ phận tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và bộ phận thẩm định. Ngân hàng đã phân loại khách hàng theo từng nhóm khác nhau: khách hàng kinh doanh, khách hàng cá nhân, từ đó, nhận ra tính chất khác nhau, làm cơ sở cho việc xác định nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận nói trên trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ quyết định, thẩm định.

- *Kiểm soát RRTD kép*: Hiện tại, Bangkokbank đã dần bắt đầu áp dụng mô hình kiểm soát RRTD kép. Mô hình tín dụng kép được thể hiện qua ngoài việc kiểm soát tín dụng thông qua hệ thống kiểm soát tín dụng nội bộ của NHTM, NHTW, còn có hệ thống kiểm soát tín dụng bởi các cơ quan kiểm soát bên ngoài như Cục thông tin tín dụng được quản lý bởi các công ty tư nhân. Tất cả các ngân hàng báo cáo thông tin về Cục, sau đó Cục kết xuất thông tin chủ động thực hiện các báo cáo về khách hàng vay và lịch sử trả nợ vay hàng tháng cho các đơn vị liên quan theo yêu cầu. Trên cơ sở đó, thông tin được công bố minh bạch, công khai, chính xác.

1.3.1.3. Kinh nghiệm của KDB - Hàn Quốc

Hệ thống phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của KDB được thể hiện qua năm nội dung cơ bản: (i) Chiến lược và khẩu vị rủi ro; (ii) Phương thức quản trị rủi ro; (iii) Hệ thống quản lý hạn mức rủi ro; (iv) Hệ thống phê duyệt tín dụng; (v) Hệ thống kiểm soát RRTD.

- *Chiến lược, giới hạn và khẩu vị rủi ro:* KDB xác định chiến lược rủi ro hướng tới tối đa hóa lợi nhuận trong phạm vi rủi ro chấp nhận được là tối ưu hóa phân bổ vốn rủi ro. Triết lý của KDB là rủi ro nên được xem xét trên cả hai mặt - cơ hội và thách thức, và không chỉ trên tác động của nó tới các khía cạnh định lượng như vốn kinh tế, mức độ biến động của thu nhập... mà còn trên cả những ảnh hưởng tiềm tàng với cơ cấu tổ chức, kết quả hoạt động và danh tiếng của ngân hàng.

- *Phương thức phòng ngừa và hạn chế rủi ro:* Phù hợp với mục tiêu hoạt động, KDB xây dựng lộ trình hướng tới phương thức quản trị rủi ro hiện đại với từng giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: của QTRRTD là tuân thủ các nguyên tắc quản trị theo Basel II bằng việc thiết lập hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm tính toán ba cấu phần PD - xác suất khách hàng không trả được nợ, LGD - tỷ lệ tổn thất dự kiến (%) trong trường hợp khách hàng không trả được nợ và EAD - số dư nợ rủi ro. Dựa trên kết quả tính toán, PD, LGD và EAD, các ngân hàng sẽ phát triển các ứng dụng trong QTRRTD trên nhiều phương diện, mà ứng dụng đầu tiên là tính toán, đo lường RRTD qua EL - tổn thất dự kiến và UL - tổn thất ngoài dự kiến tại cấp độ một khách hàng cụ thể:

EL được xác định theo công thức sau:

$$EL_i = PD \times LGD \times EAD$$

$$UL = \text{độ lệch tiêu chuẩn của EL} = \sigma = LGD \times EAD \times \sqrt{PD(1 - PD)}$$

Giai đoạn 2: Là quản trị rủi ro danh mục đầu tư bằng cách lượng hóa mức tổn thất dự kiến (EL_p) và ngoài dự kiến (UL_p) của cả danh mục đầu tư

dựa trên việc xác định độ rủi ro tương quan giữa các tài sản/ mức vỡ nợ của các tài sản có rủi ro và mức rủi ro tập trung của cả danh mục.

Giai đoạn 3: Ngân hàng có thể quản trị vốn kinh tế và định giá khoản vay theo mức rủi ro tương ứng. Khi các thước đo RRTD là EL và UL đã được lượng hóa, ngân hàng có cơ sở để xác định lãi suất cho vay theo đúng phương châm “rủi ro cao, lợi nhuận cao; rủi ro thấp, lợi nhuận thấp” qua cơ chế tính giá bù đắp rủi ro.

Giai đoạn 4: Cao hơn việc quản trị vốn kinh tế và định giá khoản vay theo rủi ro, ngân hàng hướng tới việc quản trị rủi ro danh mục tín dụng chủ động (ACPM-Active credit portfolio management) thay vì quản trị rủi ro danh mục một cách thụ động bằng việc xác định và chuyển giao rủi ro một cách chủ động thông qua việc sử dụng ngân quỹ tín dụng và chứng khoán hóa khoản vay (Credit Treasury and Securitisation).

Giai đoạn 5: Mô hình toàn diện nhất mà ngân hàng đạt được là quản trị rủi ro trên cơ sở giá trị. Khi đó, tất cả các giá trị đã được điều chỉnh rủi ro của khoản tín dụng đơn lẻ cho đến danh mục đầu tư đều được xác định, giúp cho công tác quản trị rủi ro được hiệu quả, chính xác.

- *Hệ thống quản trị hạn mức rủi ro:* Quản trị hạn mức tại KDB bao gồm hai cấp độ chủ yếu là giới hạn tín dụng theo ngành và theo khách hàng. Mục tiêu của việc thiết lập hạn mức theo từng ngành nhằm phòng tránh rủi ro tập trung vào một ngành cụ thể, đồng thời tối ưu hóa hiệu quả của các tiêu chí quản trị rủi ro từng ngành. Ngoài hạn mức rủi ro cho từng khách hàng, KDB cũng thiết lập hạn mức rủi ro cho nhóm khách hàng có liên quan. Trường hợp hạn mức rủi ro của một khách hàng hay một nhóm khách hàng có liên quan vượt quá giới hạn cho phép, các quyết định cấp tín dụng phải được phê duyệt bởi chủ tịch HĐQT.

- *Hệ thống phê duyệt tín dụng:* Hệ thống phê duyệt tín dụng của ngân hàng thể hiện ở vai trò, chức năng và thẩm quyền của từng bộ phận, cá nhân trong quá trình phê duyệt tín dụng. Hệ thống được thiết lập theo từng đối

tượng khách hàng: doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, định chế tài chính.

- *Hệ thống kiểm soát RRTD*: Hệ thống kiểm soát RRTD của KDB được thiết lập một cách độc lập, áp dụng cho từng khoản tín dụng riêng lẻ, bao gồm cả những khoản tín dụng ngoại bảng, và toàn bộ danh mục tín dụng của ngân hàng trên nguyên tắc quản trị hàng ngày và đưa ra cảnh báo sớm mỗi khi hệ thống phát hiện ra rủi ro. Hệ thống cũng cho phép ngân hàng kiểm tra tình trạng của khoản vay từ điều kiện cấp tín dụng, xếp hạng khách hàng, điều kiện giải ngân, dự phòng rủi ro, hạn mức rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật. Hệ thống cũng là công cụ giúp ngân hàng đánh giá lại chiến lược rủi ro cũng như các chính sách trước khi xảy ra rủi ro. Kết quả kiểm tra kiểm soát RRTD sẽ được báo cáo trực tiếp lên Ủy ban quản trị rủi ro.

1.3.1.4. Kinh nghiệm của Citibank - Mỹ

Để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, Citibank đã có những biện pháp sau:

Thứ nhất, Citibank có sự phân định rõ chức năng các ban trong cơ cấu tổ chức có liên quan đến quy trình tín dụng:

- Ban lãnh đạo: Đây là bộ phận có quyền quyết định cao nhất của Citibank. Ban lãnh đạo phân bổ nguồn vốn, điều hành hoạt động của cả ngân hàng trong đó có hoạt động tín dụng. Ban lãnh đạo có trách nhiệm đề ra mức rủi ro của ngân hàng; đề ra những mục tiêu chiến lược và các quy định chung sử dụng trong toàn ngân hàng; kiểm tra lại quyết định cấp tín dụng của các cán bộ tín dụng nếu thấy nghi ngờ có khả năng gây ra thiệt hại về vật chất, hoặc ảnh hưởng tới uy tín của ngân hàng.

- Ban hoạch định chính sách tín dụng: Ban này phải chịu trách nhiệm trong việc duy trì một hình thức phòng ngừa và hạn chế rủi ro hoàn chỉnh, có hiệu quả; tham gia vào việc lập kế hoạch đầu tư gián tiếp, dự đoán những tổn thất tín dụng; thiết lập các chính sách và tiêu chuẩn tín dụng phù hợp với luật, với quy định chung của ngân hàng; xem xét và chỉnh sửa chính sách tín dụng

nếu xét thấy chúng có thể gây ra rủi ro bất thường; xem xét trao quyền cấp tín dụng cho những cán bộ có đủ năng lực; lập các báo cáo về đầu tư gián tiếp, tập trung đánh giá chất lượng các thông tin rủi ro, tiến trình xử lý rủi ro đối với tất cả các trường hợp quá hạn mức tín dụng cho phép.

- Ban quản trị hạn mức tín dụng: Những người quản trị hạn mức tín dụng có nhiệm vụ điều hành và phát triển các kế hoạch kinh doanh, xem xét và thông qua các khoản tín dụng, chịu trách nhiệm về chất lượng của khoản tín dụng đó. Những người quản trị hạn mức tín dụng còn có trách nhiệm phát triển chiến lược kinh doanh, xét và duyệt cho vay các chương trình tín dụng, quản trị đầu tư gián tiếp và kiểm tra chất lượng, sửa chữa các thiếu sót khi cần.

- Ban đánh giá rủi ro kinh doanh: Nhân viên của ban này ít nhất phải có 10 năm làm việc về nghiệp vụ tín dụng và luân phiên nhau làm trong ban theo yêu cầu phát triển nghiệp vụ. Ban này thực hiện việc đánh giá tình hình kinh doanh của các đơn vị và cung cấp thông tin rủi ro trong đầu tư gián tiếp; đánh giá sự đánh giá độc lập về các hoạt động tín dụng, về các chính sách, sự thi hành và các thủ tục trong quản trị tín dụng; phối hợp hoạt động với giám sát viên và kiểm toán viên độc lập.

Thứ hai, Citibank thực hiện đánh giá độ tin cậy của người đi vay: việc đánh giá độ tin cậy của người đi vay tập trung vào những điểm chủ yếu theo truyền thống “Tín dụng 5 chữ C” như sau:

- Character of management: Năng lực quản trị của người vay;
- Financial capacity of the venture: Năng lực tài chính của người vay;
- Collateral security: Thế chấp đảm bảo khoản vay;
- Condition of the industry: Lĩnh vực mà người vay hoạt động;
- Condition of terms: Các điều khoản và điều kiện tín dụng.

Thứ ba, Citibank có phân biệt giữa quyền cấp tín dụng và quyền phê duyệt:

- Quyền cấp tín dụng được ủy nhiệm cho cán bộ tín dụng dựa trên năng lực và tư cách, kỹ năng và kinh nghiệm nghề nghiệp, trình độ học vấn và đào

tạo của nhân viên, chứ không dựa vào chức vụ của cá nhân đó trong ngân hàng.

- Quyền phê duyệt: Ở Citibank, việc cấp tín dụng không do một người quyết định, mà được quyết định bởi 3 cán bộ tín dụng, những người chịu trách nhiệm về cho vay và phải thông qua các chương trình tín dụng hay giao dịch tín dụng riêng lẻ.

Thứ tư, Citibank xây dựng mô hình tổ chức quản trị rủi ro theo mô hình tập trung. Hoạt động quản trị rủi ro được tập trung tại Hội sở chính và chia thành 3 bộ phận chức năng: Bộ phận tác nghiệp, bộ phận quản trị rủi ro, bộ phận quản trị nợ.

1.3.2 Bài học kinh nghiệm cho các ngân hàng thương mại Việt Nam

1.3.2.1 Thực hiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro theo thông lệ quốc tế

Theo thông lệ quốc tế, phòng ngừa và hạn chế rủi ro được bao gồm 5 nội dung cơ bản: (i) Xây dựng chiến lược và khẩu vị rủi ro; (ii) Lựa chọn phương thức quản trị rủi ro phù hợp; (iii) Xây dựng hệ thống quản lý hạn mức rủi ro; (iv) Xây dựng hệ thống phê duyệt tín dụng; (v) Xây dựng hệ thống kiểm soát RRTD.

**** Xây dựng chiến lược và khẩu vị rủi ro:***

- Cần xác định chiến lược quản trị rủi ro hướng tới của ngân hàng là gì? Ngân hàng có chấp nhận rủi ro để có thể đem lại lợi nhuận cao hơn hay lựa chọn chiến lược phát triển ổn định, kiểm soát chặt chẽ RRTD. Khẩu vị rủi ro cụ thể của ngân hàng là rủi ro nên được xem xét trên cả hai mặt - cơ hội và thách thức và không chỉ trên tác động của nó tới các khía cạnh định lượng như vốn kinh tế, mức độ biến động của thu nhập.

- Lựa chọn phương thức quản trị rủi ro hiện đại, sử dụng phương pháp định lượng trong đánh giá rủi ro trong từng giai đoạn, cụ thể:

+ *Giai đoạn 1:* Giai đoạn này QTRRTD là tuân thủ các nguyên tắc quản trị theo Basel II bằng việc thiết lập hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm tính toán ba cấu phần PD - xác suất khách hàng không trả được nợ,

LGD - tỷ lệ tổn thất dự kiến (%) trong trường hợp khách hàng không trả được nợ và EAD - số dư nợ rủi ro. Đo lường RRTD qua EL - tổn thất dự kiến và UL - tổn thất ngoài dự kiến tại cấp độ một khách hàng cụ thể:

+ *Giai đoạn 2*: Là quản trị rủi ro danh mục đầu tư bằng cách lượng hóa mức tổn thất dự kiến (ELp) và ngoài dự kiến (ULp) của cả danh mục đầu tư dựa trên việc xác định độ rủi ro tương quan giữa các tài sản/mức vỡ nợ của các tài sản có rủi ro và mức rủi ro tập trung của cả danh mục.

+ *Giai đoạn 3*: Ngân hàng có thể quản trị vốn kinh tế và định giá khoản vay theo mức rủi ro tương ứng. Khi các thước đo RRTD là EL và UL đã được lượng hóa, ngân hàng có cơ sở để xác định lãi suất cho vay theo đúng phương châm “rủi ro cao, lợi nhuận cao; rủi ro thấp, lợi nhuận thấp” qua cơ chế tính giá bù đắp rủi ro.

+ *Giai đoạn 4*: Cao hơn việc quản trị vốn kinh tế và định giá khoản vay theo rủi ro, ngân hàng hướng tới việc quản trị rủi ro danh mục tín dụng chủ động, thay vì quản trị rủi ro danh mục một cách thụ động bằng việc xác định và chuyển giao rủi ro một cách chủ động thông qua việc sử dụng ngân quỹ tín dụng và chứng khoán hóa khoản vay.

+ *Giai đoạn 5*: Mô hình toàn diện nhất mà ngân hàng đạt được là quản trị rủi ro trên cơ sở giá trị. Khi đó, tất cả các giá trị đã được điều chỉnh rủi ro của khoản tín dụng đơn lẻ cho đến danh mục đầu tư đều được xác định, giúp cho công tác quản trị rủi ro được hiệu quả, chính xác.

* ***Xây dựng hệ thống quản trị hạn mức rủi ro***: Xây dựng hệ thống quản trị hạn mức rủi ro bao gồm hai cấp độ chủ yếu là giới hạn tín dụng theo ngành và theo khách hàng. Mục tiêu của việc thiết lập hạn mức theo từng ngành nhằm phòng tránh rủi ro tập trung vào một ngành cụ thể, đồng thời, tối ưu hóa hiệu quả của các tiêu chí quản trị rủi ro từng ngành. Trường hợp hạn mức rủi ro của một khách hàng hay một nhóm khách hàng có liên quan vượt quá giới hạn cho phép, các quyết định cấp tín dụng phải được phê duyệt bởi chủ tịch HĐQT.

* **Xây dựng hệ thống phê duyệt tín dụng:** Hệ thống phê duyệt tín dụng thể hiện ở vai trò, chức năng và thẩm quyền của từng bộ phận, cá nhân trong quá trình phê duyệt tín dụng. Hệ thống được thiết lập theo từng đối tượng khách hàng: doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, định chế tài chính.

* **Xây dựng hệ thống kiểm soát RRTD:**

- Hệ thống kiểm soát RRTD cần được thiết lập một cách độc lập, áp dụng cho từng khoản tín dụng riêng lẻ, bao gồm cả những khoản tín dụng ngoại bảng, toàn bộ danh mục tín dụng của ngân hàng trên nguyên tắc quản trị hàng ngày và đưa ra cảnh báo sớm mỗi khi hệ thống phát hiện ra rủi ro.

- Hệ thống cho phép ngân hàng kiểm tra tình trạng của khoản vay từ điều kiện cấp tín dụng, xếp hạng khách hàng, điều kiện giải ngân, dự phòng rủi ro, hạn mức rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật. Hệ thống kiểm soát RRTD phải là công cụ giúp ngân hàng đánh giá lại chiến lược rủi ro cũng như các chính sách trước khi xảy ra rủi ro. Kết quả kiểm tra kiểm soát RRTD sẽ được báo cáo trực tiếp lên Ủy ban quản trị rủi ro.

1.3.2.2 Lựa chọn mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng phù hợp

Các ngân hàng thương mại tại Việt Nam cần linh hoạt trong việc lựa chọn mô hình quản trị phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng sao cho phù hợp với điều kiện và nội lực của mình tiến tới mô hình đạt chuẩn mực quốc tế. Sự kết hợp các phương thức quản trị rủi ro rất đa dạng và thay đổi khi điều kiện thị trường thay đổi. Hơn thế nữa, việc xác định mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng cần phải phù hợp và tương thích với điều kiện cụ thể của từng ngân hàng.

Một ngân hàng phát triển trong điều kiện thị trường tài chính yếu kém không thể chuyển sang áp dụng ngay mô hình định lượng vì dữ liệu thông tin trong thị trường đó không thể tốt lên ngay, hoặc không thể áp dụng mô hình kiểm soát kép vì trong thị trường tài chính đang phát triển, vai trò kiểm soát

của thị trường rất mờ nhạt. Nếu xác định mô hình không phù hợp với điều kiện của mình sẽ lãng phí tài nguyên và không đem lại hiệu quả thiết thực.

1.3.2.3 Hiệu quả phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng phụ thuộc vào kết quả của các khâu trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

Các ngân hàng thương mại cần kết hợp chặt chẽ các khâu của quá trình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng từ nhận biết đến đo lường, quản lý, kiểm soát tạo thành một chỉnh thể trong hoạt động quản trị rủi ro. Hoạt động đo lường định lượng sẽ tạo ra những thông tin chính xác và có thể tích lũy các thông tin về một đầu mối, trên cơ sở đó ngân hàng mới có thể tổ chức quản trị tập trung.

Trên nền tảng thông tin và hoạt động quản trị rủi ro tập trung, bộ phận kiểm tra nội bộ mới có thể kiểm soát tốt được hoạt động tín dụng của ngân hàng. Nếu một ngân hàng chỉ phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng dựa trên việc đo lường rủi ro hoặc chỉ quan tâm đến tổ chức rủi ro thì sẽ không mang lại hiệu quả đồng bộ.

Ngân hàng liên tục rà soát, báo cáo và kiểm soát rủi ro. Ngân hàng cần quan tâm đến việc nâng cao quản trị hệ thống và tránh các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh bằng cách rà soát thường xuyên các rủi ro chính như tín dụng, lãi suất, thanh khoản và thị trường để đảm bảo các rủi ro này không vượt quá mức chấp nhận được.

Riêng với phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, ngân hàng cần hoàn thiện hệ thống xếp hạng nội bộ và hàng tháng phân tích các biến động về mức độ rủi ro cho từng ngành cũng như doanh nghiệp, đảm bảo không vượt quá các hạn mức đã xây dựng, qua đó duy trì nhất quán mức khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

1.3.2.4 Hoàn thiện và tuân thủ hệ thống pháp lý.

Để đảm bảo an toàn trong hoạt động của hệ thống ngân hàng, năm 1988, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã phê duyệt một văn bản đầu tiên lấy tên là Hiệp ước về vốn của Basel (Basel I), yêu cầu các ngân hàng hoạt

động quốc tế phải nắm giữ một mức vốn tối thiểu. Theo Basel I, tổng vốn của một ngân hàng cần ít nhất bằng 8% RRTD của ngân hàng đó.

Đến ngày 26/6/2004, bản Hiệp ước quốc tế về vốn Basel mới (Basel II) đã chính thức được ban hành. Bản Hiệp ước Basel II đưa ra 3 phương pháp tính toán RRTD bao gồm: Phương pháp chuẩn hóa, Phương pháp cơ sở dựa trên hệ thống xếp hạng nội bộ và phương pháp nâng cao dựa trên hệ thống xếp hạng nội bộ.

1.3.2.5 Hiện đại hóa công nghệ để vận hành mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng hiệu quả

Các ngân hàng thương mại cần có nền tảng công nghệ vững chắc, đây là cơ sở để có thể áp dụng mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng. Hệ thống thông tin của các ngân hàng này đều được xử lý tự động tập trung, có các phần mềm phân loại được các khoản vay nào trong hạn, quá hạn và có vấn đề và từ đó đưa ra các báo cáo cho các cấp độ quản trị khác nhau.

Hệ thống thông tin tập trung sẽ giúp cho các ngân hàng phân tích tốt hơn về khách hàng, và đưa ra các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tương ứng. Do đó, công nghệ thông tin là chìa khóa để vận hành mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

Các ngân hàng cần xây dựng cho mình một hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, giúp cho các cán bộ ngân hàng có thể dễ dàng tra cứu tìm kiếm thông tin liên quan đến khách hàng. Ngoài ra, một hệ thống công nghệ thông tin hiện đại cũng giúp nâng cao chất lượng công tác phân tích, thẩm định khách hàng, giảm thiểu rủi ro do thiếu thông tin; Xây dựng một hệ thống quản lý dữ liệu tập trung toàn hàng làm cơ sở đánh giá, theo dõi liên tục và kịp thời danh mục tín dụng đầu tư.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chương 1 đã khái quát những nội dung cơ bản về rủi ro tín dụng, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại trong đó những nội dung về bản chất của rủi ro tín dụng, phân loại, nguyên nhân và tác động của rủi ro tín dụng đến hoạt động của ngân hàng thương mại. Một nội dung quan trọng trong chương này đó là phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, làm rõ khái niệm về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, sự cần thiết phải phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, nội dung phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng bao gồm: nhận biết rủi ro tín dụng, phân tích đánh giá rủi ro tín dụng, ứng phó rủi ro tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, chương này đi sâu vào nghiên cứu các mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, các bài học kinh nghiệm trên thế giới và bài học rút ra cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

2.1 TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

Lịch sử xây dựng, trưởng thành của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là một chặng đường đầy gian nan thử thách nhưng cũng rất đổi tự hào gắn với từng thời kỳ lịch sử bảo vệ và xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam. Chặng đường hình thành và phát triển của BIDV qua các giai đoạn như sau:

- Thành lập ngày 26/4/1957 với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Từ 1981 đến 1989: mang tên Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam. Từ 1990 đến 27/04/2012: mang tên Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Từ 27/04/2012 đến nay: mang tên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Hoà mình trong dòng chảy của dân tộc, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã góp phần vào việc khôi phục, phục hồi kinh tế sau chiến tranh, thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1957 - 1965); Thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng CNXH, chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ ở miền Bắc, chi viện cho miền Nam, đấu tranh thống nhất đất nước (1965- 1975); Xây dựng và phát triển kinh tế đất nước (1975-1989) và Thực hiện công cuộc đổi mới hoạt động ngân hàng phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước (1990 - nay). Dù ở bất cứ đâu, trong bất cứ hoàn cảnh nào, các thế hệ cán bộ nhân viên BIDV cũng hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình - là người lính xung kích của Đảng trên mặt trận tài chính tiền tệ, phục vụ đầu tư phát triển của đất nước...

- BIDV thực hiện cổ phần hóa thành công theo đúng chỉ đạo của Chính

phủ, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động. Từ 27/04/2012, BIDV chính thức chuyển đổi thành ngân hàng thương mại cổ phần. Tháng 1-2014, cổ phiếu BIDV niêm yết thành công trên sàn chứng khoán đánh dấu mốc chính thức thành ngân hàng đại chúng.

- Đổi mới, hoàn thiện thể chế phù hợp với mô hình công ty cổ phần theo đúng quy định của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động của BIDV, đồng thời hướng tới thông lệ quốc tế. Tháng 5-2012, BIDV chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, để phù hợp theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật các tổ chức tín dụng.

- Tích cực mở rộng mạng lưới, mở rộng phạm vi hoạt động. Trong thời kỳ này, thực hiện chỉ đạo của NHNN tại Thông tư số 21/2013/TT-NHNN - sắp xếp lại mô hình sở giao dịch, quỹ tiết kiệm và điểm giao dịch với lộ trình 2 năm 2013-2015, BIDV một mặt nghiêm chỉnh chấp hành tái cơ cấu mạng lưới, mặt khác tăng cường mở rộng phạm vi hoạt động thông qua thành lập các điểm giao dịch mới trên cơ sở đáp ứng đầy đủ theo quy định của NHNN.

- Đến cuối năm 2014, BIDV có 127 CN, 584 PGD, 16 QTK/ĐGD đứng thứ ba trong hệ thống ngân hàng về số điểm mạng lưới truyền thông, ngoài ra cũng phát triển mạnh các kênh phân phối hiện đại như ATM, POS. Đến ngày 25/5/2015, thực hiện Đề án tái cơ cấu hoạt động Ngân hàng thương mại, BIDV đã nhận sáp nhập toàn bộ hệ thống Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) và có một bước phát triển mạnh mẽ về mạng lưới hoạt động với 180 chi nhánh, 798 phòng giao dịch, 1.822 máy ATM, 15.962 điểm giao dịch POS tại 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc.

- Đến cuối 2015, BIDV đã thành lập hiện diện thương mại tại 06 quốc gia - vùng lãnh thổ: Lào, Campuchia, Myanmar, Cộng hòa Séc, Cộng hoà LB Nga và Đài Loan

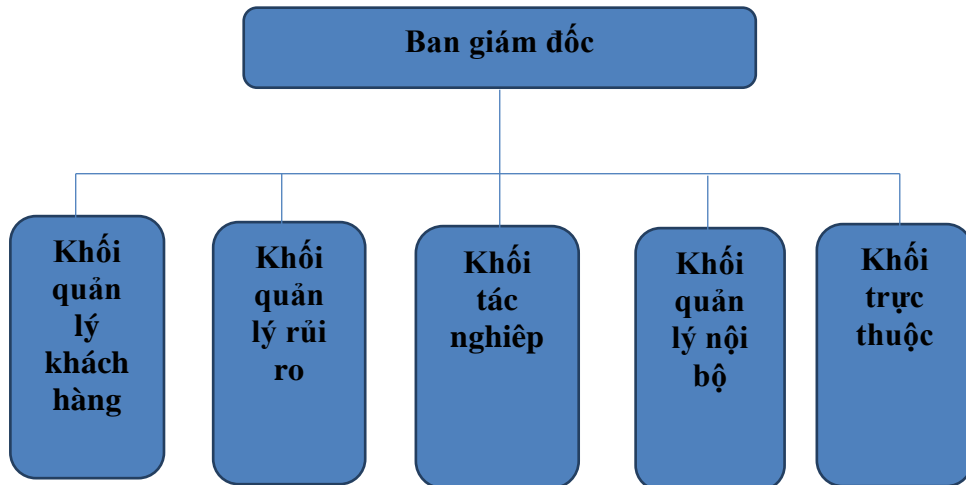
- Đến thời điểm cuối năm 2018, mạng lưới hoạt động của BIDV không ngừng được mở rộng với 190 chi nhánh trong nước, 01 chi nhánh tại nước ngoài (Myanmar) và 815 phòng giao dịch đảm bảo phục vụ ngày càng tốt

hơn nhu cầu của khách hàng. Nền khách hàng cá nhân phát triển mạnh mẽ theo định hướng, chiến lược bán lẻ của BIDV, tăng trưởng 10% so với 2015, đạt trên 8,7 triệu khách hàng, tương ứng khoảng 9,5% dân số Việt Nam.

2.1.2 Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của BIDV đến năm 2018 được thể hiện qua sơ đồ sau:

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của BIDV tại Chi nhánh



Nguồn: [32]

- Ban giám đốc: Là đơn vị đứng đầu 1 Chi nhánh BIDV, bao gồm giám đốc Chi nhánh và các phó giám đốc: Trực tiếp điều hành các hoạt động thường ngày tại Chi nhánh.

- Cơ cấu tổ chức 1 Chi nhánh BIDV được chia thành 05 khối:

+ Khối quản lý khách hàng: Xử lý các công việc liên quan đến tìm kiếm khách hàng, quan hệ khách hàng, đề xuất tín dụng.

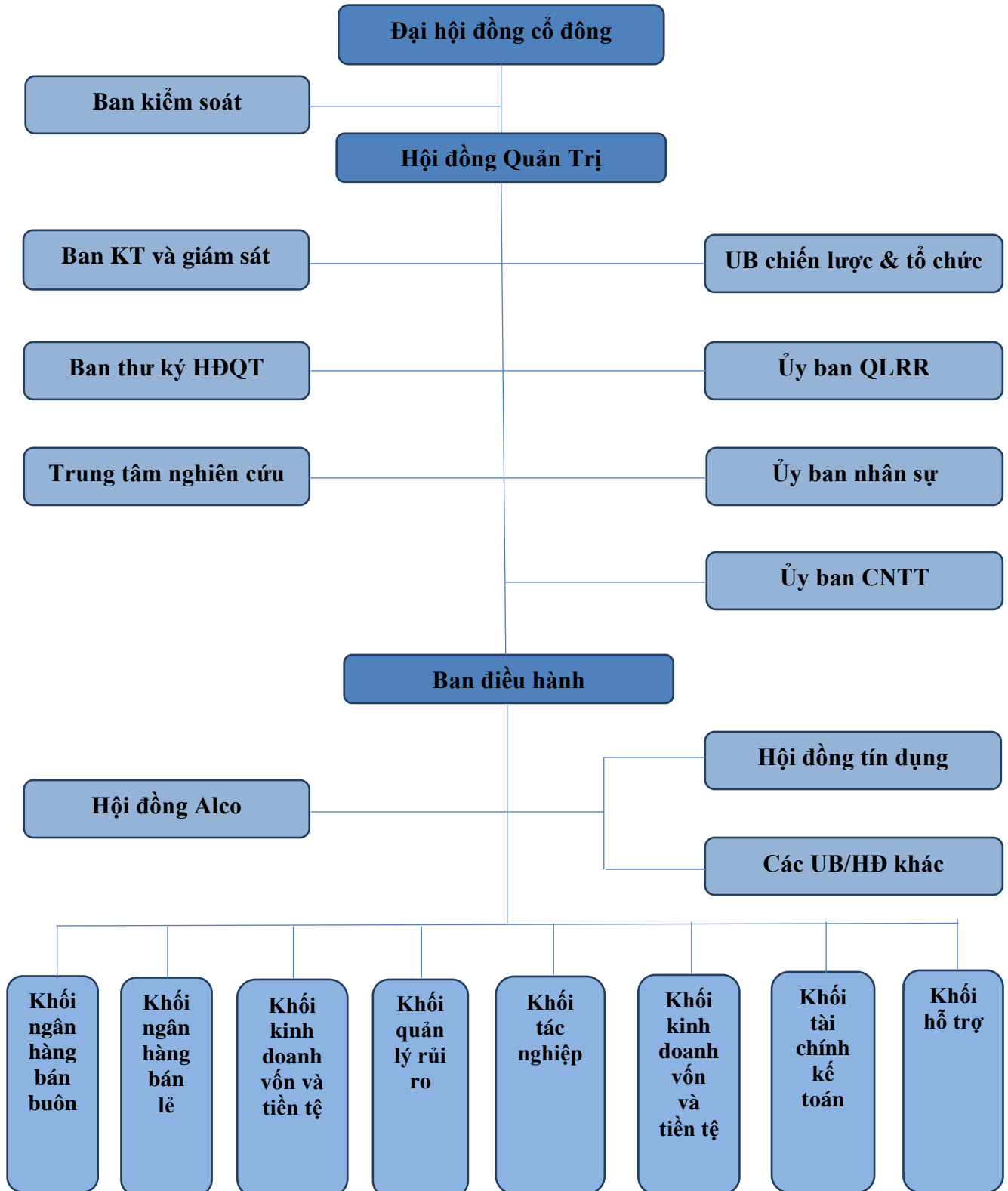
+ Khối quản lý rủi ro: Thực hiện thẩm định rủi ro các đề xuất liên quan đến tín dụng, định giá tài sản và thực hiện các công việc khác được giám đốc Chi nhánh giao.

+ Khối tác nghiệp: Trực tiếp xử lý các công việc liên quan đến tác nghiệp như giải ngân, chuyển tiền, xuất nhập kho...

+ Khối quản lý nội bộ: Xử lý các công tác liên quan đến công tác nhân sự, tổ chức tại Chi nhánh, giúp việc cho giám đốc trong công tác nhân sự và chịu sự quản lý trực tiếp của giám đốc Chi nhánh.

+ Khối trực thuộc: Đơn vị thực hiện các công việc khác liên quan đến hoạt động thường ngày của Chi nhánh như vệ sinh, lái xe...

Biểu đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức của BIDV tại Hội sở chính



- Đại hội đồng Cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của BIDV, bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Đại hội đồng Cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

- Ban kiểm soát: Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt các Cổ đông để kiểm soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành BIDV, thực trạng tài chính của BIDV và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản trị BIDV, có toàn quyền nhân danh BIDV để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của BIDV không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.

- Giúp việc cho hội đồng quản trị là các đơn vị: Ban kiểm tra và giám sát, Ban thư ký hội đồng quản trị, trung tâm nghiên cứu, ủy ban chiến lược và tổ chức, ủy ban quản lý rủi ro, ủy ban nhân sự, ủy ban công nghệ thông tin: mỗi đơn vị phụ trách một mảng hoạt động của BIDV.

- Ban điều hành: Là đơn vị trực tiếp điều hành các hoạt động thường ngày của BIDV, bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng Khối của BIDV được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

- Chịu sự trực tiếp chỉ đạo của Ban điều hành là các khối: Khối ngân hàng bán buôn, khối ngân hàng bán lẻ, khối kinh doanh vốn và tiền tệ, khối quản lý rủi ro, khối tác nghiệp, khối đầu tư, khối hỗ trợ, khối tài chính kế toán: trực tiếp xử lý các công việc phát sinh hàng ngày của BIDV.

- Hội đồng Alco, Hội đồng Tín dụng và các ủy ban/hội đồng khác: Là các hội đồng được thành lập để phê duyệt các công việc vượt thẩm quyền của các khối, do các khối đề xuất lên.

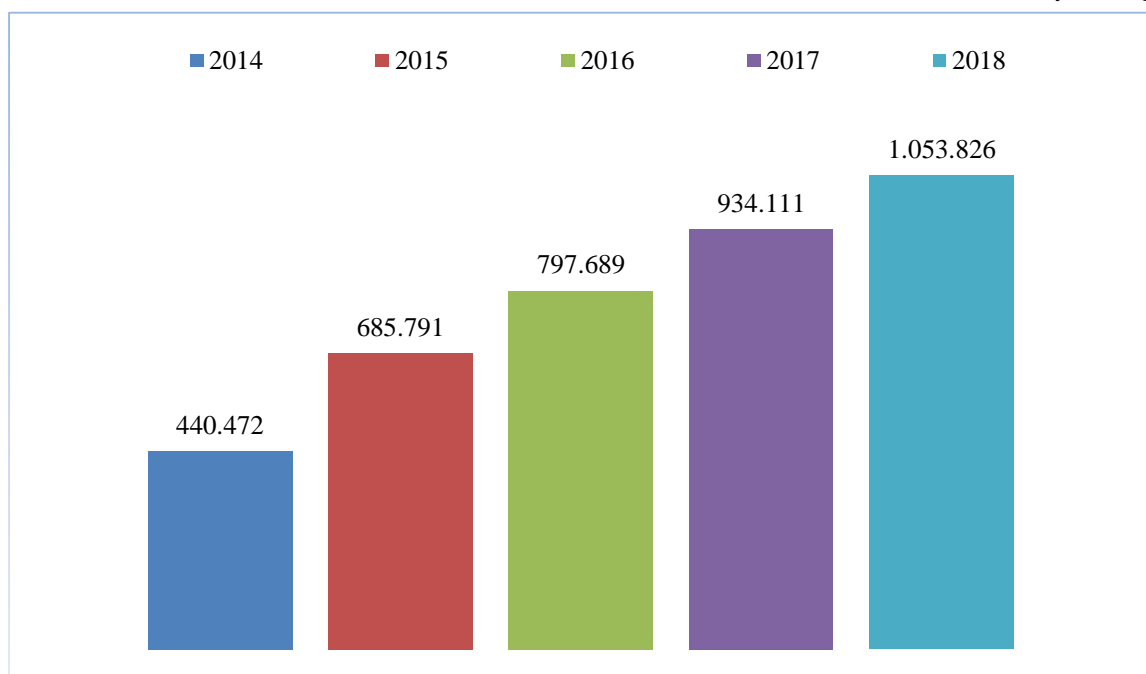
2.1.3 Tình hình kinh doanh và kết quả kinh doanh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018

2.1.3.1 Huy động vốn

Trong giai đoạn 2014 - 2018, kết quả huy động vốn của BIDV không ngừng tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn và đảm bảo khả năng thanh khoản. Tính đến hết năm 2018, tổng huy động vốn tổ chức, dân cư đạt 1.053.826 tỷ đồng, tăng trưởng 11% so với năm 2017, chiếm 12,3% quy mô huy động vốn toàn ngành ngân hàng, đáp ứng tốt cho nhu cầu sử dụng vốn; nâng tổng số nguồn vốn huy động của BIDV lên 1.226.454 tỷ đồng, tăng trưởng 9% so với năm 2017.

Biểu đồ 2.3: Tăng trưởng huy động vốn của BIDV giai đoạn 2014 – 2018

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Cơ cấu nguồn vốn theo thành phần kinh tế có sự biến động đáng kể trong các năm qua do sự tăng nhanh của nguồn vốn từ tổ chức kinh tế. Cụ thể, năm 2014 huy động từ dân cư chiếm 54% trong tổng vốn huy động, nguồn vốn huy động chủ yếu trong giai đoạn này là từ tổ chức kinh tế. Đến năm 2018 tỷ trọng vốn huy động từ tổ chức kinh tế đã giảm còn 42%, huy

động vốn từ dân cư là 58%. Có được sự thay đổi này là do BIDV đẩy mạnh hoạt động ngân hàng bán lẻ, thay đổi hình ảnh từ một ngân hàng chuyên bán buôn sang một ngân hàng đa dạng về sản phẩm dịch vụ.

Ngược lại với sự biến động của cơ cấu vốn huy động theo thành phần kinh tế, cơ cấu vốn huy động theo kỳ hạn và theo loại tiền không có nhiều biến động lớn. Cơ cấu vốn theo kỳ hạn vẫn duy trì ở mức trung bình 81% đối với tiền gửi có kỳ hạn và 19% với tiền gửi không kỳ hạn, loại tiền VND cũng chiếm trung bình 90% tổng nguồn vốn huy động, loại tiền là ngoại tệ khác chiếm trung bình 10% trong 05 năm gần nhất.

Bảng 1.1: Tình hình huy động vốn của BIDV giai đoạn 2014 - 2018

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Năm	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng vốn huy động tổ chức, dân cư		440.472	658.701	797.689	934.111	1.053.826
Phân theo KH (%)						
1	TCKT	46	42	41	40	41
2	Dân cư	54	58	59	60	59
Phân theo kỳ hạn (%)						
1	KKH	17	18	17	19	20
2	Có KH	83	82	83	81	80
Phân theo loại tiền (%)						
1	VND	86	91	91	90	90
2	Ngoại tệ	14	9	9	10	10

Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

2.1.3.2 Hoạt động tín dụng

Bên cạnh việc coi trọng công tác huy động vốn thì việc sử dụng nguồn vốn hiệu quả là vấn đề mang tính sống còn của ngân hàng. Hoạt động tín dụng tại BIDV ngày càng phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Nhằm tiếp

tục đẩy mạnh đầu tư các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, BIDV đã xác định danh mục tín dụng ưu tiên để đầu tư vào các ngành năng lượng, công nghiệp tàu thủy, chế biến xuất khẩu thủy sản, xây lắp... Bám sát thế mạnh, đặc điểm kinh tế tại các vùng, BIDV đã đầu tư hỗ trợ có hiệu quả. Dư nợ tín dụng qua các năm đều tăng trưởng và được kiểm soát chặt chẽ trong phạm vi giới hạn theo quy định của NHTW, thể hiện qua các số liệu sau:

Bảng 2.2: Dư nợ tín dụng của BIDV giai đoạn 2014 - 2018

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2014	TT (%)	2015	TT (%)	2016	TT (%)	2017	TT (%)	2018	TT (%)	2018/2014 (%)
Dư nợ NH	256.607	58	340.814	57	396.852	55	502.439	58	611.216	61	238
Dư nợ TH	62.186	14	81.672	14	86.399	12	81.578	9	71.538	7	115
Dư nợ DH	126.899	28	175.946	29	240.444	33	281.981	33	305.983	30	241
Tổng dư nợ	445.693	100	598.434	100	723.697	100	866	100	998.738	100	224

Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Trong giai đoạn 2014 - 2018, dư nợ tín dụng của BIDV có sự tăng trưởng vượt bậc. Trong đó, tổng dư nợ tín dụng năm 2014 là 445.693 tỷ đồng, bao gồm dư nợ ngắn hạn 256.697 tỷ đồng, dư nợ tín dụng trung dài hạn đạt 251.271 tỷ đồng thì đến thời điểm năm 2018 tổng dư nợ tín dụng đạt 998.738 tỷ đồng, bao gồm dư nợ ngắn hạn 611.216 tỷ đồng, dư nợ trung dài hạn 387.522 tỷ đồng. Tổng dư nợ tín dụng năm 2018 tăng 121% so với năm 2014. Về cơ cấu dư nợ, nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ.

Đến thời điểm 2018, tình hình dư nợ của BIDV đạt được những điểm chính sau:

- Hoạt động bán lẻ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của hệ thống: nền khách hàng cá nhân đạt trên 9 triệu khách hàng, tăng 16%; Tín dụng bán lẻ đạt 238.526 tỷ, tăng trưởng 33%, chiếm 27,6% tổng dư nợ tín

dụng (tăng 3,3% so với năm 2016) và tăng trưởng theo hướng thực chất, bền vững hơn, dư nợ tín dụng bán lẻ (không gồm dư nợ cầm cố, thấu chi) đạt 205.105 tỷ đồng, tăng trưởng 32,5%. Quy mô tín dụng bán lẻ của BIDV vẫn đứng đầu thị trường, tuy nhiên đang gặp thách thức lớn từ các Ngân hàng bạn, đặc biệt là VCB.

- Ghi nhận mức tăng khá của phân khúc SME: dư nợ tín dụng SME đạt 220.561 tỷ, tăng trưởng 31%, chiếm 25,6% tổng dư nợ BIDV và 16% dư nợ SME của nền kinh tế.

- Nhóm các khách hàng tổ chức khác có tốc độ tăng trưởng phù hợp:

+ Khách hàng doanh nghiệp lớn: Dư nợ tín dụng đạt 381.548 tỷ, tăng trưởng 3,05% so với năm 2017.

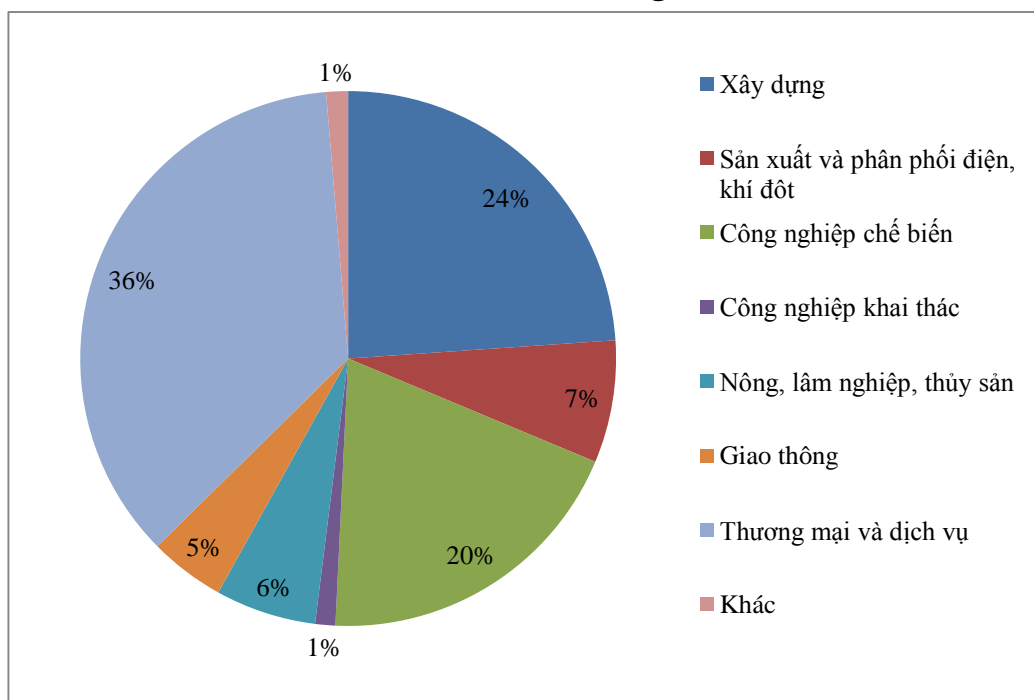
+ Khách hàng định chế tài chính: Dư nợ đạt 6.301 tỷ đồng, tăng 1.500 tỷ so với năm 2017 (trong đó dư nợ cho vay các dự án của Chính phủ Lào tăng 700 tỷ đồng).

+ Khách hàng FDI: Dư nợ FDI đạt 15.668 tỷ đồng.

- Kiểm soát cấp tín dụng lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản: Tỷ trọng cho vay kinh doanh BĐS là 5,34%, giảm 1,06% so với năm 2017.

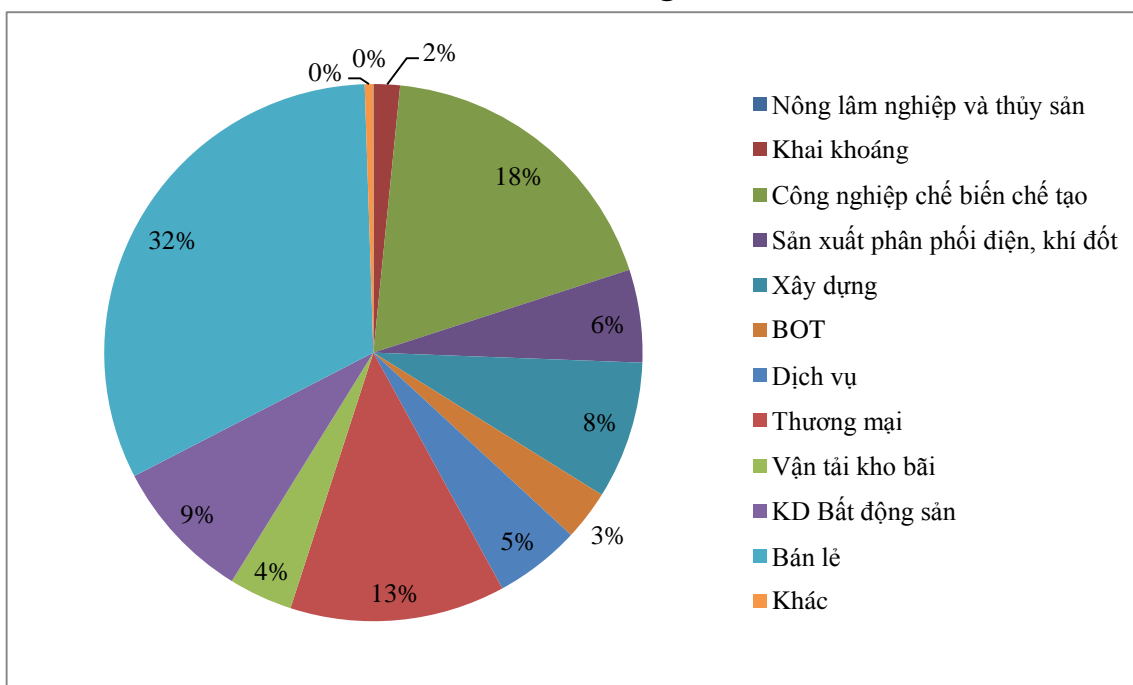
- Kiểm soát cấp tín dụng đối với các dự án BOT, BT giao thông theo chỉ đạo của NHNN tại Công văn số 3241/TTGSNH4: Tỷ trọng cho vay BOT giao thông/tổng dư nợ là 3,2%, giảm 0,5% so với năm 2018.

Biểu đồ 2.4: Cơ cấu tín dụng của BIDV năm 2014



Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Biểu đồ 2.5: Cơ cấu tín dụng của BIDV năm 2018



Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

- Về cơ cấu tín dụng phân theo ngành, có thể thấy năm 2017 BIDV đã đẩy mạnh đa dạng hóa lĩnh vực cho vay, đa dạng hóa ngành nghề cho vay để phân tán rủi ro cũng như chiếm lĩnh thị trường, đẩy mạnh hoạt động kinh

doanh tốt hơn thời điểm năm 2014. Cụ thể, thời điểm 2014 dư nợ tín dụng của BIDV tập trung vào 6 nhóm ngành chính thì đến thời điểm năm 2018 đã tăng lên 12 nhóm ngành chính.

2.1.3.3 Hoạt động dịch vụ

- Thu dịch vụ ròng (gồm thu phí dịch vụ bảo lãnh) đạt 5.284 tỷ đồng, tăng trưởng 193% so với năm 2014, tiếp tục duy trì là Ngân hàng có tổng thu dịch vụ ròng cao nhất hệ thống ngân hàng.

- Cơ cấu thu dịch vụ năm 2018 chuyển dịch tích cực với mức tăng trưởng tốt từ các dòng dịch vụ bán lẻ, dịch vụ hiện đại (thu dịch vụ bán lẻ tăng tốt trên 25%, chiếm tỷ trọng 29% tổng thu dịch vụ ròng; một số dòng dịch vụ đạt kết quả nổi bật như sau:

+ Dịch vụ thanh toán phát triển mạnh mẽ, đi đầu trong việc cung ứng các giải pháp thanh toán đồng bộ cho các đối tượng khách hàng, là nền tảng trong chiến lược kinh doanh với tổng thu dịch vụ thanh toán tăng trưởng 234% so với năm 2014, doanh số thanh toán đạt 18,8 triệu tỷ đồng, số lượng giao dịch tăng trưởng 165% so với năm 2014.

+ Thu phí dịch vụ tài trợ thương mại tăng trưởng 127% so với 2014, doanh số thanh toán xuất nhập khẩu tăng trưởng 125%, duy trì thị phần 6% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

+ Thu dịch vụ ngân hàng điện tử đạt mức tăng ấn tượng 50%; số lượng giao dịch tăng trưởng 287% so với năm 2014. Tổng lượt khách hàng đăng ký mới dịch vụ Ngân hàng điện tử trong năm 2018 đạt 1,92 triệu lượt.

+ Tổng quy mô thẻ đang lưu hành đạt hơn 7 triệu thẻ, tăng trưởng 421% so với năm 2014; doanh số sử dụng thẻ quốc tế tăng trưởng 162%, doanh số chấp nhận thanh toán thẻ tăng trưởng 243% so với năm 2014.

+ Hoạt động kinh doanh vốn và tiền tệ tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ và đạt hiệu quả cao với tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 1.040 tỷ đồng, cao nhất trong 10 năm; Duy trì vị trí TOP 3 ngân hàng có thị phần mua bán ngoại tệ lớn nhất.

2.1.3.4 Tình hình kinh doanh và rủi ro tín dụng tại BIDV giai đoạn 2014 - 2018

* Về các nhóm nợ nói chung

Trong giai đoạn 2014 - 2018, BIDV có tốc độ tăng trưởng tín dụng khá cao và cơ cấu tín dụng được điều chỉnh hợp lý hơn. Tuy nhiên, để đánh giá tình hình tăng trưởng tín dụng và chất lượng tín dụng có hợp lý hay không thì cần phải xem xét mức độ rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Chất lượng các khoản nợ của BIDV được phản ánh qua các số liệu sau đây:

Bảng 2.3: Phân loại nợ của BIDV giai đoạn 2014 - 2018

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2014	TT (%)	2015	TT (%)	2016	TT (%)	2017	TT (%)	2018	TT (%)	2018/2014 (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	417.287	93,63	570.845	95,39	682.185	94,26	821.813	94,90	946.921	95,77	226,92
Nợ cần chú ý	19.347	4,34	17.535	2,93	27.083	3,74	30.236	3,49	23.024	2,33	119,01
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.714	1,06	3.975	0,66	6.481	0,90	5.417	0,63	5.449	0,55	115,59
Nợ nghi ngờ	1.075	0,24	887	0,15	1.035	0,14	3.327	0,38	6.182	0,63	575,07
Nợ có khả năng mất vốn	3.266	0,73	5.190	0,87	6.911	0,95	5.204	0,60	7.170	0,73	219,53
Tổng	445.692	100	598.434	100	723.697	100	866.000	100	988.738	100	221,84
Nợ quá hạn	28.405	6,37	27.589	4,61	41.512	5,47	44.187	5,10	41.817	4,23	147,22
Nợ xấu	9.055	2,03	10.052	1,68	14.427	1,99	13.948	1,61	18.801	1,90	207,63

Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Có thể thấy, cùng với sự gia tăng của dư nợ, chất lượng các khoản nợ của BIDV cũng có sự biến đổi, cụ thể:

- Nợ cần chú ý được duy trì ở mức trung bình khoảng 25.000 tỷ đồng, không có nhiều biến động lớn trong 10 năm gần đây.

- Nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ có xu hướng tăng qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng của dư nợ. Tại thời điểm năm 2014 nợ dưới tiêu chuẩn là 4.714 tỷ đồng, nợ nghi ngờ là 1.075 tỷ đồng

thì đến năm 2018 nợ dưới tiêu chuẩn là 5.449 tỷ đồng và nợ nghi ngờ là 6.182 tỷ đồng.

- Nợ có khả năng mất vốn tăng từ 3.266 tỷ đồng năm 2014 lên 7.170 tỷ đồng năm 2018, tương đương mức tăng 119%.

** Tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu:*

Theo thông lệ quốc tế, khi các khoản RRTD không được xử lý ngay lập tức thì chúng sẽ trở thành các khoản mục tài sản xấu trên Bảng cân đối kế toán của ngân hàng và được coi là nợ xấu hay nợ tồn đọng. Từ tháng 10/2006 BIDV bắt đầu tiến hành phân loại nợ theo phương pháp định tính. Theo đó các khoản nợ được chia thành 5 nhóm và nợ xấu (bad debt) của các TCTD được xác định căn cứ vào mức độ tín nhiệm của khách hàng mà không căn cứ vào thời gian quá hạn. Các khoản nợ nhóm 3,4,5 được coi là nợ xấu và được trích tỷ lệ dự phòng tương ứng là 20%, 50% và 100%. Tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ quá hạn ròng, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu ròng và tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn giai đoạn 2014 - 2018 cụ thể như sau:

Bảng 2.4: Tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, nợ có khả năng mất vốn trên tổng dư nợ của BIDV giai đoạn 2014 – 2018

Đơn vị: %

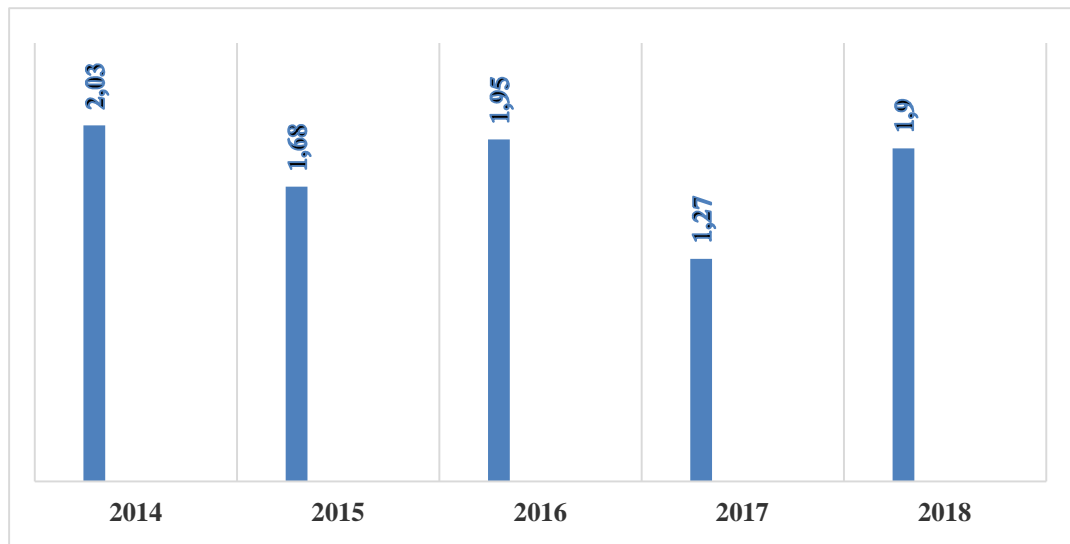
Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ Nợ quá hạn	6,37	4,61	5,74	5,10	4,23
Tỷ lệ Nợ quá hạn ròng	4,96	3,40	4,41	3,84	2,36
Tỷ lệ nợ xấu	2,03	1,68	1,99	1,61	1,90
Tỷ lệ nợ xấu ròng	0,55	0,43	0,61	0,30	-0,01
Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn	0,73	0,87	0,95	0,60	0,73

Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Sự thay đổi tỷ lệ nợ xấu của BIDV được thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.6: Sự thay đổi của tỷ lệ nợ xấu giai đoạn 2014 – 2018

Đơn vị: %



Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Có thể thấy, tỷ lệ nợ xấu của BIDV trong giai đoạn này có xu hướng giảm một cách tích cực, từ 2,03% tổng dư nợ năm 2010 xuống còn 1,9% tổng dư nợ tại thời điểm cuối chu kỳ là năm 2018.

2.1.3.5 Kết quả kinh doanh

Bảng 2.5: Lợi nhuận trước thuế của BIDV giai đoạn 2014 - 2018

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018	2018/2014
Lợi nhuận trước thuế	6.297	7.473	7.709	8.007	9.472	150%

Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Trong giai đoạn 2014 - 2018 đánh dấu sự gia tăng vượt bậc của BIDV về lợi nhuận, cụ thể lợi nhuận trước thuế năm 2014 đạt 6.297 tỷ đồng, đến thời điểm năm 2018 đạt 9.472 tỷ đồng, tăng gần 45%. Nhiều năm liền BIDV duy trì nằm trong top 4 ngân hàng thương mại có mức lợi nhuận cao nhất toàn hệ thống ngân hàng.

Bảng 2.6: Tổng tài sản và vốn chủ sở hữu BIDV giai đoạn 2014 - 2018

Đơn vị: Tỷ đồng

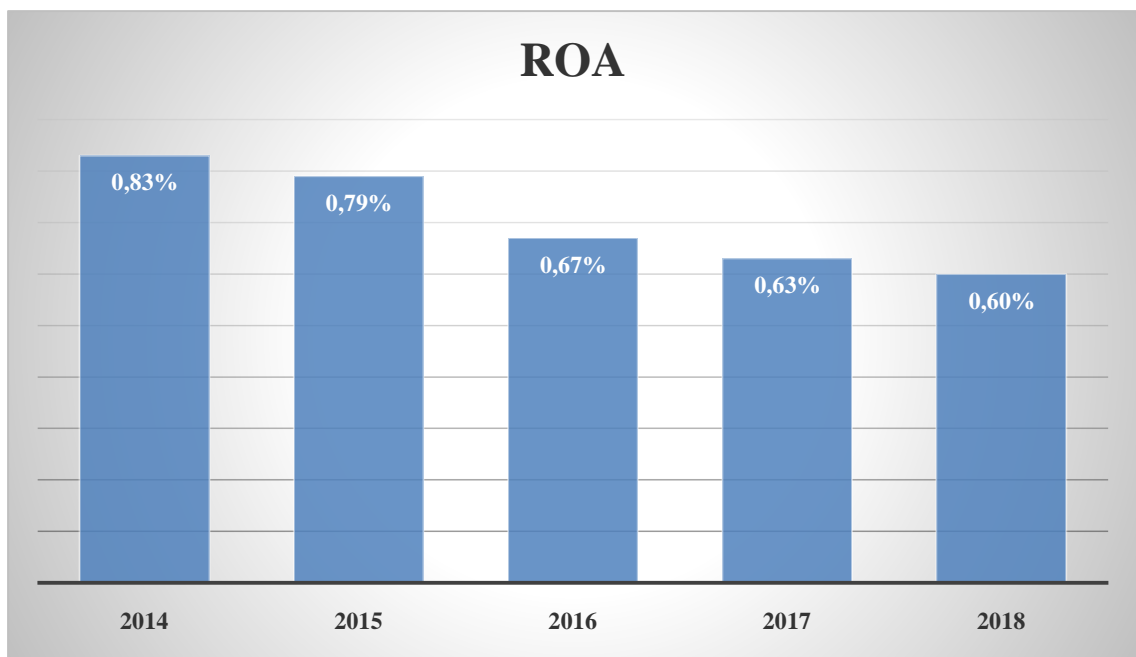
Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018	2018/2014
Tổng tài sản	650.340	850.670	1.006.404	1.175.917	1.313.037	201%
Vốn chủ sở hữu	33.271	42.335	44.144	48.985	54.551	163%

Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Với phương châm hoạt động “chất lượng tăng trưởng bền vững - hiệu quả - an toàn”, BIDV đã hoàn thành vượt mức, toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh qua các năm cả về số lượng và chất lượng như chỉ tiêu về tổng tài sản, tổng nguồn vốn, lợi nhuận ròng, lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA), lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)... Điều này đã tạo nền móng và cơ sở vững chắc cho việc thực hiện kế hoạch chiến lược giai đoạn 2017-2020, với mục tiêu nâng cao sức cạnh tranh, tăng cường năng lực tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế của ngân hàng hiện đại.

Biểu đồ 2.7: ROA của BIDV giai đoạn 2014 – 2018

Đơn vị: %



Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Trong giai đoạn 2014 - 2018, BIDV có sự tăng trưởng vượt bậc về quy mô tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Năm 2014, tổng tài sản của BIDV là 650.340 tỷ đồng thì đến thời điểm cuối năm 2018 đã tăng lên 1.313.037 tỷ đồng, tương đương mức tăng 102%. Tương tự là sự gia tăng vượt bậc của vốn chủ sở hữu, từ 33.271 tỷ đồng năm 2014 lên 54.551 tỷ đồng năm 2018. Trong giai đoạn này, ghi nhận sự thay đổi lớn của BIDV là tại thời điểm năm 2015, khi BIDV thực hiện sát nhập Ngân hàng TMCP Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (MHB) vào BIDV, nâng tổng tài sản lên mức 1.006.404 tỷ đồng, là ngân hàng đầu tiên đạt tổng tài sản ở mức triệu tỷ đồng.

- Thu lãi treo đạt 2.220 tỷ đồng, tăng gần 400 tỷ đồng.

- Thu ròng từ hoạt động đầu tư góp vốn đạt 1.149 tỷ đồng, trong đó phần thu nhập đột biến từ thoái vốn BLC là 640 tỷ.

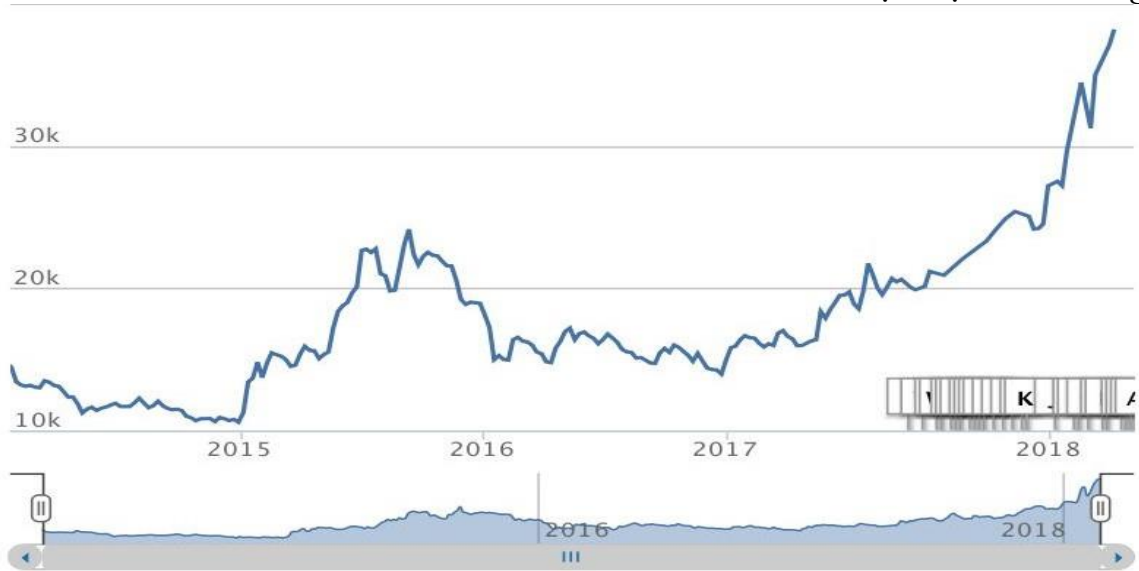
- Thu kinh doanh chứng khoán nợ đạt 686 tỷ đồng, trong đó 300 tỷ thu nhập là từ hiện thực hóa trái phiếu.

- Chi phí quản lý được kiểm soát và tiết giảm tối đa trên cơ sở quản trị tài chính theo hướng đổi mới, gắn chặt việc sử dụng chi phí hiệu quả: tổng chi phí hoạt động là 14.442 tỷ đồng, tiết kiệm trên 1.100 tỷ so với kế hoạch; tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng thu nhập là 37% (giảm mạnh so với mức 44,8% năm 2017), mức thấp nhất từ trước tới nay, thấp hơn so với VCB và CTG.

- Những kết quả tích cực được phản ánh vào thị giá cổ phiếu BID: tăng trưởng ấn tượng 85,3% so với đầu năm; thanh khoản luôn duy trì ở mức cao, trung bình 3,2 triệu cổ phiếu/phiên, tăng 129% so với năm 2017. Đáng chú ý là giao dịch của khối ngoại khá sôi động với tổng khối lượng giao dịch mua ròng hơn 33,5 triệu cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài hiện chiếm 2,35%, tăng 79% so với đầu năm.

Biểu đồ 2.8: Biến động cổ phiếu BIDV thời điểm phát hành đến nay

Đơn vị: Việt Nam Đồng



Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

2.2 THỰC TRẠNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

2.2.1 Thực trạng chiến lược phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Với mục tiêu chiến lược là ngân hàng số 1 tại Việt Nam, BIDV đã luôn tiên phong áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất để quản trị hoạt động kinh doanh, đặc biệt là phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

BIDV đã duy trì một chính sách quản trị RRTD đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản trị RRTD phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản trị, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp;
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với RRTD.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức được giao cho từng

cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Khung chính sách tín dụng được ban hành khá đồng bộ, bao gồm quy định giới hạn tín dụng và thẩm quyền quyết định giới hạn tín dụng, quy chế Hội đồng tín dụng, quy định đồng tài trợ, quy định phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, các quy định cho vay, quy định bảo đảm tiền vay, quy định miễn, giảm lãi...; Các quy trình nghiệp vụ tín dụng được chuẩn hóa và các tài liệu hướng dẫn như Sổ tay tín dụng, phân tích tài chính doanh nghiệp, quy trình quản lý cho vay trên hệ thống phần mềm, quy trình xếp hạng tín dụng khách hàng. Ngoài ra, để ứng xử kịp thời với những biến động của môi trường kinh tế, pháp lý, còn có các văn bản chỉ đạo và cảnh báo tín dụng trong từng thời kỳ.

Quản lý điều hành bằng cơ chế, chính sách, quy trình tín dụng, thực hiện phân cấp thẩm quyền cho các cá nhân, đơn vị trong quá trình thực hiện. Hoạt động tín dụng được diễn ra thống nhất trong toàn hệ thống, đảm bảo các giới hạn chấp nhận rủi ro thông qua các tiêu chuẩn cấp tín dụng, cũng như các biện pháp quản lý tín dụng, đảm bảo rằng dù khách hàng quan hệ tín dụng ở bất cứ chi nhánh nào cũng được hưởng lợi các sản phẩm tín dụng như nhau. Đồng thời, các cá nhân, đơn vị được quyền chủ động thực hiện thông qua việc phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cấp có thẩm quyền trên cơ sở phù hợp với môi trường, chất lượng hoạt động, xếp hạng tín dụng của từng đơn vị và năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của người được ủy quyền.

2.2.2 Thực trạng mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Hiện nay, với năng lực quản trị của ngân hàng cùng với sự hỗ trợ của hệ thống công nghệ thông tin, BIDV đang áp dụng mô hình tổ chức phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng phân tán, là mô hình mà cách thức tổ chức

hoạt động quản trị rủi ro tín ở nhiều bộ phận khác nhau, quyền quyết định và quản trị rủi ro khoản vay không tập trung ở Hội sở mà dàn đều ở các chi nhánh. Mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng phân tán được hiểu là công tác thẩm định khách hàng, quản trị rủi ro của ngân hàng được thực hiện tại các chi nhánh riêng biệt. Hội sở chính chỉ có nhiệm vụ là chỉ đạo định hướng chung và thẩm định những khách hàng vượt quá khả năng cho phép của chi nhánh. Mô hình này chưa tách biệt được độc lập giữa 3 chức năng: Chức năng kinh doanh, chức năng quản trị rủi ro, chức năng tác nghiệp.

Hiện tại, mỗi chi nhánh đều thiết lập 03 bộ phận có thể tách biệt độc lập hoặc nằm cùng một phòng khách hàng doanh nghiệp/khách hàng cá nhân đó là: Bộ phận quan hệ khách hàng, bộ phận quản lý rủi ro và Bộ phận Quản trị tín dụng. Mặc dù các bộ phận này có thể bố trí tách biệt nhưng do có giới hạn về nhân sự và để bộ máy tổ chức gọn nhẹ mà nhiều chi nhánh bố trí các bộ phận này cùng một phòng quản lý theo khách hàng cá nhân hay khách hàng doanh nghiệp dẫn đến việc khó tách biệt các công đoạn trong quản trị RRTD từ khâu tiếp cận khách hàng đến thẩm định hồ sơ tín dụng và hoàn thiện hồ sơ tín dụng. Việc này phần nào làm cho công tác quản trị rủi ro chưa đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan. Tuy nhiên, đối với các khoản tín dụng vượt hạn mức phê duyệt của chi nhánh mà thuộc quyền phán quyết của Hội sở hoặc Trung tâm phê duyệt tín dụng khu vực thì công tác thẩm định đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan.

2.2.3 Thực trạng tổ chức thực hiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

2.2.3.1 Thực trạng nhận diện rủi ro tín dụng

Theo quan điểm của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV về rủi ro tín dụng là rủi ro tín dụng phải được quản lý theo nguyên tắc toàn diện, liên tục tất cả các giai đoạn có khả năng phát sinh rủi ro tín dụng, thông qua các quy định cụ thể của từng loại nghiệp vụ tín dụng. Việc tổ chức vận hành công tác quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại khối rủi ro gồm Ban

Quản Lý Rủi Ro Tín Dụng, Ban Quản Lý Tín Dụng, Ban Quản lý rủi ro thị trường và Tác nghiệp và Trung Tâm Xử Lý Nợ. Cùng với các mối liên hệ với cấp trên chỉ đạo thì khối rủi ro cũng có nhiều mối quan hệ tương hỗ với các phòng ban khác, đặc biệt với ban Kiểm Tra Giám Sát nhằm tăng cường hơn nữa công tác quản lý rủi ro tín dụng tại BIDV.

Quá trình nhận diện rủi ro tín dụng tại BIDV được thực hiện theo trình tự:

- Nhận diện dấu hiệu rủi ro: Dấu hiệu rủi ro được cập nhật hàng quý theo trình tự:

+ Từng cán bộ liên quan gồm cán bộ quản lý khách hàng, cán bộ quản lý rủi ro, cán bộ quản trị tín dụng tại Chi nhánh thực hiện thống kê các dấu hiệu rủi ro trong quá trình tác nghiệp;

+ Trưởng phòng Khách hàng tại Chi nhánh thực hiện tổng hợp đánh giá kết quả thống kê cán bộ phòng gửi về phòng Quản lý rủi ro;

+ Phòng quản lý rủi ro tập hợp đánh giá cho toàn Chi nhánh và trình Giám đốc Chi nhánh phê duyệt;

+ Sau khi được phê duyệt báo cáo dấu hiệu rủi ro sẽ được gửi về các Ban thuộc khối rủi ro trình Ban lãnh đạo BIDV. Dấu hiệu rủi ro được thống kê theo số lượng phát sinh và có đưa ra nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

2.2.3.2 Thực trạng phân tích, đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng

a. Phân tích, đánh giá RRTD đối với hoạt động tín dụng

- Dựa trên cơ cấu thu nhập của ngân hàng có thể đánh giá mức độ quan trọng của từng khoản thu nhập đối với tổng thu nhập của một ngân hàng. Đối với BIDV, trong giai đoạn 2011 - 2017, thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự lãi luôn chiếm tỷ trọng từ 80%-85%. Như vậy, hoạt động tín dụng luôn đem lại thu nhập lớn nhất cho BIDV, Do vậy, nó luôn tiềm ẩn những rủi ro lớn nhất trong hoạt động của BIDV

- Bên cạnh đó, các chỉ tiêu phản ánh quy mô tín dụng thể hiện ở dư nợ tín dụng của BIDV năm 2014 là 445.692 tỷ đồng thì đến năm 2018 đã tăng lên 988.738 triệu đồng, với mức tăng trưởng là 122%. Mức tăng trưởng dư

nợ cũng phản ánh mức độ RRTD của ngân hàng. Với mức tăng trưởng tín dụng cao cần có các chính sách, công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng hữu hiệu mới có thể kiểm soát mức độ RRTD theo kế hoạch.

- Đối tượng khách hàng của BIDV vẫn dành phần lớn trên 50% cho nhóm khách hàng doanh nghiệp lớn, sau đó là khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ là 33% và cuối cùng là khách hàng cá nhân khoảng 10% - 17%.

- Cơ cấu ngành kinh tế vẫn tập trung vào thương mại và dịch vụ (luôn chiếm khoảng 40% tổng dư nợ) sau đó là ngành công nghiệp chế biến và khai thác (luôn ở mức trên dưới 35%), ngành xây dựng (khoảng 10%) và khí đốt, điện, nước (xấp xỉ 10%) và vận tải khoảng 5% dư nợ.

- Tỷ trọng cho vay có bảo đảm bằng tài sản và không có tài sản bảo đảm duy trì ở mức ổn định khoảng 90% và 10%.

- Tỷ lệ nợ xấu của BIDV chiếm tỷ lệ thấp trong tổng dư nợ. Tuy nhiên các tỷ lệ này có xu hướng tăng trong các năm gần đây.

Như vậy, RRTD đối với BIDV trong giai đoạn vừa qua khá an toàn và nằm trong mức kiểm soát, thấp hơn mức chung của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, trong công tác quản trị rủi ro còn một số tồn tại nếu không có các giải pháp phù hợp có thể phát sinh các rủi ro trong tương lai điển hình như mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro phân tán như hiện nay.

b. Phân tích, đánh giá RRTD đối với khách hàng theo phương pháp cho điểm tín dụng

Năm 2016, BIDV đã hoàn thành và đưa vào triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới cùng chương trình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, giúp đáp ứng tốt hơn đối với các yêu cầu về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của NHNN, đồng thời, tạo bước quan trọng trong việc thu thập các dữ liệu cần thiết để tiến tới xây dựng mô hình định lượng RRTD theo tiêu chuẩn quốc tế (Basel II).

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV đã đáp ứng các điều kiện

về xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của NHNN. Đây là một bước đi mới, nhằm tiếp cận từng bước với việc đo lường và tính toán rủi ro theo Hiệp ước Basel II (theo phương pháp tiếp cận xếp hạng nội bộ). Theo đó, khách hàng được chấm điểm và xếp hạng tín dụng được chia thành 3 nhóm: Khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân và khách hàng định chế tài chính. Trong đó, phần mềm chấm điểm tín dụng khách hàng doanh nghiệp là cốt lõi. BIDV hiện đang sử dụng kết quả chấm điểm là một trong những tiêu chí hàng đầu để thẩm định, đánh giá khách hàng và là căn cứ phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng và xác định mức cấp tín dụng đối với khách hàng. Đối với mỗi hạng khách hàng khác nhau, chi nhánh có mức ủy quyền phê duyệt tín dụng khác nhau. Đồng thời, mức cấp tín dụng và tỷ lệ cấp tín dụng tối đa so với tài sản đảm bảo đối với mỗi khách hàng cũng được xác định dựa trên hạng tín dụng của khách hàng đó.

Hệ thống chấm điểm xếp hạng khách hàng là tổ chức kinh tế được thực hiện qua 06 bước:

Bước 1: Xác định ngành kinh tế

Bước 2: Xác định quy mô

Bước 3: Xác định loại hình sở hữu khách hàng

Bước 4: Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính

Bước 5: Chấm điểm các chỉ tiêu phi tài chính.

Bước 6: Tổng hợp điểm và xếp hạng.

*** Mục đích xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng của BIDV:**

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là BIDV) xây dựng nhằm mục đích:

- Phân loại nợ và trích lập Dự phòng rủi ro tín dụng
- + Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là công cụ để BIDV thực hiện phân loại nợ (tài sản tín dụng) theo quy định của NHNN và theo thông lệ quốc tế.
- + BIDV căn cứ vào kết quả xếp hạng khách hàng để thực hiện phân

loại nợ, để tính toán và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014, các văn bản liên quan khác của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn của BIDV từng thời kỳ.

+ Từ kết quả phân loại nợ sẽ trợ giúp cho BIDV tính toán trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế số IAS 39 (phương pháp chiết khấu dòng tiền), phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế.

- Phục vụ quản lý rủi ro tín dụng toàn hệ thống

+ Xác định hợp lý, chính xác ở mức độ cao nhất lượng tổn thất tín dụng theo từng dòng sản phẩm hoặc lĩnh vực hay ngành kinh tế; phân tích được lợi nhuận của các dòng sản phẩm.

+ Tạo điều kiện cho việc xây dựng một cách đồng bộ, rõ ràng, chi tiết và cụ thể các quy trình tín dụng và chính sách khách hàng.

+ Nâng cao công tác quản trị kinh doanh của Ngân hàng tiến tới thông lệ quốc tế.

+ Hỗ trợ công tác quản trị rủi ro tín dụng toàn hệ thống tới từng khách hàng, theo từng danh mục, lĩnh vực ngành nghề với quy mô khác nhau.

+ Hỗ trợ ra quyết định cấp tín dụng.

- Phục vụ quản lý rủi ro tín dụng tại các Chi nhánh của BIDV

+ Kết quả xếp hạng khách hàng là một trong các căn cứ để ra quyết định tín dụng.

+ Kết quả xếp hạng góp phần đo lường hợp lý mức độ rủi ro của danh mục tín dụng tại chi nhánh.

+ Hỗ trợ theo dõi, đánh giá khen thưởng đối với cán bộ QLKH thông qua thống kê quá trình sử dụng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của cán bộ.

*** Hệ thống chấm điểm đối với khách hàng tổ chức kinh tế**

- Nguyên tắc chấm điểm: Thông thường một chỉ tiêu tài chính hoặc phi

tài chính sẽ có năm khoảng giá trị chuẩn tương ứng với 5 mức điểm là 20, 40, 60, 80, 100. Tùy theo mức độ quan trọng sẽ có các trọng số khác nhau giữa các chỉ tiêu.

- Khách hàng mới quan hệ tín dụng tại BIDV: BIDV thực hiện chấm điểm ngay tại thời điểm khách hàng đề xuất cấp tín dụng vào kỳ dữ liệu gần nhất. Các lần chấm điểm tiếp theo được thực hiện theo định kỳ được quy định sau đây.

- Khách hàng đã có quan hệ tín dụng với BIDV:

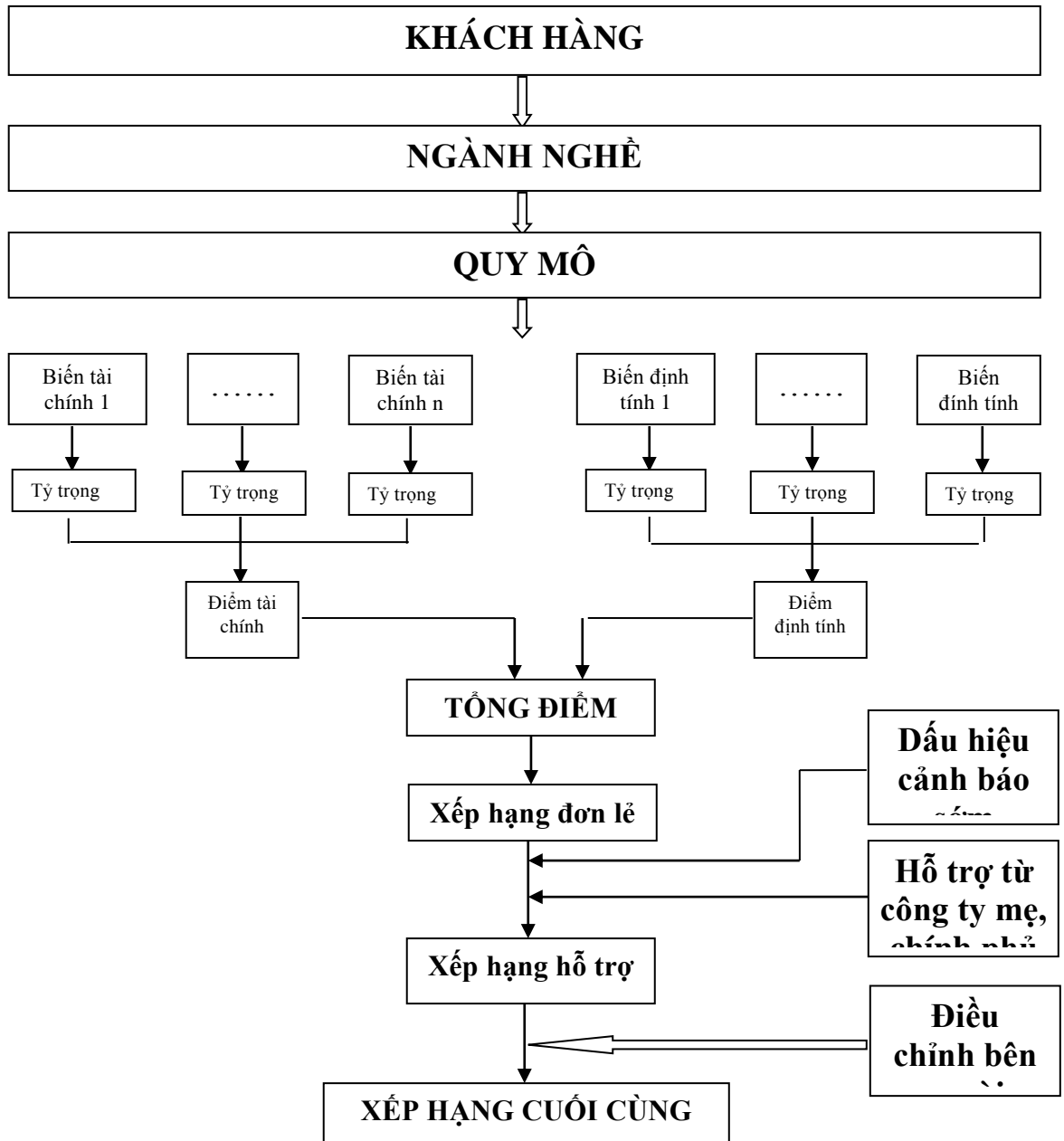
+ Thông tin định kỳ: Thông tin định kỳ được nhập một năm hai lần vào 31/5 và 31/10 hàng năm, chậm nhất trong 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

+ Trường hợp khách hàng cung cấp bổ sung báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo gửi cơ quan thuế, chi nhánh cập nhật lại thông tin về BCTC và thực hiện chấm điểm cho khách hàng.

+ Thông tin thường xuyên: Chậm nhất trong 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, thông tin thường xuyên được nhập cho tất cả các khách hàng có phát sinh hoặc thay đổi trong tháng trước.

- Cơ chế xếp hạng khách hàng TCKT: Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho KH TCKT của BIDV sử dụng phương pháp chấm điểm các nhóm chỉ tiêu tài chính và phi tài chính của từng khách hàng; kết hợp với phương pháp chuyên gia và phương pháp thống kê để xếp hạng khách hàng cụ thể được minh họa trong hình dưới.

Biểu đồ 2.9: Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng đối với khách hàng tổ chức kinh tế



Nguồn: Tài liệu tổng hợp của BIDV

- Sau khi chấm điểm, khách hàng sẽ được phân thành các hạng cụ thể như sau:

Bảng 2.7: Phân hạng khách hàng là tổ chức kinh tế theo hệ thống xếp hạng của BIDV

Đối tượng	Xếp loại khách hàng
1	Khách hàng xếp hạng: AAA, AA+ và được phân loại nợ nhóm 1
2	Khách hàng xếp hạng: AA, AA- và được phân loại nợ nhóm 1
3	Khách hàng xếp hạng: A+, A và được phân loại nợ nhóm 1
4	Khách hàng xếp hạng: A-, BBB và được phân loại nợ nhóm 1
5	Khách hàng xếp hạng: BB+ và được phân loại nợ nhóm 1
6	Khách hàng xếp hạng: BB và được phân loại nợ nhóm 1
7	- Khách hàng xếp hạng: BB-; hoặc - Khách hàng xếp hạng từ BB đến AAA nhưng được phân loại nợ nhóm 2
8	Khách hàng xếp hạng: B
9	- Khách hàng xếp hạng: D1; hoặc - Khách hàng xếp hạng từ B đến AAA nhưng được phân loại nợ nhóm 3 hoặc bị âm vốn chủ sở hữu
10	- Khách hàng xếp hạng: D2, D3; hoặc - Khách hàng xếp hạng từ D1 đến AAA nhưng được phân loại nợ nhóm 4, 5

Nguồn: [30], [31], [32], [33], [34]

- Dựa vào hệ thống xếp hạng, chính sách cấp tín dụng của BIDV đối với từng đối tượng khách hàng tổ chức kinh tế như sau:

Bảng 2.8: Phân hạng khách hàng là tổ chức kinh tế theo hệ thống xếp hạng của BIDV

Tiêu chí	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5	Đối tượng 6	Đối tượng 7	Đối tượng 8	Đối tượng 9	Đối tượng 10
1. Tiêu chí về phân nhóm đối tượng	Hạng AAA, AA+ và PLN nhóm 1	Hạng AA, AA- và PLN nhóm 1	Hạng A+, A và nợ nhóm 1	Hạng A-, BBB và PLN nhóm 1	Hạng BB+ và PLN nhóm 1	Hạng BB và PLN nhóm 1	Hạng BB-; Hoặc có hạng từ BB đến AAA nhưng PLN nợ nhóm 2	Hạng B	Hạng D1; Hoặc có hạng từ B đến AAA nhưng PLN nhóm 3 hoặc bị	Hạng D2, D3; Hoặc có hạng từ D1 đến AAA nhưng PLN

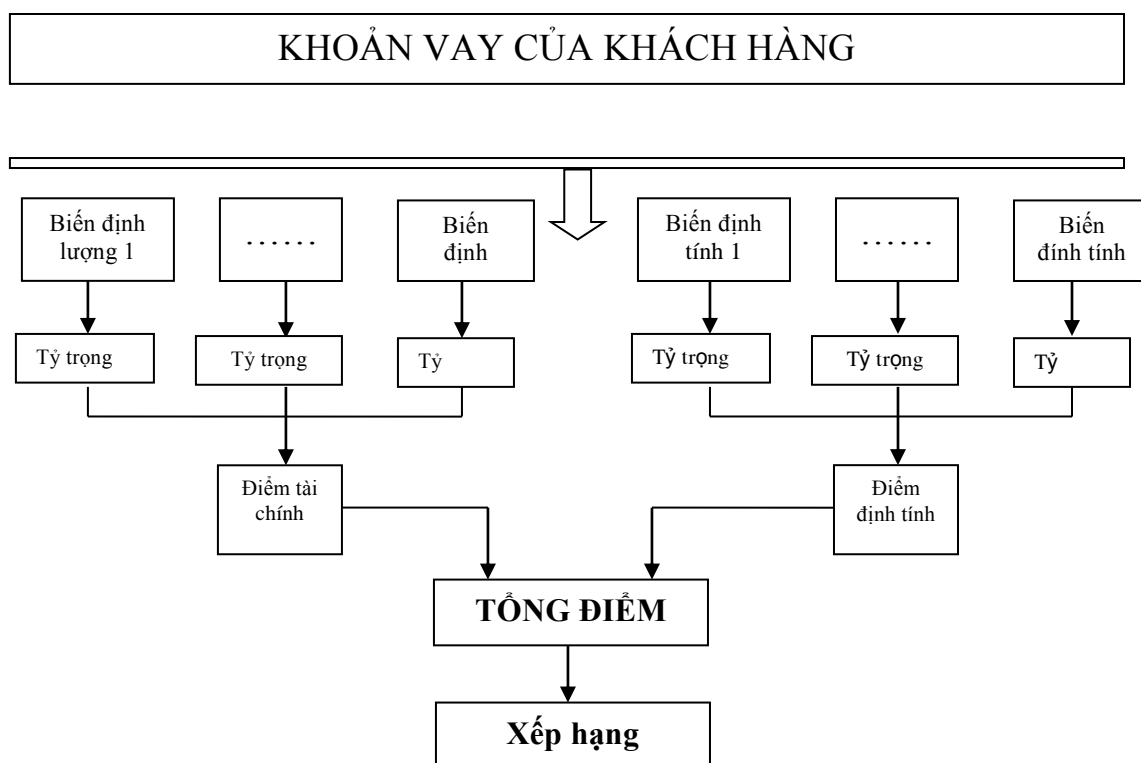
									âm vốn chủ sở hữu	nhóm 4, 5	
2. Chính sách cấp tín dụng theo nhóm											
2.1. Định hướng tiếp thị khách hàng	Mở rộng, phát triển tiếp thị			Tiếp thị có chọn lọc					Không tiếp thị		
2.2. Định hướng cấp tín dụng	Ưu tiên cấp tín dụng ⁽¹⁾		Cấp tín dụng bình thường ⁽²⁾				Cấp tín dụng có chọn lọc ⁽³⁾		Kiểm soát cấp tín dụng ⁽⁴⁾	Không cấp tín dụng	
2.3. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia tối thiểu											
2.3.1. Đối với cấp tín dụng đầu tư dự án ⁽⁵⁾	20%	25%	25%	30%	30%	35%	40%	50%	Không cấp tín dụng	Không cấp tín dụng	
2.3.2. Đối với cho vay vốn lưu động							20% phương án SXKD ⁽⁶⁾	20% phương án SXKD ⁽⁶⁾	20% phương án SXKD ⁽⁶⁾		
2.4. Tỷ lệ Tài sản bảo đảm tối thiểu											
2.4.1. Cho vay vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành cam kết thanh toán	20% hoặc 0% ⁽⁷⁾	20% hoặc 0% nếu hệ số nợ $\leq 2,5$ ⁽⁸⁾	30%	40%	50%	60%	80%	100% ⁽⁹⁾	100% ⁽⁹⁾	Không cấp tín dụng	
2.4.2. Cấp tín dụng đầu tư dự án											
a) Tài sản hình thành từ vốn vay	Là TSBĐ	Là TSBĐ	Là TSBĐ	Là TSBĐ	Là TSBĐ	Là TSBĐ	Là TSBĐ	Là TSBĐ			
b) Tỷ lệ tài sản bảo đảm khác tối thiểu (ngoài tài sản hình thành từ vốn vay)	0%	0%	0%	0%	0%	20% hoặc 0% nếu tỷ lệ VCSH tham gia từ 50%	40% hoặc 0% nếu tỷ lệ VCSH tham gia từ 70%	50%	Không cấp tín dụng	Không cấp tín dụng	

Nguồn: Tài liệu tổng hợp của BIDV

*** Hệ thống xếp hạng đối với khách hàng cá nhân:**

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho KH cá nhân của BIDV sử dụng kết hợp với phương pháp chuyên gia và phương pháp thống kê để xếp hạng khách hàng cụ thể được minh họa trong hình dưới.

Biểu đồ 2.10: Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng đối với khách hàng cá nhân



Nguồn: Tài liệu tổng hợp của BIDV

Dựa vào số điểm đạt được, khách hàng được xếp loại vào một trong các hạng như sau:

Bảng 2.9: Xếp hạng tín dụng của BIDV đối với từng đối tượng khách hàng tổ chức kinh tế

STT	Hạng
1	AAA
2	AA+
3	AA
4	AA-
5	A+
6	A
7	A-
8	BBB
9	BB

STT	Hạng
10	B

Nguồn: Tài liệu tổng hợp của BIDV

- Nguyên tắc chấm điểm: Thực hiện chấm điểm tại thời điểm đề nghị vay vốn của bất kỳ một khoản tín dụng nào, ngoại trừ các khoản cấp tín dụng có đảm bảo 100% bằng GTCG (trừ cổ phiếu)/ Sổ tiết kiệm/ Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi do BIDV phát hành. Đối với khách hàng cá nhân vay hạn mức, Chi nhánh thực hiện chấm điểm tại thời điểm đề nghị cấp/cấp lại hạn mức tín dụng/tổng giới hạn tín dụng hoặc khi có thông tin biến động lớn trong hoạt động SXKD, tài chính, quan hệ tín dụng... của khách hàng.

2.2.3.3 Thực trạng xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Ứng phó rủi ro tín dụng bao gồm việc quản lý khoản vay, xây dựng các giới hạn rủi ro, xây dựng mức ủy quyền với chi nhánh, phân loại và trích lập dự phòng rủi ro, xử lý nợ xấu và quản lý các khoản nợ có vấn đề.

a. Quản lý khoản vay

Ngân hàng có chính sách thường xuyên đánh giá lại tình trạng khoản vay, việc sử dụng vốn vay, phân tích đảm bảo nợ vay, tình hình tài chính của khách hàng, ít nhất mỗi năm một lần. Riêng với những món vay lớn hoặc khi có dấu hiệu bất thường xuất hiện thì việc đánh giá lại được thực hiện thường xuyên hơn (ít nhất mỗi lần một quý). Việc đánh giá được thực hiện bởi bộ phận quan hệ khách hàng và bộ phận hỗ trợ quan hệ khách hàng thông qua nhiều nguồn tài liệu khác nhau như từ Báo cáo tài chính của khách hàng, Báo cáo tình hình sử dụng vốn vay theo cam kết, đánh giá cả các tổ chức tín dụng khác có quan hệ với khách hàng... Nếu có sự yêu cầu bên vay thay đổi cơ bản giữa nhiều dự tính đưa ra trong hồ sơ xin cấp tín dụng và kết quả thực hiện của bên vay, đặc biệt là những thay đổi liên quan đến dòng tiền dự tính sử dụng để trả nợ ngân hàng đều yêu cầu khách hàng giải trình chi tiết. Kết quả đánh giá sẽ là cơ sở quan trọng để ngân hàng thực hiện những hành động cần

thiết nhằm giảm thiểu RRTD liên quan đến khoản vay như điều chỉnh giới hạn tín dụng, thay đổi điều khoản hợp đồng cho vay, chấm dứt hợp đồng cho vay.

b. Xây dựng các giới hạn rủi ro

Một số giới hạn rủi ro trong tín dụng chỉ đạo toàn hệ thống đã được ngân hàng xây dựng và chỉ đạo trong chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, được tiến hành kiểm điểm hàng quý qua các cuộc họp giao ban cụm, như: Tỷ lệ cho vay không có tài sản bảo đảm; tỷ lệ cho vay trung dài hạn trên tổng dư nợ; Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ và không chế cả về số tuyệt đối; Tỷ lệ cho vay đối với nhóm khách hàng là doanh nghiệp nhà nước được điều chỉnh giảm dần. Bên cạnh đó, trên giác độ quản lý tổng thể, Hội đồng quản trị đã phê duyệt giới hạn cho vay đối với một số ngành, lĩnh vực quan trọng như điện, xi măng, bất động sản và tuân thủ chỉ đạo của ngân hàng nhà nước kiểm soát dư nợ cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán.

Do đó, chất lượng nợ của BIDV khá tốt trong thời gian qua và tỷ lệ nợ xấu cũng chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng dư nợ của ngân hàng và thấp hơn nhiều so với mức trung bình của hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

c. Xây dựng phân cấp ủy quyền đối với từng cấp

Tùy thuộc vào kết quả chấm điểm xếp hạng từng chi nhánh, BIDV sẽ giao mức ủy quyền phán quyết đối với từng cấp. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt hiện tại của BIDV như sau:

Bảng 2.10: Phân cấp thẩm quyền phê duyệt tại BIDV

Các cấp phê duyệt	Thẩm quyền phê duyệt		
	Đối tượng	Mức thẩm quyền (tỷ đồng)	Thời hạn (tháng)
1.HĐ Tín dụng Trung ương	- Phê duyệt cấp tín dụng: + Đối với khách hàng loại 1: Tổng giới hạn tín dụng Trong đó đối với 01 dự án đầu tư trung, dài hạn + Đối với khách hàng loại 2: Tổng giới hạn	+ Trên 500 Đến 3.000 + Trên 300 Đến 1.000 + Trên 300	Không giới hạn

Các cấp phê duyệt	Thẩm quyền phê duyệt		
	Đối tượng	Mức thẩm quyền (tỷ đồng)	Thời hạn (tháng)
	<p>với một số trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Điều chỉnh các điều kiện tín dụng ngoài các nội dung về số tiền, mục đích vay vốn, thời hạn cấp tín dụng, tài sản bảo đảm; + Điều chỉnh gia hạn hiệu lực các giới hạn tín dụng ngắn hạn đối với khách hàng với thời gian gia hạn không quá 03 tháng kể từ thời điểm hết hiệu lực giới hạn tín dụng ngắn hạn đã cấp. <p>- Phê duyệt điều chỉnh các khoản cấp tín dụng đã được HĐQT phê duyệt đối với một số trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Điều chỉnh tăng tổng giới hạn tín dụng trong năm của khách hàng không quá 5% tổng giới hạn tín dụng đã được phê duyệt; + Điều chỉnh các điều kiện tín dụng ngoài các nội dung về số tiền, thời hạn cấp tín dụng, tài sản bảo đảm; + Điều chỉnh gia hạn hiệu lực giới hạn tín dụng ngắn hạn với thời gian gia hạn không quá 03 tháng kể từ thời điểm hết hiệu lực giới hạn tín dụng ngắn hạn đã cấp. 		
3. GD Ban QLRRTD	<p>- Phê duyệt cấp tín dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối với khách hàng loại 1: Tổng giới hạn tín dụng Trong đó đối với 01 dự án đầu tư trung, dài hạn + Đối với khách hàng loại 2: Tổng giới hạn tín dụng Trong đó đối với 01 dự án đầu tư trung, dài hạn 	<ul style="list-style-type: none"> + Trên 100 ≤ 96 Đến 200 ≤ 96 Trên 70 ≤ 96 Đến 140 ≤ 96 + Trên 50 ≤ 96 Đến 100 ≤ 96 Trên 30 Đến 60 	

Các cấp phê duyệt	Thẩm quyền phê duyệt		
	Đối tượng	Mức thẩm quyền (tỷ đồng)	Thời hạn (tháng)
	+ Đối với khách hàng loại 3: Tổng giới hạn tín dụng Trong đó đối với 01 dự án đầu tư trung, dài hạn - Phê duyệt điều chỉnh các khoản cấp tín dụng đã được PTGD QLRR phê duyệt đối với một số trường hợp sau: + Điều chỉnh các điều kiện cấp tín dụng ngoại trừ các nội dung về số tiền, mục đích vay vốn, thời hạn cấp tín dụng, tài sản bảo đảm, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/vốn vay. + Điều chỉnh gia hạn giới hạn tín dụng ngắn hạn với thời gian gia hạn không quá 03 tháng kể từ thời điểm hết hiệu lực giới hạn tín dụng ngắn hạn được cấp.	+ Trên 20 Đến 50 Trên 20 Đến 40	
4. PGĐ Ban QLRRTD	Phê duyệt cấp tín dụng: + Đối với khách hàng loại 1: Tổng giới hạn tín dụng Trong đó đối với 01 dự án đầu tư trung, dài hạn + Đối với khách hàng loại 2: Tổng giới hạn tín dụng Trong đó đối với 01 dự án đầu tư trung, dài hạn + Đối với khách hàng loại 3: Tổng giới hạn tín dụng Trong đó đối với 01 dự án đầu tư trung, dài hạn	+ Đến 100 Đến 70 + Đến 50 Đến 30 + Đến 20 Đến 20	≤ 96 ≤ 96 ≤ 96 ≤ 96 ≤ 96 ≤ 96
5. HĐTDCS	Phê duyệt cấp tín dụng	Trong phạm vi thẩm quyền của Chi nhánh được TSC	≤ 84

Các cấp phê duyệt	Thẩm quyền phê duyệt		
	Đối tượng	Mức thẩm quyền (tỷ đồng)	Thời hạn (tháng)
		thông báo trong từng thời kỳ	
6. Giám đốc Chi nhánh	Phê duyệt cấp tín dụng	Đến 70% thẩm quyền của Chi nhánh	≤ 84
7. PGĐ QLRR	Phê duyệt cấp tín dụng	Đến 50% thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh Mức cụ thể Giám đốc Chi nhánh giao bằng văn bản	≤ 12 (riêng khoản bảo lãnh không quá 60 tháng)

Nguồn: Tài liệu tổng hợp của BIDV

d. Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro

BIDV thực hiện trích dự phòng rủi ro Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định dự phòng cụ thể dựa trên số dư các khoản cho vay của từng khách hàng trên cơ sở hàng quý xếp hạng các khoản vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

* Quy tắc chung:

- BIDV thực hiện trích lập DPRR (chung và cụ thể) phải trích chi tiết theo từng khoản nợ và thực hiện trích lập đủ DPRR theo quy định của NHNN.

- Trường hợp số dư quỹ dự phòng tại thời điểm trích lập dự phòng nhỏ

hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích trong kỳ, đơn vị thành viên phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu và chi tiết theo từng khoản nợ.

- Trường hợp số dư quỹ dự phòng tại thời điểm trích lập dự phòng lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích trong kỳ, đơn vị thành viên phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa chi tiết theo từng khoản nợ.

- Đơn vị thành viên của BIDV thực hiện trích lập DPRR theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Trích lập dự phòng cụ thể trước, dự phòng chung sau.

+ Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo thứ tự khoản nợ/khách hàng có mức độ rủi ro từ cao xuống thấp; đặc biệt đối với các khoản nợ nhóm 5 dự kiến trình xử lý rủi ro.

+ Trường hợp không trích đủ dự phòng rủi ro theo quy định, đơn vị thành viên phải xác định rõ khách hàng/khoản nợ chưa trích đủ để đề nghị Trụ sở chính trích bổ sung phần DPRR còn trích thiếu.

- Trụ sở chính có trách nhiệm thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ cho vay theo kế hoạch nhà nước và chỉ định của Nhà nước; phần dự phòng còn thiếu của khoản nợ thương mại mà đơn vị thành viên chưa có khả năng trích dự phòng đủ theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.

** Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:*

- Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) : 0%;
- Nhóm 2 (nợ cần chú ý) : 5%;
- Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) : 20%;
- Nhóm 4 (nợ nghi ngờ) : 50%;
- Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) : 100%.

** Tình hình trích dự phòng cụ thể:*

Bảng 2.11: Mức trích dự phòng rủi ro tín dụng của BIDV giai đoạn 2014 - 2018

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
Dư nợ xấu	9.055	10.052	14.427	13.948	18.802
Trích DPRRTD	6.622	7.517	10.063	11.349	18.893
DPRR/Nợ xấu	0,73	0,75	0,70	0,81	1,00

Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Có thể thấy, chi phí dự phòng rủi ro của BIDV có xu hướng tăng mạnh, thời điểm năm 2014 là 6.622 tỷ đồng thì đến năm 2018 là 18.893 tỷ đồng. Chi phí dự phòng rủi ro tăng cho thấy BIDV rất quan tâm đến vấn đề phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng. Tỷ lệ trích lập dự phòng trên tổng dư nợ cao thì ngân hàng có khả năng để xử lý các khoản nợ quá hạn, nợ xấu để đảm bảo an toàn cho hoạt động của ngân hàng. Nếu quỹ dự phòng không bù đắp đủ tài sản bị rủi ro thì phải trích từ lợi nhuận, thậm chí từ vốn tự có của ngân hàng để bù đắp. Nhìn chung BIDV có khả năng để xử lý các khoản nợ của mình, đảm bảo an toàn cho hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, nếu số tiền trích lập dự phòng càng cao thì càng ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty vì khoản dự phòng được trừ ra khỏi thu nhập hoạt động kinh doanh thuần của ngân hàng để tính lợi nhuận trước thuế hay lợi nhuận ròng của ngân hàng. Vì vậy, vừa đảm bảo tăng trưởng tín dụng, vừa đảm bảo an toàn hoạt động cho ngân hàng và tăng trưởng lợi nhuận cao thì việc trích lập dự phòng cần được tiến hành một cách khoa học và hợp lý.

2.2.3.4 Thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các kỹ thuật kiểm soát rủi ro tín dụng được thể hiện khá rõ nét trong hệ thống các văn bản thực thi chính sách tín dụng của BIDV. Các kỹ thuật kiểm soát rủi ro bao gồm:

- Né tránh rủi ro: Kỹ thuật này được thể hiện khá rõ nét thông qua

chính sách khách hàng của BIDV. Mục tiêu chính sách nhằm chọn lọc khách hàng vay vốn, chủ động né tránh rủi ro tín dụng bằng chính sách cấp tín dụng riêng cho từng nhóm khách hàng. Căn cứ vào kết quả đo lường rủi ro cho từng khách hàng từ hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, khách hàng sẽ được xếp thành 10 mức xếp hạng và phân thành 7 nhóm khách hàng để áp dụng chính sách cụ thể theo nhóm. Với các mức xếp hạng khác nhau khách hàng sẽ được áp dụng các chính sách cho vay và mức tài sản đảm bảo khác nhau.

- Kỹ thuật ngăn ngừa rủi ro: Kỹ thuật này triển khai áp dụng thông qua quy trình cấp tín dụng chặt chẽ qua nhiều công đoạn xử lý đảm bảo sự tách bạch giữa các chức năng và quy chế phân cấp ủy quyền trong phán quyết tín dụng nhằm phát huy nguyên tắc bỏ phiếu trong quyết định cho vay. Quy trình tín dụng đảm bảo tính độc lập các công đoạn trong quá trình xét duyệt tín dụng, tách bạch được các chức năng, có thể hạn chế rủi ro tín dụng phát sinh. Tuy nhiên trên thực tế thời gian phê duyệt tín dụng sẽ bị kéo dài do ý kiến không đồng nhất giữa các bộ phận, làm giảm khả năng cạnh tranh ngân hàng.

- Kỹ thuật giảm thiểu tổn thất: Kỹ thuật này cơ bản dựa vào tài sản đảm bảo với cơ chế linh hoạt trong việc cho phép mở rộng đối tượng tài sản đảm bảo và phương pháp định giá khoa học nhằm hạn chế thấp nhất sự trượt giá tài sản đảm bảo khả năng giảm thiểu tổn thất khi xảy ra rủi ro tín dụng. Chính sách cho phép mở rộng đối tượng tài sản đảm bảo được phép nhận cả những tài sản chưa hoàn thiện giấy tờ sở hữu cho thấy quan điểm rất tiên bộ của BIDV. Tuy nhiên với hệ số điều chỉnh kèm theo đã thể hiện sự thận trọng của BIDV với “nguồn thu nợ thứ hai” này. Có thể nhận thấy sự linh hoạt trong quá trình điều chỉnh chính sách này là một kênh giám sát rủi ro tín dụng rất hữu hiệu.

- Đa dạng hoá rủi ro: Kỹ thuật này được triển khai thông qua định hướng công tác tín dụng trong từng thời kỳ nhằm xác định danh mục lĩnh vực, ngành nghề và sản phẩm tín dụng phù hợp với sự thay đổi môi trường kinh doanh.

- Bên cạnh đó, BIDV cũng cố gắng xây dựng môi trường RRTD thích hợp và quy trình cấp tín dụng lành mạnh: Những năm qua, BIDV đã xây dựng hệ thống chế độ, chính sách tín dụng khá đồng bộ trên cơ sở nghiên cứu và đề xuất của các phòng, ban nghiệp vụ và sự tham mưu của các đơn vị, chuyên gia tư vấn, được phê duyệt bởi Ban lãnh đạo và Hội đồng quản trị.

- Định hướng chiến lược và kế hoạch phát triển tín dụng được thể hiện cụ thể trong Chiến lược phát triển BIDV đến năm 2020 và kế hoạch tín dụng hàng năm được Hội đồng quản trị thông qua. Chính sách tín dụng được ban hành đồng bộ, bao gồm Quy định cấp giới hạn tín dụng; Quy trình cấp tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân; Quy chế Hội đồng tín dụng; Quy định bảo đảm tiền vay; Quy định phân loại nợ và trích lập dự phòng...

2.2.4. Thực trạng triển khai hệ thống phòng ngừa và hạn chế rủi ro theo Basel 2

** Tình hình triển khai các hệ thống theo tiêu chuẩn Basel II đến 31/12/2018 của BIDV*

- Từ tháng 2/2016, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã yêu cầu thí điểm triển khai Basel 2 tại 10 ngân hàng thương mại gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank, Techcombank, ACB, VPBank, MBB, VIB, Maritime Bank và Sacombank.

- BIDV đã ban hành đề án Basel giai đoạn 2017 - 2019 gồm 57 dự án, có thời gian triển khai đến năm 2020, được chia thành 06 cấu phần: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản và lãi suất số ngân hàng, ICAAP - Tích hợp toàn hàng, Công nghệ thông tin và dữ liệu.

- 5 Nhóm giải pháp được đưa ra như sau:

- + Kiến toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự triển khai Basel.
- + Ban hành lại lộ trình triển khai Basel giai đoạn 2017 - 2019 cho các dự án.
- + Xây dựng quy trình thực hiện các dự án Basel.

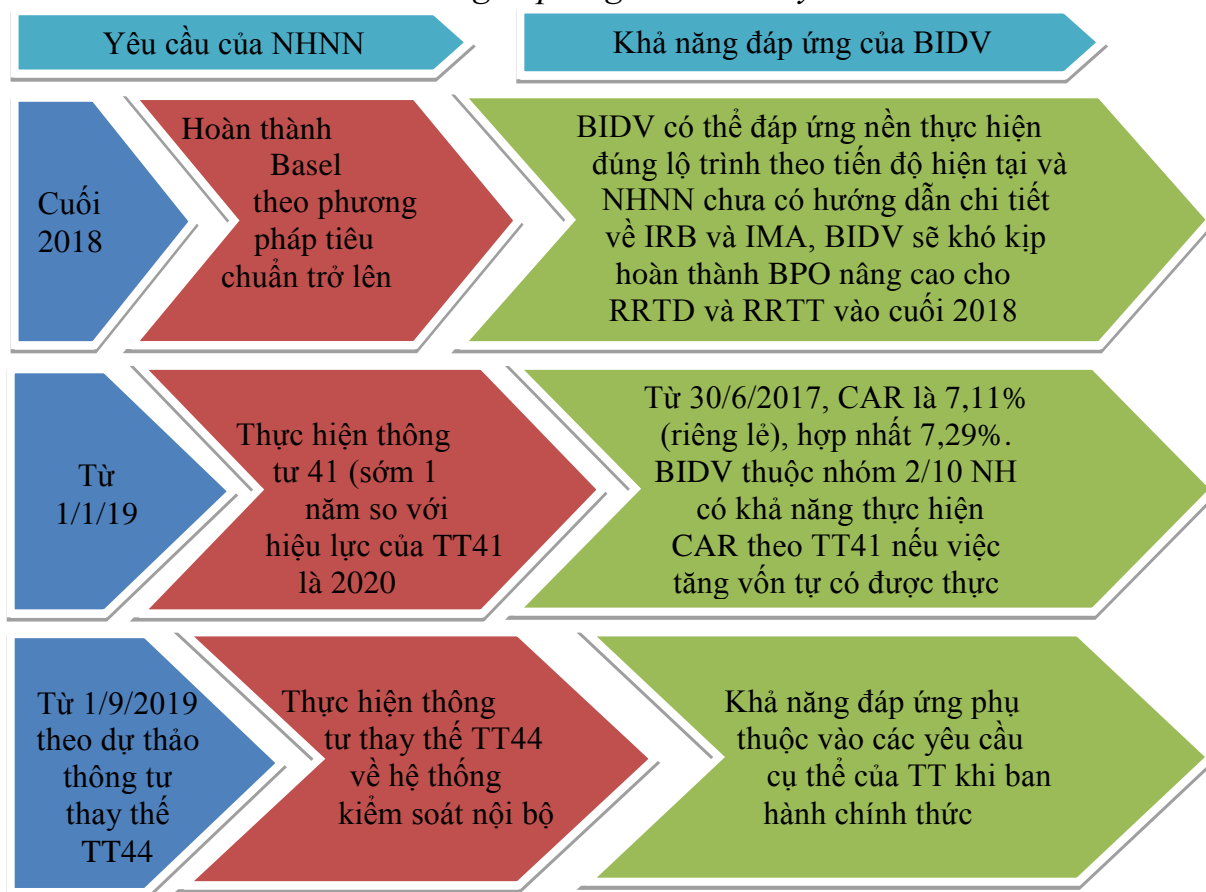
+ Thuê tư vấn thẩm định phạm vi, yêu cầu, kỹ thuật các dự án Basel.
 + Truyền thông, đào tạo, khảo sát về Basel và thông lệ tốt trong quản lý rủi ro.

- Tình hình thực hiện đến 31/12/2018:

+ Có 7 dự án đã đóng/bỏ chênh lệch.

+ 27 dự án khởi động trước tháng 06 năm 2018 (13 dự án tự thực hiện, 11 dự án thuê ngoài, 03 dự án kết hợp tự thực hiện và thuê ngoài).

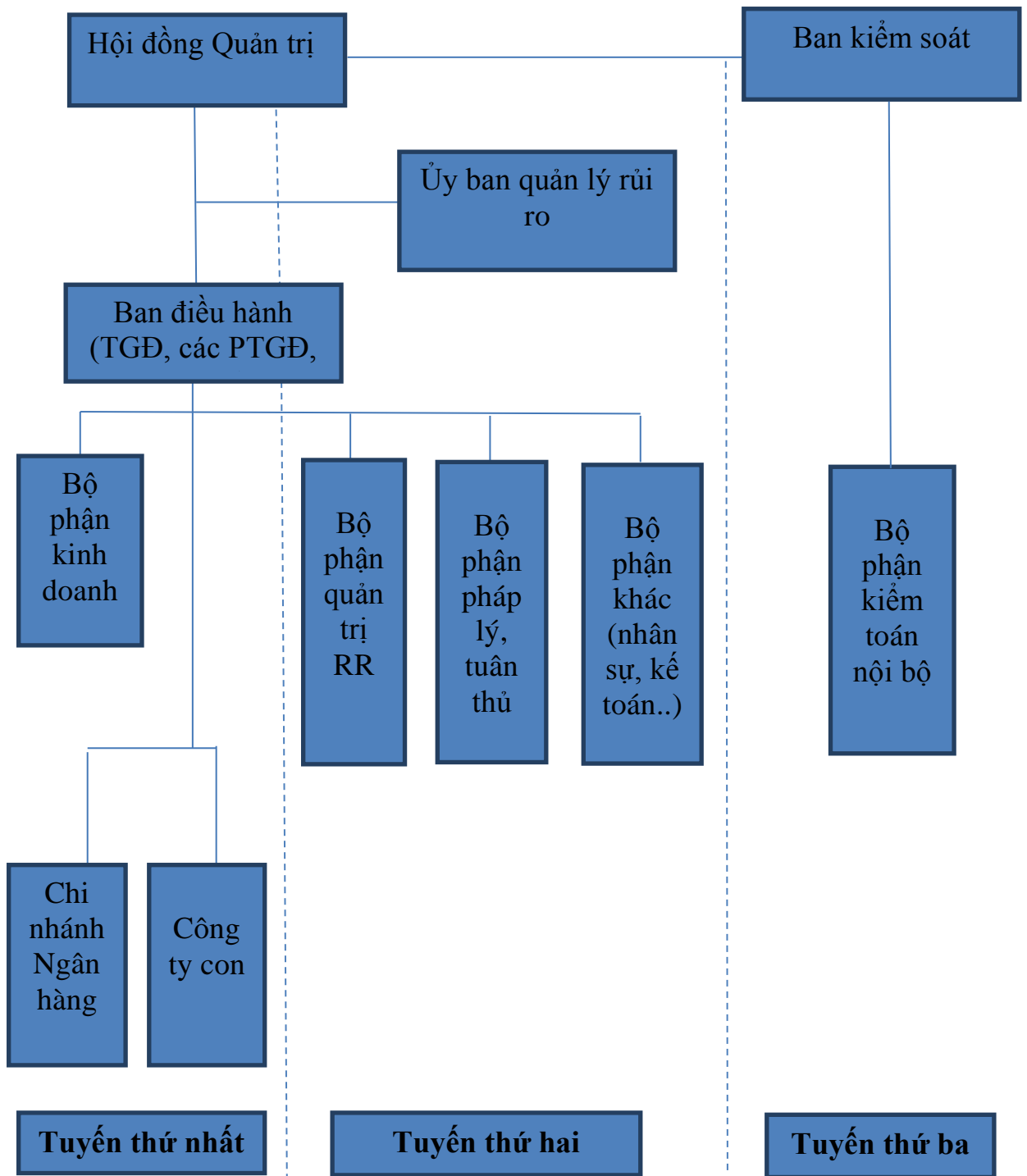
Biểu đồ 2.11: Khả năng đáp ứng Basel theo yêu cầu của NHNN



Nguồn: [30], [31], [32], [33], [34]

Mô hình tổ chức quản trị rủi ro tín dụng của BIDV đã có sự hiện diện của 3 tuyến bảo vệ, tuy nhiên BIDV chưa văn bản hóa chính thức và triển khai trong thực tế mô hình ba tuyến bảo vệ.

Biểu đồ 2.12: Mô hình quản trị rủi ro tại BIDV



Nguồn: [28], [29], [30], [31], [32]

Cụ thể BIDV chưa có:

- Quy định rõ chức năng nhiệm vụ của từng tuyến bảo vệ và phân loại các bộ phận/đơn vị vào từng tuyến bảo vệ.
- Cơ chế phối hợp thông tin và phối hợp công tác giữa các tuyến bảo vệ nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả quản lý rủi ro.

- Cơ chế nhận diện và ngăn ngừa xung đột lợi ích.

- Yêu cầu về tính độc lập của các Ủy ban tham mưu trực thuộc HĐQT: Các Ủy ban tham mưu giúp việc cho HĐQT thực hiện giám sát quản lý cấp cao phải đảm bảo có ít nhất trên 1/2 số thành viên có quyền biểu quyết là thành viên không phải người điều hành. Tuy nhiên hiện tại Ủy ban Quản lý rủi ro của BIDV chỉ có 4/11 thành viên có quyền biểu quyết là thành viên không phải người điều hành (Bao gồm 2 Ủy viên Hội đồng quản trị, chuyên gia kinh tế trưởng và 1 thành viên chuyên trách) trong khi Basel khuyến nghị đa số thành viên nên độc lập, không điều hành.

** Thực trạng khẩu vị rủi ro tại BIDV*

Khẩu vị rủi ro là mức độ và chủng loại rủi ro mà ngân hàng sẵn sàng đối mặt, được xác định từ đầu và nằm trong khả năng chịu rủi ro của ngân hàng, nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược và kế hoạch kinh doanh.

Khung khẩu vị rủi ro là khung tiếp cận tổng thể bao gồm chính sách, quy trình, các chốt kiểm soát và các hệ thống, mà qua đó khẩu vị rủi ro được thiết lập, truyền thông và giám sát. Nội dung cần có: Tuyên bố khẩu vị rủi ro, các hạn mức rủi ro, làm rõ vai trò và trách nhiệm của các bộ phận có chức năng giám sát quá trình thực thi và theo dõi khung khẩu vị rủi ro. Khung khẩu vị rủi ro cần cân nhắc các rủi ro trọng yếu và danh tiếng trong mối tương tác với người gửi tiền, cổ đông và khách hàng. Khung khẩu vị rủi ro cần song hành với chiến lược kinh doanh.

Đánh giá về khẩu vị rủi ro tại BIDV hiện tại:

- Về hệ thống văn bản: BIDV đã ban hành quy định về khẩu vị rủi ro và có rà soát chỉnh sửa định kỳ.

- Về việc xây dựng khẩu vị rủi ro hàng năm: Từ năm 2015, HĐQT BIDV đều duyệt tuyên bố khẩu vị rủi ro gồm 4 nhóm chỉ tiêu: Chỉ tiêu thu nhập, chỉ tiêu vốn, chỉ tiêu rủi ro, chỉ tiêu định hạng tín nhiệm.

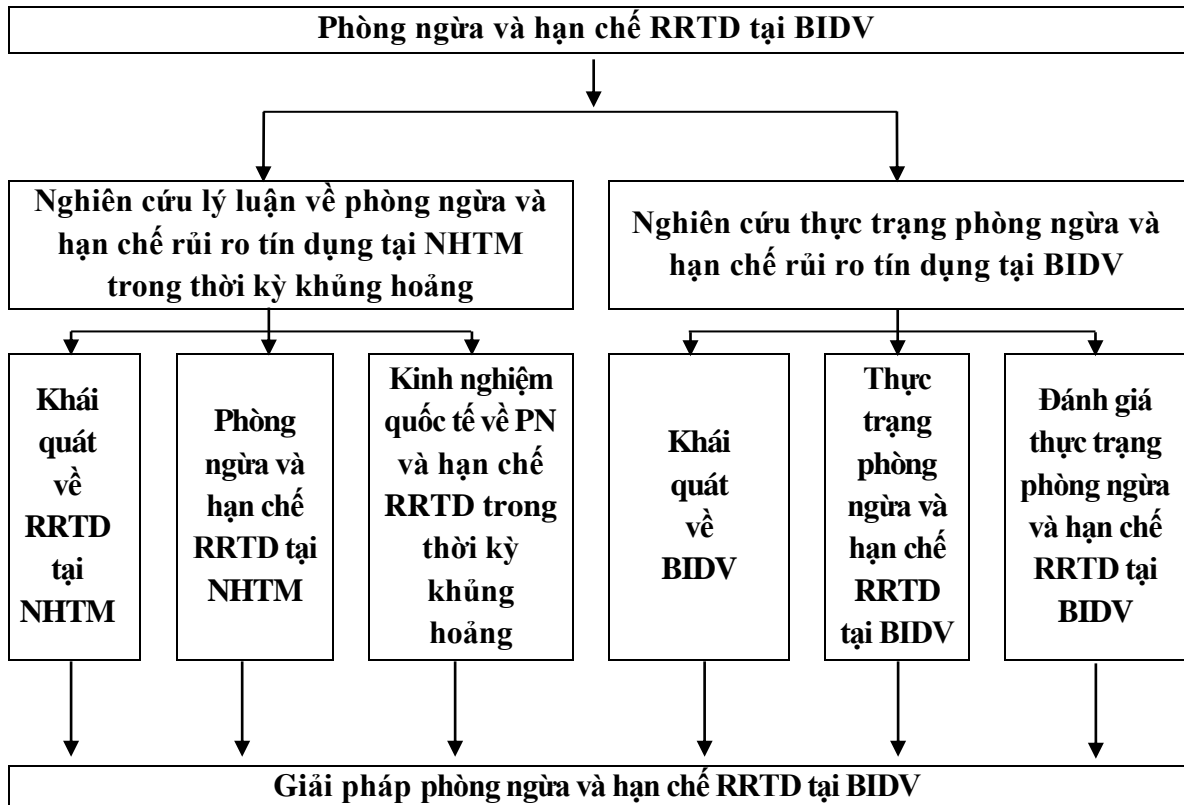
- Về việc vận hành, giám sát khẩu vị rủi ro: BIDV mới có khâu giám sát chứ chưa thực sự vận hành khẩu vị rủi ro, đưa khẩu vị rủi ro vào thực tiễn

kinh doanh bằng việc phân bổ thành các hạn mức một cách khoa học và định lượng, qua đó có thể tích hợp khẩu vị rủi ro vào chiến lược kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Việc đánh giá tình hình khẩu vị rủi ro được BIDV thực hiện 6 tháng/lần.

2.2.5. Thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam qua nghiên cứu định lượng

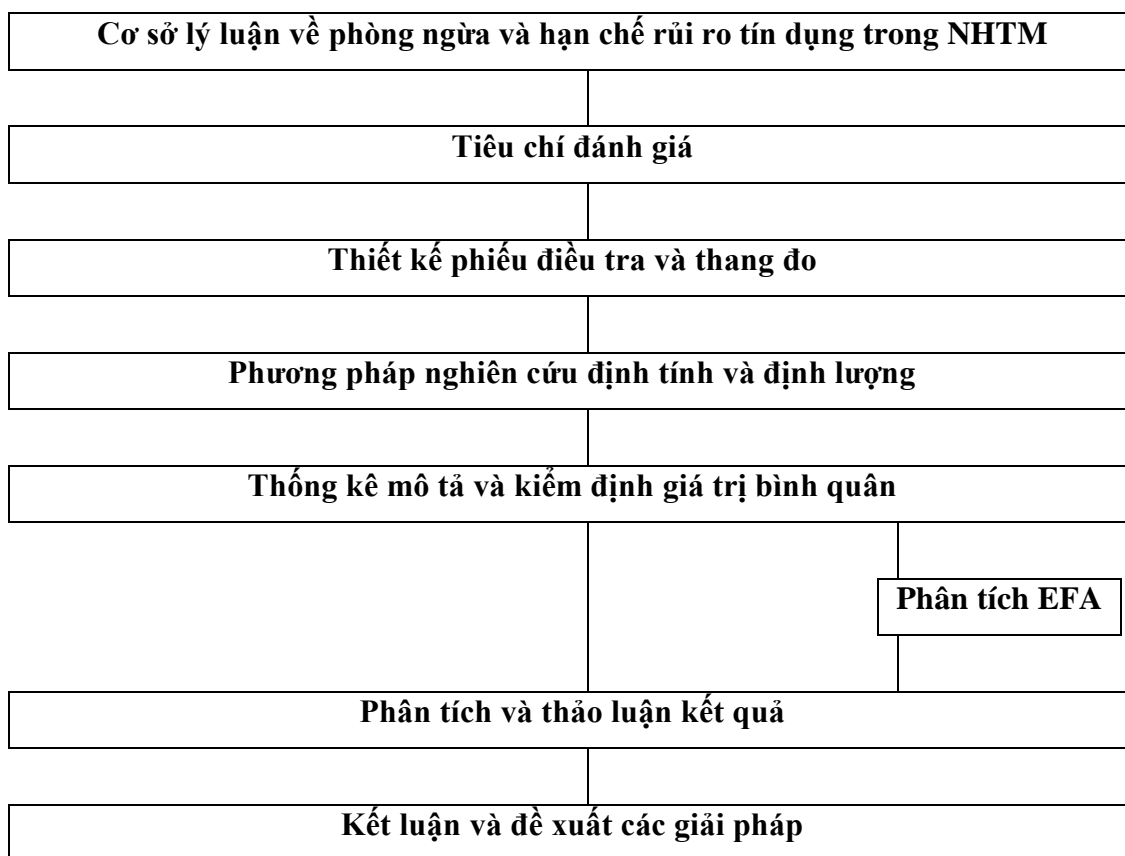
Dựa trên mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, luận án tiến hành nghiên cứu trên 3 khía cạnh sau: (1) Nghiên cứu lý luận về Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại NHTM; (2) Nghiên cứu thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV; (3) Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV. Nội dung nghiên cứu của luận án được tác giả thể hiện qua mô hình nghiên cứu sau:

Biểu đồ 2.13: Mô hình nghiên cứu của luận án



(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên các kết quả nghiên cứu)

Biểu đồ 2.14: Quy trình tiếp cận của luận án



(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên các kết quả nghiên cứu)

Thiết kế nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu là một thiết kế chi tiết định hình cụ thể các phương pháp thu thập thông tin, công cụ xử lý và phân tích dữ liệu thu thập được mà luận án nghiên cứu lựa chọn để kiểm chứng các giả thuyết đưa ra. Thiết kế luận án nghiên cứu của NCS bao gồm các nội dung chủ yếu sau: (1) Chọn mẫu nghiên cứu khảo sát; (2) Thu thập dữ liệu; (3) Phân tích dữ liệu.

a. Chọn mẫu nghiên cứu khảo sát

Để thu thập dữ liệu nghiên cứu mang tính đại diện, tác giả luận án thực hiện nghiên cứu trên 2 nhóm đối tượng. Nhóm đối tượng thứ nhất chính là các nhà quản lý của BIDV, các chuyên gia tại các chi nhánh BIDV nhằm tìm hiểu thực trạng về tổ chức quản trị; công cụ và kỹ thuật quản trị; nội dung phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng. Nhóm đối tượng thứ hai chính là các nhà khoa học, khách hàng của BIDV nhằm tìm hiểu mức độ cần thiết của các tiêu chí đánh giá:

- Đối với chuyên gia tại BIDV:

Theo số liệu của BIDV tính đến ngày 31/12/2018, Toàn hệ thống BIDV có 43 nhà quản trị ngân hàng trực tiếp do đó số phiếu điều tra sẽ tương ứng là 31/43 phiếu.

Kết quả của quá trình khảo sát có 31 phiếu trả lời hợp lệ tương ứng với tỷ lệ phiếu hợp lệ đạt 72,09%, 12 phiếu còn lại không hợp lệ vì người được hỏi từ chối trả lời vì một số lý do khách quan.

- Đối với chuyên gia tại chi nhánh BIDV:

Bên cạnh đối tượng khảo sát trên, đề tài còn hướng đến mục tiêu là đề xuất các tiêu chí phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trên cơ sở đánh giá thực tế tại chi nhánh nhằm bổ sung nội dung phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, nên đối tượng tham gia khảo sát còn bao gồm cả chuyên gia tại các chi nhánh BIDV. Để thuận tiện trong quá trình thu thập dữ liệu, tác giả luận án đã chọn các chuyên gia từ lãnh đạo cấp chi nhánh tại BIDV.

Do số lượng chuyên gia khá lớn nên tác giả luận án áp dụng phương pháp chọn mẫu. Các chuyên gia được chọn phục vụ cho nghiên cứu đề tài được thực hiện trên cơ sở các yêu cầu: (1) các chuyên gia gồm cả nam và nữ, quá trình chọn mẫu phải thực hiện theo nguyên tắc ngẫu nhiên; (2) số lượng mẫu được chọn phải đảm bảo độ tin cậy. Với số lượng các câu hỏi đưa ra, để đảm bảo độ tin cậy của mẫu nghiên cứu, tác giả luận án đã sử dụng công thức của Cochran và xác định cỡ mẫu khảo sát là 100.

Căn cứ vào các yêu cầu trên, tác giả luận án đã chọn ngẫu nhiên ra 109 chuyên gia để tiến hành thu thập dữ liệu. Kết quả thu về là 73 phiếu, đạt 67% số khảo sát và đạt 95,5% yêu cầu về kích cỡ mẫu của Cochran.

b. Thu thập dữ liệu

Để tiến hành thu thập dữ liệu cho nghiên cứu, tác giả luận án đã tiến hành xác định nguồn dữ liệu thu thập, cách thức tiến hành thu thập, phạm vi thu thập và công cụ thu thập dữ liệu:

- Nguồn dữ liệu thu thập:

Thu thập thông tin, dữ liệu là một trong những bước cơ bản, quan trọng trong việc nghiên cứu luận án. Dữ liệu thu thập được là cơ sở quan trọng trong việc phân tích, đánh giá hiện trạng cần nghiên cứu, dữ liệu được thu thập bao gồm dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp:

+ Dữ liệu sơ cấp: Là những dữ liệu do tác giả luận án tự thu thập, chưa qua xử lý, được thu thập lần đầu và thu thập trực tiếp từ các đối tượng khảo sát thuộc tổng thể nghiên cứu thông qua các cuộc điều tra. Dữ liệu sơ cấp đáp ứng tốt yêu cầu nghiên cứu nhưng do việc thu thập rất khó khăn, tốn kém nên để khắc phục nhược điểm này, tác giả luận án không tiến hành điều tra hết tổng thể mà chỉ điều tra trên cơ sở chọn mẫu. Nguồn dữ liệu sơ cấp được tác giả thu thập thông qua khảo sát trực tiếp bằng phương pháp điều tra thông qua bảng câu hỏi. Tác giả luận án đã tiến hành thiết kế bảng câu hỏi điều tra để thu thập thông tin từ nhiều đối tượng như: các giám đốc, phó giám đốc, trưởng, phó phòng. Do đây là những thông tin nhạy cảm và thời gian tác giả khảo sát (từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 12 năm 2018), đây là thời gian xảy ra nhiều biến động trong ngân hàng... nên việc thu thập thông tin hết sức khó khăn.

+ Dữ liệu thứ cấp: Là những dữ liệu đã được xử lý bởi các ngân hàng khi tiến hành phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng. Các dữ liệu này được tác giả thu thập trực tiếp từ các báo cáo tổng kết tín dụng, báo cáo tài chính đã được công bố tại phòng kế toán, phòng tín dụng doanh nghiệp, cá nhân của các chi nhánh hoặc thông qua báo cáo của Hội sở BIDV trên các phương tiện truyền thông, ấn phẩm... Nguồn dữ liệu thứ cấp sẽ là minh chứng quan trọng và cần thiết vì nó phản ánh một cách trung thực và chính xác thực trạng lãi suất và công bố thông tin về lãi suất của BIDV.

- Về cách thức tiến hành thu thập dữ liệu:

Tác giả luận án tiến hành thu thập dữ liệu thông qua hai công cụ chính là: (1) trực tiếp gửi bảng câu hỏi và (2) gửi bảng câu hỏi qua ứng dụng Google Docs. So với cách gửi trực tiếp thì việc sử dụng công cụ ứng dụng

của Google Docs giúp cho việc thu thập dữ liệu được thực hiện tự động và thông tin trả lời không bị bỏ trống. Tuy nhiên, cách thức này không mang lại nhiều hiệu quả trong nghiên cứu của tác giả luận án vì tính chuyên sâu của câu hỏi khảo sát và đôi khi người trả lời câu hỏi không thật sự am hiểu về vấn đề được hỏi nên có xu hướng trả lời theo cảm tính hoặc trả lời cho có, dẫn đến kết quả khảo sát nhận được không đảm bảo tính trung thực. Do vậy, phần lớn phiếu khảo sát, đặc biệt với đối tượng khảo sát là các chuyên gia làm việc tại BIDV, chủ yếu được tác giả luận án thực hiện theo phương thức gọi điện thoại xin gặp trực tiếp người đại diện ngân hàng và tiến hành gửi phiếu điều tra đồng thời kết hợp phỏng vấn về các nội dung liên quan đến tổ chức phân tích, công cụ và kỹ thuật phân tích, nội dung phân tích, mức độ cần thiết của các chỉ tiêu Phòng ngừa và hạn chế RRTD.

Việc gặp trực tiếp để phỏng vấn đã tạo điều kiện cho tác giả luận án có thể giải đáp các thắc mắc về ý nghĩa, cách tính toán các chỉ tiêu phân tích được khảo sát để người được phỏng vấn thuận lợi trong việc đưa ra các câu trả lời phù hợp nhất. Đối với khách hàng sử dụng dịch vụ tín dụng, tác giả luận án chọn công cụ Google Docs để thu thập dữ liệu. Nếu là khách hàng doanh nghiệp thì phiếu điều tra được gửi đến một trong hai cán bộ chủ chốt có liên quan đến việc vay và sử dụng vốn vay là giám đốc hoặc kế toán trưởng. Đối với khách hàng vay là cá nhân, phiếu điều tra được gửi đến cho khách hàng. Ngoài ra tác giả luận án cũng xin gặp trực tiếp để phỏng vấn các chuyên gia, các nhà khoa học có am hiểu về lĩnh vực này để phỏng vấn chuyên sâu, mục đích phác thảo sơ bộ bảng câu hỏi để phỏng vấn các ngân hàng và khách hàng.

- Về phạm vi khảo sát thu thập dữ liệu:

NCS tiến hành tập trung khảo sát các đối tượng nghiên cứu theo mẫu được chọn nêu trên trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2018.

- Về công cụ thu thập dữ liệu:

Tác giả luận án sử dụng công cụ thu thập dữ liệu chính là bảng câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên 3 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Xây dựng bảng câu hỏi

Tác giả luận án đã tiến hành thu thập các quy định về RRTD, Phòng ngừa và hạn chế RRTD, các chỉ tiêu báo cáo để đánh giá RRTD theo quy định của Hội sở chính và NHNN, cùng với thực tế phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV. Sau khi thu thập, tác giả luận án đã tiến hành tổng hợp và xem xét các vấn đề liên quan đến tổ chức phân tích, công cụ và kỹ thuật phân tích, nội dung Phòng ngừa và hạn chế RRTD mà BIDV đang sử dụng với cơ sở lý thuyết về Phòng ngừa và hạn chế RRTD. Trên cơ sở lý thuyết và thực tế thu thập sơ bộ, tác giả đã tiến hành phác thảo bảng câu hỏi điều tra gồm 4 phần:

Phần 1: Thông tin về người trả lời câu hỏi;

Phần 2: Thông tin chung về đơn vị;

Phần 3: Khảo sát hoạt động phòng ngừa và hạn chế RRTD trong đơn vị;

Phần 4: Đánh giá ảnh hưởng của các chỉ tiêu phòng ngừa và hạn chế RRTD.

+ Giai đoạn 2: Tham vấn ý kiến của chuyên gia

Tác giả luận án đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia là các cán bộ thuộc hội sở chính BIDV và các giảng viên đang công tác tại trường đại học có am hiểu chuyên sâu về phân tích trong ngân hàng, nhằm mục đích hoàn thiện bảng câu hỏi điều tra các ngân hàng và khách hàng trên các khía cạnh: quy trình phân tích, công cụ và kỹ thuật phân tích, nội dung phân tích RRTD. Nội dung phỏng vấn các chuyên gia được trình bày trong Phụ lục 1 - Phiếu khảo sát về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

+ Giai đoạn 3: Thiết kế bảng câu hỏi chính thức

Trên cơ sở kết quả phỏng vấn ở giai đoạn 2, tác giả tiến hành tổng hợp và đưa ra bảng câu hỏi hoàn chỉnh cuối cùng để gửi đến các chi nhánh BIDV và 1100 khách hàng từ danh sách được chọn để khảo sát. Nội dung phiếu khảo sát ngân hàng và khách hàng được xây dựng chủ yếu dựa trên câu hỏi nghiên cứu tổng quát, kết hợp với ý kiến tư vấn của các chuyên gia nhằm phục vụ cho mục đích điều tra và thu thập dữ liệu.

Đối với phiếu khảo sát được thiết kế gồm 4 phần:

Phần 1: Thông tin về người trả lời câu hỏi: Phần này, tác giả luận án thu thập các thông tin về người trả lời câu hỏi bao gồm thông tin về vị trí hiện tại và thời gian công tác để qua đó tác giả luận án đánh giá mức độ am hiểu công tác phân tích RRTD trong đơn vị.

Phần 2: Thông tin chung về ngân hàng: Gồm 5 câu hỏi liên quan đến thông tin chung về chi nhánh như tên chi nhánh, địa chỉ của chi nhánh, thời gian thành lập, số lượng phòng giao dịch... Những thông tin này nhằm đánh giá về đặc điểm hoạt động của các chi nhánh của BIDV

Phần 3: Khảo sát về công tác phòng ngừa và hạn chế RRTD trong đơn vị. Phần này nhằm mục đích thu thập các thông tin về công tác Phòng ngừa và hạn chế RRTD tại ngân hàng như: quy trình phân tích, nhân sự phân tích, thời gian tiến hành phân tích, nguồn thông tin phục vụ phân tích, thông tin phân tích cung cấp cho ai, công cụ và kỹ thuật phân tích... để đánh giá về thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

Phần 4: Đánh giá ảnh hưởng của các chỉ tiêu phòng ngừa và hạn chế RRTD. Phần này tác giả luận án tiến hành thu thập dữ liệu nhằm mục đích đánh giá mức độ cần thiết và mức độ sử dụng của các chỉ tiêu Phòng ngừa và hạn chế RRTD theo quan điểm của các ngân hàng.

Mục đích của các câu hỏi này nhằm thu thập dữ liệu về thực trạng hệ thống chỉ tiêu phòng ngừa và hạn chế RRTD đang được BIDV sử dụng và mức độ cần thiết của các chỉ tiêu phân tích, kết hợp với các minh chứng từ các báo cáo phòng ngừa và hạn chế RRTD, từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp cơ bản để phòng ngừa và hạn chế RRTD, góp phần nâng cao chất lượng thông tin cung cấp cho nhà quản lý, Hội sở BIDV, NHNN. Để phục vụ cho phần này, tác giả sử dụng thang đo Likert từ 1 đến 5 điểm, trong đó điểm 1 là điểm số thấp nhất thể hiện mức độ rất không cần thiết và mức độ không sử dụng của chỉ tiêu đưa ra. Với điểm 5 là điểm số cao nhất thể hiện mức độ rất cần thiết và rất thường xuyên sử dụng chỉ tiêu.

Người được điều tra sẽ cho biết ý kiến của mình về các chỉ tiêu đó bằng cách khoanh tròn vào số điểm mà họ cho là thích hợp. Bằng cách này sẽ giúp lượng hóa được ý kiến của người điều tra và phục vụ trong phân tích thống kê sau này.

Kết quả khảo sát BIDV, khách hàng được tác giả tổng hợp và sử dụng trong chương 2, nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV và làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

c. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu:

Dữ liệu được tác giả sử dụng trong luận án bao gồm cả dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp:

- Đối với dữ liệu sơ cấp: Để phân tích dữ liệu, luận án đã sử dụng các phương pháp chuyên gia, phân tích thống kê:

+ Phương pháp chuyên gia: Được sử dụng trong trường hợp phân tích định tính nhằm thảo luận với các chuyên gia để xác định vấn đề nghiên cứu, hình thành các thang đo và bảng câu hỏi khảo sát. Khi có kết quả phân tích định lượng, thảo luận với các chuyên gia về các kết quả tìm kiếm.

+ Phương pháp phân tích thống kê: Được sử dụng để mô tả đặc điểm của đối tượng khảo sát, xu hướng quan hệ của các biến và phân tích hiện trạng của vấn đề nghiên cứu, nhằm cung cấp bức tranh rõ ràng về thực trạng phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

Mặc dù đã chấp nhận tham gia khảo sát nhưng vì một số lý do khách quan, kết quả cuối cùng tác giả nhận được 31 phiếu của hội sở và 73 phiếu của chi nhánh.

Sau khi thu thập đầy đủ số liệu, tác giả chuyển vào Excel, mã hóa các biến theo từng phần và từng nhóm của bảng câu hỏi điều tra. Tiếp đó, đưa toàn bộ dữ liệu vào phần mềm SPSS. Như vậy, sẽ có 31 mẫu dữ liệu của chuyên gia hội sở và 73 mẫu dữ liệu của chi nhánh được đưa vào phân tích SPSS. Kết quả phân tích thống kê được tác giả thể hiện chi tiết qua các bảng

phân tích dưới đây và trong chương 2 của luận án.

Các bước phân tích hồi quy Logistic

Bước 1: Phân tích đơn biến

Do số lượng biến đầu vào lớn, thực hiện lựa chọn các biến đại diện cho từng cấu phần (T24/CIC/BCTC (từ bảng cân đối)/BCTC (từ Bảng Kết quả kinh doanh)/BCTC tỉ lệ) bằng cách hồi quy logistic độc lập cho từng cấu phần và lựa chọn các biến tốt nhất ở từng cấu phần trước khi thực hiện hồi quy đa biến cho từng mô hình.

Trong quá trình hồi quy sử dụng phương pháp Stepwise

Sau bước này, các biến được giữ lại trước khi tiến hành phân tích tương quan là:

Bảng 2.12: Các biến được giữ lại sau Phân tích đơn biến

Nhóm	Biến	Nội dung
T24	SoBL_6t_log	Số hợp đồng bảo lãnh trung bình mỗi tháng trong vòng 6 tháng gần nhất
T24	CL_GtttTSBD_6t_12t_org	Tăng trưởng Giá trị thị trường trung bình của TSBD mỗi tháng giữa 6 và 12 tháng qua
T24	CL_ghino_6t_12t_org	Tăng trưởng ghi nợ trung bình mỗi tháng giữa 6 và 12 tháng qua
T24	snqh_3t_org	Số ngày quá hạn trung bình 3 tháng gần nhất
T24	CL_tbDN3t_TTS_org	Tỉ lệ chênh lệch giữa Dư nợ trung bình 3 tháng gần nhất và Tổng tài sản
T24	CL_tbDN3t_DT_org	Tỉ lệ chênh lệch giữa Dư nợ trung bình 3 tháng gần nhất và Doanh thu
T24	snqh_max_12t_org	Số ngày quá hạn cao nhất trong 12 tháng gần nhất
CIC	CIC13_org	Tỉ lệ dư nợ trung hạn đủ tiêu chuẩn/ Tổng dư nợ
CIC	CIC17_org	Solan_noxau
CIC	CIC20_org	#TC_check_6m
BCTC_raw	M151_log	Chi phí trả trước ngắn hạn
BCTC_raw	M152_log	Thuế GTGT được khấu trừ
BCTC_raw	M268_log	Tài sản dài hạn khác
BCTC_raw	M319_log	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
BCTC_raw	M333_log	Phải trả dài hạn khác
BCTC_raw	M336_log	Dự phòng trợ cấp mất việc làm
BCTC_raw	M21_log	Doanh thu hoạt động tài chính
BCTC_raw	M50_log	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
BCTC_ratio	TC07_org	TSCĐ/ Tài sản ngắn hạn
BCTC_ratio	TC31_org	(Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn)/ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguồn: Tính toán từ tác giả

Bước 2: Phân tích tương quan

Kết quả phân tích tương quan cho thấy, chỉ có 2 biến `snqh_max_12t_org` và `snqh_3t_org` tương quan cao với nhau:

Bảng 2.13: Kết quả Phân tích tương quan

	SoBL _6t_log	CL_Gttt TSBD _6t_12t _org	CL_ ghino _6t_12t _org	snqh_ 3t_org	CL_ tbDN3t _TTS _org	CL_ tbDN3t _DT _org	snqh_ max_12t _org	CIC13 _org	CIC17 _org	CIC20 _org	M151 _log	M152 _log	M268 _log	M319 _log	M333 _log	M336 _log	M21 _log	M50 _log	TC07 _org	TC31 _org	
SoBL_6t_log	1.00																				
CL_GtttTSBD _6t_12t_org	-0.17	1.00																			
CL_ghino_6t _12t_org	0.02	-0.22	1.00																		
snqh_3t_org	-0.01	0.12	-0.09	1.00																	
CL_tbDN3t _TTS_org	-0.02	0.14	0.03	-0.02	1.00																
CL_tbDN3t _DT_org	0.06	0.08	0.01	0.03	0.53	1.00															
snqh_max_12t_org	-0.02	0.14	-0.12	0.82	-0.02	0.11	1.00														
CIC13_org	0.13	-0.14	0.07	-0.08	-0.20	0.01	-0.08	1.00													
CIC17_org	0.03	0.06	-0.14	0.37	0.10	0.41	0.36	-0.01	1.00												
CIC20_org	-0.04	0.25	-0.03	-0.05	0.11	0.01	-0.06	-0.04	0.01	1.00											
M151_log	-0.02	-0.14	0.15	-0.09	-0.05	-0.01	-0.10	0.14	-0.10	-0.16	1.00										
M152_log	0.09	0.12	0.06	-0.12	0.03	-0.02	-0.20	0.04	0.00	0.11	-0.13	1.00									
M268_log	0.06	-0.02	0.11	0.05	0.03	-0.05	0.04	0.15	-0.09	-0.09	0.05	0.19	1.00								
M319_log	0.11	-0.20	0.16	0.01	-0.25	-0.02	-0.05	0.05	-0.03	-0.12	0.11	0.03	0.01	1.00							
M333_log	0.10	-0.08	-0.04	-0.04	-0.08	0.24	0.04	0.16	0.06	-0.05	-0.01	-0.22	-0.12	-0.02	1.00						
M336_log	-0.08	0.03	-0.07	-0.02	0.00	0.06	-0.03	0.10	-0.06	-0.05	0.30	0.10	0.07	0.15	0.31	1.00					
M21_log	0.03	-0.14	0.27	-0.06	-0.10	-0.04	-0.12	0.24	-0.03	-0.16	0.23	0.08	0.08	0.40	0.03	0.14	1.00				
M50_log	-0.11	0.10	-0.02	0.00	0.10	0.15	0.02	0.01	0.05	-0.02	0.11	-0.12	-0.16	-0.01	0.08	0.15	-0.04	1.00			
TC07_org	-0.03	0.00	-0.08	-0.03	-0.12	0.11	-0.04	0.41	-0.04	0.00	0.25	-0.13	0.01	0.11	0.10	0.09	0.03	0.16	1.00		
TC31_org	-0.01	0.08	0.00	0.19	0.00	0.00	0.23	-0.17	0.18	-0.07	-0.07	-0.04	-0.18	-0.33	-0.03	-0.01	-0.03	0.08	-0.43	1.00	

Nguồn: Tính toán từ tác giả

Bước 3: Phân tích đa biến

Các phân tích đa biến sẽ được tách thành 2 phương án:

- Phương án 1: Danh sách các biến độc lập có chứa biến snqh_3t_org
- Phương án 2: Danh sách các biến độc lập có chứa biến snqh_max_12t_org

Kết quả:

Phương án 1:

Bảng 2.14: Kết quả Phương án 1 - Phân tích đa biến

Variables in the Equation						
		B	S.E.	Wald	Df	Sig.
Step 8a	SoBL_6t_log	-1.3889	0.5632433	6.0807135	1	0.0137
	CL_ghino_6t_12t_org	-0.0001	2.342E-05	5.3797862	1	0.0204
	snqh_3t_org	1.0112	0.2902661	12.135979	1	0.0005
	CL_tbDN3t_TTS_org	6.4651	2.0291588	10.151144	1	0.0014
	M268_log	-0.5817	0.2280768	6.5048057	1	0.0108
	Constant	7.4589	2.1195573	12.384036	1	0.0004

Nguồn: Tính toán từ tác giả

Phương án 2:

Bảng 2.15: Kết quả Phương án 2 - Phân tích đa biến

Variables in the Equation						
		B	S.E.	Wald	Df	Sig.
Step 6a	SoBL_6t_log	-1.9346	0.6186998	9.7770662	1	0.0018
	CL_ghino_6t_12t_org	-0.0000	1.722E-05	7.5638668	1	0.0060
	CL_tbDN3t_TTS_org	6.9719	1.9732865	12.483087	1	0.0004
	snqh_max_12t_org	0.1362	0.038382	12.591572	1	0.0004
	M268_log	-0.5066	0.2103867	5.7990768	1	0.0160
	Constant	8.3254	2.1328257	15.237143	1	0.0001

Nguồn: Tính toán từ tác giả

Cả 2 phương án đều có thỏa mãn các tiêu chí về Sig.<0.05 và Dấu các chỉ tiêu phù hợp với ý nghĩa kinh tế, các biến được giữ lại cũng tương đương đánh

giá khả năng phân biệt và khả năng dự báo.

Bước 4: Đánh giá khả năng phân biệt và khả năng dự báo đúng của mô hình

Bảng 2.16: Kết quả Đánh giá Khả năng phân biệt

		Mẫu phát triển		Mẫu Kiểm định	
		Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2
Gini		83%	81%	77%	73%
Khoảng tin cậy 90%	Cận trên	73%	72%	64%	57%
	Cận dưới	91%	89%	88%	85%
Tần suất của Gini trong quá trình Bootstrapping	Gini \leq 10%	0%	0%	0%	0%
	10%<Gini \leq 20%	0%	0%	0%	0%
	20%<Gini \leq 30%	0%	0%	0%	0%
	30%<Gini \leq 40%	0%	0%	0%	0%
	40%<Gini \leq 50%	0%	0%	0%	0%
	50%<Gini \leq 60%	0%	0%	2%	7%
	60%<Gini \leq 70%	1%	2%	15%	29%
	70%<Gini \leq 80%	28%	35%	45%	44%
	80%<Gini \leq 90%	64%	59%	36%	19%
90%<Gini \leq 100%	7%	4%	2%	1%	

Nguồn: tính toán từ tác giả

Bảng 2.17: Kết quả đánh giá khả năng dự báo đúng

	Thực tế	Dự báo		Tỉ lệ dự báo đúng
		0	1	
Phương án 1	0	58	10	81%
	1	13	37	
Phương án 2	0	59	9	84%
	1	10	40	

Nguồn: Tính toán từ tác giả

Dựa trên bảng Gini trung bình trong các mẫu phân tích, Gini của Phương án 1 cao hơn ở mẫu phát triển và ổn định hơn ở mẫu Kiểm định, vì vậy mô hình

cuối cùng để thực hiện xếp hạng khách hàng bằng Phương pháp Hồi quy Logistic kết quả hồi quy của phương án 1.

Trong quá trình xử lý và phân tích dữ liệu, tác giả đã sử dụng một số công cụ phân tích và kiểm định trên phần mềm SPSS như sau:

+ Thống kê mẫu: Mục đích sử dụng nhằm thống kê và tính toán tỷ lệ phần trăm các mẫu nghiên cứu theo các tiêu chí đánh giá, phân loại...

+ Thống kê mô tả và kiểm định giá trị bình quân: Sử dụng thống kê mô tả để tính giá trị trung bình đối với hệ thống các chỉ tiêu phân tích trên phương diện mức độ cần thiết, mức độ sử dụng của các chỉ tiêu phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV. Kiểm định giá trị bình quân nhằm đánh giá giá trị trung bình của các chỉ tiêu phân tích so với giá trị bình quân là 3, để thấy được mức độ cần thiết, mức độ sử dụng của các chỉ tiêu phân tích.

+ Kiểm định Cronbach's Alpha: Mục đích sử dụng kiểm định này là để xác định chất lượng thang đo xây dựng cho bảng câu hỏi khảo sát khách hàng. Thang đo được đánh giá là chất lượng tốt khi hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3.

+ Phân tích nhân tố khám phá EFA: Mục đích sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA là giúp tác giả sắp xếp các tiêu chí đánh giá RRTD có tương quan với nhau vào các nhóm nhân tố. Để mô hình EFA đảm bảo độ tin cậy, ta cần thực hiện các kiểm định chính sau:

- Kiểm định tính thích hợp của EFA: Sử dụng thước đo KMO (Kaiser - Meyer - Olkin) để đánh giá sự thích hợp của mô hình EFA đối với ứng dụng vào dữ liệu thực tế nghiên cứu. Khi trị số KMO thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$ thì phân tích nhân tố là thích hợp.

- Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện: Sử dụng kiểm định Bartlett để đánh giá các biến quan sát có tương quan với nhau trong một thang đo. Khi mức ý nghĩa Significance, Sig của kiểm định Bartlett nhỏ hơn

5% thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

- Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố. Sử dụng phương sai trích (% cumulative variance) để đánh giá mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố. Thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$ và eigenvalue có giá trị > 1 .

- Kiểm định mức ý nghĩa của phân tích nhân tố EFA. Theo Hair & ctg, factor loading là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố EFA. Factor loading $> 0,3$ được xem là đạt mức tối thiểu, factor loading $> 0,4$ được xem là quan trọng và $\geq 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Hair & ctg cũng đưa ra lời khuyên: nếu chọn tiêu chuẩn factor loading $> 0,3$ thì cỡ mẫu ít nhất phải là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn factor loading $> 0,55$, nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì factor loading phải $> 0,75$. Chính vì lý do này, tác giả chỉ thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA với 103 mẫu chuyên gia

Các kết quả phân tích dữ liệu được sử dụng để trình bày kết quả nghiên cứu cũng như đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích chất lượng tín dụng, được NCS trình bày chi tiết trong các bảng 2.14 đến bảng 2.17 trên đây.

Tác giả lựa chọn phần mềm SPSS 22.0 để tiến hành các phân tích dữ liệu khảo sát nêu trên dựa vào các tính năng ưu việt đó là: Rất thuận tiện cho việc phân tích định tính, định lượng về thống kê mô tả dưới dạng câu hỏi định tính (dữ liệu bảng điều tra), so sánh sự khác biệt giá trị bình quân giữa các nhóm đối tượng, phân tích độ tin cậy của bảng câu hỏi, phân tích nhân tố khám phá... Thêm vào đó, phần mềm này có khả năng phân tích với kích thước mẫu rất lớn, cơ chế nhập số liệu và mã hóa số liệu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và tương thích với các phần mềm khác như Excel. Ngoài ra, phần mềm này cho kết quả về bảng, biểu trực quan, đẹp phù hợp với thể thức khoa học. Việc in kết quả bằng tiếng Việt rất thuận tiện khi sử dụng phần mềm SPSS 22.0 trong việc trình bày kết quả nghiên cứu.

- Đối với dữ liệu thứ cấp: Bên cạnh các thông tin do các chi nhánh BIDV cung cấp, phần còn lại được tác giả luận án thu thập trực tiếp từ các thông tin trong báo cáo lãi suất, báo cáo tổng kết hoạt động huy động vốn, hoạt động tín dụng của NHNN hoặc thông qua báo cáo thường niên của BIDV. Các dữ liệu thứ cấp được sử dụng trực tiếp hoặc không trực tiếp để minh họa trong luận án được tác giả thể hiện qua các bảng ghi chép. Kết quả thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp được tác giả luận án sử dụng chủ yếu trong Chương 2 khi đề cập đến thực trạng Phòng ngừa và hạn chế RRTD tại BIDV.

2.3 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

2.3.1 Kết quả đạt được

2.3.1.1. Tín dụng tăng trưởng theo đúng định hướng

- Năm 2018 là năm đánh dấu mốc 61 năm xây dựng và trưởng thành, cùng sự lớn mạnh của ngành ngân hàng Việt Nam, kế thừa và tiếp nối những thành tựu đạt được trong giai đoạn vừa qua, BIDV triển khai hoạt động kinh doanh năm 2018 với phương châm “Kỷ cương - Trách nhiệm - Hiệu quả”, bằng sự nỗ lực bền bỉ không ngừng của các cấp, các đơn vị trong toàn hệ thống, đến nay BIDV đã hoàn thành cơ bản, toàn diện các chỉ tiêu KHKD, có những bước tiến vượt bậc so với thời điểm năm 2014, uy tín thương hiệu được khẳng định.

- Cùng với đó, quá trình tái cơ cấu BIDV tiếp tục được triển khai quyết liệt, đi vào chiều sâu, chuyên dịch cơ cấu tài sản có và tài sản nợ theo hướng bền vững, an toàn, nâng cao chất lượng tài sản, lành mạnh hóa tình hình tài chính; đến nay, trong hệ thống BIDV đã có sự chuyển biến ấn tượng về nhận thức “tái cơ cấu”, sự thay đổi mạnh mẽ cả về “chất lẫn lượng”, cũng như phương thức hoạt động.

- Tín dụng tăng trưởng theo đúng định hướng của NHNN, hỗ trợ phát triển kinh tế đất nước và phù hợp với sức hấp thụ vốn của nền kinh tế: Tổng dư nợ tín dụng và đầu tư đạt 1.136.778 tỷ đồng, tăng trưởng 245% so với năm 2014, tương đương mức tăng trưởng của toàn ngành; trong đó, dư nợ tín dụng đạt

988.287 tỷ, tăng trưởng 17% so với năm 2017; thị phần đạt 13,1% so với toàn ngành ngân hàng. Dòng vốn tín dụng tăng trưởng tập trung vào tín dụng ngắn hạn, cho vay cá nhân, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các ngành/lĩnh vực ưu tiên: dư nợ SME, dư nợ nông nghiệp nông thôn, công nghiệp hỗ trợ, xuất khẩu riêng lĩnh vực cho vay ứng dụng công nghệ cao.

- Về xử lý nợ xấu: BIDV xác định việc xử lý nợ xấu có hiệu quả gắn với cơ cấu lại các TCTD là quan điểm xuyên suốt của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, là một yêu cầu bức bách của nền kinh tế, của hệ thống các tổ chức tín dụng và với BIDV nói riêng; theo đó BIDV đã thực hiện đồng bộ các biện pháp xử lý, kiểm soát chất lượng tín dụng, hạn chế các khoản vay mới phát sinh nợ xấu. Một số thành tựu đạt được thời điểm năm 2018:

+ Đẩy mạnh thu hồi nợ xấu nội Bảng với 4.750 tỷ; bán nợ DATC và các biện pháp khác 4.387 tỷ đồng.

+ Chủ động sử dụng quỹ DPRR để xử lý rủi ro chuyển hạch toán ngoại Bảng với tổng dư nợ là 9.687 tỷ đồng.

+ Đẩy mạnh thu hồi nợ ngoại Bảng 2, nợ đã bán cho VAMC và đạt kết quả tích cực: Thu nợ ngoại Bảng gốc và lãi đạt 3.521 tỷ đồng.

+ Thu nợ VAMC đạt 1.104 tỷ đồng, nâng tổng giá trị thu hồi nợ VAMC từ năm 2014 đến năm 2017 đạt trên 3.147 tỷ đồng, tỷ lệ thu hồi nợ VAMC đạt 14%.

+ Kiên quyết chuyển nhóm nợ đối với các khách hàng khó khăn, các khách hàng kéo nhóm theo CIC và đã làm giảm thu ròng từ lãi, tăng trích lập DPRR với tổng nguồn lực để xử lý chiếm gần 15% tổng thu nhập ròng.

Để ngân hàng có được những kết quả kinh doanh trên, mà đặc biệt là những kết quả đạt được trong công tác quản trị rủi ro, là nhờ vào việc BIDV ban hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và các chỉ đạo triển khai khác, đã phản ánh khá chính xác chất lượng tín dụng của BIDV.

2.3.1.2 Cơ bản xây dựng được hệ thống khung cơ chế, chính sách phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

- BIDV đã duy trì một chính sách phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- + Thiết lập một môi trường phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng phù hợp;
- + Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- + Duy trì một quy trình quản trị, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp;
- + Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với RRTD.

- BIDV đã cho ra đời nhiều văn bản hướng dẫn về quy trình, thủ tục, xây dựng và ngày càng hoàn thiện các quy trình tín dụng. BIDV đã không ngừng cải tiến, giải quyết các vướng mắc, mâu thuẫn, giúp mô hình phê duyệt tín dụng mới vận hành trơn tru. Từ đó công tác thẩm định khách hàng minh bạch hơn, chuẩn mực hơn và mang tính phân loại khách hàng tốt - xấu cao hơn.

- Cùng với các chính sách, quy định tín dụng được ban hành là các văn bản hướng dẫn được cập nhật đầy đủ, liên tục trên cẩm nang tín dụng nội bộ ngân hàng để các cán bộ tại chi nhánh và trụ sở chính có thể dễ dàng truy cập, tìm hiểu, trao đổi, bàn luận, được hướng dẫn và giải đáp các thắc mắc, từ đó áp dụng các chính sách tín dụng vào thực tế hoạt động nghiệp vụ tại đơn vị một cách chính xác và hiệu quả. Ngoài những quy định khung tín dụng, BIDV còn thường xuyên ban hành các văn bản chỉ đạo hoạt động tín dụng, cảnh báo RRTD trong từng thời kỳ để kịp thời định hướng hoạt động tín dụng của toàn hệ thống trong một số trường hợp có biến động thị trường bất lợi hoặc phát hiện những yếu tố rủi ro cần cảnh báo. Nhìn chung, quy trình cấp tín dụng của BIDV cho đến nay đã được thể chế hóa tương đối đầy đủ, chặt chẽ, đồng bộ, phù hợp với thực trạng khách hàng, cơ sở hạ tầng của nền kinh tế. Theo đó, các quy định, chính sách tín dụng đã bao gồm khá toàn diện các nội dung cần thiết mà các ngân hàng cần thực hiện trong quá trình phê duyệt tín dụng.

2.3.1.3 Thành lập bộ phận chức năng quản lý rủi ro tín dụng

Trên giác độ quản lý RRTD có thể thấy, mô hình tổ chức cấp tín dụng của BIDV có những bước tiến đáng kể. Từ mô hình cấp tín dụng phân tán trên cơ sở ủy quyền phán quyết tín dụng cho các chi nhánh ở mức khá cao, BIDV đang chuẩn bị triển khai theo mô hình phê duyệt và thẩm định rủi ro tập trung. Đây là

bước đi quan trọng để BIDV tiệm cận với mô hình hoạt động ngân hàng chuẩn mực, phù hợp thông lệ quốc tế, tạo dựng một khung quản lý rủi ro vững chắc, cân bằng giữa lợi nhuận dự kiến và rủi ro có thể chấp nhận được

Thành lập và phát huy vai trò của bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ: Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thành lập và luôn tồn tại song song với các hoạt động cấp tín dụng tại ngân hàng. Hiện nay, mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ của BIDV được thiết lập theo chiều dọc. Tại trụ sở chính, phòng kiểm tra, kiểm soát nội bộ thực hiện tham mưu, giúp việc Ban lãnh đạo về công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật và hệ thống quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ nhằm phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời các tồn tại trong mọi hoạt động nghiệp vụ của các phòng, ban trụ sở chính và các chi nhánh. Đây cũng là bộ phận đầu mối thực hiện thu thập các biên bản kiểm tra, kiểm soát của các bộ phận cấp dưới để tổng hợp và báo cáo Ban lãnh đạo. Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ khu vực là một bộ phận thuộc Phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ tại Trụ sở chính thực hiện các chức năng kiểm tra giám sát tại các đơn vị trong hệ thống thuộc khu vực phụ trách.

Như vậy, mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại BIDV khá chặt chẽ, với 3 vòng kiểm soát, từ nội bộ chi nhánh đến các cấp cao hơn. Điều này giúp cho công tác quản lý RRTD được thực hiện một cách toàn diện hơn. Thực tế cho thấy, hoạt động của các bộ phận kiểm tra trong thời gian qua khá hiệu quả, đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm nghiêm trọng của các đơn vị, các vi phạm có khả năng mất vốn, các rủi ro tiềm ẩn, để từ đó có biện pháp cảnh báo và xử lý tín dụng kịp thời để hạn chế RRTD.

2.3.1.4 Xây dựng và vận hành tốt hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV đã đáp ứng các điều kiện về xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của NHNN. Đây là một bước đi mới, nhằm tiệm cận từng bước với việc đo lường và tính toán rủi ro theo Hiệp ước Basel II (theo phương pháp tiệm cận xếp hạng nội bộ). Theo đó, khách hàng được chấm điểm và xếp hạng tín dụng được chia thành 3 nhóm: Khách hàng

doanh nghiệp, khách hàng cá nhân và khách hàng định chế tài chính. Trong đó, phần mềm chấm điểm tín dụng khách hàng doanh nghiệp là cốt lõi.

Ngoài ra, BIDV hiện đang sử dụng kết quả chấm điểm là một trong những tiêu chí hàng đầu để thẩm định, đánh giá khách hàng và là căn cứ phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng và xác định mức cấp tín dụng đối với khách hàng. Đối với mỗi hạng khách hàng khác nhau, chi nhánh có mức ủy quyền phê duyệt tín dụng khác nhau. Đồng thời, mức cấp tín dụng và tỷ lệ cấp tín dụng tối đa so với tài sản đảm bảo đối với mỗi khách hàng cũng được xác định dựa trên hạng tín dụng của khách hàng đó.

2.3.1.5. Triển khai áp dụng chuẩn Basel 2 trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

BIDV là một trong 10 ngân hàng được NHNN lựa chọn để triển khai thí điểm Basel II và trước đó, BIDV cũng đã chủ động chuẩn bị về nguồn nhân lực, kiến thức và công nghệ để có thể tiếp thu và triển khai hiệu quả các tiêu chuẩn ngân hàng tiên tiến.

BIDV đã tiến hành phân tích khoảng cách và xây dựng lộ trình triển khai Basel II với sự tư vấn của nhiều đơn vị nước ngoài đang trong giai đoạn hoàn thành kế hoạch triển khai Basel 2 tại BIDV theo một lộ trình hợp lý và phù hợp với chiến lược phát triển của BIDV trong từng giai đoạn.

2.3.2 Hạn chế, vướng mắc

Trong tương quan so sánh với các ngân hàng khác, xét về quy mô từ năm 2014 đến năm 2018, BIDV là ngân hàng có thể mạnh về quy mô với thị phần cho vay cao nhất hệ thống, dẫn đầu thị trường về hoạt động bán lẻ, dịch vụ; tuy nhiên BIDV còn một số những hạn chế nhất định như sau:

2.3.2.1. Chiến lược phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng chưa toàn diện

- Chiến lược rủi ro tín dụng của BIDV hiện bắt đầu được hình thành tuy nhiên còn nằm rải rác tại nhiều văn bản của ngân hàng, chưa thể hiện mức độ tập trung và khái quát.

- Chưa phản ánh được mức độ chấp nhận rủi ro (hai khâu vị rủi ro) của

ngân hàng và mức sinh lời mà ngân hàng kỳ vọng khi chấp nhận các RRTD;

- Chưa xem xét, đánh giá các mục tiêu về chất lượng tín dụng, thu nhập và tăng trưởng trong mối tương quan qua lại, trong quan hệ với tiềm năng nội tại của ngân hàng và với môi trường kinh doanh tổng thể;

- Chưa tạo ra phương thức quản trị rủi ro để đo lường, định lượng rủi ro, điều chỉnh cơ cấu và chất lượng danh mục đầu tư tín dụng theo các mục tiêu đã đề ra theo thông lệ quốc tế.

2.3.2.2 Mô hình tổ chức phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng còn hạn chế

Mô hình tổ chức còn nhiều bất cập, hạn chế thứ nhất là tính tản mát và không tập trung vì thế không đảm bảo tính đầy đủ trong quản trị rủi ro. Chưa thực sự phân tách giữa 3 bộ phận front office, middle office và back office. Hiện nay tại các chi nhánh của BIDV, các chức năng trên đã được tách biệt một cách tương đối thể hiện ở việc tách bộ phận quan hệ khách hàng, bộ phận thẩm định tín dụng và bộ phận hỗ trợ. Tuy nhiên do tổ chức của chi nhánh và sự giới hạn của nguồn lực, sự phụ thuộc bởi các mục tiêu chung của chi nhánh (dư nợ, kết quả kinh doanh của chi nhánh...) mà các chức năng trên chưa hoàn toàn độc lập với nhau.

2.3.2.3 Quy trình cấp tín dụng còn nhiều rủi ro

- Quy trình thẩm định, phê duyệt tín dụng tại BIDV có sự tham gia của nhiều bộ phận, cá nhân. Tuy nhiên việc trao đổi thông tin và luân chuyển hồ sơ, giấy tờ giữa các bộ phận, cá nhân chưa được tự động hóa bởi các ứng dụng CNTT. Do đó, quá trình trao đổi thông tin, hồ sơ, giấy tờ còn tốn nhiều thời gian và khó đảm bảo độ chính xác cao, dẫn đến tiêu tốn nhiều nguồn lực của BIDV và ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng.

- Công việc thu thập, lưu trữ, quản lý hồ sơ tín dụng của khách hàng đang được thực hiện thủ công. Do đó, việc rà soát để đảm bảo sự đầy đủ của hồ sơ tín dụng cũng như việc đối chiếu, kiểm tra tính đúng đắn của dữ liệu chưa được thực hiện hiệu quả.

- Bộ phận quan hệ khách hàng thường phải chịu áp lực về phát triển, mở rộng khách hàng nên họ có thể phân tích khách hàng theo hướng tốt hơn so với thực tế để được phê duyệt cho vay, đảm bảo chỉ tiêu về dư nợ.

- Việc kiểm tra sử dụng vốn dụng vốn vay của cán bộ hỗ trợ quan hệ khách hàng còn mang tính hình thức, chiếu lệ, chưa thường xuyên, việc kiểm tra sau khi cho vay chưa được coi trọng như là một tất yếu của quy trình cho vay, từ đó dẫn đến một số khách hàng còn sử dụng vốn sai mục đích dẫn đến khó khăn trong việc trả nợ ngân hàng.

- Công tác xử lý nợ xấu còn một số vấn đề tồn tại, biện pháp tích cực thu hồi nợ ngay từ khi phát sinh nợ xấu chưa được coi trọng, chưa có phương pháp và cách thức theo dạng “cắm nang” hướng dẫn toàn chi nhánh trong việc thu hồi nợ xấu dẫn đến hiệu quả chưa cao, chưa được thực sự chủ động trong việc xử lý nợ tồn đọng, vẫn ỷ lại vào việc dùng dự phòng rủi ro để xử lý sau đó chuyển hạch toán theo dõi ngoại bảng tổng kết tài sản.

2.3.2.4 Chưa hoàn thiện hệ thống theo dõi cảnh báo sớm rủi ro tín dụng

- BIDV chưa có hệ thống cung cấp chức năng quản lý kế hoạch giải ngân thu nợ nhằm theo dõi quá trình cho vay đối với khách hàng.

- BIDV chưa có quy trình cảnh báo sớm nợ có vấn đề, dẫn đến khi nhận biết rủi ro tín dụng thì rủi ro đã xảy ra ở mức độ nghiêm trọng.

2.3.2.5 Hệ thống đo lường rủi ro tín dụng thiếu đồng bộ

Hệ thống hỗ trợ đo lường, phân tích RRTD vẫn còn thiếu tính đồng bộ. Hiện nay, ngân hàng mới chỉ có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để đánh giá rủi ro của khách hàng, tuy nhiên hệ thống này vẫn còn một số hạn chế, cụ thể là:

Thông tin tài chính trung bình ngành, nhóm ngành còn thiếu, chưa được thống kê đầy đủ và tin cậy nên việc phân tích xếp hạng tín dụng các doanh nghiệp vay vốn cũng gặp phải những khó khăn nhất định. Chính bản thân ngân hàng khi thực hiện xếp hạng tín dụng nội bộ cũng phải tự tổng hợp số liệu từ các khách hàng của mình, cộng thêm kinh nghiệm của các chuyên gia để đưa ra số liệu chuẩn phục vụ cho việc đánh giá khách hàng. Các thông tin chuyên ngành

mà các cán bộ trực tiếp đánh giá xếp hạng thu thập từ nhiều nguồn: Internet, doanh nghiệp, đối thủ cạnh tranh... ngân hàng chưa tạo dựng được một hệ thống thông tin có thể đáp ứng kịp thời, có hiệu quả cho việc phân tích, dự báo tình hình tiền tệ, lãi suất, tín dụng, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp.

Hệ thống chấm điểm khách hàng đang được sử dụng tại ngân hàng chưa bao hàm các cấu phần rủi ro PD (xác suất không trả được nợ), LGD (tổn thất do không trả nợ), EAD (điểm rủi ro tại điểm không trả được nợ) và M (kỳ hạn hiệu quả) theo các tiêu chuẩn của Basel 2.

Khả năng lượng hóa RRTD của hệ thống này còn hạn chế. Các hệ thống hiện thời chưa thể cung cấp, đo lường khả năng dự báo của từng nhân tố rủi ro - thể hiện qua các trọng số cũng như của cả mô hình - thể hiện qua xác suất không trả được nợ của các khách hàng (PD), trong khi đó, theo thông lệ trên thế giới hiện đại, PD mới chính là nền tảng để xếp hạng khách hàng. Mức độ RRTD tiềm ẩn không thể lượng hóa, việc xếp hạng khách hàng vào các thang điểm đã thiếu hẳn một cơ sở khách hàng rõ ràng, nhất quán với tính chính xác không được đảm bảo.

Chính xuất phát từ việc thiếu hệ thống đo lường trên mà chiến lược hoạt động, chính sách, thủ tục, quyết định tín dụng cũng như xác định lãi suất cho vay của ngân hàng hầu hết đều mang tính chung chung, định tính, chưa có căn cứ định lượng cụ thể nên chưa có tính khoa học, chính xác cao.

2.3.3 Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế

2.3.3.1 Nguyên nhân chủ quan

a. Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng chưa được ưu tiên trong điều hành ngân hàng

Mặc dù đã có những bộ phận chuyên trách về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, song chiến lược phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng mới chỉ thể hiện ở những chỉ đạo kinh doanh mang tính tổng quát như: cảnh báo hoặc hạn chế tín dụng ở một số lĩnh vực, ngành nghề. Nói cách khác, phòng ngừa và hạn chế rủi ro nói chung và phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng nói riêng chưa được ưu tiên hàng đầu trong công tác hoạch định chiến lược của ngân hàng. Việc

phòng ngừa và hạn chế rủi ro chỉ được thực hiện ở cấp độ từng món cụ thể, hoặc những cảnh báo trong từng thời kỳ và vì thế không thể phản ánh mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng một cách tổng quát. Hơn thế nữa, một tư duy truyền thống của các nhà quản trị ngân hàng là chức năng phòng ngừa và hạn chế rủi ro chưa phải là chức năng chính mà thay vào đó là lợi nhuận kinh doanh. Do vậy, thiếu một thông điệp mạnh mẽ cho trong toàn ngân hàng về phòng ngừa và hạn chế rủi ro.

b. Văn bản chế độ chưa có tính đồng nhất:

- Hiện nay tại BIDV dường như đang tồn tại ba hệ thống “văn bản chế độ” điều chỉnh nghiệp vụ tín dụng, nhưng giữa hệ thống này thể hiện tính độc lập tương đối với nhau nên dẫn đến sự “vênh” trong các quy định tín dụng; hệ thống văn bản chế độ tín dụng; hệ thống quy trình ISO.

- Hiện nay, các Chi nhánh đang triển khai áp dụng cả Sổ tay tín dụng và các Quy trình tín dụng theo ISO, các văn bản chế độ riêng lẻ, các quy định đôi khi còn trùng lặp, một số nội dung chưa được giải quyết gây khó khăn trong việc thực hiện.

- Về chất lượng văn bản chế độ tín dụng được ban hành còn biểu hiện chưa cao, tính vận dụng, sáng tạo hạn chế và bộc lộ chưa sát thực tiễn. Có văn bản còn thể hiện chung chung, thiếu tính cụ thể và không khác so với các quy định văn bản pháp luật (thường là quy định của Ngân hàng Nhà nước).

- Các chính sách tín dụng còn hạn chế về mặt chất lượng. Chưa đề cập hết các đối tượng, các trường hợp đặc thù về khách hàng, khoản vay, môi trường pháp luật, môi trường kinh tế. Danh mục tín dụng chưa đầy đủ, chưa ổn định và đảm bảo định hướng lâu dài.

c. Trình độ của cán bộ tín dụng còn hạn chế:

Nguồn lực CBTD còn hạn chế do ít kinh nghiệm hoặc cách làm truyền thống đã ăn sâu, chưa chuyển dịch theo cơ chế thị trường dẫn đến nhận thức trách nhiệm, quyền hạn trong hoạt động tín dụng chưa đầy đủ; tâm lý dùn dẩy, né tránh trong xử lý tín dụng khá nặng nề; thực hiện soạn thảo, thiết kế chính

sách văn bản còn yếu. BIDV còn thiếu cán bộ được đào tạo theo chuyên ngành, chuyên môn kỹ thuật để thẩm định tính khả thi, hiệu quả của dự án cũng như khả năng cạnh tranh, tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường. Bởi vì hoạt động kinh tế ngày nay vô cùng phức tạp, nó đòi hỏi cán bộ tín dụng phải được cập nhật kiến thức thường xuyên để theo kịp với sự phát triển. Trình độ các cán bộ tham gia công tác tín dụng, kể cả các cấp lãnh đạo tín dụng ở một số chi nhánh còn nhiều bất cập cả về số lượng và chất lượng. Thực tế với sự phát triển nhanh chóng của hoạt động tín dụng, sự phức tạp của các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng đã khiến cho chất lượng một đội ngũ cán bộ không còn đáp ứng được yêu cầu. Bên cạnh đó, khả năng thu thập và phân tích thông tin còn mang tính một chiều nên chưa kịp thời và độ chính xác chưa cao.

d. Cơ sở dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin, thông tin tín dụng chưa đáp ứng yêu cầu

Việc thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin mới được các ngân hàng quan tâm từ khi hệ thống ngân hàng lõi mới được triển khai. Trước đó, mặc dù đã phát triển những phần mềm xử lý giao dịch cho vay, thanh toán quốc tế, hệ thống báo cáo... song đều mang tính phân tán ở cấp độ từng chi nhánh riêng lẻ. Do đó, thông tin khai thác ở cấp toàn hàng phục vụ cho quản lý, điều hành, kiểm soát rủi ro chủ yếu được tổng hợp thủ công, dẫn đến hạn chế lớn về khối lượng và chất lượng xử lý.

Sau khi triển khai hệ thống ngân hàng lõi, mặc dù thông tin về các giao dịch được quản lý trên một cơ sở dữ liệu tập trung và thống nhất trên toàn bộ các chi nhánh. Những thông tin phục vụ quản trị rủi ro trước hết được xây dựng trên từng khách hàng, từng khoản vay. Song, việc nhập thông tin của khách hàng, khoản vay vẫn chưa tự động hoàn toàn và do đó dẫn đến chậm trễ trong phân tích thông tin. Bên cạnh đó, dữ liệu khách hàng để có thể đánh giá và phân tích cần có thông tin đủ lớn cả về lịch sử hoạt động, lịch sử tín dụng của khách hàng, tuy nhiên khách hàng có quan hệ với nhiều các tổ chức tín dụng khác nhau nhưng các tổ chức tín dụng không có hệ thống liên kết và chia sẻ thông tin khách hàng. Điều

này dẫn đến một thực trạng diễn ra trong thời gian qua đó là một khách hàng đang vay và có tài sản thế chấp tại một ngân hàng khác nhưng vẫn sử dụng các tài sản thế chấp đó để vay tại BIDV, điều này dẫn đến rủi ro thu hồi nợ khi phát sinh các khoản nợ xấu của khách hàng.

e. Công cụ đánh giá rủi ro còn nhiều hạn chế, mang tính chất định tính

Phân loại đánh giá rủi ro khách hàng tiềm ẩn rủi ro trong tín dụng còn biểu hiện phức tạp và chưa có một hệ thống công cụ đánh giá kiểm soát đủ mạnh để đảm bảo nâng cao chất lượng bền vững. Công tác đánh giá khách hàng cá nhân còn mang tính chất cảm tính.

2.3.3.2 Nguyên nhân khách quan

a. Nguyên nhân từ phía khách hàng

- Tại một số doanh nghiệp là khách hàng của BIDV, nhà điều hành quản trị doanh nghiệp chưa có kiến thức cần thiết về quản trị kinh doanh, về thị trường, công nghệ... Bên cạnh đó, có những doanh nghiệp chây ì, cố ý kéo dài thời gian trả nợ.

- Trên thực tế, nhiều khách hàng doanh nghiệp không tôn trọng pháp lệnh kế toán thống kê gây ra tình trạng các báo cáo tài chính thường được lập muộn so với thời điểm báo cáo hoặc các số liệu cung cấp cho ngân hàng không chân thật.

b. Nguyên nhân thuộc về môi trường:

+ Do phải triển khai hoạt động trong điều kiện môi trường kinh tế đất nước đang chuyển dịch nhanh, các đối tượng hoạt động tín dụng như các khách hàng, hệ thống hành lang pháp lý, chính sách kinh tế vĩ mô... có nhiều biến động mạnh.

+ Sự cạnh tranh về lãi suất giữa các ngân hàng: Sau khi áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận, các NHTM Việt Nam cạnh tranh nhau bằng cách tăng lãi suất tiền gửi nhằm thu hút khách hàng. Nhưng lãi suất cho vay không thể vì thế mà tăng một cách tùy tiện mà phải được xác định thông qua mức độ rủi ro của các dự án và nhiều yếu tố khác. Điều này không chỉ làm giảm thu nhập của các ngân hàng mà còn không khuyến khích khách hàng cân nhắc kỹ khi đưa ra quyết định đầu tư, nhiều khi họ buộc phải đầu tư vào những dự án có rủi ro cao thì mới

mong thu lời lớn. Điều này làm gia tăng mức độ rủi ro cho các ngân hàng và cả cho khách hàng.

c. Các văn bản quy định, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước còn hạn chế.

Mặc dù đã có những động thái để tăng cường hoạt động phòng ngừa và hạn chế trị rủi ro của các NHTM, song đến nay thông tư 03/2013/TT-NHNN về phân loại nợ, trích lập dự phòng chỉ dừng lại ở việc hướng dẫn các NHTM thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng. Tuy nhiên, một số NHTM lớn cũng đã xây dựng được cho mình hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Song, như một tư duy phổ biến, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của các ngân hàng xây dựng trong thời gian vừa qua chủ yếu là để phục vụ công tác phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro. Trong khi đó, những chức năng cơ bản khác của hệ thống này như hỗ trợ quyết định tín dụng, định giá khoản vay, xây dựng hạn mức chưa được quan tâm khai thác triệt để.

Bên cạnh đó, Hiệp ước Basel II ra đời từ năm 2003, nhưng những nguyên tắc phòng ngừa và hạn chế rủi ro của nó cũng chưa được Ngân hàng Nhà nước đề cập cho các văn bản quy định của họ. Nguyên nhân của việc chậm trễ này một phần là do hệ thống ngân hàng Việt Nam còn đang phát triển ở mức thấp so với thế giới. Do đó, việc áp dụng ngay tức khắc những chuẩn mực này có thể là không khả thi. Tuy nhiên, NHNN cũng cần đưa ra những hướng dẫn, làm bước chuẩn bị cho các NHTM trong việc từng bước tiến tới chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro.

Với thực trạng quản trị RRTD còn ngắn hạn, thiếu tính bền vững, lâu dài, thiên về xử lý hậu quả mà tính phòng ngừa chưa cao, thiên về các yếu tố định tính mà chưa có khả năng lượng hóa cụ thể rủi ro như hiện tại, có thể thấy, để hoàn thiện công tác quản trị RRTD nói riêng và quản trị rủi ro nói chung, BIDV sẽ phải hoàn thành những bước đi cải tổ mạnh mẽ hơn nữa để xây dựng và cơ cấu lại toàn bộ khuôn khổ và hạ tầng phòng ngừa và hạn chế rủi ro hiện thời.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở những vấn đề cơ bản về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng đã đề cập ở chương 1, NCS đã đánh giá thực trạng quản lý, quản trị nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV giai đoạn 2014 - 2018. Để đánh giá đúng thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại BIDV, NCS đã kết hợp kết quả khảo sát bằng bảng hỏi, phỏng vấn chuyên gia và thu thập dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2014 - 2018 tại BIDV: Chiến lược rủi ro tín dụng, tổ chức bộ máy quản trị rủi ro tín dụng, chính sách quản trị rủi ro tín dụng, qui trình, mô hình và thủ tục phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng. Từ đó đánh giá các kết quả đạt được, các hạn chế và nguyên nhân các hạn chế. Kết quả đánh giá tại chương 2 là cơ sở để NCS đề xuất các giải pháp trong chương 3.

CHƯƠNG 3**GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM****3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN
DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN VIỆT NAM ĐẾN 2030****3.1.1 Định hướng phát triển hoạt động kinh doanh tại Ngân hàng
thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam đến 2030**

Quán triệt chủ trương của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, định hướng của ngành tại Hội nghị triển khai nhiệm vụ ngành ngân hàng, BIDV xác định năm 2019 là năm bản lề tạo tiền đề thực hiện thắng lợi phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được NHNN phê duyệt tại Quyết định số 04/QĐ-NHNN ngày 08/1/2018, năm bản lề cho các giai đoạn lớn tiếp của BIDV với phương châm hành động “Kỷ cương - Trách nhiệm - Hiệu quả”. BIDV quyết tâm phấn đấu đạt các chỉ tiêu KHKD năm 2018 như sau: Tín dụng tăng trưởng tối đa 17%; Huy động vốn tăng trưởng 17%; Thu dịch vụ ròng đạt 5.100 tỷ; Tổng thu nợ ngoại Bảng và nợ bán VAMC đạt 5.200-5.500 tỷ đồng; Phấn đấu tỷ lệ nợ xấu dưới 1,2%; Lợi nhuận trước thuế riêng Khối NHTM tối thiểu đạt 9.300 tỷ đồng.

Nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu là ngân hàng dẫn đầu toàn hệ thống đến năm 2030, BIDV triển khai 7 trọng tâm ưu tiên và 10 nhiệm vụ lớn như sau:

*** 7 trọng tâm ưu tiên:**

- Thứ nhất, nâng cao năng lực tài chính: Tập trung công tác bán chiến lược, hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài.

- Thứ hai, nâng cao chất lượng tín dụng: xử lý nợ xấu, nợ tiềm ẩn rủi ro,

đảm bảo tỷ lệ nợ xấu gộp (nợ xấu nội Bảng 2., nợ xấu đã bán cho VAMC, nợ đã thực hiện các biện pháp phân loại nợ) < 2%, đẩy mạnh các biện pháp xử lý thu hồi nợ xấu, nợ ngoại bảng, nợ bán VAMC.

- Thứ ba, phấn đấu chuyển dịch cơ cấu thu nhập, cải thiện 1%-1,5% tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng/tổng thu nhập so với năm 2018; tiếp tục đa dạng hóa nền khách hàng trên cơ sở đẩy mạnh hoạt động ngân hàng bán lẻ, phát triển khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thứ tư, tiếp tục thực hiện chuyển đổi mô hình tổ chức theo Nghị quyết số 2312/NQ-BIDV gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự trên cơ sở rà soát, đánh giá, tinh giản và sắp xếp lao động: (i) Thu gọn mô hình chi nhánh và tập trung nguồn lực cho hoạt động kinh doanh; (ii) Rà soát hoàn thiện mô hình, chức năng nhiệm vụ Khối/Ban; tiếp tục lộ trình quản lý tập trung tại trụ sở chính, đặc biệt là việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro tập trung.

- Thứ năm, ưu tiên phát triển chiến lược Ngân hàng số (digital banking) một cách toàn diện trên tất cả các mặt hoạt động kinh doanh, quy trình sản phẩm, kênh phân phối, phù hợp với xu hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Triển khai mạnh mẽ Đề án chiến lược Ngân hàng số của BIDV.

- Thứ sáu, tăng cường chỉ đạo quản lý danh mục đầu tư, giám sát hoạt động của các công ty con, liên kết, đơn vị hải ngoại, chỉ đạo các công ty con thực hiện các Đề án Tái cơ cấu đã được HĐQT phê duyệt nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và gia tăng hiệu quả đầu tư vốn của BIDV; thoái vốn/giải thể đối với các đơn vị không đạt kỳ vọng.

- Thứ bảy, tập trung nguồn lực để thực hiện lộ trình áp dụng Basel II đúng tiến độ, hoàn thiện và nâng cấp hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với các nguyên tắc chuẩn mực của Ủy ban Basel.

*** 10 nhiệm vụ lớn:**

- Điều hành tăng trưởng tín dụng theo hướng ưu tiên dành nguồn lực phân khúc khách hàng bán lẻ và SMEs; đối với các phân khúc còn lại: chọn lọc các

khách hàng tốt, ưu tiên hiệu quả, đảm bảo phù hợp với lợi ích kinh doanh và khẩu vị rủi ro của BIDV. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng thông qua kiểm soát giới hạn tín dụng theo ngành nghề, giảm thiểu tỷ trọng các ngành nghề, lĩnh vực gặp nhiều khó khăn, tiềm ẩn rủi ro; khuyến khích phát triển các ngành nghề theo định hướng của Chính Phủ, NHNN; các ngành nghề có tiềm năng phát triển trong dài hạn như năng lượng, viễn thông, công nghiệp hỗ trợ, y tế, giáo dục... và giảm dần mức độ tập trung vào nhóm các khách hàng lớn có mức độ rủi ro cao.

- Điều hành vốn linh hoạt theo diễn biến thị trường đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn và cân đối thanh khoản; không đi trước các NHTM NN khác về giá, kiểm soát chi phí đầu vào, dịch chuyển cơ cấu nguồn vốn phù hợp; điều hành vốn theo hướng gia tăng tính chủ động cho các chi nhánh; nâng cao công tác dự báo xu hướng lãi suất thị trường.

- Đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ đặc biệt các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng, tập trung phát triển các sản phẩm tiện ích, giàu tính công nghệ, hiện đại, phù hợp với từng phân đoạn khách hàng, chú trọng cạnh tranh bằng chất lượng sản phẩm dịch vụ và phương thức phục vụ.

- Nâng cao năng lực quản trị, điều hành trên cơ sở tiếp tục hoàn thiện và chuẩn hóa cơ chế chính sách đảm bảo đơn giản hóa về thủ tục, quy trình nghiệp vụ; xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh của BIDV đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030 với những giải pháp, chương trình hành động cụ thể; tăng cường chỉ đạo KHKD trung hạn, kế hoạch tái cơ cấu đối với các đơn vị thành viên; nâng cao năng lực công nghệ thông tin, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào điều hành và quản lý trong đó tập trung triển khai đúng tiến độ các dự án CNTT trọng điểm, đảm bảo tiến độ dự án Core Banking.

- Tăng cường quản lý chi phí hiệu quả, cải thiện khả năng sinh lời, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài sản, nguồn lực của BIDV gắn với trách nhiệm trong triển khai của người đứng đầu đơn vị; tiếp tục các cơ chế khoán chi phí nhằm giảm thiểu lãng phí, nâng cao trách nhiệm của CBCNV trong việc sử dụng tài sản, nguồn lực của BIDV; đồng thời tích cực chuyển đổi tài chính kinh

doanh, ứng dụng thông tin tài chính đa chiều trong quản trị.

- Triển khai hiệu quả chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của BIDV, trong đó chú trọng xây dựng lộ trình đạt được nền tảng của một “ngân hàng đạt chuẩn ASEAN” (Qualified ASEAN Banks - QABs) - gói cam kết thứ 6 (Tự do hóa dịch vụ tài chính - Cộng đồng kinh tế Asean AEC); triển khai hiệu quả mô thức quản trị ngân hàng theo thông lệ tốt.

- Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động; thực hiện tuyển dụng lao động gắn với việc rà soát, sắp xếp lại lực lượng lao động hiện có phù hợp với năng lực, trình độ cán bộ, thanh lọc lao động dư thừa, hạn chế về năng lực, trình độ, không đáp ứng yêu cầu công việc; Xây dựng Đề án quản lý nhân tài, Quy chế đánh giá cán bộ toàn diện (gắn với các chỉ tiêu KPIs cá nhân, khung năng lực, ý thức thái độ); Chính sửa, hoàn thiện cơ chế tiền lương mới.

Sắp xếp và phát triển mạng lưới Phòng giao dịch là kênh cạnh tranh mũi nhọn của BIDV đối với phân khúc khách hàng cá nhân và SMEs, gia tăng quy mô tín dụng bán lẻ, SME bình quân trên 1 PGD; Tiếp tục đẩy mạnh phân phối đa kênh, nâng cấp và hiện đại hoá kênh phân phối ngân hàng điện tử, số hóa để tạo bước tiến vượt bậc trong mảng hoạt động ngân hàng bán lẻ, mạng lưới kênh phân phối hiện đại (ATM, POS).

- Tăng cường kiểm tra, giám sát trong toàn hệ thống theo hướng tăng cường tần suất, số lượng và phạm vi kiểm tra, giám sát thường xuyên tại các đơn vị trong hệ thống, bao phủ các hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao. Áp dụng các hình thức xử lý, kỷ luật đảm bảo nguyên tắc răn đe tùy theo mức độ sai sót vi phạm.

- Tập trung phát triển thương hiệu, gia tăng hình ảnh, uy tín và thương hiệu của BIDV trong và ngoài nước; truyền thông về tầm quan trọng và không ngừng bồi đắp giá trị văn hóa doanh nghiệp. Thực hiện tốt trách nhiệm với cộng đồng thông qua các hoạt động an sinh xã hội.

3.1.2 Định hướng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam đến 2030

Trong giai đoạn từ nay đến 2030, BIDV đã xây dựng định hướng chung

trong hoạt động tín dụng, cụ thể như sau:

a. Quan điểm chỉ đạo hoạt động tín dụng của BIDV như sau:

- Tăng trưởng tín dụng gắn với kiểm soát chất lượng, hiệu quả và cơ cấu tín dụng, tuân thủ giới hạn tín dụng được giao, nhằm đảm bảo quản lý tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống phù hợp với định hướng của Hội đồng quản trị, chỉ tiêu tăng trưởng được Ngân hàng Nhà nước giao và đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ an toàn theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

- Thực hiện cơ cấu lại nền khách hàng để nâng cao chất lượng, hiệu quả tín dụng, gắn với gia tăng hoạt động dịch vụ trọn gói và các sản phẩm bán chéo.

- Quyết liệt thực hiện các biện pháp xử lý nợ xấu, nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu, quyết liệt thu hồi nợ hạch toán ngoại Bảng 2., nợ bán VAMC; Khẩn trương khôi phục hoạt động của Công ty BAMC.

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý tín dụng, triển khai đúng tiến độ các dự án trong Khung quản lý rủi ro tổng thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông lệ Basel, Hệ thống khởi tạo khoản vay...

b. Những giải pháp thực hiện:

** Về tăng trưởng tín dụng gắn với cơ cấu nền khách hàng:*

- Tăng trưởng tín dụng phù hợp với giới hạn tín dụng được giao, đảm bảo chất lượng và nâng cao hiệu quả tín dụng, tập trung tăng trưởng tín dụng ngắn hạn đối với các khách hàng tốt (xếp hạng BB trở lên, không có nợ quá hạn, phân loại nợ nhóm 1 tại BIDV, không có nợ xấu, nợ bán VAMC tại các Tổ chức tín dụng), hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, tình hình tài chính lành mạnh.

- Ưu tiên vốn tín dụng đối với các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, lựa chọn các dự án, phương án hiệu quả, khách hàng có tình hình tài chính minh bạch... góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo hiệu quả cho BIDV.

- Thực hiện từng bước chuyển dịch cơ cấu tín dụng, tăng tỷ trọng tín dụng bán lẻ, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đối với khách hàng lớn: Kiểm soát và phân đầu giảm dần tỷ trọng dư nợ

20 khách hàng/nhóm khách hàng liên quan lớn nhất nhằm giảm mức độ tập trung tín dụng; Xây dựng kế hoạch, lộ trình giảm dần tỷ trọng dư nợ của nhóm khách hàng doanh nghiệp lớn, đặc biệt các doanh nghiệp hoạt động trong ngành/lĩnh vực có hệ số rủi ro cao, tiềm ẩn rủi ro, đánh giá tổng hòa lợi ích mang lại chưa tương ứng.

- Đối với khách hàng nhỏ và vừa: Phát triển tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (cả về số lượng khách hàng và tỷ trọng dư nợ tín dụng), tập trung vào các ngành/lĩnh vực mà DNNVV có ưu thế, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, tham gia các chuỗi liên kết...

- Đối với khách hàng FDI: Cấp tín dụng đối với khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài (đặc biệt là khách hàng Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, các khách hàng trong khối ASEAN) hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, năng lượng tái tạo nằm trong chính sách ưu tiên phát triển của Chính phủ, các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành được hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, các dự án có nguồn ngoại tệ từ hoạt động xuất khẩu bán cho BIDV và sử dụng khép kín các dịch vụ tại BIDV.

- Đối với khách hàng bán lẻ: (1) Quyết liệt đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng bán lẻ đi đôi với kiểm soát chất lượng, gia tăng hiệu quả tín dụng bán lẻ ngay từ đầu năm. (2) Tiếp tục gia tăng tỷ trọng dư nợ tín dụng bán lẻ/tổng dư nợ, ưu tiên dành giới hạn tín dụng cho hoạt động bán lẻ. (3) Tập trung tăng trưởng dư nợ tín dụng bán lẻ đối với các sản phẩm tín dụng trọng tâm và có hiệu quả như cho vay tiêu dùng (có tài sản bảo đảm, không có tài sản bảo đảm đối với khách hàng đang đổ lương qua tài khoản BIDV), cho vay sản xuất kinh doanh, cho vay nhu cầu nhà ở cho vay doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ.... (4) Tích cực bán chéo các sản phẩm ngân hàng hiện đại, các sản phẩm bảo hiểm kết hợp với BIC, gia tăng tỷ lệ sử dụng sản phẩm trên nền khách hàng. (5) Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng bán lẻ qua hệ thống Phòng giao dịch, gia tăng kênh bán hàng hiện đại qua website BIDV, website thương mại điện tử, kênh thoại - Telesales, mạng xã hội

Facebook (fanpage BIDV)...

- Đối với các khách hàng có cùng mức độ rủi ro (cùng mức xếp hạng tín dụng nội bộ), ưu tiên cấp tín dụng đối với các khách hàng/dự án có Nim tín dụng cao hơn mức trung bình của hệ thống/địa bàn hoặc có tổng hòa lợi ích đảm bảo tương ứng.

- Hạn chế và kiểm soát chặt chẽ mức độ tập trung tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, chứng khoán, các dự án BOT, BT giao thông.

- Triển khai thực hiện cấp tín dụng có hiệu quả các chương trình/gói tín dụng phù hợp đối với từng địa bàn/chi nhánh, đặc biệt là các chương trình tín dụng đối với ngành, lĩnh vực, tín dụng chính sách theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả và tuân thủ các quy định pháp luật liên quan.

- Kiểm soát tỷ trọng dư nợ các gói tín dụng ưu đãi nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng tính chủ động trong đàm phán với khách hàng, cân đối hài hòa để đảm bảo lợi ích tổng hòa cho BIDV.

- Chú trọng phát triển nền khách hàng mới, có tình hình tài chính lành mạnh, đồng thời tập trung khai thác và giữ vững nguồn khách hàng tốt hiện hữu, gia tăng tỷ lệ sử dụng các sản phẩm dịch vụ của khách hàng. Đồng thời, tuyệt đối nghiêm cấm Chi nhánh cạnh tranh nội bộ, không gia tăng hiệu quả hoạt động cho BIDV.

** Về điều hành kế hoạch tín dụng:*

- Tuân thủ giới hạn tín dụng, cơ cấu tín dụng, chất lượng tín dụng được giao.

- Ưu tiên tín dụng với các chi nhánh có hiệu quả kinh doanh cao, chất lượng tín dụng tốt, trích đủ dự phòng rủi ro tín dụng, có khả năng quản trị, tuân thủ kỷ cương điều hành của Trụ sở chính và có nhiều khách hàng tiềm năng phát triển, đặc biệt là phát triển tín dụng bán lẻ, SMEs, FDI.

- Giảm tăng trưởng tín dụng đối với các chi nhánh chất lượng tín dụng suy giảm, có nợ xấu, nợ quá hạn, lãi dự thu tăng cao, hoạt động tín dụng không có hiệu quả, vi phạm quy định nội bộ của BIDV.

- Kiểm soát và hạn chế tăng trưởng tín dụng trung dài hạn, rà soát và tập trung thu hồi nợ trung dài hạn theo đúng cam kết tại Hợp đồng tín dụng, đồng thời chỉ giải ngân các dự án trung dài hạn có hiệu quả, đảm bảo thu hồi nợ gốc, lãi vay đầy đủ, đúng hạn, đáp ứng điều kiện tín dụng của BIDV, văn bản thông báo phê duyệt cấp tín dụng của Trụ sở chính, quy định của pháp luật.

- Kiểm soát và hạn chế cho vay bằng ngoại tệ đảm bảo phù hợp với chủ trương của Chính phủ về hạn chế đô la hóa trong nền kinh tế, tuân thủ quy chế quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước. Khuyến khích đàm phán với khách hàng để chuyển đổi sang cho vay bằng VNĐ và thực hiện cơ chế mua bán ngoại tệ hợp lý.

- Đối với khách hàng có dự án mà nhu cầu vốn lớn, thời gian vay vốn dài, cấp tín dụng theo hình thức cấp tín dụng hợp vốn với các TCTD khác để phân tán rủi ro, giảm mức độ tập trung tín dụng.

- Thực hiện lãi suất cho vay đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với biến động lãi suất trên thị trường, đáp ứng tính cạnh tranh và hiệu quả hoạt động tín dụng của BIDV.

- Nâng cao cấu trúc nền tảng công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động tín dụng.

** Công tác kiểm tra kiểm soát:*

- Thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra, kiểm soát tại nội bộ Chi nhánh, đảm bảo tuân thủ quy định về cấp tín dụng của pháp luật và BIDV.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các yêu cầu, kiến nghị, cảnh báo và khắc phục các sai phạm do các Đoàn kiểm tra (Kiểm toán, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra pháp nhân, kiểm tra nội bộ, tổ công tác...) phát hiện.

- Trụ sở chính tăng cường tần suất kiểm tra hoạt động tín dụng tại Chi nhánh và áp dụng hình thức kỷ luật nếu phát hiện trường hợp Giám đốc Chi nhánh không chấp hành các chỉ đạo, quy định trong hoạt động tín dụng.

3.1.3 Định hướng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam đến 2030

- *Kiểm soát chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu phát triển an toàn bền vững:*

+ Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng, giám sát việc sử dụng vốn vay và đảm bảo hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng. Tuân thủ các điều kiện tín dụng trước khi giải ngân, tuyệt đối không để tình trạng nợ điều kiện tín dụng.

+ Thường xuyên rà soát đánh giá, theo dõi và kiểm tra chặt chẽ khách hàng vay, khoản tín dụng và tài sản bảo đảm, đặc biệt đối với các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong đó, thực hiện nghiêm túc công tác quản lý dòng tiền, kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay, vật tư hàng hóa bảo đảm tiền vay, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và quản trị của khách hàng. Yêu cầu khách hàng chuyển doanh thu về BIDV đảm bảo tối thiểu theo tỷ lệ tài trợ của BIDV tại dự án/khoản vay.

- *Tiếp tục đẩy mạnh, phát triển hoạt động tín dụng bán lẻ*: Chi nhánh kiểm soát cho vay đúng đối tượng khách hàng, đúng mục đích và đúng bản chất của sản phẩm. Chi nhánh tăng cường công tác tự kiểm tra chất lượng tín dụng theo Cẩm nang hướng dẫn kiểm tra hoạt động tín dụng bán lẻ, đảm bảo mọi rủi ro của ngân hàng đều được kiểm soát ngay tại Chi nhánh. Trụ sở chính sẽ thường xuyên rà soát các dấu hiệu rủi ro tiềm ẩn và có chế tài xử lý kịp thời khi phát hiện các Chi nhánh có dấu hiệu vi phạm các quy định của BIDV, pháp luật.

- *Đẩy mạnh công tác kiểm soát, phòng ngừa rủi ro tín dụng*:

+ Khai thác triệt để nguồn dữ liệu từ Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam phục vụ công tác phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định, đẩy mạnh hoạt động khai thác và sử dụng thông tin tín dụng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh tín dụng và quản trị rủi ro.

+ Chủ động rà soát, đánh giá danh mục tín dụng để đề xuất và triển khai các giải pháp xử lý kịp thời nhằm kiểm soát rủi ro, giảm và không gia tăng nợ xấu.

+ Quản lý chặt chẽ việc cấp tín dụng đối với các khách hàng lớn, các nhóm khách hàng có liên quan để kịp thời phát hiện các dấu hiệu cảnh báo sớm, nguy cơ ảnh hưởng dây chuyền trong nhóm khách hàng có liên quan, nguy cơ chuyển nhóm nợ để có biện pháp ứng xử phù hợp kịp thời.

+ Đánh giá đúng và thực hiện các giải pháp hỗ trợ đối với các khách hàng

gặp khó khăn tạm thời nhưng có triển vọng phục hồi phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật và của BIDV: cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi...

- *Quyết liệt xử lý nợ xấu, thu hồi nợ ngoại bảng và nợ bán VAMC:*

+ Chủ động, tích cực triển khai đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp xử lý nợ xấu: xử lý nợ xấu bằng dự phòng rủi ro, bám sát đôn đốc thu hồi nợ, quyết liệt xử lý tài sản bảo đảm, khởi kiện khách hàng và phối hợp với cơ quan thi hành án trong việc thi hành các bản án có hiệu lực và các hình thức xử lý nợ khác...

+ Dành nguồn lực tối đa để trích lập đủ dự phòng rủi ro và đảm bảo kế hoạch trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt của các khoản nợ bán VAMC. Thực hiện sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro hàng Quý nhằm đạt mục tiêu xử lý nợ xấu.

+ Thực hiện xử lý tài sản bảo đảm, bán khoản nợ một cách công khai, minh bạch qua các trung tâm bán đấu giá hoặc thực hiện rao bán trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cập nhật, công khai rộng rãi thông tin về bán nợ; Mua - bán tài sản bảo đảm trên trang tin nội bộ và website BIDV. Đẩy mạnh biện pháp bán nợ theo cơ chế thị trường. Tăng cường phương án gán xiết nợ bằng tài sản bảo đảm hoặc tài sản khác của khách hàng phù hợp với nhu cầu sử dụng của chi nhánh và của BIDV để thu nợ.

+ nỗ lực phối hợp, chủ động làm việc với cơ quan chức năng, các Sở, Ban ngành tại địa phương, Tòa án, cơ quan thi hành án trong quá trình xét xử, thu giữ tài sản và thi hành các bản án có hiệu lực. Trường hợp cần sự hỗ trợ của Trụ sở chính về tư vấn pháp lý, hỗ trợ làm việc với các Tòa án, cơ quan thi hành án hoặc các Bộ, Ngành, Tập đoàn, Tổng công ty... chi nhánh có văn bản kịp thời báo cáo, đề xuất cụ thể các nội dung cần hỗ trợ làm việc.

- *Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong hoạt động tín dụng:* Ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, tăng cường sử dụng các phương pháp định lượng trong đánh giá rủi ro tín dụng.

3.2 GIẢI PHÁP NHẪM PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

3.2.1 Xây dựng và hoàn thiện chiến lược quản lý rủi ro tín dụng

3.2.1.1 Chiến lược chung

Để hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV thì giải pháp đề ra là cần xây dựng và hoàn thiện chiến lược quản lý rủi ro tín dụng. Theo yêu cầu của Ủy ban Basel, cơ cấu tổ chức của ngân hàng thương mại cần có sự thay đổi nhằm thực hiện tốt hơn hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Các ngân hàng thành lập ban quản trị rủi ro, trong đó có các nhà chuyên môn am hiểu sâu sắc về các loại rủi ro để đánh giá được toàn bộ rủi ro của ngân hàng. Mỗi chi nhánh trong hệ thống phải đề ra chiến lược quản lý rủi ro tín dụng trên cơ sở phân tích tình hình kinh doanh, đánh giá rủi ro liên quan đến việc cho vay, cũng như khả năng chịu đựng rủi ro của mình.

Theo Basel II, phương thức phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng hiện đại phát triển qua các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1: Thiết lập hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm tính toán ba cấu phần PD (xác suất không trả được nợ), LGD (tỷ lệ tổn thất dự kiến), EAD (số dư nợ rủi ro), ngân hàng sẽ phát triển các ứng dụng trong quản trị RRTD trên nhiều phương diện, mà ứng dụng đầu tiên là tính toán, đo lường RRTD qua các thước đo EL (tổn thất dự kiến) và UL (tổn thất ngoài dự kiến) tại cấp độ một khách hàng cụ thể.

- Giai đoạn 2: Quản trị rủi ro danh mục đầu tư bằng cách lượng hóa mức tổn thất dự kiến (ELP) và ngoài dự kiến (ULP) của cả danh mục đầu tư dựa trên việc xác định độ rủi ro tương quan giữa các tài sản/ mức vỡ nợ của các tài sản có rủi ro và mức rủi ro tập trung của cả danh mục.

- Giai đoạn 3: Dựa trên các giải pháp quản trị rủi ro danh mục đầu tư, ngân hàng có thể quản trị vốn kinh tế và định giá khoản vay theo mức rủi ro tương ứng.

- Giai đoạn 4: Thay vì quản trị rủi ro danh mục một cách thụ động, ngân hàng hướng đến việc quản trị rủi ro danh mục tín dụng chủ động (ACPM - Active credit portfolio management) bằng việc xác định và chuyển giao rủi ro một cách chủ động thông qua việc sử dụng ngân quỹ tín dụng và chứng khoán hóa khoản vay (Credit Treasury and Securitisation).

- Giai đoạn 5: Mô hình toàn diện nhất là quản trị rủi ro trên cơ sở giá trị (Value - based management - VBM). Theo đó, tất cả các giá trị đã được điều chỉnh rủi ro của khoản tín dụng đơn lẻ cho đến danh mục đầu tư đều được xác định, giúp công tác phòng ngừa được hiệu quả.

BIDV cần hoàn thiện hơn các nội dung trong chiến lược quản lý rủi ro từ các biện pháp nhằm hạn chế sự phát sinh nợ xấu. Tuy nhiên sử dụng các biện pháp này có thể dẫn đến sự thu hẹp về quy mô tín dụng và hạn chế khả năng sinh lời. Do đó để hoạt động kinh doanh hiệu quả thì BIDV cần xác định được mức độ rủi ro có thể chấp nhận được hay mục tiêu giảm thiểu nợ xấu ở mức độ như thế nào? Chiến lược quản lý rủi ro cần thể hiện được các nội dung này và phải xem xét hàng năm, phải thể hiện được xu hướng tổng thể của kế hoạch kinh doanh tín dụng nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, phương pháp đo lường rủi ro ngân hàng sử dụng phải phù hợp với các biện pháp xử lý nợ xấu, nợ quá hạn và phải thường xuyên được xác định lại theo định kỳ. Trong các điều kiện biến động xấu từ thị trường, khách hàng hay nội bộ doanh nghiệp thì chiến lược quản lý rủi ro cũng cần phải quy định được các biện pháp và công cụ phòng ngừa rủi ro tín dụng, đánh giá mức độ thiệt hại, dự báo và phân tán rủi ro có thể xảy ra. Nội dung chiến lược quản lý rủi ro cần đảm bảo được những tổn thất có thể xảy đến khi rủi ro xảy ra và có các giải pháp phòng ngừa hay phân tán rủi ro, quy định việc lập và sử dụng các báo cáo rủi ro tín dụng nói riêng. Trong chiến lược quản lý rủi ro tín dụng thì nội dung về chính sách tín dụng và quy trình tín dụng là nội dung rất quan trọng. Nhiều rủi ro tín dụng xảy ra trong quy trình tín dụng do đó có được quy trình có chất lượng sẽ giúp hạn chế rủi ro.

Mục tiêu của chiến lược quản lý rủi ro tín dụng là xác định rõ nội dung cần thực hiện của BIDV để hạn chế và kiểm soát rủi ro. Nội dung chiến lược cần quy định rõ những bộ phận và cá nhân chịu trách nhiệm về các quyết định quản lý rủi ro, quy định việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro, thiết lập hệ thống đo lường rủi ro một cách toàn diện, đồng thời đánh giá được tác động của các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng như rủi ro cá biệt và rủi ro hệ thống. Việc tái cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý rủi ro phải được thực hiện theo hướng bộ phận chuyên trách quản lý tách bạch bộ máy quản trị rủi ro độc lập với kinh doanh đồng thời tiến tới thực hiện quản trị rủi ro theo ngành dọc, giảm dần mức độ ủy quyền phân cấp theo hàng ngang. Bộ máy giám sát rủi ro tín dụng là một bộ phận độc lập không tham gia vào quá trình tạo rủi ro, có chức năng quản lý, giám sát rủi ro cho ngân hàng, nhận diện và phát hiện rủi ro, phân tích và đánh giá các mức độ rủi ro trên cơ sở các chỉ tiêu được xây dựng, đề ra các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, nâng cao chất lượng các công cụ đo lường rủi ro và áp dụng công cụ đo lường rủi ro mới.

3.2.1.2 Chiến lược cụ thể

** Phân tán rủi ro tín dụng*

Trong chiến lược phát triển tín dụng, việc đa dạng hóa ngành nghề cấp tín dụng nhằm phân tán rủi ro tín dụng, tránh tập trung quá lớn vào một ngành nghề để hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra. Tức là nếu rủi ro xảy ra thì việc phân tán rủi ro tín dụng sẽ giúp chi nhánh giảm thiểu tổn thất mức tối thiểu. Có nhiều biện pháp nhằm giúp BIDV phân tán rủi ro tín dụng như:

- Đa dạng hóa phương thức cho vay, ngoài các phương thức cho vay truyền thống: cho vay hạn mức, cho vay thấu chi, cho vay theo món thì còn có cho vay đồng tài trợ. Tại BIDV việc cho vay đồng tài trợ còn hạn chế. Phương thức cho vay đồng tài trợ được minh chứng là rất an toàn, không có nợ quá hạn, nợ xấu nhưng yêu cầu về độ đảm bảo và uy tín cao do đó cán bộ tín dụng phải có trình độ cao. Vậy ngoài hình thức tín dụng truyền thống, chi nhánh nên áp dụng hình thức cho vay mới, liên kết các ngân hàng khác để cấp tín dụng đối với các

dự án cần nhiều vốn.

- Đa dạng hóa khách hàng, mở rộng cho vay tới mọi thành phần kinh tế, mọi đối tượng khách hàng nhằm tránh việc vay quá mức đối với một khách hàng, hạn chế rủi ro khi khách hàng gặp rủi ro không trả được nợ. Tuy nhiên, cần phải lưu ý lựa chọn khách hàng ở những ngành nghề có độ an toàn và rủi ro thấp sẽ hạn chế rủi ro xảy ra đối với chi nhánh.

- Thực hiện mua bán nợ: Mua bán nợ là một nghiệp vụ mang ý nghĩa rất quan trọng đối với ngân hàng thương mại, khi danh mục cho vay của ngân hàng nằm trong tình trạng mất cân đối, ngân hàng phải chuyển hướng đầu tư để phân tán rủi ro. Nhưng gặp phải vấn đề là các khoản vay cũ chưa hết hạn để thu hồi do đó chưa thể chuyển hướng đầu tư, nếu đợi các khoản vay thu hồi nợ xong thì mất quá nhiều thời gian. Chi nhánh có thể thực hiện mua bán nợ, bán các khoản cho vay nằm trong khu vực tập trung đồng thời mua lại các khoản cho vay mà trước đây chiếm tỷ trọng không lớn trong danh mục cho vay nhằm phân tán rủi ro.

- Thực hiện bảo hiểm tín dụng: Bảo hiểm tín dụng là hình thức chuyển một phần hoặc toàn bộ rủi ro trong tín dụng cho các tổ chức bảo hiểm. Đây là hình thức rất phổ biến ở các ngân hàng lớn trên thế giới. Bảo hiểm tín dụng là một trong những phương thức phân tán rủi ro hiệu quả trong ngân hàng. Mặc dù chi nhánh có thể thẩm định được mức độ rủi ro của các khoản vay, nhưng đối với tai nạn do thiên tai thì ngoài khả năng của con người. Nếu rủi ro xảy ra khách hàng tổn thất một phần, sản xuất kinh doanh đình trệ thì rủi ro cho ngân hàng rất lớn. Khi sử dụng bảo hiểm tín dụng, bên bảo hiểm trả tiền kịp thời, doanh nghiệp có thể sản xuất ngay, khi đó ngân hàng có thể chậm thu hồi chứ không mất vốn.

** Xây dựng chiến lược khách hàng*

Chiến lược lựa chọn khách hàng phù hợp là một trong những công cụ cần thiết để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Việc xây dựng chiến lược khách hàng sẽ giúp BIDV thực hiện được phân loại khách hàng, lựa chọn những khách hàng kinh doanh hiệu quả, tình hình tài chính lành mạnh, có phương án sản xuất kinh

doanh khả thi, làm ăn có uy tín và sẵn lòng trả nợ ngân hàng. Ngân hàng thông qua quan hệ giao dịch sẽ thiết lập mối quan hệ mang tính chiến lược lâu dài với khách hàng tốt thông qua thỏa thuận ký hợp tác toàn diện nhằm đem lại lợi ích cho cả hai bên. Đồng thời việc duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng sẽ giúp ngân hàng hạn chế rủi ro đạo đức. Chiến lược phát triển khách hàng cần tập trung vào các khách hàng trên địa bàn, thận trọng với khách hàng ngoài địa bàn. Thực tế trong thời gian qua, tỷ lệ nợ xấu cho vay ngoài địa bàn rất cao, nguyên nhân do cán bộ quan hệ khách hàng thiếu thông tin đánh giá và thẩm định khách hàng do vấn đề về khoảng cách, sau khi giải ngân cho vay ngân hàng thường gặp khó khăn để quản lý khách hàng. Chiến lược khách hàng cũng phải phân loại được khách hàng thuộc các ngành nghề kinh doanh khác nhau. Chi nhánh nên xây dựng giới hạn tín dụng theo ngành để kiểm soát tăng trưởng tín dụng theo đúng định hướng, việc xác định giới hạn của mỗi ngành phải phù hợp với tiềm năng, triển vọng phát triển của địa bàn và quy hoạch phát triển của Nhà nước, không mở rộng tín dụng đối với các ngành có dấu hiệu thừa cung.

3.2.2 Tiếp tục hoàn thiện mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

3.2.2.1 Nguyên tắc chung

Ngân hàng phải thiết lập cơ cấu quản trị rủi ro phù hợp với quy mô và đặc điểm kinh doanh, song phải đảm bảo hiệu quả của giám sát và quá trình vận hành quản trị tín dụng. Theo thông lệ quốc tế, quản trị rủi ro đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc tập trung: Các rủi ro phải được quản trị tập trung tại Hội sở chính và báo cáo cho một lãnh đạo khối quản trị rủi ro duy nhất. Lãnh đạo phụ trách khối này trên cơ sở đó báo cáo lên Tổng giám đốc, Ủy ban quản trị rủi ro, Hội đồng quản trị.

- Nguyên tắc độc lập, khách quan: Mô hình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng phải độc lập trong sự tách bạch rõ ràng giữa 3 bộ phận:

- + Bộ phận kinh doanh (Front office - đóng vai trò là người đề xuất các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng).

+ Bộ phận quản trị rủi ro (Middle office - là bộ phận rà soát các đề xuất do bộ phận front office chuyển sang phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt).

+ Bộ phận tác nghiệp (Back office - bộ phận chịu trách nhiệm nhập dữ liệu cho hệ thống, quản trị toàn bộ hồ sơ và thực hiện chức năng báo cáo).

3.2.2.2 Đưa vào áp dụng mô hình phê duyệt tín dụng tập trung

Việc lựa chọn mô hình phê duyệt tín dụng tập trung và giám sát rủi ro tín dụng phân tán trên toàn hệ thống nhằm đẩy nhanh tốc độ phê duyệt tín dụng vừa đảm bảo chất lượng phục vụ cho hoạt động kinh doanh, tăng sức mạnh cạnh tranh vừa đảm bảo kiểm soát được rủi ro, tính chuyên nghiệp và tính độc lập giữa các khâu: phát triển khách hàng, thẩm định cấp tín dụng và phê duyệt tín dụng, BIDV cần:

- Thường xuyên tuyển dụng, đào tạo và sàng lọc nhằm đảm bảo đủ nhân sự có chất lượng tốt để thực hiện công tác thẩm định, quyết định cấp tín dụng và kiểm tra kiểm soát rủi ro.

- Xây dựng và triển khai các bộ phận Tái thẩm định theo các Vùng kinh doanh, các Trung tâm Tái thẩm định theo Miền nhằm theo kịp sự phát triển của mạng lưới và hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Tuyển chọn, đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ phê duyệt tín dụng chuyên nghiệp trực thuộc Khối Quản lý rủi ro và xây dựng lộ trình, các tiêu chí để giao quyền phê duyệt tín dụng cho cá nhân, nhóm cá nhân thực hiện phê duyệt tín dụng độc lập một cách khoa học, hợp lý.

- Rà soát, thống kê và phân tích cơ sở dữ liệu cấp tín dụng, các khoản tín dụng rủi ro, đánh giá nguyên nhân rủi ro để xây dựng hệ thống phân cấp phê duyệt tín dụng một cách hợp lý, sử dụng nguồn lực nhân sự một cách hiệu quả.

3.2.2.3 Các mô hình đo lường rủi ro có thể áp dụng cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam

Thực tế cho thấy rằng nếu chỉ áp dụng mô hình định tính, thì RRTD không được đo lường một cách rõ ràng, không tính được sự ảnh hưởng của vốn và các biến vĩ mô, rủi ro không được dự báo chính xác, nếu chỉ áp dụng mô hình

định lượng thì trong những hoàn cảnh đặc biệt nếu không dựa vào yếu tố kinh nghiệm không xác định rõ được mức rủi ro, do đó, cần phải có sự kết hợp cả mô hình định tính và định lượng.

Để đánh giá, lượng hóa RRTD và tổn thất do RRTD gây ra là một việc không đơn giản. Chính vì vậy, cho đến nay hầu hết các NHTM Việt Nam đều chưa có một mô hình đo lường RRTD hiệu quả. Để có thể đứng vững trong cạnh tranh và không ngừng phát triển thì BIDV cần xác định và nghiên cứu một mô hình đo lường RRTD phù hợp cho mình, có thể nghiên cứu các mô hình sau:

*** Mô hình chất lượng dựa trên yếu tố 6C**

- Tư cách của người vay (Character): CBTD phải làm rõ mục đích xin vay của khách hàng. Mục đích vay của khách hàng có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành hay không, đồng thời phải xem xét lịch sử vay và trả nợ đối với khách hàng cũ; còn khách hàng mới thì cần thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.

- Năng lực của người vay (Capacity): Tuỳ thuộc quy định luật pháp của quốc gia. Ở Việt Nam, cá nhân dưới 18 tuổi không đủ tư cách ký hợp đồng tín dụng, đối với DN phải căn cứ vào giấy phép kinh doanh, quyết định thành lập...

- Thu nhập của người vay (Cash): Trước hết phải xác định nguồn trả nợ của người vay như luồng tiền từ doanh thu bán hàng hay từ thu nhập, tiền bán thanh lý tài sản, tiền từ phát hành chứng khoán...

- Đảm bảo tiền vay (Collateral): Đây là điều kiện để ngân hàng cấp tín dụng và nguồn tài sản thứ hai để có thể dùng trả nợ vay cho ngân hàng.

- Các điều kiện (Conditions): CBTD và nhà phân tích tín dụng cần phải biết được xu hướng hiện hành về công việc kinh doanh và ngành nghề của người vay, cũng như khi điều kiện kinh tế thay đổi ảnh hưởng như thế nào đến khoản tín dụng.

- Kiểm soát (Control): Tập trung vào các vấn đề như các thay đổi trong pháp luật và quy chế có ảnh hưởng đến người vay, yêu cầu tín dụng của người vay có phù hợp với tiêu chuẩn của ngân hàng hay không.

* Mô hình ước tính tổn thất tín dụng

Theo ủy ban Basel các NHTM Việt Nam trong đó có BIDV có thể sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu của nội bộ để đánh giá vấn đề rủi ro tín dụng. Với các biến số:

(1) PD-Probability of Default: xác suất khách hàng không trả được nợ. Cơ sở để xác định xác suất này là các số liệu về các khoản nợ trong quá khứ của khách hàng, bao gồm cả những khoản đã trả trong hạn và những khoản không thu hồi được.

(2) LGD-Loss Given Default: Tỷ trọng tổn thất ước tính. Đây là tỷ trọng phần vốn bị tổn thất dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (Bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến việc khách hàng không trả được nợ). Tỷ lệ này có thể được tính theo công thức:

$$\text{LGD} = \frac{\text{EAD} - \text{Số tiền có thể thu hồi}}{\text{EAD}}$$

Trong đó số tiền có thể thu hồi bao gồm các khoản tiền mà khách hàng trả và khoản tiền thu được từ tài sản thế chấp, cầm cố. Tỷ lệ này rất khác nhau giữa các khách hàng nên không thể sử dụng LGD bình quân.

(3) EAD - Exposure at Default: Tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ. Đối với những khoản vay kỳ hạn thì EAD xác định không quá khó khăn, tuy nhiên đối với vay theo HMTD, tín dụng tuần hoàn thì lại rất khó xác định. Do đó, ủy ban Basel II yêu cầu tính EAD như sau:

$$\text{EAD} = \text{Dư nợ bình quân} + \text{LEQ} \times \text{HMTD chưa sử dụng bình quân}$$

Trong đó LEQ - Loan Equivalent Exposure là tỷ trọng phần vốn chưa sử dụng có thể có khả năng được khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ.

(4) EL - Expected Loss: Tổn thất có thể ước tính. Với mỗi kỳ hạn xác định có thể tính toán như sau:

$$\text{EL} = \text{PD} \times \text{EAD} \times \text{LGD}$$

Như vậy với việc xác định được tổn thất ước tính cho một khoản vay giúp BIDV:

- Xác định hiệu quả công việc của từng cán bộ tín dụng dựa trên sự tính toán mức độ tổn thất của danh mục tín dụng của cán bộ tín dụng đó, từ đó đưa ra các chế độ thưởng phạt cán bộ một cách công bằng.

- Xây dựng hiệu quả hơn nữa Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

- Xác định được tổn thất ước tính của khách hàng có thể giúp ngân hàng giám sát và tái xếp hạng tín nhiệm khách hàng sau khi cho vay.

Như vậy việc xây dựng hệ thống ước tính tổn thất tín dụng dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu nội bộ là xu thế tất yếu của các NHTM Việt Nam, nên BIDV nên sớm triển khai và áp dụng. Tuy nhiên việc tính toán được PD, LGD, EAD không hề đơn giản mà yêu cầu ngân hàng phải có hệ thống dữ liệu đủ lớn và phần mềm hiện đại.

*** Sử dụng phương pháp hồi quy Logistic để xếp hạng khách hàng**

Để bổ trợ thêm cho phương pháp xếp hạng tín dụng, ngân hàng có thể nghiên cứu ứng dụng phương pháp Hồi quy Logistic để đảm việc đánh giá xếp hạng có tính khách quan hơn.

Phương pháp Hồi quy Logistic thường được nhắc đến với mô hình Logit của Goldberger:

Mô hình Logit sử dụng hàm phân bố logistic để xác định xác suất phá sản
[Error! Reference source not found.]:

$$p = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_1}} = \frac{e^{\beta X}}{1 + e^{\beta X}} = \frac{\exp(X \beta)}{1 + \exp(X \beta)}$$

Khi sử dụng Hàm Logistic, khi $X\beta$ nhận các giá trị từ $-\infty$ đến $+\infty$ thì p nhận giá trị từ 0 đến 1.

Trong quá trình thực hành, Hồi quy Logistic được hỗ trợ thực hiện trên nhiều phần mềm thống kê như Eviews, SPSS, SAS, Matlab... Ngoài việc cho phép người sử dụng ước lượng mô hình, các chương trình này còn cho phép người sử dụng lựa chọn cách thức chạy hồi quy phù hợp. Có 3 phương pháp thường được sử dụng trong Hồi quy nói chung và Hồi quy Logistic nói riêng:

Phương pháp Backward: Tất cả các tiêu chí được đưa vào mô hình và loại

dần từng chỉ tiêu ra khỏi mô hình theo một tiêu chuẩn loại trừ nhất định (LR/Conditional/Ward), chỉ tiêu được cân nhắc đưa ra khỏi mô hình nếu việc đưa chỉ tiêu đó ra khỏi mô hình không làm ảnh hưởng nhiều đến khả năng dự báo của mô hình.

Phương pháp Forward: Biến tốt nhất (theo một tiêu chí nhất định như LR/Conditional/Ward) được lựa chọn và đưa vào mô hình trước, sau đó lần lượt từng biến được lựa chọn để tiếp tục đưa vào mô hình. Quá trình dừng lại khi nếu tiếp tục thêm biến, khả năng dự báo không tăng/tăng không đáng kể.

Phương pháp Stepwise: Đây là phương pháp kết hợp giữa Backward và Forward. Chỉ tiêu đầu tiên được chọn để đưa vào mô hình hồi quy giống phương pháp đưa vào dần, nếu nó không thỏa mãn tiêu chuẩn vào thì thủ tục này sẽ chấm dứt và không có chỉ tiêu nào được lựa chọn trong mô hình. Nếu nó thỏa mãn tiêu chuẩn vào thì chỉ tiêu có khả năng dự báo tốt thứ 2 được lựa chọn. Nếu chỉ tiêu thứ 2 thỏa mãn tiêu chuẩn vào thì nó cũng sẽ đi vào mô hình hồi quy. Sau đó, dựa vào tiêu chuẩn ra để xem xét chỉ tiêu thứ nhất có phải loại bỏ khỏi mô hình hồi quy hay không. Tiếp theo đó, các chỉ tiêu không ở trong mô hình hồi quy được xem xét để đưa vào theo thứ tự ưu tiên chỉ tiêu có khả năng dự báo cao hơn. Sau mỗi bước, các chỉ tiêu ở trong mô hình hồi quy được xem xét để loại trừ ra cho đến khi không còn chỉ tiêu nào thỏa mãn tiêu chuẩn ra thì quá trình hồi quy theo phương pháp Stepwise sẽ kết thúc.

Trong thực hành, các phương pháp trên sẽ được lựa chọn sử dụng để phù hợp với từng tình huống cũng như bộ dữ liệu để thu được hiệu quả cao nhất.

3.2.3. Hoàn thiện các quy định về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

Hiện nay ngân hàng đã có các quy định vận hành hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, do các quy định được xây dựng tại các thời kỳ khác nhau, do nhiều bộ phận đầu môi xây dựng, phục vụ mục tiêu từng giai đoạn, được chỉ đạo bởi nhiều cấp lãnh đạo... cho nên hiện có một số quy định chồng chéo, khó thực hiện. Do vậy, để đảm bảo hoạt động tín dụng vận hành hiệu quả, minh bạch, dễ phân trách nhiệm đòi hỏi ngân hàng phải rà soát và chuẩn hóa, xây dựng các quy

định, quy trình phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng bao gồm:

- Các quy định về các sản phẩm tín dụng, tài sản bảo đảm, đối tượng khách hàng, các khu vực địa lý, các ngành nghề kinh tế được cấp tín dụng hoặc hạn chế cấp tín dụng.

- Các quy trình thẩm định tín dụng, quản lý tín dụng và lập hồ sơ tín dụng.

- Các quy định về phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng, bao gồm cả các thẩm quyền phê duyệt các trường hợp ngoại lệ.

- Các hướng dẫn cho từng hình thức, loại hình cấp tín dụng.

- Các hạn mức RRTD và các giới hạn cấp tín dụng tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp chiến lược quản lý rủi ro tín dụng.

- Các quy định về phân cấp thẩm quyền đối với việc trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo quy định.

- Các quy định về xác định lãi suất cấp tín dụng.

- Các quy định về vai trò và trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan đến cấp tín dụng và quản lý tín dụng.

- Quy định về quản lý các khoản tín dụng có vấn đề.

- Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- Đặc biệt, trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị ngân hàng và đặc biệt là quản trị RRTD, các quy định và quy trình liên quan đến hoạt động tín dụng cần rà soát và chỉnh sửa đáp ứng yêu cầu của hệ thống công nghệ thông tin, hướng tới tính tự động hóa cập nhật thông tin, phân tích, đánh giá và báo cáo.

3.2.4 Nâng cao chất lượng thẩm định rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng bắt nguồn từ những phân tích và thẩm định tín dụng không cẩn trọng và thiếu chính xác về khả năng trả nợ dẫn đến những quyết định cho vay sai lầm. Đây là bước quan trọng nhất trong quy trình cấp tín dụng, chất lượng thẩm định tốt sẽ hạn chế rủi ro tín dụng và đảm bảo an toàn trong hoạt động cho vay. Giải pháp về tổ chức, điều hành công tác thẩm định tín dụng là tổ chức bố trí cán bộ thẩm định phải hợp lý, tránh sự chồng chéo, đảm bảo sắp xếp

cán bộ có đủ trình độ, năng lực, chuyên môn và trách nhiệm. Phân công cán bộ thẩm định cũng phải căn cứ vào trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng cán bộ. Đồng thời cần có những chương trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ kiến thức của đội ngũ cán bộ thẩm định tín dụng. Thẩm định tín dụng dựa vào thông tin được cung cấp do đó cần tăng chất lượng thu thập thông tin nhằm tăng chất lượng tín dụng, nâng cao chất lượng nguồn tin cán bộ thẩm định nhận được từ khách hàng.

Ngân hàng cũng cần tìm các nguồn thông tin khác về doanh nghiệp từ các nguồn tin tin cậy. Ngân hàng nên kiểm tra chế độ kế toán tài chính của doanh nghiệp thông qua các công ty kiểm toán để biết được tính chính xác và trung thực của các báo cáo tài chính. Cán bộ thẩm định luôn có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát để đảm bảo kịp thời, thường xuyên, đánh giá sự việc một cách mau lẹ và đưa ra kết luận chính xác nhằm hạn chế rủi ro tín dụng có thể xảy ra. Ngoài ra ngân hàng cần áp dụng một số biện pháp hỗ trợ đẩy mạnh chất lượng tín dụng như áp dụng công nghệ phần mềm về thẩm định dự án; tăng cường công tác tư vấn cho khách hàng trong việc vay vốn phát huy hiệu quả sử dụng vốn; mở rộng địa bàn đầu tư đi cùng với chất lượng tín dụng vẫn được đảm bảo; chính sách ưu đãi về lãi suất để thu hút khách hàng tốt; nâng cao công tác tái thẩm định...

3.2.4.1 Nâng cao chất lượng của công tác thu thập và xử lý thông tin

Việc thường xuyên nắm chính xác và kịp thời và đầy đủ thông tin về khách hàng vay vốn là công việc rất phức tạp và có vai trò quan trọng góp phần nâng cao chất lượng cho vay.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu thập và xử lý thông tin về kinh tế, thị trường và khách hàng nhằm có thể dự báo kịp thời những rủi ro có thể xảy ra, nắm bắt kịp thời về tình hình biến động cung cầu, về vốn cho từng thời kỳ để có các biện pháp điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp.

-Việc thẩm định khách hàng cần thông qua phỏng vấn trực tiếp, xem xét các giấy tờ cá nhân, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các tổ chức tín dụng mà khách hàng đã từng quan hệ...sẽ giúp Ngân hàng xác

định được phong cách làm việc, năng lực quản lý điều hành, mức độ trung thực, tính cách của khách hàng... Ngân hàng có thể lập ra một bản chi tiết các vấn đề hoặc câu hỏi cần tìm hiểu về khách hàng và đưa ra các phương án trả lời. Sau đó đối chiếu với các câu trả lời của khách hàng. Đây là cơ sở để cán bộ tín dụng đưa ra kết luận về tư cách khách hàng dễ dàng hơn và chủ động hơn trong việc giao tiếp với khách hàng, hướng khách hàng trả lời theo những câu hỏi của mình. Do vậy, quyết định của Ngân hàng sẽ chính xác và thực tế hơn, tránh được tổn thất do thông tin sai lệch, gây ảnh hưởng đến uy tín.

- Cán bộ tín dụng là người thường xuyên tiếp cận khách hàng: trong buổi phỏng vấn cán bộ thẩm định cần tạo ra không khí thân mật, cởi mở và hướng cuộc nói chuyện vào chủ đề đã định nhằm thu được những thông tin cần thiết về khả năng trả nợ, tình hình thanh toán của khách hàng. Qua đây cán bộ thẩm định cũng có thể xác định được sự thành thật, mức độ tin tưởng vào các thông tin mà khách hàng đưa ra.

3.2.4.2 nâng cao chất lượng nhận biết rủi ro tín dụng

Trên cơ sở nhận biết rủi ro các nhà quản trị sẽ tiếp tục thực hiện các khâu tiếp theo, đây là một trong các nội dung quan trọng nhất trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng. Để nhận biết rủi ro cần xem xét đến các dấu hiệu của rủi ro tín dụng, trên cơ sở đó phân tích rủi ro, đánh giá và nhận biết rõ bản chất của rủi ro tín dụng, các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động các nhân tố đó đến rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Trên cơ sở các dấu hiệu rủi ro tín dụng, các bộ phận chịu trách nhiệm quản trị rủi ro theo phạm vi nhiệm vụ của mình đưa ra các đánh giá, nhận xét, đề xuất đến bộ phận chịu trách nhiệm trực tiếp để có phương án xử lý kịp thời. Dấu hiệu của rủi ro tín dụng có thể đến từ phía khách hàng hay từ chính nội bộ ngân hàng. Quá trình này được thực hiện trong suốt quá trình cấp tín dụng cho khách hàng, từ bán hàng, thẩm định, phê duyệt, vận hành, giám sát tín dụng đến khâu cuối cùng đó là xử lý nợ có vấn đề.

3.2.4.3 Nâng cao chất lượng phân tích đánh giá khách hàng

** Hoàn thiện nội dung, quy trình của công tác phân tích tài chính*

Hiện nay tại BIDV đã có văn bản pháp quy quy định quy trình cấp tín dụng cho toàn hệ thống và dựa trên quy trình đó, các phòng thẩm định của từng chi nhánh có thể xây dựng nên một quy trình thẩm định thống nhất phục vụ riêng cho công tác thẩm định. Quá trình thẩm định gồm nhiều giai đoạn, ảnh hưởng lẫn nhau và tác động đến nhau một cách chặt chẽ do đó kết quả thực hiện từng giai đoạn phải phù hợp với nhau để đảm bảo tính khả thi. Do đó chất lượng của thẩm định tín dụng giữ một vai trò rất quan trọng. Cần phải thực hiện đầy đủ, chính xác nội dung và phương pháp quy trình thẩm định tín dụng.

Tuỳ thuộc vào từng dự án theo từng lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề mà chúng ta có cách phân loại phân nhóm phù hợp đưa ra những nội dung, phương pháp quy trình phù hợp, không cứng nhắc khuôn mẫu. Cần phải yêu cầu nghiên cứu để đơn giản hơn nữa quy trình này, giảm bớt chi phí và thời gian chờ đợi cho khách hàng, việc này sẽ giúp cho ngân hàng tăng khả năng cạnh tranh với các NHTM khác và uy tín với khách hàng.

** Yêu cầu khi xếp hạng khách hàng bằng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ*

Dù phương pháp này đơn giản và còn nhiều hạn chế, nhưng phương pháp đo lường RRTD chủ yếu mang tính chất định tính này phần nào cũng giúp cho các nhà quản trị rủi ro có cái nhìn tổng quát ban đầu về mức rủi ro hiện tại của ngân hàng, phù hợp với trình độ công nghệ của hầu hết các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, để hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đạt hiệu quả cao nhất. hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Tính độc lập: Các bộ phận của khối quản trị rủi ro chịu trách nhiệm về xếp hạng, tính chính xác của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải độc lập với các bộ phận của khối kinh doanh, khối xử lý nội bộ.

- Tính minh bạch: Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đảm bảo đủ minh bạch để cơ quan có thẩm quyền, tổ chức kiểm toán độc lập hoặc bên thứ ba có thể hiểu để thực hiện thanh tra, giám sát, kiểm toán độc lập hoặc các công việc

khác theo quy định đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- Chịu trách nhiệm: Quy định rõ trách nhiệm của từng cán bộ, bộ phận liên quan tới việc xây dựng và thực hiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- Tính ứng dụng: Kết quả xếp hạng tín dụng khách hàng phải được sử dụng cho hoạt động quản trị RRTD hàng ngày, kết quả xếp hạng tín dụng phải được sử dụng để quyết định lãi suất cho cấp tín dụng, các điều khoản trong hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm của từng khoản cấp tín dụng cho khách hàng.

- Đánh giá lại: Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được đánh giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận thực hiện và phê duyệt xếp hạng. Các phát hiện trong quá trình đánh giá lại phải được báo cáo cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

- Tuân thủ các quy định nội bộ: Tuân thủ các quy định về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ. Kiểm toán nội bộ phải đánh giá hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành: Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm phê duyệt hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát đảm bảo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

3.2.4.4 Nâng cao chất lượng phê duyệt tín dụng

Ngân hàng phải có quy trình phê duyệt quyết định tín dụng ở các cấp từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất. Quy trình phê duyệt quyết định tín dụng phải được quy định bằng văn bản đảm bảo các yêu cầu sau:

- Quy định cụ thể cá nhân hoặc hội đồng có thẩm quyền phê duyệt quyết định tín dụng theo các tiêu chí (bao gồm tiêu chí định lượng và tiêu chí định tính) và các trường hợp chuyển lên cấp thẩm quyền cao hơn để phê duyệt. Biên bản phê duyệt quyết định tín dụng phải ghi rõ cơ sở, lý do phê duyệt hoặc không phê duyệt (phải được lưu lại trong hồ sơ phê duyệt) và cá nhân, chủ tịch hội đồng chịu trách nhiệm về việc phê duyệt quyết định tín dụng đó.

- Quy định cụ thể các trường hợp ngoại lệ về phê duyệt quyết định cấp tín

dụng và quy chế ghi nhận, báo cáo các ngoại lệ này.

- Tính minh bạch để bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm toán, kiểm tra và thanh tra, giám sát theo quy định pháp luật.

Trên cơ sở quy mô, mức độ phức tạp của khoản cấp tín dụng, quy trình phê duyệt quyết định cấp tín dụng có quy định cụ thể về các thông tin thẩm định tín dụng cần thiết để phê duyệt quyết định tín dụng.

3.2.5 Tăng cường kiểm soát có hiệu quả sau giải ngân

3.2.5.1. Kiểm soát có hiệu quả sau giải ngân

Kiểm tra trước khi vay từ việc thẩm định, tái thẩm định các dự án nhưng sau khi cho vay rủi ro tín dụng vẫn xuất hiện. Thời điểm sau khi cho vay, rủi ro tín dụng không chỉ đến từ phương án kinh doanh kém hiệu quả, khách hàng vay sử dụng vốn sai mục đích mà còn do ngân hàng không kiểm soát được dòng tiền sau khi kết thúc phương án kinh doanh, dẫn đến tình trạng khách hàng sử dụng nguồn tiền từ phương án kinh doanh vào các mục đích không minh bạch hoặc kém hiệu quả. Do đó, việc kiểm tra kiểm soát có hiệu quả sau giải ngân cần phải nâng cao hơn nữa tại BIDV nhằm tránh những rủi ro tín dụng xảy ra. Việc kiểm tra cần được tiến hành theo đúng quy trình nghiệp vụ về kiểm tra việc sử dụng vốn vay theo mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng, kiểm tra biện pháp tổ chức triển khai và tiến độ thực hiện dự án, liên tục có các báo cáo đánh giá hiệu quả của dự án, ngoài ra kiểm tra các biến động về tài sản, thu nhập của khách hàng, đánh giá tiến độ và phân tích khả năng trả nợ. Nếu các tình huống rủi ro có dấu hiệu xảy ra phải kiểm soát được mức độ thiệt hại, giảm thiểu rủi ro với ngân hàng. Về vấn đề kiểm soát sau giải ngân cần có những cán bộ có năng lực, kinh nghiệm đánh giá dự án đảm nhiệm để đưa ra những báo cáo sát thực, có độ tin cậy cao về nguồn tiền sau giải ngân giúp ngân hàng có những đánh giá về mức độ rủi ro có thể xảy ra.

3.2.5.2 Tăng cường kiểm tra, giám sát tín dụng

a. Giám sát rủi ro tín dụng

Đối tượng của giám sát RRTD là tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của khách hàng và việc thực hiện các điều khoản đã ký trong hợp đồng tín dụng của khách hàng. Để công tác giám sát rủi ro tín dụng được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả, ngân hàng cần dựa vào các công cụ như: Các dấu hiệu rủi ro, đồ thị theo dõi các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp, xếp hạng rủi ro và xếp hạng tài sản bảo đảm. Giám sát tín dụng được thực hiện ở các cấp độ khác nhau:

- CBTD giám sát từng tài khoản, kiểm tra việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, kiểm tra các điều khoản của hợp đồng, gặp gỡ khách hàng, kiểm tra tại chỗ...
- CBTD quản lý rủi ro thường xuyên kiểm tra hạn mức, giám sát rủi ro kinh doanh, tiến hành phân tích các biểu hiện của ngành kinh doanh đó.
- Cán bộ hỗ trợ tín dụng tính toán và báo cáo hạn mức tín dụng phục vụ cho các báo cáo nội bộ, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các điều khoản ràng buộc theo hợp đồng tín dụng.
- Ban Quản lý tín dụng: Giám sát định kỳ toàn bộ danh mục cho vay và rủi ro tín dụng.
- Kiểm soát nội bộ kiểm tra thường xuyên và định kỳ các quy chế nội bộ và luật hoặc các quy định của cơ quan chức năng.
- Ban lãnh đạo: thông qua các thông tin quản lý tín dụng và hệ thống báo cáo để giám sát tổng thể tình hình RRTD.

b. Xếp hạng rủi ro

BIDV cần thiết lập cho mình một hệ thống xếp hạng rủi ro cho danh mục tín dụng. Điều này giúp ngân hàng có cơ sở để định giá các khoản vay, phát hiện sớm các khoản vay đi chệch hướng hay có khả năng gây tổn thất cho ngân hàng. Ví dụ về hệ thống xếp hạng gồm 6 mức sau:

Bảng 3.1: Hệ thống xếp hạng mức độ rủi ro

Mức rủi ro	Mô tả nội dung
Tín dụng ít rủi ro	Khả năng thực hiện các nghĩa vụ khách hàng là chắc chắn, đảm bảo việc trả nợ như thỏa thuận, có thể có một số khía cạnh yếu, rủi ro nhỏ

Tín dụng rủi ro trung bình	Khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của khách hàng là vững chắc, rủi ro chấp nhận được nhưng có một số khía cạnh yếu kém có thể gây rủi ro, cần chú ý giám sát
Tín dụng trên mức rủi ro trung bình	Khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của khách hàng ở mức mạo hiểm do có những yếu kém lớn: các yếu kém này có dấu hiệu và khả năng khắc phục được. Cần tăng việc giám sát để đảm bảo tình huống không xấu đi
Tín dụng rủi ro cao	Khách hàng đang trong tình trạng xấu kéo dài. Ngân hàng cố gắng cải thiện hoặc từ bỏ mối quan hệ để tránh thua lỗ
Tín dụng khó đòi lãi	Khách hàng có rủi ro cao, có thể bị thất thoát tài sản song có thể hy vọng lấy được tài sản gốc
Tín dụng khó đòi gốc và lãi	Khách hàng có rủi ro rất cao, có thể mất cả vốn lẫn lãi và các khoản chi phí sau khi đã nỗ lực áp dụng các biện pháp để hạn chế

Có thể có nhiều khách hàng sau khi xếp hạng rủi ro đều ở cùng một mức giống nhau nhưng ngân hàng có thể thực hiện quyết định cho vay và giám sát khác nhau căn cứ vào chất lượng của TSDB - nguồn trả nợ thứ 2 của khách hàng.

Bảng 3.2: Xếp hạng giá trị phát mại của tài sản bảo đảm

Xếp hạng TSDB	Giá trị có thể phát mại của TSDB tính bằng số % giá trị khoản vay
A	140%
B	110%
C	80%
D	50%
E	20%
F	0%

3.2.6 Các giải pháp hỗ trợ

3.2.6.1 Định giá và sử dụng hiệu quả tài sản bảo đảm

BIDV cần phải tách bộ phận đề xuất tín dụng với bộ phận định giá tài sản bảo đảm và bộ phận thẩm định rủi ro. Bởi vì, hiện nay cán bộ khởi tạo đề xuất tín dụng đồng thời là cán bộ thẩm định giá tài sản bảo đảm, do hoạt động thẩm định giá tài sản phân tán sẽ xảy ra trường hợp một số cán bộ không chuyên sâu,

không nắm bắt giá trị thị trường của tài sản chính xác sẽ định giá cao hơn giá trị thị trường, hoặc một số cán bộ do áp lực chỉ tiêu kinh doanh được giao, để cho vay đã chấp nhận định giá cao hơn giá trị thực tế, tất cả điều này đều gây ra rủi ro tổn thất khi khách hàng không trả được nợ cho ngân hàng. Việc định giá tài sản bảo đảm phải thận trọng chặt chẽ, nếu tài sản có giá trị lớn phải thuê đơn vị định giá độc lập có uy tín, kinh nghiệm. Đối với tài sản chuyên dùng cần phải xem xét thêm yếu tố triển vọng ngành mà doanh nghiệp nắm giữ tài sản đang hoạt động, nhu cầu sử dụng tài sản đó trên thị trường. Đối với tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất công nghệ của doanh nghiệp nước ngoài cũng phải lưu ý tránh trường hợp doanh nghiệp chuyển giá kê không giá trị.

Ngoài ra bộ phận thẩm định tài sản đảm bảo phải thực hiện việc theo dõi tài sản đảm bảo, thu thập và nắm bắt thông tin về tài sản cùng loại trên thị trường để có cơ sở định giá tài sản đảm bảo, nếu có biến động lớn cần xem xét định giá lại giá trị tài sản. Đối với việc nhận tài sản đảm bảo, chi nhánh cần thường xuyên xem xét tính hợp lệ, hợp pháp và tính thị trường của tài sản đó. Linh hoạt trong phạm vi cho phép đối với doanh nghiệp có tín nhiệm, kinh nghiệm, kinh doanh hiệu quả.

3.2.6.2 Thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định

- Ngân hàng phải thường xuyên thực hiện phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động, trong đó có hoạt động tín dụng nhằm chủ động xử lý rủi ro xảy ra, làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của ngân hàng.

- Việc phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của NHNN mà hiện nay là Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013.

- Về dài hạn, ngân hàng phải xây dựng chính sách trích lập dự phòng và hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trên cơ sở đánh giá tình hình tài chính và trả nợ của khách hàng và tình hình tài chính của ngân hàng. Cách làm này thể hiện đúng bản chất của việc dự phòng tổn thất, rủi ro của hoạt động ngân hàng vì nó phản ánh chất lượng và khả năng tổn thất thật sự của tài sản, giúp ngân hàng đối

phó kịp thời với rủi ro.

3.2.6.3 Phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng, xử lý có hiệu quả nợ có vấn đề

a. Phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng

Việc phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng đặc biệt quan trọng đối với một ngân hàng thương mại. Về mặt hiệu quả, một quy trình phân cấp thẩm quyền phán quyết tín dụng hợp lý sẽ giúp cho ngân hàng nâng cao chất lượng tín dụng và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Hiện nay, BIDV thực hiện phân cấp thẩm quyền trong phán quyết tín dụng từ các cấp tại Hội s ở chính (Hội đồng quản trị, Ủy Ban Quản lý rủi ro, Hội đồng Tín dụng TW, Ban điều hành...) đến các cấp, chức danh tại chi nhánh. Việc phân cấp cho các cấp, chức danh điều hành tại chi nhánh đảm bảo phù hợp theo các quy trình cấp tín dụng bán buôn, bán lẻ và mức phân cấp được Hội sở chính rà soát, giao hàng năm cho từng chi nhánh căn cứ vào tình hình hoạt động thực tế, mục tiêu kiểm soát rủi ro tín dụng của chi nhánh. Các tiêu chí để xác định mức thẩm quyền phán quyết tín dụng đối với chi nhánh bao gồm: Hiệu quả tín dụng; chất lượng hoạt động tín dụng; quy mô dư nợ của chi nhánh; hiệu quả, năng lực quản trị điều hành của chi nhánh và các căn cứ khác theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ. Từ các tiêu chí trên, các cấp có thẩm quyền phán quyết tín dụng tại BIDV các chi nhánh theo thứ tự từ cao đến thấp bao gồm: Hội đồng tín dụng cơ sở, Giám đốc chi nhánh, các Phó Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Phòng giao dịch, các Phó Giám đốc Phòng giao dịch, Trư ởng phòng quản lý khách hàng, các Phó trưởng phòng quản lý khách hàng. Hiện nay, việc giao quyền phán quyết đang được thực hiện “cào bằng”, việc giao thẩm quyền phán quyết như hiện nay chưa phù hợp với khả năng quản lý rủi ro của các phân cấp phê duyệt.

Nhằm nâng cao chất lượng, an toàn, hiệu quả trong hoạt động cấp tín dụng, việc giao quyền phán quyết cho các cấp phê duyệt tín dụng tại chi nhánh không nên thực hiện cào bằng. Chi nhánh nên xác định mức thẩm quyền phán quyết để giao cho các cấp điều hành căn cứ vào chất lượng tín dụng, năng lực

quản trị điều hành, trình độ và kinh nghiệm, chất lượng khách hàng.

b. Xử lý có hiệu quả nợ có vấn đề

- Qua phân tích tình hình tín dụng tại BIDV cho thấy có nhiều rủi ro cao từ các khoản nợ có vấn đề. Do đó, giải pháp hạn chế rủi ro góp phần quan trọng là BIDV cần tập trung xử lý có hiệu quả nợ quá hạn, nợ xấu, nợ ngoại bảng đang tồn tại hiện nay. BIDV cần giám sát nợ xấu hiệu quả thông qua phân tích nợ có vấn đề đồng thời phân loại nợ xấu theo định kỳ. Để việc xử lý nợ có vấn đề cảnh báo nợ xấu được kịp thời, đạt được hiệu quả cao, thì khâu cảnh báo, phát hiện sớm nợ xấu từ các khoản nợ có vấn đề từ lúc chưa phát sinh là rất quan trọng, quyết định trực tiếp đến quá trình xử lý nợ sau này.

- Các Chi nhánh BIDV cần duy trì thường xuyên các hoạt động kiểm tra, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân phát sinh nợ có vấn đề và nợ xấu, cần làm rõ trách nhiệm của các cá nhân có liên quan nếu tình trạng một đơn vị hay một cá nhân cán bộ có tỷ lệ nợ xấu tăng nhanh, gắn trách nhiệm thu hồi nợ xấu, xử lý rủi ro với trách nhiệm của cá nhân trong hoạt động cho vay. Sau khi phát hiện ra các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu cần tiến hành phân tích nguyên nhân của khách hàng từ đó có biện pháp tháo gỡ.

- Đối với những khách hàng có nợ quá hạn có tính chất tạm thời, hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, chi nhánh xem xét khả năng trả nợ và phương án sản xuất kinh doanh trong thời gian tiếp theo để quyết định tiếp tục cấp tín dụng hay dừng. Việc cho vay bảo đảm thu hồi vốn, giúp khách hàng vượt qua khó khăn và có những biện pháp, có thể áp dụng biện pháp cơ cấu nợ. Căn cứ vào phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng mà chứng minh được khả năng hoàn trả khi đến hạn sau khi cơ cấu lại nợ cho khách hàng đòi hỏi chi nhánh phải giám sát chặt chẽ các khoản nợ và hoạt động của khách hàng sau khi cơ cấu lại.

- Đối với khách hàng khó khăn về tài chính, kinh doanh thua lỗ, khó khắc phục, nợ quá hạn chưa xác định được nguồn trả nợ, chi nhánh cần quản lý chặt chẽ khoản vay. Chi nhánh rà soát tài sản bảo đảm, tình trạng tài sản, hồ sơ pháp

lý của các khách hàng này để có thể phát mại tài sản nhằm thu hồi vốn. Phối hợp cùng các bộ, ban, ngành cho tiến hành thanh lý, phát mại tài sản bảo đảm cho vay theo chỉ định để thu hồi vốn. Trong trường hợp phát mại tài sản bảo đảm cho vay theo chỉ định để thu hồi vốn thì buộc khách hàng phải trả tiếp phần còn lại thông qua việc bán tiếp tài sản, nếu không chi nhánh có thể tuyên bố phá sản. Do đó rủi ro tín dụng này xảy ra sẽ gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Đối với trường hợp cho vay chỉ định: Nếu tài sản phát mại không đủ thu hồi vốn vay, chi nhánh cần có giải pháp là hoàn thiện thủ tục để trình chính phủ xử lý. Đối với khoản vay không có bảo đảm: Chi nhánh cần kiểm soát chặt chẽ nguồn thu tài chính của khách hàng, các khoản phải thu, nguồn vốn thanh toán của các dự án qua thông báo vốn hằng năm hay các kỳ thu tiền và yêu cầu khách hàng cùng chủ đầu tư, người mua hàng cam kết thanh toán chuyển khoản về tài khoản của khách hàng tại chi nhánh. Tư vấn cho khách hàng bán bớt tài sản không phát huy hiệu quả, không cần sử dụng để trả nợ tiền vay.

- Đối với khách hàng là cá nhân: Kết hợp cùng với cơ quan công tác, vận động gia đình thu xếp nguồn trả nợ. Tận thu nợ ngoại bảng và nợ khoanh. Nợ ngoại bảng và nợ khoanh là những khoản nợ không sinh lời, thông thường được ngân hàng chuyển ra ngoại bảng hoặc không tính lãi. Khoản nợ trên có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của ngân hàng, do phải lấy từ nguồn dự phòng rủi ro để bù đắp, đây chính là lợi nhuận của ngân hàng. Nếu nợ ngoại bảng tăng thì chi nhánh có thể không có lãi do phải trích lập dự phòng nhiều.

- Các chiến lược áp dụng khi xử lý nợ xấu:

+ Chiến lược duy trì áp dụng khi có chiến lược tiếp tục duy trì mối quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với khách hàng. Các khách hàng được tiếp tục duy trì có thể có cơ hội để cơ cấu lại hoặc thương thảo lại, tùy thuộc vào khả năng trả nợ và khả năng tồn tại của hoạt động kinh doanh của khách hàng. Nhóm khách hàng này có thể bao gồm khách hàng là DN mà có khả năng tồn tại hoặc các DN đang gặp khó khăn về tiền mặt, nhưng có khả năng tồn tại và có cơ hội để cấu

trúc lại nợ hoặc thu hồi nợ.

+ Chiến lược rút lui được sử dụng đối với các khoản vay không có khả năng hoàn trả và cần được thanh lý hoặc xóa nợ. Đối với các trường hợp này, BIDV cần thu thập hoặc thu nợ bắt buộc thông qua các thủ tục pháp lý, hoặc thông qua quy trình không chính thức khác để nhằm duy trì kỷ luật tín dụng. Khi có kết luận rằng các khoản vay không thể phục hồi được hoặc không thể tiếp tục duy trì mà không làm phương hại đến vị thế ngân hàng thì các hành động quyết liệt là cần thiết. Khi đó, việc phát mãi tài sản thế chấp, thu hồi các khoản công nợ của khách hàng sẽ được sử dụng.

3.2.6.4 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đạo đức nghề nghiệp

Trong điều kiện các ngân hàng cùng cung cấp các dịch vụ tài chính như nhau và cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng gia tăng thì nguồn nhân lực có chất lượng cao là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự phát triển của ngân hàng. BIDV là ngân hàng lớn thu hút đội ngũ cán bộ, nhân viên có chất lượng, nghiệp vụ, năng lực và kinh nghiệm. Tuy nhiên, về tín dụng để hạn chế rủi ro thì thành thạo nghiệp vụ tín dụng đối với các cán bộ QLKH là rất quan trọng, vì là những cán bộ tiếp xúc trực tiếp với khách hàng là cầu nối giữa ngân hàng và khách hàng, cán bộ có trình độ giỏi sẽ có khả năng phát hiện và khai thác những cơ hội để tìm lợi nhuận và ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra. Để có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp đòi hỏi phải có sự đầu tư về vật chất và thời gian. Để giữ niềm tin với khách hàng, BIDV luôn phải đặc biệt chú trọng đến đạo đức của cán bộ, nhân viên. Đây là một trong những yếu tố quan trọng được đặt lên hàng đầu trong khâu đào tạo, tuyển dụng. Quan điểm về tuyển dụng cần đạt được là thu hút được một đội ngũ lao động có năng lực, chuyên môn phù hợp, năng động, nhiệt tình, cầu tiến và đặc biệt là phải có đạo đức tốt. Trong quá trình làm việc tại ngân hàng, ngoài những chương trình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, người lao động còn được tham gia những lớp học để nâng cao đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng quản lý con người và đạo đức nghề nghiệp trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp. Đặc biệt, bất kỳ trường hợp vi phạm

dù nhỏ tại ngân hàng cũng sẽ bị xử lý nghiêm khắc, công khai theo quy định của ngân hàng và pháp luật. “Rủi ro đạo đức” luôn có khả năng xảy ra trong bất kỳ lĩnh vực kinh doanh nào, quan trọng là mỗi doanh nghiệp phải có biện pháp phòng ngừa và hạn chế tối đa rủi ro đó.

3.2.6.4 Ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng

Công nghệ thông tin là yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao năng lực hoạt động của ngân hàng bởi lẽ công nghệ thông tin sẽ cải thiện môi trường làm việc, tăng nhanh tốc độ xử lý công việc, xử lý giao dịch với độ an toàn cao hơn do giảm bớt sự can thiệp thủ công và vì vậy cải thiện được dịch vụ.

Theo Basel II, sự đầu tư công nghệ này theo thời gian tất yếu sẽ phát huy được lợi ích tiềm tàng to lớn của nó trong hoạt động ngân hàng nói chung, cũng như trong quản lý rủi ro nói riêng. Công nghệ là chìa khóa để có thể xây dựng hệ thống thông tin quản lý hiện đại tối ưu, là cơ sở cần thiết để có thể áp dụng các mô hình đo lường định lượng. Nếu không có số liệu chính xác thì ngân hàng không thể chạy thử nghiệm các mô hình rủi ro. Hơn thế nữa, một khi hệ thống thông tin quản lý được nâng cấp, thông tin mang tính tập trung để có thể hỗ trợ tốt cho việc điều hành, lại là cơ sở tiếp theo cho việc thực hiện mô hình tổ chức quản lý rủi ro tập trung. Hệ thống thông tin của một ngân hàng minh bạch sẽ là điều kiện để NHNN và các cơ quan kiểm soát bên ngoài tiếp cận thông tin của ngân hàng và sẽ thiết lập được hệ thống kiểm soát kép. Ngược lại, nếu công nghệ và hệ thống thông tin quản lý còn quá yếu kém, thì việc áp dụng mô hình quản lý rủi ro tối ưu sẽ khó có thể thực hiện được. Do đó, công nghệ và hệ thống thông tin quản lý là điều kiện cần thiết để xác định và thực thi mô hình quản lý rủi ro.

Một trong những biện pháp quan trọng trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin. Dựa trên các số liệu thống kê được cập nhật thường xuyên

về khách hàng, danh mục tín dụng cũng như thông tin tín dụng của ngân hàng, kết hợp các thông tin thị trường và các thuật toán được thiết lập, hệ thống sẽ đưa ra các cảnh báo rủi ro đối với từng khoản vay, danh mục tín dụng, toàn hệ thống ngân hàng để nhà quản trị, điều hành có các biện pháp ứng phó kịp thời.

3.3 KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với Nhà nước, chính phủ

*** Tiếp tục duy trì môi trường kinh tế, xã hội ổn định:**

Kinh tế thế giới năm 2017 - 2018 tăng khá 3,6% với tốc độ nhanh nhất kể từ đợt phục hồi ngắn hạn năm 2010, thương mại toàn cầu đang hồi phục. Những tín hiệu tích cực dự báo sẽ tiếp tục duy trì trong năm 2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới dự báo đạt 3,7%.

Gam màu sáng trong bức tranh kinh tế xã hội Việt Nam 2018 với sự nỗ lực kiến tạo của Chính phủ: đạt và vượt toàn bộ 13 chỉ tiêu kinh tế xã hội Quốc hội đề ra.

GDP đạt 6,81% - đây là thành công lớn của đất nước, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Cán cân thanh toán thặng dư: kim ngạch xuất khẩu năm 2017 tăng 21,1%; nhập khẩu cũng hồi phục do nhu cầu nhập khẩu hàng hóa máy móc phục vụ xuất khẩu; FDI đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 35 tỷ USD. Tỷ giá hối đoái tiếp tục giữ ổn định và dự trữ ngoại hối tiếp tục gia tăng, đạt 53 tỷ USD - mức cao nhất từ trước đến nay.

Chính sách tiền tệ đảm bảo cân bằng giữa ổn định và các mục tiêu tăng trưởng: CPI bình quân 3,53%; lãi suất cho vay giảm nhẹ; tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán 16%, tăng trưởng tín dụng gắn với chất lượng, đạt 18,17%; huy động vốn đạt 16-17%, thanh khoản của hệ thống ngân hàng được đảm bảo. Ngành ngân hàng thực hiện nhiều bước quan trọng để tăng cường giải quyết nợ xấu, Nghị quyết 42 được ban hành vào tháng 6/2017, tỷ lệ nợ xấu giảm so với năm trước.

Tái cơ cấu nền kinh tế nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất

của nền kinh tế vẫn là một ưu tiên trung tâm: cải cách hành chính và môi trường kinh doanh tăng 14 bậc (68/190 quốc gia) và là một trong 2 quốc gia cải cách nhiều nhất trong 15 năm qua theo đánh giá của WB; năng lực cạnh tranh toàn cầu tăng 5 bậc so với năm 2016 (xếp hạng 55/137 quốc gia). Thâm hụt ngân sách đã thu hẹp đáng kể xuống dưới 3,5% GDP, nợ công đảm bảo tuân thủ giới hạn (61,3% GDP).

Chính vì vậy tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng ổn định tăng cường hội nhập Quốc tế là điều kiện cần thiết để giúp các định chế tài chính trong nước phát triển.

*** Xây dựng đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế, chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ ngân hàng**

- Cải cách văn bản pháp luật trong hoạt động tín dụng nhằm tránh chồng chéo và tạo thuận lợi cho ngân hàng khi xem xét các khoản tín dụng. Trong quá trình cải cách hệ thống văn bản pháp luật, NHNN cần tập hợp tham khảo ý kiến của các NHTM. Khi có những thay đổi, Nhà Nước nên có những bước đệm hoặc những biện pháp nhằm bảo đảm cho các hoạt động kinh tế không bị gián đoạn. Đặc biệt trong điều kiện Việt Nam đã gia nhập WTO, TPP, sự cạnh tranh của các doanh nghiệp càng trở nên gay gắt hơn do sự gia nhập của các DN nước ngoài. Chính phủ cần ban hành những chính sách bảo hộ thích hợp như điều chỉnh và tăng cường hiệu lực pháp lý của các chính sách thuế, quản lý ngoại hối ... nhằm bảo vệ các DN trong nước.

- Nhà Nước cần hoàn thiện hành lang pháp lý. Mặc dù Chính phủ vẫn luôn nỗ lực để sửa đổi, bổ sung nhiều lần cho phù hợp với những thay đổi của nền kinh tế thị trường, tránh sự chồng chéo, trùng lặp cũng như mâu thuẫn giữa các văn bản, gây khó khăn trong quá trình hành luật. Chính phủ cũng cần đưa ra các văn bản hướng dẫn thi hành luật, văn bản cụ thể, rõ ràng.

- Phối hợp với các Bộ, ngành hoàn thiện hệ thống kế toán theo chuẩn mực kế toán Quốc tế. Xây dựng giải pháp hoàn thiện phương pháp kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các tổ chức tín dụng và tiến tới theo các chuẩn mực Quốc tế.

- Tiếp tục ứng dụng những nguyên tắc cơ bản về giám sát hiệu quả hoạt động ngân hàng của ủy ban Basel, cũng như việc tuân thủ những quy tắc thận trọng trong công tác thanh tra.

- Đưa ra các biện pháp hoàn thiện hệ thống giám sát ngân hàng theo hướng:

+ Nâng cao chất lượng phân tích tính hình tài chính và phát triển hệ thống cảnh báo sớm những tiềm ẩn trong hoạt động của các NHTM, bao gồm việc phân tích báo cáo tài chính và xác định các điểm nhạy cảm.

+ Xây dựng cách tiếp cận tới công việc đánh giá chất lượng điều hành rủi ro trong nội bộ các NHTM.

+ Nâng cao đòi hỏi kỹ thuật trong việc trích lập dự phòng rủi ro.

- Trong việc hoạch định chính sách, cần cân đối một cách thích hợp giữa các mục tiêu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định tiền tệ và sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng thương mại, tránh tình trạng thắt chặt hoặc thả lỏng quá mức, thay đổi định hướng quá đột ngột gây ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng thương mại. Nhà nước phải không ngừng tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh để khuyến khích sản xuất kinh doanh, tạo hành lang pháp lý vững chắc để các thành phần kinh tế yên tâm bỏ vốn ra đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần tiếp tục hoàn thiện, đổi mới môi trường kinh tế, coi đó là giải pháp tổng thể và cơ bản nhất trong quá trình đổi mới mọi lĩnh vực kinh doanh nói chung và lĩnh vực kinh doanh tiền tệ nói riêng.

- Trong việc ban hành và thực hiện các cơ chế chính sách pháp luật chủ động đi trước sự phát triển của nền kinh tế xã hội, cần phải thu thập ý kiến các thành phần có tác động để đảm bảo việc thực thi được chính xác, hiệu quả, công bằng và phù hợp với điều kiện thực tế. Thúc đẩy sự phát triển của các thị trường tài chính, trước hết là thị trường liên ngân hàng, thị trường tiền tệ, thị trường các sản phẩm phái sinh, thị trường mua bán nợ... thêm nhiều cơ hội đầu tư nhằm phân tán, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống thông tin, kiểm toán, kế

toán theo chuẩn mực quốc tế...tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng phát triển an toàn, bền vững, hội nhập quốc tế.

- Chính phủ cần phối hợp với các bộ ngành có liên quan trong quá trình xử lý các vấn đề pháp lý phức tạp như: Đăng kí tài sản đảm bảo, quản lý đất đai, quy hoạch xây dựng, xử lý nợ xấu, tập trung tháo gỡ những vướng mắc khó khăn trong thủ tục phát mại tài sản.

3.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

*** Nâng cao hiệu quả hoạt động của trung tâm thông tin tín dụng**

- Ngân hàng nhà nước cần phải có các biện pháp xử lý nghiêm khắc hơn đối với các ngân hàng trong việc báo cáo các thông tin tín dụng theo yêu cầu của trung tâm CIC chậm và không chính xác bởi vì thực tế hiện nay có rất nhiều ngân hàng thường xuyên cung cấp các báo cáo tín dụng định kỳ và không định kỳ trễ hạn hoặc là không chính xác về số liệu.

- Chất lượng và thời gian cung cấp các thông tin của trung tâm CIC cho các ngân hàng thường không đầy đủ và kịp thời. Việc có báo cáo CIC một cách kịp thời, đúng lúc giúp các ngân hàng sẽ có các quyết định tín dụng đúng đắn, giảm thiểu được rủi ro trong cho vay.

- Cần cải tiến trang web của trung tâm CIC để trang web luôn hoạt động tốt, cập nhật thường xuyên các thông tin tín dụng của các ngân hàng, đảm bảo các ngân hàng luôn lấy được thông tin kịp thời và chính xác.

- Hiện tại, trung tâm CIC mới chỉ cấp trường dư nợ tín dụng và trường tài sản đảm bảo. Cần mở rộng thêm các trường về tình hình tài chính, uy tín năng lực của đơn vị, cụ thể hơn thông tin của các trường ví dụ như trường dư nợ chỉ cung cấp tổng dư nợ tại các tổ chức tín dụng, ghi chú có phát sinh nợ xấu tại tổ chức tín dụng nào không, trung tâm CIC nên cung cấp cụ thể dư nợ của khách hàng tại từng tổ chức tín dụng, ngày phát sinh, mục đích sử dụng vốn vay, số ngày phát sinh nợ xấu, nguyên nhân phát sinh nợ xấu tạo điều kiện cho các ngân hàng có thêm nguồn thông tin tin cậy trong việc thẩm định nhu cầu vốn vay của

khách hàng.

*** Phát huy vai trò đầu mối giao lưu, trao đổi thông tin giữa các ngân hàng**

Hiện nay các khóa đào tạo nghiệp vụ do ngân hàng nhà nước tổ chức còn rất khan hiếm, nên chẳng ngân hàng nhà nước thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo và mời các ngân hàng cử cán bộ nhân viên tham gia, thông qua các khóa đào tạo này, các cán bộ ngân hàng có điều kiện gặp gỡ, giao lưu học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau trong việc cung cấp tín dụng một cách có hiệu quả cũng như chia sẻ các thông tin tín dụng. Ngoài ra các buổi hội thảo định kỳ mà ngân hàng nhà nước là đầu mối với sự tham gia của các ngân hàng thương mại, sẽ giúp cho các ngân hàng mạnh dạn trình bày quan điểm ý kiến về những bất cập của các quy định liên quan cần phải được sửa chữa cũng như là nơi để các lãnh đạo ngân hàng nhà nước giải thích, hướng dẫn việc thực thi các quy định chính sách mới cho các ngân hàng, tránh tình trạng các ngân hàng lung túng dẫn đến việc thực thi sai các quy định của chính phủ cũng như ngân hàng nhà nước.

Tất cả các TCTD đều được thành lập và hoạt động theo quy định của NHNN. Tuy nhiên, cho đến nay những văn bản của NHNN vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ và vẫn chưa phát huy hết chức năng của mình. Vì vậy cần phải tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện một số vấn đề cơ bản sau:

- Xây dựng các giải pháp chính sách để hoàn thiện phương pháp kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các TCTD và tiến tới theo các chuẩn mực quốc tế.

- Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy thanh tra ngân hàng theo ngành dọc từ trung ương xuống cơ sở và có sự độc lập tương đối về điều kiện và hoạt động nghiệp vụ trong tổ chức bộ máy của NHNN.

- Nâng cao chất lượng và mở rộng phạm vi thông tin từ trung tâm thông tin tín dụng của NHNN. Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) là một trong những kênh thông tin giúp ngân hàng đối phó với vấn đề thông tin không cân xứng, từ đó góp phần vào việc ngăn ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, thông tin tín dụng mà trung tâm cung cấp trong những năm qua vẫn chưa đáp ứng được cả về mặt số lượng và chất lượng. Đây là một nguyên nhân làm hạn chế khả năng

phân tích tín dụng, phòng ngừa rủi ro tín dụng hệ thống các NHTM Việt Nam hiện nay. Chính vì vậy, CIC không những phải mở rộng quy mô thông tin mà còn phải nâng cao chất lượng thông tin cung cấp. Để làm được điều này, NHNN cần phải thực hiện các biện pháp sau:

+ Phối hợp chặt chẽ các NHTM, trung tâm thông tin của các cán bộ, các cơ quan quản lý nhà nước về doanh nghiệp, để thu thập thêm các thông tin về những DN hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Liên hệ với các tổ chức thông tin quốc tế, các ngân hàng nước ngoài nhằm khai thác thông tin về các đối tác nước ngoài đầu tư tại Việt Nam để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa rủi ro khi các ngân hàng Việt Nam cho đối tượng này vay vốn.

+ Nhanh chóng củng cố đội ngũ cán bộ, áp dụng công nghệ mới, hiện đại hoá và tự động hóa tất cả các công đoạn xử lý để tạo ra nhiều sản phẩm thông tin.

+ Xây dựng và hoàn thiện các quy chế có liên quan đến thực hiện nghiệp vụ phái sinh tại các NHTM. Các nghiệp vụ tài chính phái sinh là sản phẩm tất yếu của sự phát triển ngày càng sâu rộng và đa dạng của thị trường tài chính. Sự biến động khó lường của giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá trên thị trường là những nguyên nhân gây rủi ro cho nhà đầu tư trong các phi vụ mua bán. Để hạn chế rủi ro thua lỗ có thể xảy ra, các nghiệp vụ tài chính phái sinh đã được hình thành, đó thực chất là những hợp đồng tài chính mà giá trị của nó phụ thuộc vào một hợp đồng mua bán cơ sở.

+ Hoàn thiện và phát triển thị trường tài chính theo chiều sâu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở định hướng phát triển hoạt động kinh doanh, định hướng triển khai phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV trong thời gian tới, chương 3 của luận án, NCS đã đề xuất một hệ thống các giải pháp dựa trên cơ sở các lập luận khoa học, bám sát khả năng thực hiện tại BIDV và chủ trương của NHNN. Đồng thời NCS đã đề xuất các kiến nghị với Chính Phủ, NHNN nhằm tạo môi trường kinh doanh và hành lang pháp lý thuận lợi cũng như hỗ trợ BIDV trong

quá trình triển khai thực hiện để đảm bảo tính khả thi của giải pháp.

KẾT LUẬN

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng nhằm tối ưu hóa tương quan lợi nhuận/rủi ro luôn là mục tiêu mà BIDV và các NHTM hướng tới. Tuy nhiên, đây là bài toán khó đối với các NHTM, đòi hỏi thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ. Luận án đã hoàn thành với các nội dung cơ bản sau:

- Một là, hệ thống hóa và hoàn thiện cơ sở lý luận phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại; Tìm hiểu bài học kinh nghiệm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại một quốc gia từ đó rút ra bài học đối với NHTM Việt Nam;

- Hai là, nghiên cứu thực trạng phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV trong thời gian qua trên các tiêu chí qui mô và chất lượng. Trên cơ sở đó, đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra một số hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó;

- Ba là, đề xuất hệ thống các giải pháp trực tiếp, các giải pháp hỗ trợ và một số kiến nghị góp phần phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng theo hướng hợp lý, hiệu quả tại BIDV trong thời gian tới. Với những nội dung cơ bản Luận án đã thực hiện, NCS hi vọng kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ có đóng góp nhất định trong việc hoàn thiện cơ sở lý luận về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại NHTM và góp phần phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng có hiệu quả tại BIDV nói riêng và các NHTM Việt Nam nói chung.

Để thực hiện luận án này, NCS đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của TS. Nguyễn Đức Độ và PGS,TS. Hà Minh Sơn, một số cán bộ quản lý của NHNN và sự hỗ trợ của các anh/chị/em đồng nghiệp tại Ban QLRRTD - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tuy nhiên, do hạn chế về nhiều mặt nên Luận án không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. NCS mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà Khoa học, các nhà quản lý để luận án được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Tuấn Anh (2012) “*Quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*” Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường đại học kinh tế quốc dân, Hà nội.
2. Nguyễn Thị Vân Anh (2014), *Hạn chế rủi ro cho hệ thống ngân hàng thông qua áp dụng Basel 2- Nhìn từ kinh nghiệm quốc tế*, Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ, số 20- tháng 10/2014 trang 36-39
3. Chính phủ, *Quyết định số 254/QĐ- TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án cơ cấu lại các Tổ chức tín dụng giai đoạn 2011- 2015*.
4. Chính phủ, *Chỉ thị số 32/CT - TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai nghị quyết 42/2017/QH14*
5. Chính phủ, *Quyết định số 1058/QĐ- TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án cơ cấu lại các Tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016- 2020*.
6. Chính phủ, *Nghị quyết số 01/NQ-CP ban hành ngày 03/01/2012, Về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012*.
7. Nguyễn Thị Thu Cúc (2014), *Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà nội
8. Lê Thị Huyền Diệu (2010). *Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà nội
9. Nguyễn Thùy Dương (2012), *Quản lý danh mục cho vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà nội

10. Nguyễn Như Dương (2018), *Giải pháp quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà nội
11. Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh (2012). *Giáo trình Kinh tế lượng*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, Hà Nội
12. Nguyễn Thị Thu Đông (2012). *Nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam trong quá trình hội nhập*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
13. Chu Thị Hương Giang (2012), *Ứng dụng Hiệp ước Basel 2 vào hệ thống quản trị rủi ro tại các NHTM Việt nam*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Đại học kinh tế TP Hồ chí minh.
14. Hoàng Thị Bích Hà (2017), *An toàn tài chính của các công ty chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Tài chính
15. Phan Thị Thu Hà (2009). *Quản trị Ngân hàng thương mại*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
16. PGS.TS Đinh Xuân Hạng, ThS Nguyễn Văn Lộc (2012), *Giáo trình quản trị tín dụng ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà nội.
17. Đặng Vũ Hùng (2013). *Quản lý rủi ro trong cho vay lại vốn ODA của Ngân hàng phát triển Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Tài chính
18. Nguyễn Cảnh Hiệp (2013). *Quản lý rủi ro tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng Phát triển Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Tài chính
19. Nguyễn Quang Hiện (2016), *Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội* Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Tài chính
20. Ths. Lê Văn Hình, TS Đào Minh Phúc (2012), *Hệ thống kiểm soát nội bộ gắn với quản lý rủi ro tại các NHTM Việt nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Ngân hàng số 24 - tháng 12/2012, trang 20-26)
21. TS Trần Công Hòa và Ths. Đỗ Thị Trà Linh, *Xử lý rủi ro bằng biện pháp chuyển vốn vay ngân hàng thành vốn góp cổ phần- đôi điều bàn luận và khuyến nghị*, Tạp chí Ngân hàng số 24- tháng 12/2012 trang 31-35

22. Trần Thị Lan (2017), *Chuyển dịch cơ cấu sử dụng vốn tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Tài chính
23. Lã Thị Lâm (2016), *Nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Tài chính
24. Mc Kinsey (2010). *Tài liệu tư vấn Chiến lược BIDV giai đoạn 2011 - 2015*, Hà Nội.
25. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2017). *Chỉ thị 06/CT-NHNN Ngày 20/7/2017 về việc thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14*, Hà Nội.
26. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014). *Công văn 1601/NHNN-TTGSNNH Ngày 17/3/2014 về việc thực hiện Basel2*, Hà Nội.
27. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005). *Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
28. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (2014). *Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*, Hà Nội.
29. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (2015). *Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*, Hà Nội.
30. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (2016). *Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*, Hà Nội.
31. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (2017). *Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*, Hà Nội.
32. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (2018). *Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*, Hà Nội.
33. ThS Võ Thị Hoàng Nhi, *Xây dựng mô hình 3 lớp phòng vệ trong cấu trúc quản trị rủi ro của các NHTM Việt nam*, Tạp chí Ngân hàng số 16- tháng 8/2014 trang 21-27.

34. Nguyễn Thị Hoài Phương (2012), *Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Việt nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường đại học kinh tế quốc dân, Hà nội
35. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2010). *Luật các Tổ chức tín dụng*, Số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010.
36. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2010). *Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về việc thí điểm xử lý nợ xấu của TCTD*.
37. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2010). *Luật Ngân hàng Nhà nước*, Số 46/2010/QH12 ngày 16/06/2010.
38. Trần Thị Việt Thạch (2016), *Quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel 2 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam*" Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Tài chính.
39. PGS.TS Nguyễn Văn Tiên (2010), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội.
40. Nguyễn Đức Trung (2012), *Đảm bảo an toàn hệ thống NHTM Việt nam trên cơ sở áp dụng Hiệp ước tiêu chuẩn vốn quốc tế Basel*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện ngân hàng, Hà nội
41. Trường bồi dưỡng cán bộ Tài chính, Bộ Tài chính Trung Quốc (2013), *Kinh nghiệm xử lý nợ xấu trong hệ thống tài chính Trung quốc và Bài học cho Việt nam*, Trường bồi dưỡng cán bộ Tài chính.
42. Nguyễn Anh Tuấn (2012), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh của NHTM Việt nam theo Hiệp ước Basel*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Ngoại thương, Hà nội
43. Nguyễn Đức Tú (2012). *Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
44. Lê Thanh Tùng "Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và các ứng dụng trong quản trị RRTD theo Basel 2, Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 15-năm 2014, trang 18-21

*** Tài liệu nước ngoài**

- 45.Allan Wilet (1951). *The Economic Theory of Risk and Insurance*, Philadelphia, University of Pennsylvania Press, USA.
- 46.ANZ, Consolidated annual Report (2006 - 2016).
- 47.Basel Committee on Banking Supervision (2004). *Bassel II*,
- 48.Capgemini and Efma (2012). *the 2012 World Retail Banking Report*.
- 49.Christopher H. Hause, James W. Mann, Shaun Norris (2005). *Current Trends In Distribution Channels: Where Are BanksHeaded*.
- 50.Basel Committee on Banking Supervision (2000). *Principles for the management of Credit Risk*, BIS, Basel, Switzerland.
51. Basel Committee on Banking Supervision (2006). *Internatinal Convergence of Capital Measurement and Capital Standards - Revised Framework - Comprehensive Version*, BIS, Basel, Switzerland.
- 52.Basel Committee on Banking Supervision (2006). *The IRB Use Test: Background and Implementation*, Basel Committee Newsletter No.9.
- 53.Hongkong Monetary Authority (2006). *The use test for internal ratings-based approaches under Basel II*, Hongkong Monetary Authority Quarterly Bulletin (December 2006).
- 54.Bernd E. & Robert R. (2010). *The Basel II Risk Parameters - Estimation, Validation, Stress Tesing with Applications to Loan Risk Management*, Springer.
- 55.*Risk Management in Banking*, Josel Basis (1998).
56. Dictionary of Banking, Christian Frey (1998).
- 57.Delloite (2009) *There is a future for Bank branches?*
- 58.IDF-ADFIAP (2001). *Principles and practice of development banks*, Volum I, ADFIAP.
- 59.IDF-ADFIAP (2002). *Principles and practice of development banks*, Volum II, ADFIAP.

60. John J. Hamton (2009). *Fundamentals of Enterprise risk management*, Amacom, USA.
61. Manabu Tsurutani (2008). *Moving forward: Retail Banking gain ground*, Vietnam Financial Review ngày 9/4/2008.
62. PwC' Report (2012). *Lessons from the U.S. Retail Banking industry*.
63. World Bank (2010 -2016). *Taking Stock, An Update on VietNam's economic developments and reforms, Report for Consultative Group meeting for VietNam*.
64. *Credit risk mangement workbook of Citibank*.
65. Pfeffer - *Insurance and Economic Theory (1956)*.
66. *Dictionnary of banking terms, Barrons Edutional Series, Inc (1997)*

PHỤ LỤC**Phụ lục 1****MẪU PHIẾU KHẢO SÁT VỀ KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI CÁC CHI NHÁNH CỦA BIDV****Kính gửi: Quý Ông/Bà.**

Nghiên cứu sinh Trần Khánh Dương xin gửi tới Quý Ông/Bà phiếu khảo sát về kiểm soát rủi ro tín dụng tại các Chi nhánh trong hệ thống BIDV. Mục đích khảo sát để đánh giá thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng phục vụ cho nghiên cứu và đề xuất việc hoàn thiện các chính sách và giải pháp quản trị rủi ro tín dụng tại BIDV

Nghiên cứu sinh rất mong nhận được thông tin phản hồi của Quý Ông/Bà bằng cách trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát này. NCS đảm bảo rằng các thông tin trên phiếu chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

1. Đánh giá của Ông/Bà về cơ cấu tổ chức bộ máy tín dụng tại Chi nhánh hiện nay?

- Rất hợp lý
- Hợp lý
- Chưa hợp lý
- Rất không hợp lý
- Không quan tâm

2. Nhiệm vụ của bộ phận Quan hệ khách hàng (QHKH) tại Chi nhánh là:

- Tìm kiếm khách hàng
- Giao dịch, hướng dẫn khách hàng
- Hoàn thiện hồ sơ tín dụng
- Thẩm định tín dụng
- Thu nợ
- Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn
- Xử lý nợ quá hạn
- Tất cả các nhiệm vụ kể trên
- Ý kiến khác.....

3. Ông/Bà đánh giá thế nào về tầm quan trọng của quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh?

- Rất không quan trọng
- Không quan trọng
- Quan trọng
- Rất quan trọng

- Đặc biệt quan trọng

4. Đánh giá của Ông/Bà về chất lượng tín dụng tại Chi nhánh hiện nay?

- Không quan tâm
 Rất tốt
 Tốt
 Thấp
 Rất thấp

5. Đánh giá của Ông/Bà về qui trình cấp tín dụng hiện nay tại Chi nhánh?

- Rất không hợp lý
 Không hợp lý
 Tương đối hợp lý
 Hợp lý
 Rất hợp lý

6. Ông/Bà đánh giá thế nào về mức độ tuân thủ qui trình nghiệp vụ của cán bộ quan hệ khách hàng tại chi nhánh?

- Rất không tuân thủ
 Không tuân thủ
 Tương đối tuân thủ
 Tuân thủ
 Rất tuân thủ

7. Kỹ năng nghề nghiệp của bộ phận quan hệ khách hàng là

- Giao tiếp, thuyết trình
 Phân tích, dự báo
 Kiểm tra, giám sát
 Làm việc nhóm
 Tất cả các kỹ năng trên
 Ý kiến khác.....

8. Tại Chi nhánh, đánh giá năng lực tài chính của khách hàng vay dựa vào các báo cáo

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán
 Báo cáo tài chính chưa kiểm toán
 Báo cáo của cơ quan Thuế
 Báo cáo các cơ quan thanh tra
 Ý kiến khác (ghi rõ các báo cáo khác chi nhánh có sử dụng).....

9. Đánh giá của Ông/Bà về vai trò của bộ phận quan hệ khách hàng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng?

- Rất không quan trọng
 Không quan trọng

- Quan trọng
- Khá quan trọng
- Rất quan trọng

10. Tại Chi nhánh, Cán bộ quan hệ khách hàng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ chủ yếu bằng cách nào?

- Đào tạo tập trung
- Đào tạo online
- Tự đào tạo
- Kèm cặp tại Chi nhánh (huấn luyện và học hỏi từ người đồng cấp)
- Ý kiến khác.....

11. Ông/Bà đánh giá như thế nào về đạo đức nghề nghiệp của cán bộ quan hệ khách hàng tại Chi nhánh?

- Không quan tâm
- Rất tốt
- Tốt
- Chưa tốt
- Đáng báo động

12. Theo Ông/Bà, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của cán bộ quan hệ khách hàng tại Chi nhánh

- Rất kém
- Kém
- Trung bình
- Tốt
- Rất tốt

13. Khi thẩm định tín dụng, yếu tố “tư cách” của khách hàng vay được đánh giá là

- Rất không quan trọng
- Không quan trọng
- Quan trọng
- Rất quan trọng
- Đặc biệt quan trọng

14. Ông/Bà đánh giá hiệu quả kiểm tra - kiểm soát nội bộ tại Chi nhánh?

- Không quan tâm
- Rất không hiệu quả
- Không hiệu quả
- Hiệu quả
- Rất hiệu quả

15. Kiểm tra - kiểm soát nội bộ tại Chi nhánh được thực hiện như thế nào?

- Kiểm tra trực tiếp hàng ngày
- Giám sát từ xa hàng ngày
- Giám sát từ xa định kỳ
- Kiểm tra trực tiếp theo định kỳ
- Kết hợp các hình thức trên
- Ý kiến khác.....

16. Nội dung kiểm tra - kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Chi nhánh là

- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ qui trình nghiệp vụ và hạn mức tín dụng được phê duyệt.
- Kiểm tra, giám sát các khu vực có nguy cơ rủi ro cao nhằm phát hiện sớm rủi ro.
- Chủ yếu là kiểm tra, giám sát việc tuân thủ qui trình nghiệp vụ.
- Chủ yếu là kiểm tra, giám sát các khu vực có nguy cơ rủi ro cao nhằm phát hiện sớm rủi ro.
- Kết hợp kiểm tra, giám sát tuân thủ và kiểm tra, giám sát trên cơ sở rủi ro.

17. Ông/Bà đánh giá điều kiện cần thiết của cán bộ kiểm tra - kiểm soát nội bộ là

- Có chuyên môn ở vị trí kiểm tra - kiểm soát nội bộ.
- Có đạo đức nghề nghiệp.
- Có kinh nghiệm và chuyên môn ở vị trí kiểm tra - kiểm soát nội bộ.
- Có đạo đức nghề nghiệp, có kinh nghiệm và chuyên môn ở vị trí kiểm tra - kiểm soát nội bộ.
- Có đạo đức nghề nghiệp, có kinh nghiệm, chuyên môn ở vị trí kiểm tra - kiểm soát nội bộ, có khả năng làm việc độc lập với cường độ cao.

18. Theo Ông/Bà, số lượng cán bộ kiểm tra - kiểm soát nội bộ tại Chi nhánh?

- Quá ít
- Ít
- Đủ
- Nhiều
- Quá nhiều

19. Theo Ông/Bà khó khăn, thách thức của Chi nhánh khi VietinBank triển khai Basel 2

- Không có thách thức
- Thách thức rất nhỏ
- Bình thường
- Có thách thức
- Thách thức rất lớn

Phụ lục 2**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT**

Nghiên cứu sinh đã gửi 277 phiếu khảo sát để khảo sát việc kiểm soát RRTD tại một số chi nhánh của BIDV. Bao gồm Sở giao dịch 1, Sở giao dịch 3, chi nhánh Hà nội, chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Kỳ Hòa, Hàm Nghi, Quận 7 Sài Gòn, Quận 9 Sài Gòn, Long An, Mộc Hóa để có thêm thông tin cho việc đánh giá kiểm soát RRTD tại các chi nhánh BIDV. Đối tượng khảo sát bao gồm CBTD, cán bộ KT-KSNB và cán bộ quản lý tại 10 chi nhánh được khảo sát. Ngoài ra, NCS thực hiện khảo sát thực tế tại Sở giao dịch và chi nhánh Hà nội, xin ý kiến một số chuyên gia, cán bộ quản lý và CBTD thông qua phỏng vấn trực tiếp, xin ý kiến qua thư điện tử và điện thoại. Số phiếu thu về 229 (82,67%) phiếu, kết hợp với kết quả phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia và CBTD, NCS tổng hợp kết quả khảo sát như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên Chi nhánh	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Tỷ lệ
Chi nhánh Sở giao dịch 1	20	20	100%
Chi nhánh Sở giao dịch 3	20	11	55%
Chi nhánh Đà Nẵng	20	15	75%
Chi nhánh TP HCM	15	15	100%
Chi nhánh Hưng Yên	20	20	100%
Chi nhánh Hải Phòng	35	35	100%
Chi nhánh Hải Dương	30	20	66,67%
Chi nhánh Kỳ Hòa	20	16	80%
Chi nhánh Hàm Nghi	20	15	75%
Chi nhánh Quận 7 Sài Gòn	20	14	70%
Chi nhánh Quận 9 Sài Gòn	20	12	60%
Chi nhánh Long An	17	17	100%
Chi nhánh Mộc Hóa	20	20	100%
Tổng cộng	277	229	82,67%

II. THÔNG TIN VỀ KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG

1. Cơ cấu tổ chức bộ máy tín dụng tại Chi nhánh

Rất hợp lý	46/229	20,09%
Hợp lý	86/229	37,55%
Chưa hợp lý	97/229	42,36%
Rất không hợp lý	0/229	0%
Không quan tâm	0/229	0%

2. Nhiệm vụ của bộ phận Quan hệ khách hàng tại Chi nhánh

(1) Tìm kiếm khách hàng	0/229	0%
(2) Giao dịch, hướng dẫn KH	0/229	0%
(3) Hoàn thiện hồ sơ tín dụng	0/229	0%
(4) Thẩm định tín dụng	0/229	0%
(5) Thu nợ	0/229	0%
(6) Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn	0/229	0%
(7) Xử lý nợ quá hạn	0/229	0%
(8) Tất cả các nhiệm vụ trên	140/229	61,14%
(1), (2), (3), (4), (6), (7)	56/229	24,45%
(1), (2), (3), (4), (5), (6)	33/229	14,41%

3. Tầm quan trọng của quản lý rủi ro tín dụng tại Chi nhánh

Rất không quan trọng	0/229	0%
Không quan trọng	0/229	0%
Quan trọng	96/229	36,09%
Rất quan trọng	105/229	39,47%
Đặc biệt quan trọng	28/229	12,23%

4. Chất lượng tín dụng tại Chi nhánh

Không quan tâm	0/229	0%
Rất tốt	16/229	6,02%
Tốt	114/229	42,86%
Thấp	86/229	47,37%
Rất thấp	13/229	5,68%

5. Quy trình cấp tín dụng tại Chi nhánh

Rất không hợp lý	0/229	0%
Không hợp lý	0/229	0%
Tương đối hợp lý	170/229	74,24%
Hợp lý	42/229	15,79%
Rất hợp lý	17/229	6,39%

6. Mức độ tuân thủ quy trình nghiệp vụ của cán bộ quan hệ khách hàng tại chi nhánh

Rất không tuân thủ	0/229	0%
Không tuân thủ	4/229	1,50%
Tương đối tuân thủ	160/229	69,87%
Tuân thủ	45/229	16,92%
Rất tuân thủ	20/229	7,52%

7. Kỹ năng nghề nghiệp của bộ phận quan hệ khách hàng

Giao tiếp, thuyết trình	0/229	0%
Phân tích, dự báo	0/229	0%
Kiểm tra, giám sát	0/229	0%
Làm việc nhóm	0/229	0%
Tất cả các kỹ năng trên	183/229	79,91%
Phân tích, dự báo, kiểm tra, giám sát	11/229	4,14%
Phân tích, dự báo, kiểm tra, giám sát, giao tiếp thuyết trình	35/229	13,16%

8. Cơ sở để thẩm định năng lực tài chính khách hàng

Báo cáo tài chính đã kiểm toán	36/229	13,54%
Báo cáo tài chính chưa kiểm toán	34/229	12,78%
Báo cáo của cơ quan Thuế	0/229	0%
Báo cáo các cơ quan thanh tra	0/229	0%
Báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo tài chính chưa kiểm toán	90/229	39,30%
Báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo tài chính chưa kiểm toán và báo cáo cơ quan thuế	69/229	25,94%

9. Vai trò của bộ phận quan hệ khách hàng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng

Rất không quan trọng	0/229	0%
Không quan trọng	0/229	0%
Quan trọng	76/229	28,57%
Khá quan trọng	119/229	44,74%
Rất quan trọng	34/229	14,85%

10. Biện pháp nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ chủ yếu cho cán bộ tại Chi nhánh

Đào tạo tập trung	71/229	26,69%
Đào tạo online	0/229	0%
Tự đào tạo	40/229	15,04%
Kèm cặp tại Chi nhánh	22/229	8,27%
Đào tạo tập trung và tự đào tạo	57/229	21,43%
Đào tạo tập trung và kèm cặp	15/229	6,55%
Đào tạo tập trung, tự đào tạo và kèm cặp	24/229	10,48%

11. Đạo đức nghề nghiệp của cán bộ quan hệ khách hàng tại Chi nhánh

Không quan tâm	0/229	0%
Rất tốt	21/229	7,89%
Tốt	106/229	39,85%
Chưa tốt	101/229	44,10%
Đáng báo động	1/229	0,38%

12. Trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của cán bộ quan hệ khách hàng tại Chi nhánh

Rất kém	0/229	0
Kém	13/229	4,88%
Trung bình	99/229	43,23%
Tốt	96/229	36,09%
Rất tốt	21/229	7,89%

13. Đánh giá yếu tố “tư cách” của khách hàng vay khi thẩm định tín dụng

Rất không quan trọng	0/229	0%
Không quan trọng	0/229	0%
Quan trọng	0/229	0%
Rất quan trọng	30/229	11,28%
Đặc biệt quan trọng	199/229	86,90%

14. Hiệu quả kiểm tra-kiểm soát nội bộ tại Chi nhánh

Không quan tâm	0/229	0%
Rất không hiệu quả	0/229	0%
Không hiệu quả	120/229	52,40%
Hiệu quả	100/229	37,59%
Rất hiệu quả	9/229	3,38%

15. Phương pháp kiểm tra - kiểm soát nội bộ tại Chi nhánh

Kiểm tra trực tiếp hàng ngày	0/229	0%
Giám sát từ xa hàng ngày	0/229	0%
Giám sát từ xa định kỳ	65/229	24,44%
Kiểm tra trực tiếp theo định kỳ	103/229	44,98%
Kết hợp các hình thức trên	61/229	22,93%

16. Nội dung kiểm tra - kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Chi nhánh

Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ qui trình nghiệp vụ và hạn mức tín dụng được phê duyệt	170/229	74,24%
Kiểm tra, giám sát các khu vực có nguy cơ rủi ro cao nhằm phát hiện sớm rủi ro	0/229	0%
Chủ yếu là kiểm tra, giám sát việc tuân thủ qui trình nghiệp vụ	34/229	12,78%
Chủ yếu là kiểm tra, giám sát các khu vực có nguy cơ rủi ro cao nhằm phát hiện sớm rủi ro	0/229	0%
Kết hợp kiểm tra, giám sát tuân thủ và kiểm tra, giám sát trên cơ sở rủi ro	25/229	9,40%

17. Điều kiện cần thiết của cán bộ kiểm tra - kiểm soát nội bộ

Có chuyên môn ở vị trí KT-KSNB	0/229	0%
Có đạo đức nghề nghiệp	0/229	0%
Có kinh nghiệm và chuyên môn ở vị trí KT-KSNB	0/229	0%
Có đạo đức nghề nghiệp, có kinh nghiệm và chuyên môn ở vị trí KT-KSNB	23/229	8,65%
Có đạo đức nghề nghiệp, có kinh nghiệm, chuyên môn ở vị trí KT-KSNB, có khả năng làm việc độc lập với cường độ cao.	206/229	89,95%

18. Số lượng cán bộ kiểm tra - kiểm soát nội bộ tại Chi nhánh

Quá ít	0/229	0%
Ít	86/229	32,33%
Đủ	135/229	58,95%
Nhiều	8/229	3,01%
Quá nhiều	0/229	0%

19. Triển khai áp dụng Basel 2 tại BIDV

Không có thách thức	7/229	2,63%
Thách thức rất nhỏ	14/229	5,26%
Bình thường	21/229	7,89%
Có thách thức	77/229	33,62%
Thách thức rất lớn	110/229	41,34%